

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VŨ THIỆN BÁCH

LUẬN ÁN TIẾN SỸ

**PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ
VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VIỆT NAM**

Ngành: Kinh tế quốc tế

Mã số: 9310106

**Cán bộ hướng dẫn: 1. PGS.TS. Phạm Thái Quốc
2. PGS.TS. Hà Văn Hội**

Hà Nội, 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG ANH.....	ii
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH	vii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	13
1.1. Nội dung tổng quan	13
1.1.1. Các nghiên cứu về vai trò của tín dụng xanh đối với phát triển kinh tế bền vững	13
1.1.2. Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước đối với phát triển tín dụng xanh ..	18
1.1.3. Các nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia	19
1.1.4. Các nghiên cứu về chính sách và thực tiễn phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam	23
1.1.5. Các nghiên cứu về mô hình và khung phân tích phát triển tín dụng xanh ..	27
1.2. Đánh giá các công trình nghiên cứu đã tổng quan	29
1.2.1. <i>Kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã công bố</i>	29
1.2.2. <i>Khoảng trống nghiên cứu</i>	30
Kết luận chương 1	32
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH	33
2.1. Khái quát về phát triển tín dụng xanh	33
2.1.1. Các khái niệm liên quan đến phát triển tín dụng xanh	33
2.1.2. Một số lý thuyết nền tảng liên quan đến chính sách phát triển tín dụng xanh	39
2.1.3. Đặc điểm và sự cần thiết của phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu	41
2.1.4. Những hạn chế, rủi ro và thách thức khi phát triển tín dụng xanh	51
2.2. Mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của nhà nước	53

2.2.1. Mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh.....	53
2.2.2. Vai trò của nhà nước đối với phát triển tín dụng xanh.....	55
2.3. Nội dung và công cụ của chính sách phát triển tín dụng xanh.....	56
2.3.1. Nội dung của chính sách phát triển tín dụng xanh	56
2.3.2. Các công cụ của chính sách phát triển tín dụng xanh	64
2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển tín dụng xanh.....	69
2.4.1. Nhóm nhân tố bên trong	70
2.4.2. Nhóm nhân tố bên ngoài.....	72
Kết luận chương 2	74
CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA	76
3.1. Chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc	76
3.1.1. Bối cảnh, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của chính phủ Trung Quốc.....	76
3.1.2. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc.....	80
3.1.3. Các công cụ hỗ trợ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Chính phủ Trung Quốc.....	84
3.1.4. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Trung Quốc ..	87
3.2. Chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan.....	92
3.2.1. Bối cảnh, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của chính phủ Thái Lan.....	92
3.2.2. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan.....	96
3.2.3. Các công cụ hỗ trợ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan	100
3.2.4. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Thái Lan	102
3.3. Chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ	107
3.3.1. Bối cảnh, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của chính phủ Ấn Độ	107
3.3.2. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ	111
3.3.3. Công cụ hỗ trợ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ	115
3.3.4. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Ấn Độ	117
Kết luận chương 3.	124

CHƯƠNG 4. KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ CHÍNH SÁCH	125
PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH CỦA MỘT SỐ NƯỚC.....	125
VÀ MỘT SỐ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM.....	125
4.1. Kinh nghiệm rút ra từ chính sách phát triển tín dụng xanh của một số nước ..	125
4.1.1. Kinh nghiệm thành công	125
4.1.2. Kinh nghiệm chưa thành công.....	127
4.2. Khái quát về chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam.....	129
4.2.1. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam	129
4.2.2. Công cụ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam.....	133
4.2.3. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam	137
4.3. So sánh chính sách phát triển tín dụng xanh giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và một số hàm ý đối với Việt Nam.....	141
4.3.1. So sánh chính sách phát triển tín dụng xanh giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ	141
4.3.2. Điều kiện vận dụng kinh nghiệm quốc tế nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam.....	143
4.3.3. Một số hàm ý chính sách nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam.....	145
Kết luận chương 4	153
KẾT LUẬN CHUNG	155
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	159
I. Tiếng Việt	159
II. Tiếng Anh.....	161

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
NĐ	Nghị định
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHNNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NN	Nông nghiệp
NXB	Nhà xuất bản
QĐ	Quyết định
QH	Quốc hội
TCTD	Tổ chức tín dụng

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Chữ viết tắt	Tên đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
BCG	Boston Consulting Group	Tập đoàn tư vấn chiến lược Boston
BIDV	Bank for Investment and Development of Vietnam	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam
BIS	Bank for International Settlements	Ngân hàng Thanh toán Quốc tế
BOT	Build - Operate - Transfer	Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao
BRSR	Business Responsibility and Sustainability Reporting	Báo cáo trách nhiệm doanh nghiệp và phát triển bền vững
CBAM	Carbon Border Adjustment Mechanism	Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon
CBIRC	China Banking and Insurance Regulatory Commission	Ủy ban Quản lý Ngân hàng và Bảo hiểm Trung Quốc
CBRC	China Banking Regulatory Commission	Ủy ban Quản lý Ngân hàng Trung Quốc
CIEM	Central Institute for Economic Management	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
CPI	Consumer Price Index	Chỉ số giá tiêu dùng
CSRC	China Securities Regulatory Commission	Ủy ban Quản lý Chứng khoán Trung Quốc
ECB	European Central Bank	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
EIB	European Investment Bank	Ngân hàng Đầu tư Châu Âu
EPA	Economic Partnership Agreement	Hiệp định Đối tác Kinh tế
ESG	Environmental, Social and Governance	Môi trường, Xã hội và Quản trị
ESMS	Environmental and Social Management System	Hệ thống quản lý môi trường và xã hội

ESRM	Environmental and Social Risk Management	Quản lý rủi ro môi trường và xã hội
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EXIM	Export - Import Bank	Ngân hàng xuất nhập khẩu
FDC	Financial Development Committee	Ủy ban Phát triển Tài chính
FSA	Financial Services Authority	Cơ quan Quản lý Dịch vụ Tài chính
GCF	Green Climate Fund	Quỹ Khí hậu Xanh
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm trong nước
GF	Green Finance	Tài chính xanh
GGGI	Global Green Growth Institute	Viện Tăng trưởng Xanh toàn cầu
GHG	Greenhouse Gas	Khí nhà kính
GIZ	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức
GRI	Global Reporting Initiative	Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu
GSIA	Global Sustainable Investment Alliance	Liên minh Đầu tư Bền vững Toàn cầu
GW	Gigawatt	Đơn vị công suất gigawatt
HDB	Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh
IFC	International Finance Corporation	Tổ chức Tài chính Quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
IREDA	Indian Renewable Energy Development Agency	Cơ quan Phát triển Năng lượng Tái tạo Ấn Độ
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản

KDB	Korea Development Bank	Ngân hàng Phát triển Hàn Quốc
KPI	Key Performance Indicator	Chỉ số đánh giá hiệu quả then chốt
KRW	Korean Won	Đồng won Hàn Quốc
MEE	Ministry of Ecology and Environment of China	Bộ Sinh thái và Môi trường Trung Quốc
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry of Japan	Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản
MUFG	Mitsubishi UFJ Financial Group	Tập đoàn Tài chính Mitsubishi UFJ
NABARD	National Bank for Agriculture and Rural Development	Ngân hàng Quốc gia về Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Ấn Độ
NAPCC	National Action Plan on Climate Change	Kế hoạch Hành động Quốc gia về Biến đổi Khí hậu
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PBOC	People's Bank of China	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
PERI	Political Economy Research Institute	Viện Nghiên cứu Kinh tế Chính trị
RBI	Reserve Bank of India	Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ
RMB	Renminbi	Nhân dân tệ
SEBI	Securities and Exchange Board of India	Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ
SFDR	Sustainable Finance Disclosure Regulation	Quy định công bố thông tin tài chính bền vững của EU
SIDBI	Small Industries Development Bank of India	Ngân hàng Phát triển Công nghiệp Nhỏ của Ấn Độ
SME	Small and Medium-sized Enterprise	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SWUFE	Southwestern University of Finance and Economics	Đại học Tài chính và Kinh tế Tây Nam Trung Quốc
THB	Thai Baht	Đồng baht Thái Lan

TMB	TMBThanachart Bank	Ngân hàng TMBThanachart Thái Lan
TPB	Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	Ngân hàng TMCP Tiên Phong
UN	United Nations	Liên Hợp Quốc
UNDP	United Nations Development Programme	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
UNEP	United Nations Environment Programme	Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc
UNFCCC	United Nations Framework Convention on Climate Change	Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu
USD	United States Dollar	Đô la Mỹ
VPB	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WHO	World Health Organization	Tổ chức Y tế Thế giới

DANH MỤC BẢNG

Thứ tự	Tên bảng	Trang
3.1.	Dư nợ tín dụng xanh của Trung Quốc	88
3.2.	Dư nợ tín dụng xanh của Thái Lan	103
3.3	Dư nợ tín dụng xanh của Ấn Độ	118
3.4	Tổng hợp kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ	123
4.1.	Dư nợ tín dụng xanh của Việt Nam	138

DANH MỤC HÌNH

Thứ tự	Tên hình	Trang
1.	Khung phân tích của Luận án	12
3.1.	Các khoản vay xanh của Trung Quốc giai đoạn 2013-2024	88
3.2.	Trái phiếu xanh của Trung Quốc giai đoạn 2016-2024	89
3.3	Quỹ xanh của Trung Quốc giai đoạn 2016-2024	89

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết và ý nghĩa của đề tài Luận án

Trong những thập niên gần đây, biến đổi khí hậu, suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường và yêu cầu chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững đã trở thành những vấn đề trung tâm trong chương trình nghị sự phát triển của các quốc gia. Mô hình tăng trưởng truyền thống dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, sử dụng năng lượng hóa thạch, phát thải cao và mở rộng sản xuất theo chiều rộng đang bộc lộ nhiều giới hạn, đặc biệt trong bối cảnh các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính ngày càng trở nên chặt chẽ. Đối với các nền kinh tế đang phát triển và đang chuyển đổi như Việt Nam, yêu cầu phát triển xanh không chỉ xuất phát từ áp lực môi trường nội tại, mà còn gắn liền với yêu cầu tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và thích ứng với các chuẩn mực mới của kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh nổi lên như một công cụ tài chính quan trọng, có khả năng định hướng dòng vốn của hệ thống ngân hàng vào các lĩnh vực, ngành nghề, dự án thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên hiệu quả và giảm phát thải carbon.

Tín dụng xanh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi hệ thống ngân hàng vẫn là kênh cung ứng vốn chủ yếu trong nhiều nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nếu thị trường vốn xanh, trái phiếu xanh, quỹ đầu tư xanh và các công cụ tài chính bền vững khác còn đang trong quá trình hình thành, thì tín dụng ngân hàng lại có vai trò trực tiếp và tức thời hơn trong việc tài trợ cho các hoạt động sản xuất, đầu tư và tiêu dùng. Thông qua cơ chế cấp tín dụng, định giá rủi ro, điều kiện cho vay, giám sát sử dụng vốn và quản trị rủi ro môi trường - xã hội, các tổ chức tín dụng có thể tác động đến hành vi đầu tư của doanh nghiệp, thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, tuân thủ tiêu chuẩn môi trường và tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị bền vững. Vì vậy, phát triển tín dụng xanh không chỉ là vấn đề kỹ thuật của ngành ngân hàng, mà còn là một cấu phần quan trọng của chiến lược tăng trưởng xanh, chuyển đổi năng lượng, phát triển kinh tế tuần hoàn và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, phát triển tín dụng xanh không diễn ra một cách tự phát mà thường gắn với vai trò định hướng mạnh mẽ của Nhà nước, ngân hàng trung ương, cơ quan giám sát tài chính và các thiết chế thị trường. Nhiều quốc gia đã từng bước xây dựng hệ thống phân loại xanh, ban hành hướng dẫn tín dụng xanh, thiết lập cơ chế công bố thông tin môi trường - xã hội, đưa rủi ro khí hậu vào khung quản trị rủi ro tài

chính, đồng thời sử dụng các công cụ khuyến khích như tái cấp vốn ưu đãi, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất, yêu cầu báo cáo xanh và tiêu chuẩn hóa danh mục dự án đủ điều kiện. Kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nền kinh tế mới nổi cho thấy tín dụng xanh chỉ có thể phát triển bền vững khi có sự kết hợp giữa khung pháp lý rõ ràng, tiêu chí nhận diện xanh thống nhất, năng lực thẩm định của tổ chức tín dụng, hệ thống dữ liệu đáng tin cậy và cơ chế giám sát nhằm hạn chế hiện tượng “xanh giả”. Những kinh nghiệm này có giá trị tham khảo quan trọng đối với Việt Nam, song không thể sao chép cơ học do sự khác biệt về trình độ phát triển thị trường tài chính, năng lực quản trị của doanh nghiệp, mức độ minh bạch thông tin, cấu trúc ngành kinh tế và đặc điểm thể chế.

Đối với Việt Nam, phát triển tín dụng xanh đang trở thành yêu cầu cấp thiết trong tiến trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Việt Nam đã xác định tăng trưởng xanh là định hướng chiến lược nhằm cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, giảm phát thải và tăng cường khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu. Đặc biệt, cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đặt ra yêu cầu rất lớn về nguồn lực tài chính cho chuyển đổi năng lượng, phát triển hạ tầng xanh, nông nghiệp bền vững, giao thông ít phát thải, công nghiệp sạch, xử lý chất thải, kinh tế tuần hoàn và đổi mới công nghệ. Trong khi nguồn lực ngân sách nhà nước còn hạn chế và nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh rất lớn, việc huy động nguồn vốn từ khu vực tài chính - ngân hàng trở thành một yêu cầu tất yếu. Tín dụng xanh, do đó, không chỉ hỗ trợ thực hiện các mục tiêu môi trường, mà còn góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, giảm rủi ro dài hạn của nền kinh tế và cải thiện khả năng tiếp cận các thị trường quốc tế đang ngày càng coi trọng tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế. Quy mô tín dụng xanh mặc dù có xu hướng gia tăng nhưng vẫn chưa tương xứng với nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh của nền kinh tế. Danh mục tín dụng xanh tập trung vào một số lĩnh vực nhất định, trong khi nhiều ngành có nhu cầu chuyển đổi lớn lại chưa tiếp cận được nguồn vốn phù hợp. Một trong những khó khăn cơ bản là hệ thống tiêu chí phân loại xanh chưa thực sự hoàn thiện, thống nhất và có tính bắt buộc cao, khiến các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong việc xác định dự án nào là “xanh”, mức độ xanh đến đâu và tiêu chuẩn đánh giá ra sao. Bên cạnh đó, hệ thống dữ liệu môi trường - xã hội của doanh nghiệp còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa đủ độ tin cậy để phục vụ cho thẩm định tín dụng. Năng lực đánh giá rủi ro khí hậu, rủi ro chuyển đổi, rủi ro môi trường và xã hội của nhiều ngân hàng còn hạn chế. Cơ chế khuyến khích tài chính cho tín dụng xanh chưa đủ mạnh,

trong khi chi phí thẩm định, giám sát và quản trị rủi ro đối với các khoản vay xanh thường cao hơn so với tín dụng thông thường. Điều này làm cho tín dụng xanh ở Việt Nam vẫn chủ yếu phát triển theo hướng định hướng chính sách, chưa thực sự trở thành một phân khúc tín dụng có động lực thị trường mạnh mẽ.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, yêu cầu phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam càng trở nên cấp bách hơn. Các tiêu chuẩn xanh, quy định về phát thải, truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm môi trường - xã hội, báo cáo bền vững, thẩm định chuỗi cung ứng và quản trị ESG đang ngày càng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận thị trường, vốn đầu tư và quan hệ thương mại của doanh nghiệp Việt Nam. Những quy định như cơ chế điều chỉnh carbon, tiêu chuẩn sản xuất bền vững, yêu cầu minh bạch hóa chuỗi cung ứng và các chuẩn mực tài chính bền vững quốc tế đang tạo ra áp lực chuyển đổi rất lớn đối với khu vực doanh nghiệp. Trong điều kiện đó, tín dụng xanh có thể đóng vai trò như một công cụ trung gian giúp doanh nghiệp có thêm nguồn lực để nâng cấp công nghệ, cải thiện quy trình sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, nếu thiếu cơ chế chính sách phù hợp, tín dụng xanh có thể chỉ tập trung vào các doanh nghiệp lớn có năng lực đáp ứng điều kiện vay vốn, trong khi khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, vốn chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, lại gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn xanh.

Từ phương diện học thuật, mặc dù chủ đề tài chính xanh và tín dụng xanh đã nhận được sự quan tâm ngày càng lớn, song vẫn còn những khoảng trống đáng kể cần tiếp tục nghiên cứu. Nhiều công trình hiện nay chủ yếu tập trung mô tả khái niệm, vai trò, kinh nghiệm quốc tế hoặc đánh giá thực trạng phát triển tín dụng xanh ở một số quốc gia. Một số nghiên cứu khác phân tích mối quan hệ giữa tài chính xanh, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở cấp độ vĩ mô. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về cơ chế tác động của chính sách đối với sự phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam còn tương đối hạn chế. Cụ thể, chưa có nhiều nghiên cứu làm rõ chính sách tín dụng xanh tác động đến hành vi của ngân hàng thông qua những kênh nào: kênh quy định pháp lý, kênh ưu đãi tài chính, kênh quản trị rủi ro, kênh thông tin - dữ liệu, kênh áp lực thị trường hay kênh chuẩn mực quốc tế. Đồng thời, cũng chưa có nhiều nghiên cứu phân tích sự tương tác giữa năng lực thể chế, mức độ phát triển của thị trường tài chính, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp và hiệu quả triển khai tín dụng xanh.

Khoảng trống học thuật còn thể hiện ở chỗ các nghiên cứu về tín dụng xanh tại Việt Nam thường chưa kết nối đầy đủ giữa ba cấp độ phân tích: cấp độ chính sách - thể

chế, cấp độ tổ chức tín dụng và cấp độ doanh nghiệp vay vốn. Trên thực tế, phát triển tín dụng xanh phụ thuộc đồng thời vào việc Nhà nước thiết lập khung chính sách và tiêu chí xanh; ngân hàng có đủ năng lực nhận diện, thẩm định, định giá và giám sát rủi ro xanh; doanh nghiệp có đủ năng lực xây dựng dự án, minh bạch thông tin và đáp ứng yêu cầu môi trường. Nếu chỉ xem xét tín dụng xanh từ phía ngân hàng mà không đặt trong bối cảnh thể chế và năng lực của doanh nghiệp, việc đánh giá sẽ thiếu toàn diện. Ngược lại, nếu chỉ phân tích chính sách ở cấp vĩ mô mà không làm rõ cơ chế truyền dẫn chính sách đến quyết định cấp tín dụng của ngân hàng và quyết định đầu tư xanh của doanh nghiệp, nghiên cứu sẽ khó đưa ra hàm ý thực tiễn có giá trị. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp cận tín dụng xanh như một hệ sinh thái chính sách - tài chính - doanh nghiệp, trong đó các công cụ chính sách chỉ phát huy hiệu quả khi được thiết kế phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế chuyển đổi.

Từ phương diện chính sách và thể chế, Việt Nam đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và áp dụng các công cụ thúc đẩy tín dụng xanh. Tuy nhiên, quá trình này vẫn đặt ra nhiều câu hỏi cần được nghiên cứu một cách hệ thống. Cần xác định rõ mô hình chính sách nào phù hợp với điều kiện Việt Nam: nên dựa nhiều hơn vào quy định bắt buộc hay khuyến khích thị trường; nên ưu tiên hoàn thiện hệ thống phân loại xanh, cơ chế báo cáo, quản trị rủi ro hay công cụ tái cấp vốn xanh; vai trò của Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp cần được phân định như thế nào; cơ chế giám sát và đo lường hiệu quả tín dụng xanh cần được thiết kế ra sao để vừa thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh, vừa hạn chế rủi ro “xanh giả”. Đây là những vấn đề không chỉ có ý nghĩa thực tiễn trước mắt mà còn liên quan đến định hướng phát triển dài hạn của hệ thống tài chính Việt Nam theo hướng bền vững, minh bạch và phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Chính vì vậy, việc lựa chọn đề tài “*Phát triển tín dụng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam*” có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, đề tài góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở khoa học về tín dụng xanh, vai trò của tín dụng xanh trong phát triển bền vững, cũng như cơ chế tác động của chính sách đến sự phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi. Về mặt thực tiễn, đề tài có thể cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện khung chính sách, nâng cao năng lực của hệ thống ngân hàng, thúc đẩy doanh nghiệp tiếp cận vốn xanh và tăng cường hiệu quả phân bổ nguồn lực cho chuyển đổi xanh ở Việt Nam. Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm quốc tế và đối chiếu với điều kiện cụ thể của Việt Nam, nghiên cứu có thể đề xuất

các hàm ý chính sách phù hợp, khả thi và có tính hệ thống nhằm thúc đẩy tín dụng xanh phát triển thực chất, tránh hình thức, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế xanh toàn cầu.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Thông qua phân tích, đánh giá chính sách phát triển tín dụng xanh của một số nước có nét tương đồng với Việt Nam như Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ, Luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm, từ đó đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

Để đạt được mục đích nghiên cứu nêu trên, các câu hỏi nghiên cứu sau đây cần lời giải đáp:

- i) *Các quốc gia được nghiên cứu, bao gồm Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam đã xây dựng chính sách phát triển tín dụng xanh như thế nào?*
- ii) *Những nhân tố nào ảnh hưởng đến quá trình hình thành, triển khai và điều chỉnh chính sách phát triển tín dụng xanh tại các quốc gia nghiên cứu và Việt Nam?*
- iii) *Chính sách phát triển tín dụng xanh có mối liên hệ như thế nào với kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế tại Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam*
- iv) *Những kinh nghiệm nào có thể rút ra nhằm hoàn thiện chính sách phát triển tín dụng xanh phù hợp với điều kiện thể chế, trình độ phát triển thị trường tài chính và mục tiêu chuyển đổi xanh của Việt Nam?*

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để giải quyết một cách thấu đáo các câu hỏi nghiên cứu, Luận án có nhiệm vụ:

Thứ nhất, làm rõ tính tất yếu và sự cần thiết của phát triển tín dụng xanh trong phát triển kinh tế bền vững, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang nỗ lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và cam kết giảm phát thải khí nhà kính.

Thứ hai, phân tích, đánh giá chính sách phát triển tín dụng xanh của ba quốc gia điển hình có nét tương đồng đối với Việt Nam là Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ .

Thứ ba, rút ra bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam trong việc hoạch định chính sách phát triển tín dụng xanh.

Thứ tư, đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia có nhiều nét tương đồng đối với Việt Nam (Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ). Đồng thời nhấn mạnh đến mục tiêu, vai trò, nội dung và công cụ thực hiện chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ các nước nêu trên.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về thời gian*: Luận án giới hạn phạm vi thời gian nghiên cứu từ năm 2014 - 2025, định hướng đến 2050. Luận án lựa chọn mốc thời gian 2014 là do năm 2014, Việt Nam thông qua “Kế hoạch Hành động quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020”. Sau đó, ngày 24/03/2015 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh ở Việt Nam.

- *Về phạm vi không gian*: Luận án lựa chọn Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ làm các trường hợp nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về phát triển tín dụng xanh vì đây đều là những nền kinh tế đang phát triển, có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về quá trình công nghiệp hóa, nhu cầu vốn lớn cho chuyển đổi xanh, mức độ phụ thuộc đáng kể vào hệ thống ngân hàng và vai trò định hướng mạnh của Nhà nước trong phát triển kinh tế. Ba quốc gia này đều đang đối mặt với áp lực kép: Vừa duy trì tăng trưởng, mở rộng sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, vừa phải kiểm soát ô nhiễm, giảm phát thải và thực hiện các cam kết phát triển bền vững.

Việc lựa chọn các trường hợp này còn dựa trên hai tiêu chí quan trọng. *Thứ nhất*, Nhà nước giữ vai trò trung tâm trong thiết kế khung chính sách, phân loại lĩnh vực xanh, định hướng dòng vốn tín dụng và thúc đẩy sự tham gia của các định chế tài chính. *Thứ hai*, cả ba quốc gia đều thể hiện cam kết ngày càng rõ ràng đối với tăng trưởng xanh, tài chính bền vững và chuyển đổi carbon thấp. Do đó, kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ có giá trị tham khảo phù hợp đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện chính sách và phát triển tín dụng xanh.

- *Về phạm vi nội dung*: Luận án không nghiên cứu toàn bộ chính sách phát triển tài chính xanh, mà chỉ tập trung nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh - một cấu phần quan trọng của chính sách tài chính xanh, phản ánh vai trò của nhà nước trong việc định hướng, dẫn dắt việc phân bổ nguồn lực tài chính phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Về lý luận và thực tiễn, phát triển tín dụng xanh có thể được xem xét từ hai góc độ: (i) *Chính sách của Nhà nước về phát triển tín dụng xanh, bao gồm mục tiêu, khung khổ pháp lý, nội dung chính sách, công cụ và cơ chế điều phối*; và (ii) *Thực trạng phát triển tín dụng xanh của các tổ chức tín dụng, thể hiện qua quy mô, cơ cấu và hiệu quả danh mục tín dụng xanh*.

Luận án tập trung nghiên cứu khía cạnh thứ nhất, coi chính sách của Chính phủ là yếu tố mang tính quyết định trong việc định hướng, dẫn dắt và tạo lập môi trường cho tín dụng xanh phát triển.

Như vậy, Luận án tiếp cận nghiên cứu vấn đề phát triển tín dụng xanh theo hướng phân tích chính sách vĩ mô. Nói cách khác, Luận án nghiên cứu phát triển tín dụng xanh dưới góc độ ***chính sách của Chính phủ***.

Theo cách tiếp cận này, luận án phân tích một cách hệ thống mục tiêu, nội dung, công cụ và kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh tại một số quốc gia điển hình, đặt trong bối cảnh thể chế, mục tiêu phát triển và chiến lược chuyển đổi xanh của mỗi nước. Việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế không nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh cụ thể của từng tổ chức tín dụng, mà tập trung làm rõ vai trò kiến tạo, điều tiết và phối hợp của Nhà nước trong việc điều hướng dòng vốn tín dụng phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, luận án rút ra những bài học và hàm ý chính sách có giá trị tham khảo cho việc hoàn thiện chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi xanh và hội nhập kinh tế quốc tế.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

5.2.1. Phương pháp phân tích tài liệu

Trong luận án, phương pháp phân tích tài liệu được sử dụng nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, tổng quan các nghiên cứu trước đây, nhận diện kinh nghiệm quốc tế và làm rõ thực tiễn chính sách phát triển tín dụng xanh tại các quốc gia được lựa chọn.

Quy trình phân tích tài liệu được thực hiện theo các bước: i) Trước hết, xác định nhóm tài liệu cần thu thập, bao gồm công trình học thuật, bài báo khoa học, sách chuyên khảo, báo cáo của tổ chức quốc tế, văn bản pháp luật, chiến lược quốc gia, quy định của ngân hàng trung ương và báo cáo của các định chế tài chính liên quan đến tín dụng xanh. ii) Tiếp theo, tài liệu được chọn lọc theo các tiêu chí: có liên quan trực tiếp đến chính sách tín dụng xanh, tài chính xanh, ngân hàng xanh hoặc phát triển bền vững; có nguồn gốc rõ ràng, có thể kiểm chứng; được công bố bởi các tạp chí khoa học, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức quốc tế hoặc định chế tài chính có uy tín; có giá trị cập nhật và phù

hợp với phạm vi nghiên cứu của luận án. Các tài liệu sau khi thu thập được phân loại theo chủ đề, quốc gia nghiên cứu, cấp độ phân tích và nội dung chính sách. iii) Trên cơ sở đó, luận án tiến hành so sánh, đối chiếu, tổng hợp và diễn giải nhằm nhận diện xu hướng chính sách, công cụ triển khai, nhân tố ảnh hưởng, kết quả thực hiện và khoảng trống nghiên cứu liên quan đến phát triển tín dụng xanh.

5.2.2. Phương pháp phân tích khung chính sách

Phân tích khung chính sách được sử dụng như phương pháp nền tảng của luận án nhằm làm rõ cấu trúc và logic nội tại của chính sách phát triển tín dụng xanh ở cấp độ vĩ mô. Theo cách tiếp cận này, chính sách không được xem là tập hợp rời rạc các biện pháp, mà là một chỉnh thể bao gồm các thành tố liên kết chặt chẽ với nhau, như: mục tiêu chính sách, chủ thể hoạch định và thực thi, khung khổ pháp lý - thể chế, hệ thống công cụ chính sách, cũng như cơ chế giám sát và điều chỉnh.

Việc áp dụng phân tích khung chính sách cho phép luận án bóc tách rõ vai trò kiến tạo và điều phối của Nhà nước trong phát triển tín dụng xanh, đặc biệt trong việc định hướng dòng vốn tín dụng phục vụ các mục tiêu môi trường và phát triển bền vững. Phương pháp này giúp nhận diện mức độ nhất quán giữa mục tiêu chính sách và công cụ triển khai, đồng thời làm rõ sự phối hợp (hoặc thiếu phối hợp) giữa chính sách tài chính, tiền tệ, môi trường và công nghiệp.

Trong Luận án này, phân tích khung chính sách đóng vai trò như “trục phân tích”, bảo đảm các nội dung nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế được triển khai theo cùng một logic, tạo điều kiện cho so sánh và rút ra hàm ý chính sách có cơ sở khoa học.

5.2.3. Phương pháp phân tích chính sách so sánh

Phân tích chính sách so sánh được sử dụng nhằm đặt các chính sách phát triển tín dụng xanh của các quốc gia trong mối quan hệ đối chiếu, từ đó nhận diện những điểm tương đồng, khác biệt và các mô hình chính sách điển hình. Phương pháp này không hướng tới việc xếp hạng hay đánh giá “tốt - xấu”, mà tập trung làm rõ sự đa dạng trong cách tiếp cận chính sách dưới các điều kiện thể chế và trình độ phát triển khác nhau.

Trong luận án, so sánh chính sách được thực hiện trên các tiêu chí như: mức độ can thiệp của Nhà nước, vai trò của ngân hàng trung ương và ngân hàng chính sách, cơ chế khuyến khích - ràng buộc đối với tín dụng xanh, cũng như kết quả đạt được về quy mô và cơ cấu tín dụng. Thông qua đó, luận án làm rõ rằng không tồn tại một mô hình chính sách “chuẩn” cho mọi quốc gia, mà hiệu quả chính sách phụ thuộc mạnh vào bối cảnh kinh tế - thể chế.

Phân tích so sánh giúp luận án tránh được cách tiếp cận sao chép máy móc kinh nghiệm quốc tế, đồng thời tạo cơ sở khoa học cho việc lựa chọn những yếu tố chính sách phù hợp và khả thi đối với Việt Nam.

5.2.4. Phương pháp phân tích kết quả và tác động chính sách

Phân tích kết quả và tác động chính sách được sử dụng nhằm đánh giá mức độ hiện thực hóa mục tiêu chính sách phát triển tín dụng xanh ở cấp độ vĩ mô. Khác với đánh giá hiệu quả vĩ mô của từng tổ chức tín dụng, phương pháp này tập trung vào các chỉ tiêu phản ánh kết quả tổng thể của chính sách, như quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh, chuyển dịch cơ cấu danh mục tín dụng, sự phát triển của thị trường tài chính xanh và các tác động môi trường - phát triển bền vững. Trong luận án, phương pháp này được áp dụng để làm rõ mối quan hệ giữa thiết kế chính sách (policy design) và kết quả đạt được (policy outcomes), qua đó đánh giá tính phù hợp và hiệu lực của các công cụ chính sách được sử dụng. Phân tích tác động không chỉ dừng ở kết quả kinh tế - tài chính, mà còn mở rộng sang tác động môi trường và đóng góp cho mục tiêu chuyển đổi xanh.

5.2.5. Phương pháp phân tích bối cảnh và thể chế

Phân tích bối cảnh và thể chế được sử dụng nhằm đặt chính sách phát triển tín dụng xanh trong không gian kinh tế, chính trị và thể chế cụ thể của từng quốc gia. Phương pháp này xuất phát từ quan điểm cho rằng chính sách công không thể tách rời khỏi bối cảnh hình thành và vận hành của nó, đặc biệt đối với các chính sách mang tính liên ngành như tín dụng xanh. Trong luận án, phương pháp này giúp lý giải vì sao các quốc gia lựa chọn những cách tiếp cận chính sách khác nhau, dù cùng theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững. Các yếu tố như mức độ phát triển của hệ thống tài chính, vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế, năng lực thể chế và cam kết khí hậu quốc gia được xem xét như những biến số nền tảng chi phối thiết kế chính sách. Việc phân tích bối cảnh và thể chế giúp luận án đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam có tính thực tiễn và khả thi.

5.2.6. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm nhận diện những điểm tương đồng, khác biệt và điều kiện chuyển giao kinh nghiệm giữa Việt Nam với một số quốc gia, khu vực đã có tiến triển rõ nét trong phát triển tài chính xanh và tín dụng xanh. Trên cơ sở tiếp cận so sánh theo trường hợp, nghiên cứu không chỉ đối chiếu các mô hình chính sách, công cụ quản lý và cơ chế khuyến khích tín dụng xanh, mà còn phân tích bối cảnh thể chế, mức độ phát triển thị trường tài chính, năng lực giám sát ngân hàng, hệ thống phân loại xanh và khả năng phối hợp chính sách giữa các chủ thể có liên quan. Cách tiếp cận

này phù hợp với quan điểm của Ragin (2014), theo đó phương pháp so sánh cho phép kết hợp phân tích định tính theo bối cảnh với nhận diện các mẫu hình có tính khái quát giữa các trường hợp nghiên cứu. Vì vậy, việc so sánh kinh nghiệm quốc tế trong luận án không nhằm sao chép mô hình, mà hướng tới xác định những điều kiện tiên quyết, giới hạn áp dụng và mức độ thích ứng đối với Việt Nam.

5.2.7. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo được sử dụng để đánh giá xu hướng phát triển tín dụng xanh của Việt Nam trong trung hạn, trên cơ sở kết hợp dữ liệu thứ cấp về tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh, định hướng chính sách tài chính xanh, nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh và các kịch bản điều chỉnh khung pháp lý. Theo Hyndman và Athanasopoulos (2021), dự báo cần dựa trên sự kết hợp giữa dữ liệu quá khứ, mô hình xu hướng và phán đoán chuyên gia trong những bối cảnh có nhiều bất định. Trong nghiên cứu này, phương pháp dự báo được vận dụng theo hướng xây dựng các kịch bản: kịch bản cơ sở, kịch bản cải cách vừa phải và kịch bản thúc đẩy mạnh mẽ tín dụng xanh. Các kịch bản này được đặt trong mối liên hệ với yêu cầu hoàn thiện phân loại xanh, nâng cao năng lực quản trị rủi ro môi trường - xã hội của ngân hàng thương mại và mở rộng các sản phẩm tín dụng xanh. Cách tiếp cận này phù hợp với khuyến nghị của World Bank (2020) về vai trò của hệ thống phân loại xanh trong định hướng dòng vốn, đồng thời nhất quán với quan điểm của Inderst, Kaminker và Stewart (2012) rằng khái niệm “xanh” cần được tiếp cận linh hoạt, có tính quản trị và phù hợp với bối cảnh phát triển của từng quốc gia.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của Luận án

6.1. Ý nghĩa khoa học

Luận án sẽ góp phần hệ thống hóa và làm sâu sắc thêm cơ sở lý luận về phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh phát triển bền vững và chuyển đổi kinh tế xanh. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết về tài chính bền vững, tài chính môi trường và vai trò của hệ thống ngân hàng trong phân bổ nguồn lực, luận án làm rõ bản chất, nội hàm, mục tiêu và các yếu tố cấu thành của việc phát triển tín dụng xanh dưới góc độ chính sách vĩ mô. Luận án đồng thời phân tích mối quan hệ giữa phát triển tín dụng xanh với tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và ổn định tài chính, qua đó góp phần làm rõ vai trò kép của tín dụng xanh trong việc vừa thúc đẩy phát triển bền vững, vừa giảm thiểu rủi ro hệ thống cho khu vực tài chính.

Bên cạnh đó, luận án đóng góp về mặt học thuật thông qua việc tổng hợp, so sánh và phân tích có hệ thống kinh nghiệm phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia tiêu

biểu. Việc tiếp cận kinh nghiệm quốc tế không chỉ dừng lại ở mô tả chính sách, mà còn tập trung làm rõ logic hình thành, cơ chế vận hành, điều kiện thành công và những hạn chế trong quá trình thực thi. Qua đó, luận án góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm và mở rộng cách tiếp cận nghiên cứu về phát triển tín dụng xanh, đặc biệt trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển. Kết quả nghiên cứu của luận án có thể trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực tài chính bền vững và chính sách môi trường.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và hoàn thiện chính sách phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam. Các phân tích và đánh giá trong luận án giúp làm rõ những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân của thực trạng phát triển tín dụng xanh, từ đó đề xuất các định hướng và giải pháp chính sách mang tính khả thi, phù hợp với điều kiện thể chế, trình độ phát triển của hệ thống tài chính - ngân hàng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Những hàm ý chính sách được rút ra từ kinh nghiệm quốc tế có thể hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành liên quan, trong việc xây dựng khung pháp lý, cơ chế khuyến khích và giám sát phát triển tín dụng xanh.

Đồng thời, kết quả nghiên cứu của luận án cũng có giá trị tham khảo đối với các tổ chức tín dụng trong việc nâng cao nhận thức, năng lực quản trị rủi ro môi trường - xã hội, phát triển sản phẩm tín dụng xanh và lồng ghép tiêu chí bền vững vào chiến lược kinh doanh. Về dài hạn, luận án góp phần thúc đẩy quá trình xanh hóa dòng vốn tín dụng, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi mô hình sản xuất - kinh doanh theo hướng thân thiện với môi trường, qua đó đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của nền kinh tế Việt Nam.

7. Kết cấu của Luận án.

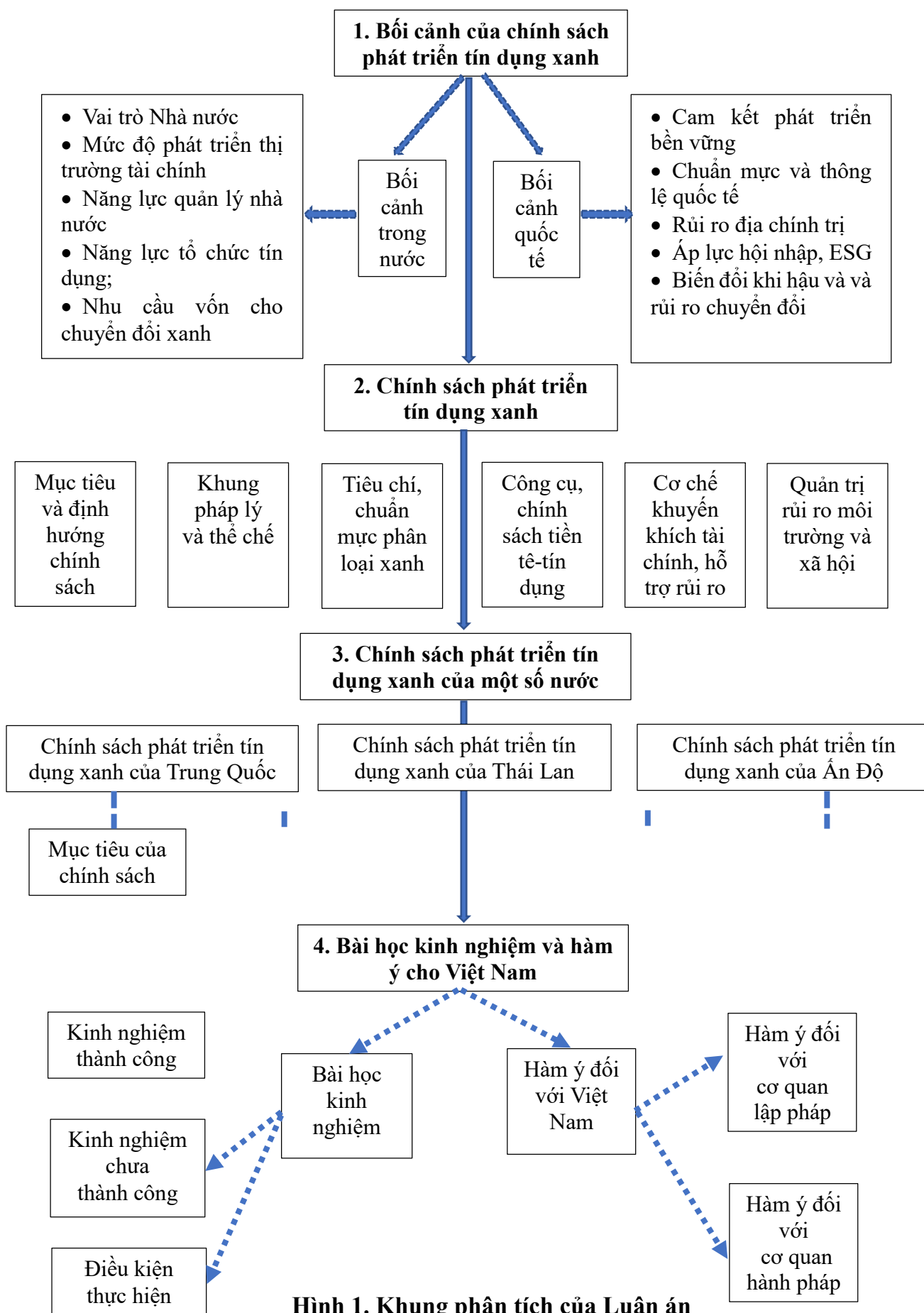
Ngoài phần mở đầu và kết luận, Luận án gồm 4 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án

Chương 2. Cơ sở lý luận về chính sách phát triển tín dụng xanh

Chương 3. Chính sách phát triển tín dụng xanh tại một số quốc gia

Chương 4. Kinh nghiệm rút ra từ chính sách phát triển tín dụng xanh của một số nước và một số hàm ý chính sách đối với Việt Nam.



Hình 1. Khung phân tích của Luận án

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Nội dung tổng quan

Trong bối cảnh toàn cầu hóa đang gắn liền với các thách thức môi trường ngày càng nghiêm trọng như biến đổi khí hậu, ô nhiễm không khí và nước, suy thoái đất và mất đa dạng sinh học, nhu cầu chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Trong xu thế đó, tài chính xanh nói chung và tín dụng xanh nói riêng được xác định là những công cụ hữu hiệu để huy động và điều hướng dòng vốn tư nhân và công vào các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường. Nhiều nghiên cứu quốc tế và trong nước đã tập trung làm rõ bản chất, vai trò mục tiêu cũng như cơ chế, chính sách và thực trạng phát triển tín dụng xanh trong tiến trình phát triển bền vững, từ đó khẳng định đây là xu hướng không thể đảo ngược trong cải cách tài chính và định hình chiến lược phát triển quốc gia.

1.1.1. Các nghiên cứu về vai trò của tín dụng xanh đối với phát triển kinh tế bền vững

Trong những thập niên gần đây, tín dụng xanh đã trở thành một chủ đề trung tâm trong các nghiên cứu về tài chính bền vững, tăng trưởng xanh và chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường. Trên bình diện lý thuyết, tín dụng xanh được xem là một công cụ tài chính quan trọng nhằm điều tiết dòng vốn, hướng các nguồn lực tài chính vào những hoạt động kinh tế có tác động tích cực đến môi trường và xã hội, đồng thời hạn chế các hoạt động gây tổn hại đến hệ sinh thái và khí hậu toàn cầu (Scholtens, 2017; Sachs et al., 2019).

Thứ nhất, các nghiên cứu lý thuyết về vai trò của tín dụng xanh thường xuất phát từ nền tảng của kinh tế học môi trường và kinh tế học phát triển bền vững. Theo cách tiếp cận kinh tế học môi trường, tín dụng xanh được coi là công cụ khắc phục các thất bại thị trường, đặc biệt là các ngoại ứng tiêu cực liên quan đến ô nhiễm, phát thải khí nhà kính và suy thoái tài nguyên (Pigou, 1920; Tirole, 2017). Trong bối cảnh thị trường tự do, chi phí môi trường thường không được phản ánh đầy đủ vào giá cả, dẫn đến việc các doanh nghiệp có xu hướng lựa chọn công nghệ gây ô nhiễm nhưng chi phí thấp. Thông qua việc ưu tiên cấp tín dụng cho các dự án xanh, tín dụng xanh góp phần nội hóa chi phí môi trường, từ đó điều chỉnh hành vi đầu tư và sản xuất theo hướng bền vững hơn.

Từ góc độ lý thuyết tăng trưởng xanh, tín dụng xanh được nhìn nhận như một động lực thúc đẩy đổi mới công nghệ và tái cơ cấu kinh tế. Nhiều nghiên cứu cho rằng tăng

trường xanh không đơn thuần là sự đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, mà có thể tạo ra “lợi ích kép” thông qua đổi mới sáng tạo xanh, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và tạo ra các ngành kinh tế mới (OECD, 2011; Aghion et al., 2016). Trong khung khổ này, tín dụng xanh đóng vai trò là kênh dẫn vốn chủ đạo để hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất ít phát thải và các mô hình kinh tế tuần hoàn. Nhờ đó, tín dụng xanh không chỉ góp phần giảm cường độ phát thải mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn dựa trên năng suất và đổi mới.

Thứ hai, các lý thuyết về tài chính bền vững cũng cung cấp nền tảng quan trọng để lý giải vai trò của tín dụng xanh đối với phát triển bền vững. Theo quan điểm này, hệ thống tài chính không chỉ có chức năng trung gian vốn mà còn có vai trò định hướng phát triển, thông qua việc phân bổ nguồn lực phù hợp với các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường (UNEP, 2015). Tín dụng xanh được coi là một cấu phần cốt lõi của tài chính bền vững, góp phần điều chỉnh khẩu vị rủi ro của các tổ chức tín dụng, lồng ghép các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào quá trình ra quyết định tín dụng (Friede, Busch, & Bassen, 2015). Trên cơ sở đó, tín dụng xanh không chỉ tạo ra tác động tích cực đối với môi trường mà còn góp phần nâng cao ổn định tài chính và khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng trước các rủi ro khí hậu trong dài hạn.

Thứ ba, một hướng nghiên cứu quan trọng khác tập trung phân tích vai trò của tín dụng xanh trong việc hỗ trợ thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Theo các nghiên cứu này, tín dụng xanh là cầu nối giữa hệ thống tài chính và các mục tiêu phát triển bền vững, đặc biệt là các mục tiêu liên quan đến năng lượng sạch, hành động vì khí hậu, sản xuất và tiêu dùng bền vững (Sachs et al., 2019). Thông qua việc ưu tiên tài trợ cho các dự án có tác động tích cực đến môi trường và xã hội, tín dụng xanh góp phần chuyển hóa các cam kết phát triển bền vững từ cấp độ chính sách sang thực tiễn đầu tư và sản xuất.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu lý thuyết nhấn mạnh vai trò của tín dụng xanh trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng bền vững. Theo cách tiếp cận này, tín dụng xanh không chỉ tác động ở cấp độ dự án hay doanh nghiệp riêng lẻ, mà còn ảnh hưởng đến cấu trúc toàn bộ nền kinh tế thông qua việc tái phân bổ nguồn vốn giữa các ngành, lĩnh vực (Campiglio, 2016). Việc mở rộng tín dụng cho các ngành xanh và thu hẹp tín dụng đối với các ngành gây ô nhiễm được kỳ vọng sẽ tạo ra áp lực chuyển đổi đối với các doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy quá trình tái cơ cấu theo hướng ít carbon và thân thiện với môi trường hơn.

Bên cạnh những lập luận tích cực, một số nghiên cứu lý thuyết cũng chỉ ra rằng vai trò của tín dụng xanh đối với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững phụ thuộc đáng kể vào khung khổ thể chế và chính sách đi kèm. Theo quan điểm này, nếu thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tín dụng xanh với các chính sách môi trường, công nghiệp và tài khóa, hiệu quả của tín dụng xanh có thể bị hạn chế (Campiglio et al., 2018). Do đó, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của cách tiếp cận tổng thể, trong đó tín dụng xanh là một bộ phận của tổ hợp chính sách hướng tới phát triển bền vững.

Thứ tư, về tác động đối với tăng trưởng kinh tế, nhiều nghiên cứu định lượng cho rằng phát triển tín dụng xanh có xu hướng hỗ trợ tăng trưởng thông qua kênh tăng đầu tư, thúc đẩy đổi mới công nghệ và cải thiện hiệu quả phân bổ vốn. Một mạch nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng cấp vùng/quốc gia và các chỉ số tín dụng/ tài chính xanh để kiểm định mối liên hệ với tăng trưởng kinh tế hoặc “tăng trưởng bền vững”. Chẳng hạn, một số nghiên cứu trên dữ liệu Trung Quốc giai đoạn 2012-2024 cho thấy tín dụng xanh có tác động dương tương đối vững lên tăng trưởng kinh tế, đồng thời cải thiện chất lượng môi trường ở mức độ nhất định, hàm ý khả năng đạt “lợi ích kép” khi dòng vốn xanh được mở rộng và phối hợp chính sách tốt (Zhou, X. et al.), (2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng chỉ ra tác động không đồng nhất giữa “quy mô” và “hiệu quả” của tăng trưởng. Một số kết quả cho thấy tín dụng xanh có thể làm tăng quy mô hoạt động của khu vực kinh tế thực, nhưng tác động cải thiện hiệu quả (năng suất, hiệu quả phân bổ) có thể hạn chế hoặc phụ thuộc mạnh vào thể chế, chất lượng quản trị và mức độ “xanh hóa” thực chất của danh mục cho vay. Lập luận thường gặp là: nếu tín dụng xanh chủ yếu mở rộng về lượng nhưng chuẩn phân loại còn lỏng, giám sát chưa đủ mạnh hoặc bị chi phối bởi mục tiêu ngắn hạn, dòng vốn có thể đi vào các dự án “xanh giả”, dẫn đến hiệu quả tăng trưởng xanh chưa tương xứng.

Thứ năm, đối với ổn định tài chính, các nghiên cứu hình thành hai nhóm lập luận. Nhóm thứ nhất coi tín dụng xanh là yếu tố cải thiện ổn định ngân hàng nhờ giảm rủi ro chuyển dịch, rủi ro vật chất do khí hậu và rủi ro pháp lý - danh tiếng trong danh mục cho vay. Cách tiếp cận này được củng cố bởi các bằng chứng thực nghiệm cấp khu vực: Một nghiên cứu của ADB (2021) cho ý rằng phát triển tài chính xanh không chỉ có tác động dương lên ổn định tài chính mà còn có vai trò điều tiết, làm giảm tác động bất lợi của rủi ro khí hậu lên ổn định ngân hàng. Ở cấp vi mô, một số nghiên cứu về Việt Nam sử dụng dữ liệu ngân hàng giai đoạn 2012-2022 cũng xem xét tác động của chính sách tín dụng

xa lên vận hành ngân hàng (lợi nhuận, chi phí, nợ xấu...), qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi.

Nhóm lập luận thứ hai nhấn mạnh các rủi ro và chi phí chuyển đổi: tín dụng xanh có thể làm tăng chi phí thẩm định, chi phí tuân thủ, và tạo áp lực lợi nhuận ngắn hạn; đồng thời, nếu triển khai bằng mệnh lệnh hành chính cứng nhắc hoặc ưu đãi sai lệch, có thể phát sinh rủi ro đạo đức, sai lệch phân bổ tín dụng và tích tụ rủi ro tín dụng ở các dự án công nghệ mới/khó dự báo. Một số nghiên cứu vì vậy không chỉ đo “mức ổn định” mà còn phân tích cơ chế, như chất lượng quản trị rủi ro, cấu trúc thu nhập, hay mức độ tham gia của chính phủ trong chính sách xanh. Nhìn chung, văn liệu gần đây có xu hướng kết luận theo hướng “điều kiện hóa”: tín dụng xanh có thể củng cố ổn định tài chính khi đi kèm chuẩn phân loại rõ ràng, giám sát rủi ro khí hậu, minh bạch thông tin và cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý; ngược lại, hiệu ứng có thể yếu hoặc thậm chí bất lợi nếu triển khai hình thức.

Thứ sáu, về tác động môi trường, đây là trụ cột được nghiên cứu mạnh nhất, đặc biệt trong bối cảnh Trung Quốc với các chính sách như “Green Credit Guidelines” (2012) và các chương trình tài chính xanh cấp vùng. Nhiều nghiên cứu áp dụng thiết kế thực nghiệm như DID/DDD cho thấy chính sách tín dụng xanh có thể cải thiện kết quả môi trường của doanh nghiệp/địa phương thông qua giảm phát thải hoặc cải thiện điểm số môi trường. Chẳng hạn, một nghiên cứu gần đây đánh giá tác động của hướng dẫn tín dụng xanh 2012 đối với doanh nghiệp gây ô nhiễm cao bằng DID trên dữ liệu niêm yết 2006-2022, sử dụng thước đo môi trường theo điểm ESG để phản ánh hiệu quả môi trường, cho thấy tác động môi trường là đáng kể đối với nhóm mục tiêu. Ở cấp độ phát thải, nghiên cứu sử dụng dữ liệu 30 tỉnh của Trung Quốc (2012-2021) kết hợp mô hình không gian (Spatial Durbin) và phân tích cơ chế cũng kết luận tín dụng xanh giúp giảm phát thải carbon, đồng thời ghi nhận hiệu ứng lan tỏa không gian. Bổ sung cho hướng này, các nghiên cứu về “green finance policy intensity” cho thấy chính sách tài chính xanh có thể làm giảm cường độ phát thải ô nhiễm công nghiệp, và có thể tạo hiệu ứng hiệp đồng khi kết hợp với quy định môi trường.

Các nghiên cứu về vai trò của tín dụng xanh đối với phát triển kinh tế bền vững nhìn chung thống nhất rằng tín dụng xanh là một công cụ tài chính quan trọng nhằm định hướng dòng vốn vào các dự án thân thiện với môi trường, qua đó hỗ trợ chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng carbon thấp. Volz (2018) cho rằng quá trình xanh hóa hệ thống tài chính có vai trò trung tâm trong việc dịch chuyển nguồn lực khỏi các ngành sử

dụng nhiều tài nguyên, năng lượng hóa thạch và phát thải cao sang các công nghệ, mô hình kinh doanh hiệu quả hơn về môi trường. Trong bối cảnh Việt Nam, Nguyen và Chen (2025) đã chỉ ra tín dụng xanh có liên hệ tích cực với phát triển kinh tế bền vững, kiểm soát rủi ro khí hậu và giảm ô nhiễm môi trường ở cấp độ địa phương. Cách tiếp cận này cho thấy tín dụng xanh không chỉ là một sản phẩm tín dụng chuyên biệt của ngân hàng, mà còn là cơ chế tài chính góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, chuyển đổi xanh và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Dù vậy, kết quả về môi trường cũng không thuần nhất, đặc biệt khi chuyển sang các chỉ tiêu “đổi mới xanh” hoặc khi xét nhóm doanh nghiệp đặc thù. Một số nghiên cứu về tác động của chính sách tín dụng xanh lên đổi mới xanh ở doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng cho thấy tác động có thể phức tạp và phụ thuộc vào ràng buộc tài chính, cơ chế khuyến khích và khả năng hấp thụ công nghệ (absorptive capacity). Điều này hàm ý: tín dụng xanh có thể tạo “kỷ luật thị trường” làm giảm hoạt động gây ô nhiễm, nhưng đồng thời nếu cấu trúc ưu đãi không đủ hấp dẫn hoặc chi phí chuyển đổi quá cao, doanh nghiệp có thể cắt giảm đầu tư R&D xanh trong ngắn hạn. Do đó, nhiều nghiên cứu đề xuất tiếp cận “Phối hợp chính sách - policy mix”, phối hợp tín dụng xanh với chính sách công nghệ, hỗ trợ đổi mới, tiêu chuẩn môi trường và cơ chế định giá carbon để củng cố kênh đổi mới.

Tổng hợp các nghiên cứu nêu trên cho thấy tín dụng xanh có tiềm năng tạo tác động tích cực đồng thời lên tăng trưởng và môi trường, song mức độ và độ bền vững của tác động phụ thuộc mạnh vào chất lượng thể chế và thiết kế chính sách. Với tăng trưởng kinh tế, tác động dương thường rõ hơn ở khía cạnh mở rộng đầu tư và quy mô, trong khi hiệu quả và chất lượng tăng trưởng phụ thuộc vào quản trị, hiệu quả phân bổ vốn và tránh “xanh giả”. Với ổn định tài chính, tín dụng xanh có thể củng cố ổn định ngân hàng khi được lồng ghép vào khung quản trị rủi ro khí hậu và minh bạch thông tin; song triển khai thiếu thận trọng có thể tạo chi phí và rủi ro chuyển đổi trong ngắn hạn. Với môi trường, bằng chứng nhìn chung ủng hộ hiệu quả giảm phát thải/ô nhiễm, nhưng tác động tới đổi mới xanh và hành vi doanh nghiệp có thể đa chiều, đòi hỏi chính sách hỗ trợ về công nghệ, tiêu chuẩn và thị trường. Những kết luận này là cơ sở quan trọng để luận giải vì sao phát triển tín dụng xanh tại các nền kinh tế mới nổi như Việt Nam cần một khung chính sách đồng bộ, dựa trên phân loại xanh rõ ràng, tăng cường giám sát rủi ro, và phối hợp với các chính sách công nghiệp-môi trường nhằm tối đa hóa lợi ích kinh tế và môi trường trong dài hạn.

1.1.2. Các nghiên cứu về vai trò của nhà nước đối với phát triển tín dụng xanh

Trong hầu hết các nghiên cứu trong nước và quốc tế về phát triển tín dụng xanh, vai trò của Nhà nước được xem là trụ cột trung tâm quyết định quy mô, tốc độ và tính bền vững của dòng vốn xanh trong nền kinh tế.

Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm đều thống nhất rằng tín dụng xanh không thể phát triển một cách tự phát thuần túy theo cơ chế thị trường, mà đòi hỏi sự can thiệp có chủ đích của khu vực công và sự tham gia chủ động của hệ thống tài chính - ngân hàng (UNEP, 2015; Campiglio et al., 2018). Cụ thể, các kết quả nghiên cứu trước về vai trò của nhà nước trong phát triển tín dụng xanh được thể hiện như sau:

Thứ nhất, các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò định hướng và kiến tạo của Nhà nước trong phát triển tín dụng xanh. Trên phương diện lý thuyết, Nhà nước được xem là chủ thể có khả năng khắc phục các thất bại thị trường liên quan đến ngoại ứng môi trường, bất cân xứng thông tin và rủi ro dài hạn của các dự án xanh (Pigou, 1920; Tirole, 2017). Trong bối cảnh chi phí môi trường thường không được phản ánh đầy đủ vào giá cả thị trường, các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng có xu hướng ưu tiên các dự án ngắn hạn, lợi nhuận cao nhưng gây tổn hại đến môi trường. Thông qua việc ban hành chiến lược tăng trưởng xanh, chính sách phát triển bền vững và khung pháp lý cho tín dụng xanh, Nhà nước tạo ra tín hiệu chính sách rõ ràng nhằm điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế và định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên.

Thứ hai, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng vai trò của Nhà nước không chỉ dừng lại ở việc xác lập mục tiêu, mà còn thể hiện ở thiết kế và phối hợp các công cụ chính sách nhằm thúc đẩy tín dụng xanh. Các công cụ này bao gồm ưu đãi thuế, trợ cấp lãi suất, bảo lãnh tín dụng, quỹ phát triển xanh và đầu tư công định hướng (OECD, 2017). Theo các nghiên cứu so sánh quốc tế, những quốc gia xây dựng được khung chính sách nhất quán và dài hạn thường đạt được kết quả tích cực hơn trong phát triển tín dụng xanh so với những quốc gia chỉ áp dụng các biện pháp đơn lẻ, ngắn hạn (Sachs et al., 2019). Do đó, Nhà nước được xem là “nhà kiến tạo thị trường”, đóng vai trò hình thành và nuôi dưỡng thị trường tín dụng xanh trong giai đoạn đầu phát triển.

Thứ ba, với vai trò quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, ngân hàng trung ương ngày càng được các nghiên cứu quốc tế coi là chủ thể then chốt trong thúc đẩy tín dụng xanh và tài chính bền vững. Truyền thống lý thuyết ngân hàng trung ương chủ yếu tập trung vào mục tiêu ổn định giá cả và ổn định tài chính. Tuy nhiên, trong bối cảnh biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường gia tăng, nhiều nghiên cứu lập luận rằng ngân

hàng trung ương cần mở rộng vai trò, lồng ghép các yếu tố khí hậu và môi trường vào khung khổ điều hành chính sách tiền tệ và giám sát tài chính (Campiglio et al., 2018; IMF, 2020).

Một hướng nghiên cứu quan trọng phân tích vai trò của ngân hàng trung ương trong điều hành chính sách tiền tệ hỗ trợ tín dụng xanh. Các nghiên cứu lý thuyết cho rằng thông qua các công cụ như tái cấp vốn ưu đãi, phân biệt lãi suất hoặc điều chỉnh tiêu chuẩn tài sản đảm bảo, ngân hàng trung ương có thể gián tiếp khuyến khích các ngân hàng thương mại mở rộng tín dụng cho các dự án xanh (Campiglio, 2016). Mặc dù vẫn còn tranh luận về mức độ can thiệp phù hợp, nhiều nghiên cứu đồng thuận rằng việc tích hợp mục tiêu xanh vào chính sách tiền tệ, nếu được thiết kế thận trọng, có thể góp phần hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế ít carbon mà không làm suy giảm mục tiêu ổn định vĩ mô.

1.1.3. Các nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia

Thứ nhất, các nghiên cứu lý thuyết về chính sách phát triển tín dụng xanh. Cơ sở lý thuyết của chính sách phát triển tín dụng xanh được hình thành trên nền tảng giao thoa giữa kinh tế học môi trường, kinh tế học thể chế, tài chính bền vững và lý thuyết chính sách công. Các nghiên cứu lý thuyết đều thống nhất rằng, sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động tín dụng xanh là cần thiết do sự tồn tại của các thất bại thị trường, đặc biệt là ngoại ứng môi trường và bất cân xứng thông tin trong hoạt động tài chính (Pigou, 1920; Stiglitz, 1989).

Theo kinh tế học môi trường, các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm tạo ra ngoại ứng tiêu cực mà thị trường tự do không thể nội hóa đầy đủ. Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh được xem là công cụ điều tiết gián tiếp, giúp định hướng dòng vốn vào các dự án thân thiện với môi trường, qua đó hỗ trợ nội hóa chi phí môi trường thông qua cơ chế tài chính (OECD, 2017). Tuy nhiên, do đặc điểm rủi ro cao, thời gian hoàn vốn dài và lợi ích xã hội vượt trội lợi ích tư nhân, các dự án xanh thường gặp bất lợi trong tiếp cận tín dụng, làm phát sinh “khoảng trống tài chính xanh” (green finance gap) (UNEP, 2015).

Từ góc độ kinh tế học thể chế, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của chính sách công và khung thể chế trong việc định hình hành vi của các tổ chức tài chính. North (1990) cho rằng thể chế chính là “luật chơi” của nền kinh tế, trong đó các quy định pháp lý, chuẩn mực và cơ chế khuyến khích của Nhà nước có thể điều chỉnh động cơ phân bổ vốn của ngân hàng. Trên cơ sở đó, chính sách phát triển tín dụng xanh được lý giải như một dạng chính sách định hướng thị trường (market-shaping policy), kết hợp giữa quy

định bắt buộc và khuyến khích tài chính nhằm thay đổi cấu trúc danh mục tín dụng theo hướng bền vững (Mazzucato, 2018).

Trong lĩnh vực tài chính bền vững, các nghiên cứu lý thuyết tập trung vào mối quan hệ giữa rủi ro môi trường - xã hội và ổn định tài chính. Ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát ngày càng coi rủi ro khí hậu là một dạng rủi ro hệ thống, cần được tích hợp vào chính sách tiền tệ, chính sách tín dụng và giám sát an toàn ngân hàng (NGFS, 2019). Theo đó, chính sách tín dụng xanh không chỉ nhằm đạt mục tiêu môi trường mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro dài hạn đối với hệ thống tài chính.

Từ cách tiếp cận chính sách công, chính sách phát triển tín dụng xanh được xem là một policy mix, bao gồm mục tiêu, công cụ và cơ chế thực thi đa tầng, đòi hỏi sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước và khu vực tài chính (Howlett & Rayner, 2007). Các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh rằng hiệu quả của tín dụng xanh phụ thuộc không chỉ vào từng công cụ riêng lẻ mà vào mức độ đồng bộ, nhất quán và khả năng thực thi của toàn bộ gói chính sách (UNDP, 2021).

Thứ hai, các nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh của một số nước đều thống nhất rằng phát triển tín dụng xanh không diễn ra như một quá trình “tự phát” thuần túy theo cơ chế thị trường, mà phụ thuộc đáng kể vào vai trò kiến tạo của Chính phủ thông qua khung thể chế, tiêu chuẩn phân loại, cơ chế khuyến khích-chia sẻ rủi ro và yêu cầu minh bạch/giám sát đối với hệ thống tài chính. Các nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế về phát triển tín dụng xanh thường nhấn mạnh đến cách tiếp cận “tổ hợp chính sách” (policy mix), trong đó Nhà nước vừa thiết kế “luật chơi” (quy định, chuẩn hóa), vừa cung ứng nguồn lực (tài khóa, bảo lãnh, định chế tài chính công), đồng thời điều phối hành vi của các ngân hàng và doanh nghiệp để hướng tín dụng vào các hoạt động bền vững. Có thể kể đến một số nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia trên thế giới như sau:

(1) Trung Quốc là trường hợp được nghiên cứu rộng rãi nhất nhờ quy mô hệ thống ngân hàng lớn và việc triển khai sớm các công cụ điều tiết tín dụng theo mục tiêu môi trường. Nhiều nghiên cứu chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc đều nhấn mạnh các quy định có tính pháp lý như “Hướng dẫn Tín dụng Xanh - Green Credit Guidelines” (2012) chính là nền tảng hình thành khung khổ tín dụng xanh. Trong đó, nhấn mạnh yêu cầu các ngân hàng tích hợp rủi ro môi trường-xã hội trong quản trị rủi ro, tối ưu cấu trúc tín dụng và hỗ trợ mô hình tăng trưởng xanh-ít carbon. Các công trình thực nghiệm tại Trung Quốc thường tiếp cận theo hướng đánh giá tác động chính sách

đối với phân bổ tín dụng và hành vi doanh nghiệp/địa phương; Một số nghiên cứu ghi nhận cơ chế “tái định hướng tín dụng” từ các ngành thâm dụng năng lượng, gây ô nhiễm sang hoạt động tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải sau khi hướng dẫn tín dụng xanh được thực thi. Bên cạnh khung quy định, văn liệu cũng nhấn mạnh yếu tố “hạ tầng thị trường” mà Nhà nước xây dựng (như hệ thống thông kê/báo cáo, yêu cầu đánh giá bên thứ ba trong một số sản phẩm xanh), qua đó làm giảm bất cân xứng thông tin và rủi ro “xanh giả”. Nhìn chung, các nghiên cứu về Trung Quốc thường kết luận rằng vai trò của Chính phủ mang tính “định hướng”, hiệu quả thể hiện rõ hơn khi công cụ tín dụng xanh đi kèm chuẩn hóa dữ liệu, đánh giá tác động và cơ chế giám sát.

(2) Đối với Thái Lan, các nghiên cứu và báo cáo chính sách nhấn mạnh vai trò của Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BOT) trong việc kiến tạo nền tảng thể chế cho tài chính xanh. BOT đã công bố “Hệ thống phân loại xanh của Thái Lan” (Thailand Taxonomy) như một công cụ tham chiếu để phân loại hoạt động kinh tế bền vững, hỗ trợ các tổ chức tài chính đánh giá “độ xanh” của khách hàng và thiết kế sản phẩm tín dụng phù hợp (Bank of Thailand, 2023). Đồng thời, các tài liệu định hướng của BOT nhấn mạnh yêu cầu lồng ghép yếu tố môi trường và khí hậu vào hoạt động của định chế tài chính, qua đó chuyển trọng tâm từ “khuyến khích tự nguyện” sang “quản trị rủi ro và tính liên chính thị trường” (Bank of Thailand, 2022). Ở hướng nghiên cứu thực nghiệm, một số công trình khai thác dữ liệu ngân hàng để đo lường tác động của tỷ lệ tín dụng xanh đến hiệu quả hoạt động và chất lượng tài sản. Ví dụ, một nghiên cứu trên nhóm ngân hàng lớn của Thái Lan giai đoạn 2018-2022 sử dụng chỉ tiêu tỷ lệ tín dụng xanh và các biến kiểm soát vĩ mô/ngân hàng, qua đó phản ánh xu hướng hình thành thực hành tín dụng xanh nhưng còn phụ thuộc mạnh vào mức độ công bố dữ liệu của từng ngân hàng (Chinavicharana & Chotiyaputta, 2024). Ngoài ra, một số nghiên cứu dạng luận văn/working paper phân tích vai trò điều tiết của NHTW trong thúc đẩy ngân hàng bền vững, nhấn mạnh hạn chế về chuẩn báo cáo và năng lực triển khai không đồng đều (Prukprakarn, 2021).

(3) Các nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ cho thấy, Ấn Độ đặt trọng tâm vào mở rộng hệ sinh thái tài chính xanh (kết hợp tín dụng ngân hàng - thị trường vốn) và tăng cường minh bạch/giám sát rủi ro khí hậu. Các báo cáo tổng hợp dòng vốn xanh chỉ ra quy mô tài chính xanh tăng, nhưng cấu phần tín dụng xanh vẫn phân tán theo định chế và còn thiếu chuẩn hóa thống kê toàn hệ thống. Do đó nhiều nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận hệ thống nhằm quét và nhận diện toàn bộ các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh, để lượng hóa dòng vốn và nhận diện khoảng trống chính

sách (Climate Policy Initiative, 2024). Song song, các nghiên cứu về thị trường vốn xanh nhấn mạnh vai trò của nợ bền vững (GSS+) trong huy động vốn dài hạn, phản ánh tính bổ trợ quan trọng giữa tín dụng và thị trường vốn trong chiến lược tài chính xanh của Ấn Độ (Climate Bonds Initiative, 2024). Ở phương diện chính sách - quản trị, các văn bản của cơ quan quản lý làm rõ xu hướng chuyển sang chuẩn hóa công bố thông tin rủi ro khí hậu và cơ chế giảm “xanh giả”, tạo nền dữ liệu cho giám sát tài chính xanh theo hướng dựa trên rủi ro (Reserve Bank of India, 2023; 2024).

(4) Đối với Nhật Bản, một số nghiên cứu thường nhấn mạnh đặc trưng “điều phối mềm” kết hợp giữa định hướng thị trường, chuẩn mực quản trị rủi ro và hỗ trợ thanh khoản. Nhiều tài liệu phân tích coi FSA là đầu mối thúc đẩy tài chính bền vững thông qua tăng cường công bố thông tin, nâng cao chức năng thị trường vốn và vai trò trung gian của định chế tài chính (Financial Services Agency of Japan, 2022). Ở trục quản trị rủi ro khí hậu, các nghiên cứu khai thác các hướng dẫn/đánh giá thực hành của FSA như khung chuẩn để xem xét mức độ tích hợp rủi ro khí hậu vào quản trị, quản lý rủi ro và tương tác khách hàng của ngân hàng (Financial Services Agency of Japan, 2025). Đặc biệt, một mạch nghiên cứu quan trọng liên quan đến vai trò của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) thông qua các nghiệp vụ hỗ trợ tài chính ứng phó với biến đổi khí hậu, cơ chế cung ứng vốn cho các đối tác đủ điều kiện dựa trên quy mô tài trợ/cho vay cho hoạt động ứng phó biến đổi khí hậu, được nhìn nhận như công cụ “hỗ trợ tín dụng xanh” mang tính khuyến khích, bổ trợ cho chuyển đổi danh mục mà không thay thế kỷ luật thị trường (Bank of Japan, 2021; 2022).

(5) Đối với Hàn Quốc, nghiên cứu về tín dụng xanh nổi bật ở hướng “chuẩn hóa hoạt động xanh” và phòng ngừa “xanh giả” thông qua hệ thống phân loại xanh của Hàn Quốc (K-Taxonomy). Một số nghiên cứu đã nhấn mạnh, chính sách phát triển tín dụng xanh của Hàn Quốc đã sử dụng K-Taxonomy như nền tảng xác định hoạt động kinh tế xanh, hỗ trợ các định chế tài chính khi cấp tín dụng/đầu tư và tạo cơ sở cho cơ chế đánh giá, báo cáo (Ministry of Environment of Korea, 2022; Financial Services Commission, 2024). Một số nghiên cứu cũng xem các hướng dẫn hành chính và tiêu chí áp dụng K-Taxonomy trong tài chính như công cụ tăng cường kiểm soát nội bộ của định chế tài chính và chuẩn hóa quy trình xác định tín dụng xanh, qua đó cải thiện tính liên chính của sản phẩm tín dụng xanh và giảm rủi ro danh tiếng cho hệ thống (Financial Services Commission, 2024).

Từ các phân tích trên, các nghiên cứu rút ra ba đặc điểm cốt lõi của vai trò Chính phủ trong phát triển tín dụng xanh. *Thứ nhất*, chuẩn hóa và giảm bất định khái niệm (hệ thống phân loại xanh, hướng dẫn tín dụng xanh, tiêu chí hoạt động xanh) là điều kiện nền tảng để hạn chế “xanh giả” khả năng đo lường, so sánh. *Thứ hai*, thiết kế cơ chế khuyến khích và chia sẻ rủi ro (định chế tài chính công như EIB/KDB, green banks, bảo lãnh/quỹ) có vai trò xúc tác để mở rộng tín dụng xanh trong bối cảnh dự án xanh thường có vòng đời dài và rủi ro công nghệ. *Thứ ba*, tăng cường minh bạch và quản trị rủi ro môi trường-khí hậu trong hệ thống tài chính (hướng dẫn quản trị rủi ro môi trường, yêu cầu báo cáo/đánh giá) là “hạ tầng thể chế” giúp tín dụng xanh phát triển bền vững và gắn với ổn định tài chính. Đây cũng là cơ sở để luận giải rằng khi vận dụng kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam, trọng tâm không chỉ là mở rộng “quy mô” tín dụng xanh, mà còn là nâng chất lượng thể chế: phân loại xanh thống nhất, dữ liệu-báo cáo đáng tin cậy, cơ chế chia sẻ rủi ro, và phối hợp chính sách theo hướng kết hợp các chính sách (policy mix).

1.1.4. Các nghiên cứu về chính sách và thực tiễn phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường đang đặt ra những thách thức lớn đối với phát triển bền vững, tín dụng xanh ngày càng trở thành một công cụ tài chính quan trọng giúp điều hướng dòng vốn vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường. Tại Việt Nam, quá trình phát triển tín dụng xanh đã bước đầu được triển khai với sự định hướng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và một số tổ chức tài chính lớn, song vẫn còn đối mặt với nhiều rào cản về thể chế, năng lực thị trường và nhận thức. Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước chỉ ra rằng việc phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam là một xu thế tất yếu, nhưng đòi hỏi phải có một hệ sinh thái chính sách và cơ chế phối hợp đồng bộ hơn để có thể phát triển bền vững và hiệu quả.

a. Các nghiên cứu về chính sách phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Trước thực trạng và những thách thức nêu trên, định hướng phát triển tín dụng xanh của Việt Nam trong thời gian tới đã được thể hiện rõ trong nhiều văn bản chiến lược quan trọng như Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg), Chiến lược phát triển bền vững doanh nghiệp (2022-2030), và Đề án Phát triển ngân hàng xanh của NHNN (đang trong quá trình hoàn thiện).

Một trong những ưu tiên hàng đầu là xây dựng và ban hành hệ thống phân loại xanh quốc gia, phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tiễn trong nước. Dự thảo hệ thống phân loại xanh quốc gia hiện nay đang được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UNDP và GIZ xây dựng, với kỳ vọng sẽ tạo ra bộ tiêu chí thống nhất để phân loại

các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường, qua đó hỗ trợ các TCTD định hướng tín dụng và giám sát hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ hai, Việt Nam đang hướng đến việc thiết lập các cơ chế ưu đãi tín dụng xanh, bao gồm tái cấp vốn từ NHNN, bảo lãnh rủi ro từ Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho SMEs, và ưu đãi thuế đối với các khoản thu nhập từ cho vay xanh. Đây là những cơ chế quan trọng giúp bù đắp chi phí giao dịch cao, khuyến khích ngân hàng và doanh nghiệp tham gia thị trường tín dụng xanh.

Thứ ba, NHNN đã lên kế hoạch tăng cường năng lực cho các tổ chức tín dụng, thông qua đào tạo chuyên sâu về quản lý rủi ro môi trường - xã hội, hướng dẫn xây dựng sản phẩm tín dụng xanh, và kết nối với các tổ chức tài chính quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận nguồn vốn ưu đãi. Ngoài ra, việc thúc đẩy áp dụng chuẩn mực ESG và yêu cầu công bố thông tin môi trường - xã hội được xem là một bước đi quan trọng nhằm chuẩn hóa thị trường tín dụng xanh theo hướng minh bạch và có trách nhiệm.

Cuối cùng, một định hướng quan trọng là tăng cường hợp tác công - tư và kết nối với các chương trình phát triển quốc tế, như Quỹ Khí hậu xanh (GCF), Chương trình Tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI), và các ngân hàng phát triển đa phương như ADB, WB. Việc này không chỉ giúp Việt Nam tiếp cận vốn và kỹ thuật tiên tiến mà còn tạo ra sự lan tỏa và liên kết giữa khu vực tài chính với các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs).

b. Các nghiên cứu về thực tiễn phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam

Tín dụng xanh tại Việt Nam được khởi động từ năm 2015, khi NHNN ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Tiếp đó, năm 2018, NHNN công bố Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động phát triển ngân hàng xanh, yêu cầu các tổ chức tín dụng (TCTD) xây dựng chiến lược tích hợp yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào hoạt động kinh doanh. Theo báo cáo của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (2021), đến cuối năm 2020, có khoảng 26 TCTD triển khai các hoạt động tín dụng xanh, với dư nợ đạt trên 300.000 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo, xử lý chất thải và nông nghiệp sạch.

Cũng như Trung Quốc, Việt Nam là một trong những quốc gia đang phải chịu những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Do đó, tăng trưởng xanh chính một là nội dung trọng tâm trong phát triển bền vững. Và một trong những mắt xích quan trọng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh là hệ thống ngân hàng. Theo đó, hệ thống ngân hàng sẽ quyết định nguồn vốn đầu tư cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo

hướng bền vững. Như vậy, tín dụng xanh chính là một trong các giải pháp quan trọng của một nền kinh tế hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh (Nguyễn T.M.C, 2017).

Các nghiên cứu tại Việt Nam về chính sách và thực tiễn phát triển tín dụng xanh tập trung chủ yếu vào ba hướng: thực trạng triển khai, rào cản phát triển và tác động đối với hoạt động ngân hàng. Nguyễn Thị Phương Liên (2022) nghiên cứu tín dụng xanh tại Việt Nam trên các khía cạnh tổ chức triển khai, nguồn vốn, sản phẩm, quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng trưởng; từ đó đề xuất giải pháp đối với ngân hàng thương mại, nhà đầu tư dự án xanh và cơ quan quản lý nhà nước. Dương Bích Tuyền (2022) tiếp cận vấn đề từ góc độ thực trạng và các điều kiện phát triển tín dụng xanh, qua đó chỉ ra nhu cầu hoàn thiện cơ chế chính sách, nâng cao nhận thức và năng lực triển khai của ngân hàng. Ở nhóm nghiên cứu định lượng, Huy và Loan (2022) xác định tám nhân tố ảnh hưởng tích cực đến phát triển tín dụng xanh tại ngân hàng thương mại Việt Nam, bao gồm chính sách hỗ trợ, năng lực tài chính, chiến lược marketing, công nghệ ngân hàng, chất lượng nhân lực, quản trị rủi ro, khung pháp lý và chính sách môi trường. Gần đây, Nguyen và Phan (2025) sử dụng mô hình khác biệt trong khác biệt để đánh giá tác động của chính sách tín dụng xanh đến hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam, cho thấy chính sách này có khả năng làm giảm tỷ lệ nợ xấu, nhưng tác động đến lợi nhuận và chi phí hoạt động cần được xem xét theo nhiều chiều cạnh. Các nghiên cứu này tạo nền tảng quan trọng, song còn thiếu sự kết nối hệ thống giữa chính sách, hành vi ngân hàng, khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp và kết quả phát triển tín dụng xanh.

Nhờ chính sách khuyến khích và định hướng phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, nhiều ngân hàng đã liên tục đưa ra các chương trình tín dụng ưu đãi cho khách hàng doanh nghiệp (DN) và khách hàng cá nhân vay vốn triển khai các dự án “xanh”. Cho đến nay, hầu hết các ngân hàng hiện nay đều chú trọng đến yếu tố “xanh” nhiều hơn trong hoạt động cấp tín dụng. Thậm chí, một số ngân hàng gắn tính “xanh” vào các chiến lược marketing và định hướng phát triển dài hạn của mình. Kết quả khảo sát về áp dụng tín dụng xanh trong ngành ngân hàng của Ngân hàng NN cho thấy có 19 tổ chức tín dụng xây dựng chiến lược quản lý rủi ro môi trường xã hội, trong đó có 13 tổ chức tín dụng tích hợp nội dung quản lý rủi ro môi trường xã hội vào quy trình hoạt động tín dụng xanh, 10 tổ chức tín dụng đã xây dựng được sản phẩm tín dụng ngân hàng cho tín dụng xanh, 17 tổ chức tín dụng đã sử dụng sổ tay đánh giá rủi ro môi trường xã hội cho 10 ngành kinh tế (Nguyễn Đức Bình, Dương Minh An, 2022).

Theo Lê Thị Anh Quyên (2021) nhiều NHTM đã có những điều chỉnh chính sách về hoạt động tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại hiện nay. Trong đó, phát triển sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các bon để góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng là một trong 11 nhiệm vụ trọng tâm và được thực hiện thường xuyên của ngành Ngân hàng Việt Nam và được các tổ chức tín dụng, Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Cục Công nghệ thông tin, Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng, Vụ Truyền thông, Viện Chiến lược ngân hàng và các đơn vị liên quan cùng phối hợp triển khai thực hiện.

Tại Việt Nam, dư nợ tín dụng xanh chủ yếu tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, quản lý nước bền vững tại khu vực đô thị và nông thôn, lâm nghiệp. Bên cạnh đó, tác giả cho rằng, tín dụng xanh hiện nay tại Việt Nam đang có những chuyển biến tích cực, ngày càng được nhiều sự quan tâm và hạn mức đầu tư ngày càng tăng cao. Tuy tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh còn khá nhỏ trong tổng dư nợ tín dụng nhưng có xu hướng tăng ngày càng nhanh và phát huy hiệu quả rõ rệt góp phần tăng trưởng bền vững và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục như về các quy định, định nghĩa cụ thể về các danh mục, ngành lĩnh vực xanh vẫn chưa được thống nhất để có thể áp dụng chung cho cả nước; trên thực tế lãi suất cho vay đối với các dự án xanh về cơ bản vẫn chưa có sự khác biệt với các khoản vay khác của ngân hàng (Hoài Linh và cộng sự, 2022).

Thực tiễn cho thấy, tăng trưởng tín dụng xanh đã cải thiện hơn vào năm 2021 sau khi Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP 26) với việc Ngân hàng Standard Chartered đã cam kết thu xếp khoản tài chính lên tới 6 tỷ USD để tài trợ cho các dự án xanh mà Tập đoàn T&T Group triển khai tại Việt Nam. Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh (HDBank) cùng Quỹ Đầu tư Quốc tế (Affinity) và Tổ chức Tài chính Phát triển của Pháp (Proparco) cũng đã ký kết thỏa thuận hợp tác về việc hỗ trợ và huy động vốn trị giá 400 triệu USD nhằm tài trợ cho các chương trình phát triển bền vững, tài trợ các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Nhờ đó, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng năm 2021 tại Việt Nam mới đạt mức 4,32% và dự báo có thể đạt ở mức bình quân khoảng 4,8% trong 3 năm tiếp theo (Trần Thế Anh, 2022).

Cũng như các nghiên cứu trước đó, theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Bình và Dương Minh Anh (2022) về phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam, tác giả cho rằng xu

hướng gia tăng tín dụng xanh đã xuất hiện và phát triển tại Việt Nam thông qua các dự án như tiết kiệm năng lượng, tái tạo năng lượng và công nghệ sạch hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, tuy nhiên, việc áp dụng các chính sách tín dụng xanh vẫn còn không ít khó khăn, thách thức. Trên cơ sở đánh giá thực trạng tín dụng xanh tại Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy phát triển tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng thương mại.

1.1.5. Các nghiên cứu về mô hình và khung phân tích phát triển tín dụng xanh

Trong nghiên cứu quốc tế về tín dụng xanh, các mô hình và khung phân tích được xây dựng nhằm làm rõ cơ chế vận hành, điều kiện phát triển và tác động của tín dụng xanh đối với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Các nghiên cứu cho thấy sự đa dạng đáng kể trong cách tiếp cận, phản ánh tính liên ngành của tín dụng xanh, nằm ở giao điểm giữa tài chính, kinh tế môi trường và chính sách công (Scholtens, 2017; Sachs et al., 2019).

Một nhóm nghiên cứu quan trọng tập trung vào khung phân tích dựa trên kinh tế học môi trường và thất bại thị trường. Theo cách tiếp cận này, tín dụng xanh được xem là công cụ tài chính nhằm khắc phục các ngoại ứng tiêu cực và điều chỉnh sự phân bổ vốn trong nền kinh tế. Các mô hình lý thuyết nhấn mạnh vai trò của tín dụng ưu đãi, lãi suất phân biệt hoặc hạn mức tín dụng định hướng để nội hóa chi phí môi trường và giảm thiên lệch của thị trường tài chính đối với các dự án xanh vốn có rủi ro cao và thời gian hoàn vốn dài (Campiglio, 2016). Khung phân tích này thường được sử dụng để giải thích sự cần thiết của can thiệp chính sách trong phát triển tín dụng xanh.

Bên cạnh đó, các mô hình tài chính bền vững và tài chính khí hậu được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu quốc tế. Các khung phân tích này đặt tín dụng xanh trong mối quan hệ với hệ thống tài chính tổng thể, nhấn mạnh vai trò của ngân hàng và các tổ chức tài chính trong việc lồng ghép yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào quy trình cấp tín dụng (UNEP, 2015). Trong khung khổ này, tín dụng xanh được xem là một cấu phần của tài chính bền vững, góp phần điều chỉnh hành vi của các định chế tài chính, nâng cao quản trị rủi ro khí hậu và tăng cường ổn định tài chính trong dài hạn (Campiglio et al., 2018).

Một hướng tiếp cận khác được nhiều nghiên cứu áp dụng là khung phân tích tăng trưởng xanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo khung này, tín dụng xanh được coi là kênh dẫn vốn thúc đẩy đổi mới công nghệ xanh, hỗ trợ tái cơ cấu ngành và chuyển dịch nền kinh tế sang mô hình ít carbon. Các mô hình lý thuyết thường kết hợp tín dụng xanh

với các yếu tố như đổi mới sáng tạo, năng suất nhân tố tổng hợp và hiệu quả sử dụng tài nguyên (OECD, 2011; Aghion et al., 2016). Khung phân tích này làm rõ vai trò dài hạn của tín dụng xanh trong việc duy trì tăng trưởng kinh tế song song với giảm phát thải và suy thoái môi trường.

Trong các nghiên cứu thực nghiệm, mô hình kinh tế lượng là công cụ được sử dụng phổ biến để đánh giá sự phát triển và tác động của tín dụng xanh. Các mô hình hồi quy bảng, mô hình VAR, GMM hay mô hình ARDL thường được áp dụng để phân tích mối quan hệ giữa tín dụng xanh, tăng trưởng kinh tế, phát thải carbon và các chỉ tiêu môi trường khác (Zhang et al., 2021; Zhou et al., 2022). Mặc dù trọng tâm là phân tích định lượng, các nghiên cứu này vẫn dựa trên các khung lý thuyết về phân bổ vốn và vai trò điều tiết của chính sách tín dụng xanh trong nền kinh tế.

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu quốc tế xây dựng khung phân tích thể chế và chính sách để đánh giá sự phát triển tín dụng xanh. Các khung này thường tập trung vào vai trò của nhà nước, ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát tài chính trong việc thiết kế mục tiêu, công cụ và cơ chế thực thi tín dụng xanh (UNEP, 2015; IMF, 2020). Một điểm chung trong các nghiên cứu là nhấn mạnh sự cần thiết của khung pháp lý rõ ràng, hệ thống phân loại xanh và các tiêu chuẩn báo cáo để tạo điều kiện cho tín dụng xanh phát triển hiệu quả và minh bạch.

Gần đây, cách tiếp cận “policy mix” ngày càng được nhấn mạnh trong các mô hình và khung phân tích tín dụng xanh. Theo hướng tiếp cận này, tín dụng xanh không được xem xét một cách độc lập mà là một bộ phận trong tổ hợp chính sách bao gồm chính sách tiền tệ, tài khóa, môi trường và công nghiệp. Các khung phân tích policy mix cho thấy hiệu quả của tín dụng xanh phụ thuộc lớn vào mức độ phối hợp chính sách và tính đồng bộ trong thực thi (Campiglio et al., 2018; OECD, 2021). Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi xanh, khi các mục tiêu môi trường và tăng trưởng kinh tế cần được hài hòa.

Một số nghiên cứu khác đề xuất khung phân tích đa tầng (multi-level framework), trong đó tín dụng xanh được xem xét ở các cấp độ khác nhau như vĩ mô, trung gian tài chính và doanh nghiệp. Khung phân tích này cho phép đánh giá đồng thời tác động của chính sách tín dụng xanh ở cấp quốc gia, hành vi của ngân hàng và quyết định đầu tư của doanh nghiệp (Scholtens, 2017). Đây là hướng tiếp cận ngày càng được sử dụng trong các nghiên cứu so sánh quốc tế.

1.2. Đánh giá các công trình nghiên cứu đã tổng quan

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu đã công bố

Qua những đánh giá về các nghiên cứu đã được tổng quan có thể thấy, tín dụng xanh mang vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế theo hướng bền vững. Các nghiên cứu trong và ngoài nước hiện nay đã phân tích nhiều khía cạnh của tín dụng xanh cũng như những tác động tích cực và những hạn chế trong quá trình phát triển tín dụng xanh của nhiều quốc gia khác nhau

Thứ nhất, các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm nhìn chung thống nhất rằng tín dụng xanh là một công cụ tài chính hiệu quả nhằm điều hướng dòng vốn vào các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường, qua đó góp phần giảm phát thải, cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và thúc đẩy tăng trưởng bền vững. Nhiều nghiên cứu khẳng định vai trò của chính sách công trong việc khắc phục thất bại thị trường, giảm chi phí vốn và nâng cao khả năng tiếp cận tài chính cho các dự án xanh, đặc biệt trong bối cảnh thị trường tài chính truyền thống thường đánh giá thấp lợi ích môi trường dài hạn

Thứ hai, các nghiên cứu về kinh nghiệm quốc tế cho thấy Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan đều tiếp cận phát triển tín dụng xanh trong mối quan hệ chặt chẽ giữa vai trò định hướng của Nhà nước, khung quản lý tài chính và cam kết phát triển bền vững. Volz (2018) phân tích tài chính xanh ở châu Á và nhấn mạnh rằng Trung Quốc là một trong những quốc gia đi đầu trong việc thể chế hóa tín dụng xanh thông qua hướng dẫn chính sách, yêu cầu phân loại khoản vay xanh và tích hợp rủi ro môi trường vào hoạt động ngân hàng. Các nghiên cứu được Nguyen và Phan (2025) tổng hợp cũng cho thấy chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc được sử dụng như một “cú hích” chính sách nhằm cải thiện hành vi của ngân hàng thương mại, làm giảm nợ xấu và nâng cao hiệu quả hoạt động trong một số điều kiện nhất định. Đối với Ấn Độ, các nghiên cứu về tài chính xanh thường nhấn mạnh vai trò của ngân hàng trung ương, hệ thống ưu tiên tín dụng, trái phiếu khí hậu và nhu cầu huy động vốn tư nhân cho năng lượng tái tạo. Đối với Thái Lan, các công trình về tài chính xanh ở châu Á thường đặt trọng tâm vào cơ chế hỗ trợ tài chính, quản trị rủi ro môi trường - xã hội và vai trò của cơ quan quản lý trong thúc đẩy khu vực ngân hàng tham gia vào tăng trưởng xanh. Nhìn chung, các nghiên cứu này có giá trị tham khảo quan trọng đối với Việt Nam, nhưng phần lớn vẫn dừng ở mô tả chính sách và chưa phân tích sâu cơ chế truyền dẫn từ chính sách đến kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế.

Thứ ba, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã cung cấp bằng chứng về tác động tích cực của tín dụng xanh đối với hành vi của doanh nghiệp, bao gồm thúc đẩy đầu tư công nghệ sạch, cải thiện hiệu quả môi trường và nâng cao năng lực cạnh tranh trong dài hạn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động này không đồng đều giữa các ngành và khu vực, đồng thời chịu ảnh hưởng mạnh bởi năng lực thể chế và mức độ can thiệp của Nhà nước.

Nhìn chung, tại Việt Nam, các nhà nghiên cứu cũng đã đặt nhiều quan tâm đối với “phát triển tín dụng xanh”. Các nghiên cứu đã có những đánh giá về tín dụng xanh trên nhiều khía cạnh khác nhau. Bên cạnh đó, các nghiên cứu đều đưa ra được số liệu thực tiễn xác thực nhằm tăng thêm độ tin cậy của các nhận định. Các nghiên cứu đều đã cho thấy những chuyển biến tích cực của tín dụng xanh cũng như đưa ra những khó khăn đối với tăng trưởng tín dụng xanh. Nhiều nghiên cứu đã phân tích kinh nghiệm quốc tế nhằm đưa ra khuyến nghị chính sách cho Việt Nam.

Những kết quả nghiên cứu của các công trình nghiên cứu trước sẽ là những tài liệu hết sức hữu ích để Luận án kế thừa hoặc tham khảo để triển khai đề tài Luận án.

1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu về phát triển tín dụng xanh và kinh nghiệm quốc tế cho thấy hệ thống văn liệu đã đạt được những kết quả quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, xét một cách hệ thống, vẫn tồn tại một số khoảng trống nghiên cứu đáng chú ý, qua đó đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu nhằm phục vụ mục tiêu phân tích, so sánh và rút ra hàm ý chính sách phù hợp cho Việt Nam.

Thứ nhất, khoảng trống về cách tiếp cận so sánh và khung đánh giá thống nhất. Phần lớn các nghiên cứu trước đây đều tập trung nghiên cứu về phát triển tín dụng xanh dưới góc độ hoạt động cung cấp tín dụng xanh của các tổ chức tín dụng. Các nghiên cứu về chính sách của chính phủ trong phát triển tín dụng xanh còn hạn chế và thiếu một khung phân tích chung để đối chiếu vai trò của Chính phủ trong phát triển tín dụng xanh. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc nhận diện đâu là các yếu tố mang tính phổ quát, đâu là đặc thù thể chế, từ đó hạn chế khả năng chuyển giao kinh nghiệm cho các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

Thứ hai, khoảng trống trong việc tích hợp vai trò của Chính phủ vào khung phân tích việc kết hợp các chính sách trong phát triển tín dụng xanh (policy mix) một cách toàn diện. Mặc dù có một số nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của tổ hợp chính sách trong phát triển tín dụng xanh, song phần lớn mới dừng lại ở việc liệt kê các công cụ (tài khóa,

tiền tệ, môi trường, tài chính), chưa phân tích đầy đủ cơ chế phối hợp giữa các công cụ này dưới sự điều phối của Nhà nước. Đặc biệt, vai trò của Chính phủ trong việc tạo lập sự nhất quán giữa mục tiêu tăng trưởng, ổn định tài chính và bảo vệ môi trường vẫn chưa được lượng hóa hoặc hệ thống hóa trong một khung đánh giá rõ ràng.

Thứ ba, khoảng trống về mối liên hệ giữa tín dụng xanh và chiến lược phát triển quốc gia. Phần lớn công trình nghiên cứu phân tích tín dụng xanh như một chính sách tài chính độc lập, trong khi mối liên hệ giữa tín dụng xanh với chiến lược công nghiệp, chiến lược chuyển đổi năng lượng, chiến lược tăng trưởng xanh và cam kết khí hậu quốc gia chưa được làm rõ đầy đủ. Điều này dẫn đến hạn chế trong việc đánh giá tính dài hạn và bền vững của các mô hình phát triển tín dụng xanh, cũng như vai trò dẫn dắt của Chính phủ trong việc gắn kết tín dụng xanh với các mục tiêu phát triển tổng thể.

Thứ tư, khoảng trống về hàm ý chính sách cho các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi. Mặc dù đã có một số nghiên cứu rút ra bài học từ các quốc gia phát triển, song các khuyến nghị thường mang tính khái quát, chưa được điều chỉnh phù hợp với điều kiện nguồn lực, năng lực quản trị và mức độ phát triển thị trường tài chính của các nước đang phát triển. Điều này đặt ra yêu cầu xây dựng một khung đánh giá có tính chọn lọc, cho phép xác định những yếu tố cốt lõi có thể vận dụng, cũng như những điều kiện tiên quyết cần được đáp ứng khi áp dụng kinh nghiệm quốc tế vào bối cảnh Việt Nam.

Từ các khoảng trống nghiên cứu nêu trên, luận án định hướng lựa chọn một số quốc gia tiêu biểu, có tính tương đồng với Việt Nam, đại diện cho các mô hình phát triển tín dụng xanh khác nhau (mô hình định hướng mạnh của Nhà nước; mô hình chuẩn hóa - thị trường hóa; mô hình tài chính chính sách và mô hình trung tâm tài chính) để tiến hành phân tích so sánh chính sách của các nước này trong phát triển tín dụng xanh.

Trên cơ sở đó, luận án nghiên cứu phát triển tín dụng xanh từ góc độ chính sách của chính phủ và tập trung vào các vấn đề chính: (i) *Mục tiêu và vai trò của Chính phủ trong phát triển tín dụng xanh*; (ii) *Nội dung của chính sách phát triển tín dụng xanh*; (iii) *Công cụ của chính sách phát triển tín dụng xanh*; (iv) *Bài học kinh nghiệm từ chính sách phát triển tín dụng xanh của một số nước* và (v) *Đưa ra hàm ý chính sách phát triển tín dụng xanh đối với Việt Nam*.

Việc nhận diện rõ các khoảng trống nghiên cứu không chỉ giúp làm rõ những đóng góp về khoa học và thực tiễn của luận án, mà còn tạo cơ sở logic để lựa chọn quốc gia so sánh và xây dựng khung phân tích phù hợp. Qua đó, luận án hướng tới việc rút ra các

hàm ý chính sách có tính khả thi, phù hợp với điều kiện thể chế và mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Kết luận chương 1

Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy tín dụng xanh đang ngày càng nhận được sự quan tâm sâu rộng từ giới học thuật, các tổ chức tài chính và cơ quan hoạch định chính sách trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Các công trình quốc tế đã tiếp cận tín dụng xanh dưới nhiều góc độ, từ việc xác định khái niệm, vai trò và mục tiêu của tín dụng xanh trong chuyển dịch mô hình tăng trưởng, đến việc xây dựng các hệ thống tiêu chí đánh giá hiệu quả tín dụng xanh về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Đặc biệt, các nghiên cứu tại Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ đã cung cấp những bằng chứng thực tiễn sinh động về tầm quan trọng của khung khổ pháp lý, cơ chế điều phối chính sách, hệ thống phân loại xanh và công cụ khuyến khích tài chính đối với việc thúc đẩy tín dụng xanh phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng.

Ở Việt Nam, mặc dù chính sách về tín dụng xanh vẫn còn đang trong giai đoạn hoàn thiện, nhưng một số nghiên cứu đã bước đầu phân tích được bối cảnh, xu hướng và một số khó khăn, thách thức trong triển khai. Tuy nhiên, đa phần các công trình nghiên cứu còn thiên về tiếp cận theo góc độ của các tổ chức tín dụng như vai trò của ngân hàng thương mại trong việc cấp tín dụng cho các dự án xanh hoặc nhu cầu tài trợ cho năng lượng tái tạo, mà chưa có nghiên cứu nào tiếp cận một cách toàn diện, tích hợp giữa lý luận, kinh nghiệm quốc tế và phân tích thực tiễn trong nước dưới góc độ chính sách của nhà nước trong phát triển tín dụng xanh, để đề xuất giải pháp phát triển tín dụng xanh một cách bài bản và có hệ thống.

Từ đó có thể thấy, khoảng trống nghiên cứu hiện nay là sự thiếu vắng một khung phân tích tổng thể về tín dụng xanh trên góc độ chính sách vĩ mô, đồng thời thiếu sự tổng hợp và so sánh kinh nghiệm quốc tế một cách có chiều sâu để rút ra các hàm ý thiết thực cho Việt Nam. Vì vậy, đề tài “*Phát triển tín dụng xanh: Kinh nghiệm quốc tế và một số hàm ý cho Việt Nam*” sẽ góp phần bổ sung vào nền tảng lý luận và thực tiễn, từ đó xây dựng một số đề xuất chính sách nhằm thúc đẩy tín dụng xanh như một động lực quan trọng của phát triển bền vững quốc gia trong giai đoạn tới.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng, suy thoái môi trường và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên trở thành những thách thức mang tính toàn cầu, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, bền vững đã trở thành ưu tiên chiến lược của nhiều quốc gia. Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi nguồn lực tài chính lớn, ổn định và dài hạn, trong đó hệ thống tài chính - ngân hàng giữ vai trò then chốt trong việc huy động và phân bổ vốn cho các hoạt động sản xuất, đầu tư thân thiện với môi trường. Tuy nhiên, các dự án xanh thường đối mặt với chi phí đầu tư ban đầu cao, thời gian thu hồi vốn dài và mức độ rủi ro lớn, khiến thị trường tín dụng truyền thống khó có thể tự điều chỉnh để đáp ứng hiệu quả nhu cầu vốn cho tăng trưởng xanh.

Trong bối cảnh đó, phát triển tín dụng xanh không thể chỉ được nhìn nhận như một sáng kiến tự nguyện hay hoạt động nghiệp vụ riêng lẻ của các tổ chức tín dụng, mà được tiếp cận như một vấn đề chính sách ở tầm vĩ mô. Vai trò định hướng, điều tiết và hỗ trợ của Nhà nước thông qua các công cụ chính sách tiền tệ, tài chính và khung khổ pháp lý trở nên đặc biệt quan trọng nhằm khắc phục các thất bại thị trường, giảm thiểu rủi ro hệ thống và tạo lập môi trường thuận lợi cho dòng vốn tín dụng xanh phát triển.

Trên cơ sở đó, nội dung chương này xây dựng và phân tích cơ sở lý luận về phát triển tín dụng xanh theo hướng ***tiếp cận từ chính sách vĩ mô***, nhằm làm rõ bản chất, vai trò và cơ chế tác động của chính sách phát triển tín dụng xanh trong tiến trình thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của nền kinh tế.

2.1. Khái quát về phát triển tín dụng xanh

2.1.1. Các khái niệm liên quan đến phát triển tín dụng xanh

2.1.1.1. Khái niệm tín dụng

Tín dụng là hình thức cho vay lâu đời trong lịch sử. Khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất xuất hiện đồng thời xuất hiện quan hệ trao đổi hàng hóa, tín dụng được thực hiện dưới hình thức vay mượn bằng hiện vật - hàng hóa. Hiện nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, hoạt động tín dụng từng bước hoàn thiện và phát triển thành hình thức cho vay bằng tiền tệ. Trong đó, bên cho vay cung cấp nguồn tài chính cho bên vay trong một thời hạn do hai bên thỏa thuận và thường kèm theo lãi suất.

Trong bối cảnh kinh tế hiện đại, tín dụng đóng vai trò quan trọng như một động lực chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Tín dụng được hiểu là quá

trình cấp phát một lượng tài nguyên tạm thời từ người có nguồn lực dư thừa (người cho vay) sang người thiếu hụt (người vay), dựa trên cơ sở hoạt động tự nguyện, có cam kết hoàn trả. Trên cơ sở này, tín dụng được coi như một công cụ kinh tế quan trọng giúp hỗ trợ tái phân phối tài nguyên một cách hiệu quả. Trong đó, tín dụng ngân hàng là một nhánh chính yếu, nhấn mạnh đến vai trò của các ngân hàng trong việc huy động vốn từ khu vực tiết kiệm để cung cấp cho các cá nhân, doanh nghiệp có nhu cầu vay. Vai trò này không chỉ đáp ứng nhu cầu tài chính mà còn giúp thúc đẩy phát triển kinh tế và đạt được sự bền vững trên nhiều khía cạnh.

Như vậy, tín dụng thường gắn liền với đồng vốn vay. Tuy nhiên, thực tế, các tổ chức tín dụng uy tín như ngân hàng còn “cho vay uy tín” của họ thông qua các hình thức bao thanh toán, bảo lãnh, cho thuê tài chính, thuê mua tài chính... Điển hình nhất của hoạt động “vay mượn” uy tín này là phát hành LC (Letter of Credit) trong các hoạt động tài trợ ngoại thương.

2.1.1.2. Khái niệm tín dụng xanh

Tín dụng xanh là đối tượng nghiên cứu của nhiều công trình nghiên cứu về lĩnh vực tài chính bền vững, tài chính xanh trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, khái niệm tín dụng xanh vẫn chưa được đưa ra một cách chính thức, thống nhất, mà có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong các nghiên cứu, báo cáo về tài chính xanh của các nhà nghiên cứu, tổ chức tài chính quốc tế.

Xu hướng xanh hóa tín dụng là một trong những hành động được ưu tiên hàng đầu trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra trên toàn cầu, được sự quan tâm ở nhiều ngân hàng thương mại (Beck và ctg. , 2006; Bolton và ctg. , 2020). Tuy nhiên, hiện chưa có sự thống nhất về khái niệm tín dụng xanh giữa các nghiên cứu và các tổ chức quốc tế. Theo (Zhao & Xu, 2012), tín dụng xanh là các khoản cho vay mà ngân hàng và các tổ chức tài chính khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện các dự án thân thiện môi trường, giảm phát thải và tiết kiệm năng lượng bằng các chính sách tín dụng. Phạm Xuân Hòe (2015) định nghĩa tín dụng xanh là bất cứ khoản tín dụng nào dùng để tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ các dự án xanh và được thể hiện dưới hình thức tín dụng có kỳ hạn (term loan) hoặc các khoản tín dụng tuần hoàn (revolving credit facilities). Tín dụng xanh cung cấp nguồn vốn ưu đãi, lãi suất thấp cho các dự án liên quan đến bảo vệ môi trường, giảm khí thải nhà kính và những biến động bất thường của khí hậu, hướng tới một nền kinh tế tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Vì vậy, tín dụng xanh là một trong số những giải pháp mà ngành tài chính có thể áp dụng để đối phó với các thách thức môi

trường và xã hội của thế giới thông qua các công cụ tài chính (Aizawa & Yang, 2010). Hơn nữa, tín dụng xanh là một biểu hiện của tài chính bền vững nhằm mục đích hướng đến sự phát triển bền vững (Longxing và ctg., 2011).

Về phía các tổ chức, Ngân hàng Phát triển châu Á (2013) định nghĩa tín dụng xanh là một loạt các chính sách, sắp xếp có hệ thống và thực hiện bởi các ngân hàng để cung cấp các khoản vay hoặc các công cụ tài chính khác thúc đẩy việc bảo tồn năng lượng và giảm phát thải. Hay theo quan điểm của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), tài chính xanh được hiểu là nguồn tài chính cung cấp vào các dự án để đạt được sự tăng trưởng kinh tế, đồng thời giảm ô nhiễm và phát thải khí nhà kính, giảm thiểu chất thải và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Ở một số nước cũng đưa ra khái niệm về tín dụng xanh, ví như: Trung Quốc định nghĩa về thuật ngữ tín dụng xanh như sau: Tín dụng xanh là chính sách tài chính xanh, đề cập đến một loạt các thỏa thuận về chính sách và thể chế nhằm thu hút đầu tư vốn tư nhân vào các ngành công nghiệp xanh như bảo vệ môi trường, tiết kiệm năng lượng, năng lượng sạch thông qua các dịch vụ tài chính gồm cho vay, trái phiếu, cổ phiếu, bảo hiểm... (PBOC, 2007). Ở Việt Nam, tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được Quốc hội ban hành, khái niệm tín dụng xanh được quy định tại khoản 1 Điều 149. Theo đó, “Tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sau đây: sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý chất thải; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tạo ra lợi ích khác về môi trường”.

Theo nghĩa rộng, tín dụng xanh đồng nghĩa với các khoản vay xanh dùng để tài trợ hoặc tái tài trợ một phần hoặc toàn bộ các dự án xanh theo Hiệp hội Thị trường nợ (LMA, 2018). Các khoản vay xanh có thể là các khoản vay có kỳ hạn hoặc các khoản vay tuần hoàn. Nhiều nghiên cứu và báo cáo của các tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tài chính khu vực châu Âu, châu Mỹ thường sử dụng cách tiếp cận rộng này. Theo đó, mục đích sử dụng của khoản vay thể hiện trong các báo cáo tài chính hoặc các tài liệu quảng cáo của doanh nghiệp sẽ quyết định tính chất “xanh” của khoản vay. LMA đã đưa ra một danh mục các dự án xanh, các khoản vay được cấp cho các dự án thuộc danh mục này sẽ được coi là khoản vay xanh. Nguyễn Trọng Tài và Nguyễn Kim Oanh (2019) định nghĩa tín dụng xanh là các dòng vốn tín dụng hướng vào hoạt động không gây ô nhiễm môi trường sinh thái, thiết lập trạng thái cân bằng của điều kiện tự nhiên, từng bước hướng cuộc sống của con người hài hòa với môi trường tự nhiên.

Theo nghĩa hẹp, tín dụng xanh là một loại dịch vụ tài chính, nằm trong nhóm các khoản vay xanh và được thực hiện chủ yếu bởi hệ thống ngân hàng. Tín dụng xanh được hiểu là những khoản tín dụng mà ngân hàng cấp cho các nhu cầu tiêu dùng, dự án đầu tư, sản xuất - kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung. Cách tiếp cận này được đưa ra và sử dụng chính thức trong các văn bản pháp luật của Trung Quốc. Do đó, các nghiên cứu và báo cáo liên quan tới chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc đều sử dụng cách tiếp cận này. Ngoài ra, Tổ chức Tài chính I4CE (Institute for Climate Economics) cũng sử dụng cách tiếp cận này, coi tín dụng xanh là một dòng sản phẩm chủ chốt của các khoản vay xanh, giúp giải quyết những rào cản kinh tế, tài chính... của các khoản vay xanh thông thường. Wang và cộng sự (2019) cho rằng, tín dụng xanh là chiến lược tín dụng của các ngân hàng nhằm hạn chế việc các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường nặng nề. Các ngân hàng điều chỉnh cơ cấu tỷ lệ tín dụng dài hạn và ngắn hạn đối với các doanh nghiệp trên, từ đó ảnh hưởng đến cơ cấu đầu tư và hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp gây ô nhiễm nặng.

Trong phạm vi Luận án này, tác giả sử dụng cách tiếp cận theo nghĩa hẹp, tín dụng xanh được hiểu là các dòng vốn tín dụng hướng vào các dự án, hoạt động sản xuất - kinh doanh, tiêu dùng không làm tổn hại tới môi trường, giảm nguy cơ gây biến đổi khí hậu (như giảm phát thải carbon, tiết kiệm năng lượng...), tăng khả năng thích ứng biến đổi khí hậu, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả. Cách tiếp cận này phù hợp với đặc điểm của thị trường tài chính Việt Nam và phù hợp với định hướng, quan điểm về huy động vốn cho thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh tại Việt Nam.

Tóm lại, theo quan điểm của Nghiên cứu sinh: *Tín dụng xanh là một hình thức tài trợ tài chính do các tổ chức tín dụng, ngân hàng hoặc tổ chức tài chính cung cấp, nhằm hỗ trợ các dự án, hoạt động hoặc doanh nghiệp có tác động tích cực đến môi trường, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển bền vững. Đây là một phần quan trọng của hệ thống tài chính bền vững, tập trung vào việc cân bằng giữa lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.*

2.1.1.3. Khái niệm phát triển tín dụng xanh

Từ các khái niệm về tín dụng xanh, có thể thấy phát triển tín dụng xanh là việc gia tăng dư nợ tín dụng xanh trong cơ cấu khách hàng vay vốn tại ngân hàng kết hợp với phát triển thêm các sản phẩm tín dụng xanh, đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng xanh. Phát triển tín dụng xanh giúp tăng tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh tại ngân hàng (Singh và cộng sự, 2020; Xie & Zhang, 2021).

Ngân hàng với vai trò là trung gian tài chính, huy động nguồn vốn cho sự phát triển kinh tế, đóng vai trò quan trọng vào việc phát triển kinh tế bền vững của đất nước. Với chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2050 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các chính sách tín dụng xanh của ngân hàng là giải pháp quan trọng hướng nền kinh tế tới mục tiêu góp phần ứng phó biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và đảm bảo phát triển kinh tế bền vững. Khi hệ thống ngân hàng triển khai tín dụng xanh, góp phần định hướng dòng vốn của các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án xanh, thân thiện với môi trường, từ đó mang lại lợi ích rất lớn không những cho doanh nghiệp, cho nền kinh tế mà còn cho cả môi trường, xã hội. Tuy nhiên, hiện nay tín dụng xanh ở Việt Nam còn khá mới mẻ, chưa được phát triển nhiều. Vì vậy, việc nghiên cứu để đưa ra các giải pháp nhằm phát triển tín dụng xanh, góp phần vào sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng cũng như của nền kinh tế Việt Nam là rất cần thiết.

Tóm lại, có thể hiểu: *Phát triển tín dụng xanh là quá trình mở rộng và thúc đẩy việc cung cấp các sản phẩm tín dụng nhằm tài trợ cho các dự án, hoạt động, hoặc doanh nghiệp có mục tiêu bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hiệu quả, giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và góp phần vào phát triển bền vững. Quá trình này không chỉ tập trung vào việc tăng quy mô và tỷ trọng tín dụng xanh trong hệ thống tài chính, mà còn hướng đến việc xây dựng cơ chế chính sách, khung pháp lý và nhận thức cộng đồng để tạo môi trường thuận lợi cho tín dụng xanh phát triển.*

Như vậy, bản chất của “phát triển tín dụng xanh” chính là: (i) Cơ cấu lại và hoàn thiện tổ chức tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại và khuyến khích phát triển các hoạt động tín dụng đầu tư hiệu quả vào năng lượng và tài nguyên với giá trị gia tăng cao (Aizawa & Yang, 2010); (ii) Tìm kiếm, thẩm định và đầu tư vào các dự án xanh sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, giảm cường độ phát thải khí nhà kính và góp phần ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu; (iii) Nâng cao mức sống của người dân, xây dựng lối sống thân thiện với môi trường bằng cách tạo ra nhiều việc làm từ các dự án với nguồn vốn tín dụng xanh (Akihisa, 2008; Weng et al., 2015); (iv) Góp phần xóa đói, giảm nghèo mà không phải trả giá đắt cho việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, nước, rừng, không khí; (v) Giúp các nước đang phát triển đạt được các lợi ích kinh tế và xã hội, chẳng hạn như phát triển năng lượng sạch và bền vững; an ninh lương thực (Chen và cộng sự, 2018; Liu và cộng sự, 2015).

2.1.1.4. Khái niệm chính sách phát triển tín dụng xanh

Chính sách phát triển tín dụng xanh ở tầm vĩ mô được xem là một cấu phần quan trọng của chính sách phát triển bền vững và chính sách tài chính xanh quốc gia, góp phần huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính cho mục tiêu tăng trưởng xanh; Giảm thiểu rủi ro hệ thống phát sinh từ biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng ít carbon, nâng cao khả năng chống chịu và sức cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế.

Trong nghiên cứu và thực tiễn phân tích chính sách, chính sách phát triển tín dụng xanh được tiếp cận và định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, phản ánh sự khác biệt về mục tiêu, phạm vi và vai trò của Nhà nước trong định hướng dòng vốn tín dụng phục vụ phát triển bền vững:

Thứ nhất, khái niệm theo cách tiếp cận môi trường - khí hậu xem chính sách phát triển tín dụng xanh là hệ thống các biện pháp của Nhà nước nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng phân bổ vốn cho các hoạt động góp phần bảo vệ môi trường, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Theo UNEP (2015), chính sách tín dụng xanh là một bộ phận của tài chính bền vững, hướng tới việc điều chỉnh hành vi cấp tín dụng phù hợp với các mục tiêu môi trường và khí hậu toàn cầu.

Thứ hai, khái niệm theo cách tiếp cận thị trường tài chính nhấn mạnh vai trò của chính sách công trong việc khắc phục thất bại thị trường. OECD (2017) cho rằng chính sách phát triển tín dụng xanh là tập hợp các công cụ pháp lý và kinh tế nhằm nội hóa chi phí môi trường vào quyết định tín dụng, qua đó giúp thị trường tài chính phân bổ vốn hiệu quả hơn theo hướng bền vững.

Thứ ba, khái niệm theo cách tiếp cận quản trị rủi ro tài chính tiếp cận chính sách tín dụng xanh như một công cụ giảm thiểu rủi ro hệ thống phát sinh từ biến đổi khí hậu. NGFS (2019) định nghĩa chính sách phát triển tín dụng xanh là các biện pháp lồng ghép rủi ro môi trường - khí hậu vào khung khổ giám sát, điều hành và quản trị rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng nhằm bảo đảm ổn định tài chính dài hạn.

Thứ tư, khái niệm theo cách tiếp cận phát triển và chuyển đổi cơ cấu xem chính sách phát triển tín dụng xanh là công cụ định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo IMF (2022), chính sách tín dụng xanh không chỉ thúc đẩy cho vay các dự án xanh mà còn hỗ trợ quá trình tái cơ cấu ngành, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng ít carbon.

Thứ năm, khái niệm theo cách tiếp cận quản trị nhà nước coi chính sách phát triển tín dụng xanh là một chính sách công tổng hợp, bao gồm mục tiêu, công cụ và cơ chế

phối hợp liên ngành. World Bank (2020) cho rằng chính sách tín dụng xanh là khung khổ can thiệp của Nhà nước nhằm điều phối hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng phù hợp với chiến lược tăng trưởng xanh và phát triển bền vững quốc gia.

Tổng hợp các cách tiếp cận trên cho thấy, chính sách phát triển tín dụng xanh là một khái niệm đa chiều, vừa mang tính môi trường, tài chính, vừa mang tính phát triển và quản trị công.

Tóm lại, với cách tiếp cận ở góc độ vĩ mô, chính sách phát triển tín dụng xanh có thể được hiểu như sau:

Chính sách phát triển tín dụng xanh là tập hợp các quan điểm, mục tiêu, công cụ và biện pháp can thiệp của Nhà nước thông qua khung khổ pháp lý, định hướng điều hành tiền tệ - tín dụng, cơ chế khuyến khích tài chính và hệ thống giám sát, nhằm định hướng, thúc đẩy và điều tiết dòng vốn tín dụng của hệ thống tài chính - ngân hàng vào các hoạt động, dự án và lĩnh vực thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, qua đó hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của nền kinh tế.

2.1.2. Một số lý thuyết nền tảng liên quan đến chính sách phát triển tín dụng xanh

Chính sách phát triển tín dụng xanh có thể được luận giải trên nền tảng của một số lý thuyết kinh tế, tài chính và quản trị chính sách công.

Thứ nhất, lý thuyết ngoại ứng và thất bại thị trường là cơ sở quan trọng để giải thích sự cần thiết của can thiệp chính sách trong phát triển tín dụng xanh. Theo cách tiếp cận kinh tế học môi trường, ô nhiễm, phát thải khí nhà kính và suy thoái tài nguyên là những ngoại ứng tiêu cực mà chi phí xã hội không được phản ánh đầy đủ trong giá cả thị trường. Khi doanh nghiệp và nhà đầu tư không phải chịu toàn bộ chi phí môi trường do hoạt động của mình gây ra, thị trường có xu hướng phân bổ vốn quá mức vào các ngành phát thải cao và phân bổ dưới mức cho các ngành xanh, sạch, tiết kiệm năng lượng. Vì vậy, chính sách tín dụng xanh được xem là một công cụ nhằm điều chỉnh thất bại thị trường thông qua việc định hướng dòng vốn tín dụng vào các dự án tạo ra lợi ích môi trường, đồng thời hạn chế tín dụng đối với các hoạt động gây tổn hại môi trường. Cách tiếp cận này phù hợp với lập luận của Pigou về việc cần có công cụ chính sách để nội hóa ngoại ứng, cũng như quan điểm của Stern khi cho rằng biến đổi khí hậu là một dạng thất bại thị trường có quy mô đặc biệt lớn (Pigou, 1920; Stern, 2007).

Thứ hai, lý thuyết tài chính bền vững cung cấp nền tảng trực tiếp cho việc nghiên cứu chính sách phát triển tín dụng xanh. Tài chính bền vững cho rằng hệ thống tài chính

không chỉ thực hiện chức năng huy động và phân bổ vốn theo tiêu chí lợi nhuận – rủi ro truyền thống, mà còn phải tính đến các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị trong quá trình ra quyết định. Theo UNEP Inquiry (2015), một hệ thống tài chính bền vững cần có khả năng định hướng vốn vào các hoạt động hỗ trợ phát triển dài hạn, giảm rủi ro môi trường và thúc đẩy chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp. Trong logic đó, tín dụng xanh là một cấu phần quan trọng của tài chính bền vững, bởi thông qua hoạt động cấp tín dụng, ngân hàng có thể tác động trực tiếp đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Chính sách phát triển tín dụng xanh vì vậy không chỉ nhằm mở rộng quy mô cho vay xanh, mà còn hướng tới thiết lập các tiêu chuẩn thẩm định, phân loại, giám sát và công bố thông tin để bảo đảm dòng vốn được phân bổ đúng vào các lĩnh vực có đóng góp thực chất cho tăng trưởng xanh.

Thứ ba, lý thuyết chính sách công và vai trò kiến tạo của Nhà nước giúp giải thích tại sao phát triển tín dụng xanh không thể chỉ dựa vào cơ chế thị trường tự phát. Trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi thị trường tài chính còn chưa hoàn thiện, thông tin môi trường còn thiếu minh bạch, năng lực thẩm định rủi ro xanh của ngân hàng còn hạn chế và doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong xây dựng dự án xanh, Nhà nước có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thiết lập luật chơi, tạo lập thị trường và giảm thiểu rủi ro ban đầu. Mazzucato (2015) cho rằng Nhà nước không chỉ sửa chữa thất bại thị trường mà còn có thể định hướng, kiến tạo và định hình thị trường thông qua các mục tiêu phát triển chiến lược. Áp dụng vào tín dụng xanh, vai trò của Nhà nước thể hiện ở việc ban hành khung pháp lý, danh mục phân loại xanh, tiêu chuẩn môi trường, cơ chế ưu đãi, công cụ tái cấp vốn, quy định quản trị rủi ro môi trường – xã hội và cơ chế giám sát hiện tượng “xanh giả”. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để phân tích chính sách phát triển tín dụng xanh tại các nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam.

Thứ tư, lý thuyết thể chế giúp làm rõ cơ chế tác động của chính sách đến hành vi của các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Theo DiMaggio và Powell (1983), hành vi của tổ chức chịu tác động bởi các áp lực thể chế, bao gồm áp lực cưỡng chế từ quy định pháp lý, áp lực chuẩn tắc từ các tiêu chuẩn nghề nghiệp và áp lực mô phỏng từ thực tiễn của các tổ chức đi trước. Trong lĩnh vực tín dụng xanh, các ngân hàng có thể mở rộng cho vay xanh không chỉ vì lợi ích tài chính, mà còn vì yêu cầu tuân thủ quy định của cơ quan quản lý, áp lực từ chuẩn mực quốc tế, yêu cầu công bố thông tin, kỳ vọng của nhà đầu tư và nhu cầu nâng cao tính chính danh. Lý thuyết tính chính danh của Suchman (1995) cũng cho thấy các tổ chức thường điều chỉnh chiến lược để phù hợp với kỳ vọng xã hội

và môi trường thể chế nhằm duy trì sự chấp nhận của các bên liên quan. Điều này đặc biệt phù hợp khi phân tích tín dụng xanh như một quá trình vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính thể chế và xã hội.

Thứ năm, giả thuyết Porter cung cấp cơ sở để lý giải tác động tích cực tiềm năng của chính sách môi trường và tín dụng xanh đối với đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh. Porter và van der Linde (1995) cho rằng các quy định môi trường được thiết kế phù hợp có thể thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và cải thiện năng lực cạnh tranh thay vì chỉ làm tăng chi phí tuân thủ. Trong bối cảnh tín dụng xanh, chính sách tín dụng không chỉ tạo điều kiện về vốn cho các dự án thân thiện với môi trường, mà còn tạo áp lực và động lực để doanh nghiệp chuyển đổi công nghệ, cải thiện quy trình sản xuất và đáp ứng các tiêu chuẩn phát triển bền vững. Như vậy, chính sách phát triển tín dụng xanh có thể được xem là công cụ kết nối giữa mục tiêu môi trường, đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Tổng hợp các lý thuyết trên cho thấy chính sách phát triển tín dụng xanh cần được tiếp cận như một hệ thống chính sách đa chiều, trong đó Nhà nước định hướng và thiết lập thể chế, hệ thống ngân hàng phân bổ và giám sát dòng vốn, còn doanh nghiệp là chủ thể hấp thụ vốn và thực hiện chuyển đổi xanh. Cách tiếp cận này cho phép luận án không chỉ mô tả chính sách tín dụng xanh, mà còn phân tích cơ chế tác động của chính sách đến mức độ áp dụng tín dụng xanh và kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế.

2.1.3. Đặc điểm và sự cần thiết của phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu

2.1.3.1. Đặc điểm của phát triển tín dụng xanh

Phát triển tín dụng xanh được xem là một trong những trụ cột quan trọng của tài chính bền vững, phản ánh sự chuyển dịch căn bản trong cách thức phân bổ nguồn vốn của hệ thống ngân hàng nhằm đáp ứng đồng thời các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội. Không chỉ dừng lại ở việc mở rộng quy mô cho vay đối với các dự án “xanh”, phát triển tín dụng xanh còn mang những đặc trưng cốt lõi, thể hiện bản chất và định hướng dài hạn của quá trình chuyển đổi tài chính theo hướng bền vững.

Thứ nhất, phát triển tín dụng xanh gắn chặt với mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Khác với tín dụng truyền thống vốn đặt trọng tâm chủ yếu vào hiệu quả tài chính, tín dụng xanh hướng tới việc phân bổ nguồn vốn cho các hoạt động góp phần giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo tồn hệ sinh thái và cải thiện chất

lượng môi trường. Theo quan điểm của Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), tín dụng xanh là công cụ tài chính nhằm định hướng dòng vốn phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững, bao gồm cả mục tiêu tăng trưởng kinh tế dài hạn và mục tiêu bảo vệ môi trường (UNEP, 2016). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, việc gắn tín dụng xanh với mục tiêu phát triển bền vững giúp hệ thống ngân hàng không chỉ thực hiện chức năng trung gian tài chính mà còn đóng vai trò chủ động trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Đặc trưng này thể hiện rõ khi tín dụng xanh được lồng ghép vào các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và cam kết trung hòa carbon, qua đó tạo ra sự gắn kết giữa chính sách tài chính - ngân hàng và chiến lược phát triển quốc gia (World Bank, 2020).

Thứ hai, phát triển tín dụng xanh đòi hỏi sự tích hợp các tiêu chí môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.

Một đặc trưng quan trọng của phát triển tín dụng xanh là việc đưa các yếu tố môi trường và xã hội trở thành tiêu chí chính thức trong quá trình thẩm định, quyết định và giám sát khoản vay. Điều này bao gồm đánh giá tác động môi trường của dự án, mức độ tuân thủ các tiêu chuẩn lao động, an toàn xã hội và trách nhiệm cộng đồng. Theo IFC (2012), việc tích hợp các tiêu chí môi trường - xã hội giúp các tổ chức tín dụng nhận diện đầy đủ hơn các rủi ro phi tài chính có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng trong dài hạn. Trong thực tiễn, tích hợp tiêu chí môi trường - xã hội không chỉ mang tính chất phòng ngừa rủi ro mà còn tạo động lực khuyến khích doanh nghiệp điều chỉnh hành vi sản xuất - kinh doanh theo hướng bền vững. Do đó, tín dụng xanh không chỉ là công cụ tài chính mà còn là công cụ điều tiết hành vi kinh tế, góp phần định hình mô hình phát triển thân thiện với môi trường.

Thứ ba, phát triển tín dụng xanh có mối quan hệ chặt chẽ với quản trị rủi ro môi trường - xã hội của hệ thống ngân hàng.

Một đặc trưng nổi bật khác của phát triển tín dụng xanh là sự gắn kết hữu cơ với hệ thống quản trị rủi ro môi trường - xã hội (Environmental and Social Risk Management - ESRM). Trong bối cảnh các rủi ro môi trường và xã hội ngày càng có khả năng chuyển hóa thành rủi ro tài chính, việc phát triển tín dụng xanh được xem là một giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tổng thể của ngân hàng. Các nghiên cứu chỉ ra rằng những dự án gây tác động tiêu cực đến môi trường thường tiềm ẩn nguy cơ cao về rủi ro pháp lý, rủi ro uy tín và rủi ro hoạt động, từ đó ảnh hưởng đến tính an toàn của danh mục tín dụng (OECD, 2017). Do đó, việc phát triển tín dụng xanh gắn liền với việc hoàn thiện

khung quản trị rủi ro môi trường - xã hội, giúp ngân hàng chuyển từ cách tiếp cận bị động sang chủ động phòng ngừa rủi ro trong dài hạn. Đặc trưng này cho thấy tín dụng xanh không chỉ mang ý nghĩa đạo đức hay trách nhiệm xã hội, mà còn có cơ sở kinh tế - tài chính rõ ràng.

Thứ tư, phát triển tín dụng xanh đòi hỏi mức độ minh bạch cao, cùng với khả năng đo lường và giám sát tác động.

Không giống như phát triển tín dụng truyền thống, hiệu quả của phát triển tín dụng xanh không chỉ được đánh giá thông qua chỉ tiêu tài chính mà còn thông qua các chỉ số về môi trường và xã hội, như lượng phát thải khí nhà kính được cắt giảm, mức tiết kiệm năng lượng hay cải thiện chất lượng môi trường. Điều này đặt ra yêu cầu cao về minh bạch thông tin, hệ thống báo cáo và cơ chế giám sát. Theo OECD (2020), thiếu minh bạch và chuẩn mực đo lường thống nhất là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của tín dụng xanh. Do đó, đặc trưng này đòi hỏi các tổ chức tín dụng phải xây dựng hệ thống báo cáo tín dụng xanh, áp dụng các chuẩn mực quốc tế về công bố thông tin và đo lường tác động, đồng thời tăng cường vai trò giám sát của ngân hàng trung ương và các cơ quan quản lý. Chỉ khi bảo đảm được tính minh bạch và khả năng giám sát, tín dụng xanh mới có thể tránh được nguy cơ “xanh giả” và thực sự đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững.

2.1.3.2. Sự cần thiết phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu

Biến đổi khí hậu toàn cầu đang trở thành một trong những thách thức nghiêm trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nhân loại trong thế kỷ XXI. Gia tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu, nước biển dâng, các hiện tượng thời tiết cực đoan, suy giảm đa dạng sinh học và khan hiếm tài nguyên thiên nhiên đã và đang gây ra những tổn thất to lớn về kinh tế, xã hội và môi trường trên phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh đó, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh, ít phát thải và bền vững không còn là lựa chọn, mà đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với mọi quốc gia. Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi nguồn lực tài chính rất lớn, trong khi khả năng đáp ứng của ngân sách nhà nước là hữu hạn. Do vậy, phát triển tín dụng xanh nổi lên như một công cụ tài chính - chính sách quan trọng nhằm huy động, phân bổ và điều tiết dòng vốn cho mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Thứ nhất, phát triển tín dụng xanh là yêu cầu tất yếu của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và kinh tế carbon thấp

Nền kinh tế xanh được hiểu là mô hình phát triển trong đó tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và hạn chế suy thoái môi trường, qua đó bảo đảm phúc lợi xã hội trong dài hạn (UNEP, 2011). Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng truyền thống dựa trên khai thác tài nguyên và nhiên liệu hóa thạch đã bộc lộ nhiều hạn chế nghiêm trọng, đặc biệt là gia tăng phát thải khí nhà kính và các ngoại ứng môi trường tiêu cực. Theo IPCC (2023), nếu không có các biện pháp can thiệp mạnh mẽ, nhiệt độ trung bình toàn cầu có thể vượt ngưỡng 1,5°C trong vài thập kỷ tới, kéo theo những hệ quả không thể đảo ngược đối với hệ sinh thái và đời sống con người.

Chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đòi hỏi đầu tư quy mô lớn vào các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giao thông bền vững, hạ tầng xanh, quản lý chất thải và nông nghiệp thông minh với khí hậu. Tuy nhiên, các lĩnh vực này thường có đặc điểm là chi phí đầu tư ban đầu cao, thời gian hoàn vốn dài và rủi ro công nghệ - thị trường lớn, khiến chúng gặp bất lợi trong cạnh tranh nguồn vốn với các dự án truyền thống. Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh đóng vai trò như một cơ chế điều tiết tài chính, giúp giảm chi phí vốn và cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cho các dự án xanh, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng (OECD, 2017).

Ở góc độ kinh tế học môi trường, tín dụng xanh góp phần nội hóa các ngoại ứng môi trường thông qua việc định hướng dòng vốn vào các hoạt động tạo ra lợi ích xã hội lớn hơn lợi ích tư nhân. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thị trường tài chính truyền thống thường đánh giá thấp các lợi ích môi trường dài hạn và không phản ánh đầy đủ chi phí môi trường trong quyết định đầu tư (Pigou, 1920; Stiglitz, 1989).

Thứ hai, phát triển tín dụng xanh là công cụ quan trọng để thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững

Trong những thập kỷ gần đây, cộng đồng quốc tế đã đạt được nhiều thỏa thuận quan trọng nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy phát triển bền vững, tiêu biểu là Thỏa thuận Paris năm 2015 và Chương trình Nghị sự 2030 vì Phát triển Bền vững. Thỏa thuận Paris đặt ra mục tiêu giữ mức tăng nhiệt độ toàn cầu dưới 2°C và nỗ lực hướng tới 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp, đồng thời yêu cầu các quốc gia xây dựng và thực hiện các Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDCs) (UNFCCC, 2015). Trong khi đó, Chương trình Nghị sự 2030 xác định 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), trong đó nhiều mục tiêu liên quan trực tiếp đến tài chính xanh và tín dụng xanh, như SDG 7 (Năng lượng sạch với giá thành hợp lý), SDG 9 (Công nghiệp, đổi mới và hạ tầng),

SDG 12 (Sản xuất và tiêu dùng bền vững) và SDG 13 (Hành động vì khí hậu) (United Nations, 2015).

Việc thực hiện các cam kết này đòi hỏi nguồn lực tài chính khổng lồ. UNEP (2015) ước tính khoảng trống tài chính cho chuyển đổi xanh và ứng phó biến đổi khí hậu lên tới hàng nghìn tỷ USD mỗi năm, vượt xa khả năng cung ứng của ngân sách công. Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh đóng vai trò then chốt trong việc huy động nguồn lực từ khu vực tài chính tư nhân, bổ sung cho đầu tư công và hỗ trợ thực hiện các cam kết quốc tế.

Thông qua việc tài trợ các dự án năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, tín dụng xanh không chỉ góp phần giảm phát thải khí nhà kính mà còn nâng cao năng lực chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc khí hậu. Đồng thời, tín dụng xanh tạo điều kiện để các quốc gia tiếp cận các nguồn tài chính quốc tế, như Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) hay các chương trình tài trợ của Ngân hàng Thế giới và các ngân hàng phát triển đa phương (World Bank, 2020).

Thứ ba, phát triển tín dụng xanh giúp khắc phục thất bại thị trường và khoảng trống tài chính xanh.

Một trong những luận cứ lý thuyết quan trọng nhất khẳng định sự cần thiết của chính sách phát triển tín dụng xanh xuất phát từ sự tồn tại phổ biến của các thất bại thị trường trong lĩnh vực tài chính - môi trường. Theo kinh tế học môi trường, các hoạt động sản xuất và tiêu dùng gây ô nhiễm tạo ra ngoại ứng tiêu cực mà thị trường không tự điều chỉnh một cách đầy đủ, dẫn đến tình trạng phân bổ nguồn lực kém hiệu quả xét trên phương diện phúc lợi xã hội (Pigou, 1920). Trong bối cảnh đó, các dự án xanh - mặc dù mang lại lợi ích xã hội lớn thông qua giảm phát thải, bảo vệ môi trường và cải thiện sức khỏe cộng đồng - lại thường không được thị trường tài chính ưu tiên do lợi ích tư nhân ngắn hạn không tương xứng với chi phí đầu tư ban đầu.

Bên cạnh ngoại ứng môi trường, bất cân xứng thông tin giữa các chủ thể tham gia thị trường tài chính cũng là một nguyên nhân cốt lõi dẫn đến thất bại thị trường trong cấp tín dụng cho các dự án xanh. Các tổ chức tín dụng thường thiếu thông tin đầy đủ và đáng tin cậy để đánh giá hiệu quả môi trường, rủi ro công nghệ và khả năng sinh lời dài hạn của các dự án xanh, trong khi doanh nghiệp lại có xu hướng nắm giữ thông tin vượt trội về dự án của mình. Điều này làm gia tăng chi phí thẩm định, chi phí giao dịch và rủi ro đạo đức, khiến ngân hàng có xu hướng hạn chế cấp tín dụng hoặc áp dụng điều kiện tín dụng bất lợi đối với các dự án xanh (Stiglitz, 1989).

Hệ quả trực tiếp của các thất bại thị trường nêu trên là sự hình thành “khoảng trống tài chính xanh” (green finance gap) - tức khoảng cách giữa nhu cầu vốn cho các dự án phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững với khả năng cung ứng vốn của thị trường tài chính truyền thống. Theo ước tính của UNEP (2015) và OECD (2017), khoảng trống này lên tới hàng nghìn tỷ USD mỗi năm trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt nghiêm trọng tại các quốc gia đang phát triển, nơi năng lực tài chính còn hạn chế và rủi ro đầu tư cao. Nếu không có sự can thiệp của Nhà nước, thị trường tài chính khó có thể tự điều chỉnh để lấp đầy khoảng trống này trong thời gian ngắn.

Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh - dưới sự định hướng và hỗ trợ của chính sách công - được xem là công cụ hữu hiệu để khắc phục thất bại thị trường. Thông qua việc ban hành các tiêu chí phân loại xanh, cơ chế ưu đãi lãi suất, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ rủi ro và chia sẻ tổn thất, Nhà nước góp phần giảm chi phí vốn, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng và nâng cao mức độ chấp nhận rủi ro của các tổ chức tín dụng đối với các dự án xanh. Đồng thời, chính sách tín dụng xanh giúp chuẩn hóa thông tin, giảm bất cân xứng thông tin và nâng cao năng lực thẩm định của hệ thống ngân hàng đối với các khoản vay liên quan đến môi trường (UNDP, 2021).

Từ góc độ kinh tế học thể chế, chính sách phát triển tín dụng xanh còn đóng vai trò như một cơ chế “định hình thị trường” (market-shaping), trong đó Nhà nước không chỉ sửa chữa các thất bại thị trường hiện hữu mà còn chủ động tạo lập các điều kiện mới để thị trường tài chính vận hành theo hướng bền vững (Mazzucato, 2018). Nhờ đó, tín dụng xanh không chỉ lấp đầy khoảng trống tài chính trong ngắn hạn mà còn góp phần tái cấu trúc dòng vốn trong dài hạn, hướng tới một hệ thống tài chính phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Thứ tư, phát triển tín dụng xanh góp phần tăng cường ổn định tài chính và quản trị rủi ro dài hạn.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng trở nên nghiêm trọng, rủi ro khí hậu đã vượt ra khỏi phạm vi của một vấn đề môi trường thuần túy để trở thành nguồn rủi ro hệ thống đối với nền kinh tế và hệ thống tài chính. Các nghiên cứu của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) và Mạng lưới các Ngân hàng Trung ương và Cơ quan Giám sát vì Xanh hóa Hệ thống Tài chính (NGFS) đều nhấn mạnh rằng rủi ro khí hậu có thể truyền dẫn vào hệ thống tài chính thông qua hai kênh chủ yếu là rủi ro vật chất (physical risks) và rủi ro chuyển đổi (transition risks) (NGFS, 2019; BIS, 2021). Trong bối cảnh đó, phát

triển tín dụng xanh được xem là một công cụ quan trọng giúp hệ thống ngân hàng chủ động quản trị rủi ro dài hạn và tăng cường ổn định tài chính.

Rủi ro vật chất phát sinh từ các hiện tượng khí hậu cực đoan như bão lũ, hạn hán, nắng nóng kéo dài và nước biển dâng, có thể gây thiệt hại trực tiếp đến tài sản đảm bảo, gián đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh và làm suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn. Đối với các ngân hàng, điều này làm gia tăng tỷ lệ nợ xấu, suy giảm chất lượng tài sản và ảnh hưởng tiêu cực đến an toàn hệ thống. Trong khi đó, rủi ro chuyển đổi xuất phát từ sự thay đổi chính sách khí hậu, tiến bộ công nghệ và chuyển dịch thị hiếu tiêu dùng theo hướng ít phát thải, có thể khiến các tài sản gắn với nhiên liệu hóa thạch và ngành phát thải cao trở thành tài sản mắc kẹt (stranded assets), làm gia tăng rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường (NGFS, 2019).

Trong bối cảnh đó, phát triển tín dụng xanh góp phần tái cấu trúc danh mục tín dụng của các tổ chức tín dụng theo hướng giảm dần mức độ tiếp xúc với các ngành có rủi ro môi trường - khí hậu cao, đồng thời tăng tỷ trọng các dự án bền vững và ít phát thải. Việc chuyển dịch danh mục này không chỉ phục vụ mục tiêu môi trường mà còn giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro dài hạn, cải thiện khả năng chống chịu trước các cú sốc khí hậu và chính sách. Theo quan điểm của BIS (2021), việc tích hợp rủi ro khí hậu vào quyết định tín dụng và quản trị danh mục là điều kiện cần thiết để duy trì ổn định tài chính trong dài hạn.

Ngoài ra, tín dụng xanh còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro môi trường - xã hội (E&S risk management) của hệ thống ngân hàng. Thông qua các yêu cầu chính sách về thẩm định dự án xanh, công bố thông tin và báo cáo ESG, các tổ chức tín dụng buộc phải xây dựng quy trình đánh giá rủi ro toàn diện hơn, không chỉ dựa trên các chỉ tiêu tài chính truyền thống mà còn xem xét các yếu tố môi trường và xã hội. Điều này góp phần cải thiện chất lượng quản trị nội bộ, tăng cường kỷ luật thị trường và giảm nguy cơ tích tụ rủi ro tiềm ẩn trong hệ thống tài chính (OECD, 2020). Từ góc độ chính sách vĩ mô, nhiều ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát đã bắt đầu lồng ghép tín dụng xanh và rủi ro khí hậu vào khung khổ giám sát an toàn vĩ mô, thông qua các công cụ như kiểm tra sức chịu đựng khí hậu (climate stress tests), yêu cầu vốn dựa trên rủi ro và hướng dẫn giám sát về quản trị rủi ro khí hậu (ECB, 2020; NGFS, 2021). Việc phát triển tín dụng xanh, trong bối cảnh đó, không chỉ là công cụ khuyến khích đầu tư xanh mà còn là nhân tố quan trọng của chính sách phát triển tài chính xanh nói chung, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế bền vững.

Thứ năm, phát triển tín dụng xanh thúc đẩy đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và kinh tế carbon thấp, doanh nghiệp vừa là chủ thể phát thải chính, vừa là lực lượng trung tâm quyết định thành công của quá trình chuyển đổi. Tuy nhiên, đổi mới công nghệ theo hướng xanh thường đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu lớn, thời gian hoàn vốn dài và rủi ro công nghệ cao, khiến nhiều doanh nghiệp - đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa - gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn từ thị trường tài chính truyền thống. Do đó, phát triển tín dụng xanh được xem là công cụ tài chính quan trọng giúp tháo gỡ rào cản về vốn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch và đổi mới mô hình sản xuất.

Từ góc độ lý thuyết kinh tế đổi mới, các nghiên cứu chỉ ra rằng đầu tư cho công nghệ xanh mang lại lợi ích lan tỏa lớn cho toàn xã hội nhưng không được phản ánh đầy đủ trong lợi nhuận tư nhân của doanh nghiệp, dẫn đến tình trạng đầu tư dưới mức tối ưu (Arrow, 1962). Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh, thông qua các cơ chế ưu đãi lãi suất, kéo dài kỳ hạn vay và chia sẻ rủi ro, góp phần điều chỉnh tín hiệu thị trường, khuyến khích doanh nghiệp gia tăng đầu tư vào nghiên cứu - phát triển (R&D), ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng và đổi mới quy trình sản xuất thân thiện với môi trường (OECD, 2017).

Ở cấp độ vi mô, tín dụng xanh giúp doanh nghiệp cải thiện khả năng tiếp cận vốn dài hạn, yếu tố then chốt để triển khai các dự án đổi mới công nghệ có vòng đời đầu tư dài. Việc tiếp cận được nguồn vốn xanh ổn định không chỉ giúp doanh nghiệp giảm chi phí tài chính mà còn nâng cao năng lực lập kế hoạch đầu tư chiến lược, từng bước chuyển đổi từ mô hình sản xuất truyền thống sang mô hình sản xuất sạch hơn và hiệu quả hơn về tài nguyên (UNEP, 2015). Đồng thời, tín dụng xanh thường gắn với các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường và báo cáo ESG, qua đó tạo áp lực tích cực buộc doanh nghiệp nâng cao năng lực quản trị, minh bạch thông tin và quản lý rủi ro.

Phát triển tín dụng xanh còn có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Các tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG) ngày càng trở thành điều kiện bắt buộc để doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tiếp cận thị trường xuất khẩu, đặc biệt là các thị trường lớn như EU, Nhật Bản và Bắc Mỹ. Việc tiếp cận tín dụng xanh giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu này thông qua đầu tư đổi mới công nghệ, giảm phát thải và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, từ đó giảm thiểu rủi ro bị loại khỏi chuỗi cung ứng hoặc đối

mặt với các rào cản kỹ thuật mới, điển hình là Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU (World Bank, 2020).

Ngoài ra, nhiều nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp thực hiện tốt các thực hành bền vững thường có hiệu quả hoạt động dài hạn và khả năng chống chịu rủi ro tốt hơn, nhờ giảm chi phí năng lượng, cải thiện hình ảnh thương hiệu và gia tăng niềm tin của nhà đầu tư (GSIA, 2022). Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh không chỉ là nguồn tài chính hỗ trợ đổi mới công nghệ, mà còn là đòn bẩy chiến lược giúp doanh nghiệp nâng cao vị thế cạnh tranh và thích ứng với các xu hướng phát triển bền vững toàn cầu.

Thứ sáu, phát triển tín dụng xanh đáp ứng xu hướng tiêu dùng và đầu tư bền vững toàn cầu.

Trong những thập kỷ gần đây, thế giới đang chứng kiến sự dịch chuyển sâu sắc trong hành vi tiêu dùng và đầu tư theo hướng đề cao tính bền vững về môi trường, xã hội và quản trị (ESG). Sự thay đổi này xuất phát từ nhận thức ngày càng rõ ràng của người tiêu dùng, nhà đầu tư và các bên liên quan về tác động tiêu cực của mô hình tăng trưởng truyền thống đối với môi trường và xã hội, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khủng hoảng sinh thái toàn cầu. Trong bối cảnh đó, phát triển tín dụng xanh trở thành công cụ quan trọng giúp hệ thống tài chính thích ứng và đáp ứng hiệu quả xu hướng tiêu dùng và đầu tư bền vững đang gia tăng mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu.

Về phía người tiêu dùng, nhiều nghiên cứu cho thấy nhu cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường ngày càng tăng, đặc biệt tại các nền kinh tế phát triển. Người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến giá cả và chất lượng sản phẩm, mà còn chú trọng đến dấu chân carbon, nguồn gốc nguyên liệu, điều kiện lao động và tác động xã hội trong toàn bộ vòng đời sản phẩm. Xu hướng này tạo áp lực buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh chiến lược sản xuất - kinh doanh theo hướng bền vững hơn, kéo theo nhu cầu lớn về nguồn vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe. Tín dụng xanh, trong bối cảnh đó, đóng vai trò là kênh cung ứng vốn phù hợp để doanh nghiệp đáp ứng sự thay đổi trong hành vi tiêu dùng toàn cầu (OECD, 2020).

Ở chiều ngược lại, xu hướng đầu tư bền vững đang trở thành dòng chảy chủ đạo của thị trường tài chính quốc tế. Theo GSIA (2022), tổng giá trị tài sản đầu tư bền vững toàn cầu đã đạt hàng chục nghìn tỷ USD và tiếp tục tăng nhanh, phản ánh sự dịch chuyển ưu tiên của nhà đầu tư từ lợi nhuận ngắn hạn sang giá trị dài hạn gắn với tính bền vững. Các quỹ đầu tư, tổ chức tài chính và nhà đầu tư tổ chức ngày càng tích hợp tiêu chí ESG

vào quyết định phân bổ vốn, đồng thời hạn chế hoặc rút vốn khỏi các ngành phát thải cao và gây tổn hại đến môi trường. Trong bối cảnh này, tín dụng xanh trở thành cầu nối quan trọng giữa hệ thống ngân hàng và dòng vốn đầu tư bền vững, giúp định hướng nguồn lực tài chính vào các hoạt động kinh tế phù hợp với xu thế toàn cầu (UNEP, 2015).

Phát triển tín dụng xanh còn góp phần tăng cường tính minh bạch và kỷ luật thị trường, qua đó củng cố niềm tin của nhà đầu tư và người tiêu dùng. Các khoản tín dụng xanh thường gắn với yêu cầu về công bố thông tin, báo cáo tác động môi trường và tuân thủ các chuẩn mực ESG, giúp giảm nguy cơ “xanh giả” và nâng cao chất lượng thông tin trên thị trường tài chính. Điều này không chỉ bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư mà còn thúc đẩy hành vi tiêu dùng có trách nhiệm, tạo ra vòng phản hồi tích cực giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa - dịch vụ bền vững (UNDP, 2021).

Đối với các nền kinh tế đang phát triển, việc phát triển tín dụng xanh để đáp ứng xu hướng tiêu dùng và đầu tư bền vững toàn cầu còn mang ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Khả năng tiếp cận tín dụng xanh giúp doanh nghiệp nội địa đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững của thị trường xuất khẩu, nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Qua đó, tín dụng xanh không chỉ là công cụ tài chính hỗ trợ phát triển bền vững, mà còn là nhân tố quan trọng giúp nền kinh tế thích ứng và tận dụng các cơ hội từ sự chuyển dịch của tiêu dùng và đầu tư toàn cầu theo hướng xanh và bền vững.

Thứ bảy, phát triển tín dụng xanh là yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia đang phát triển.

Đối với các quốc gia đang phát triển, biến đổi khí hậu không chỉ là thách thức môi trường mà còn là rào cản nghiêm trọng đối với tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Các nền kinh tế này thường có mức độ phụ thuộc cao vào tài nguyên thiên nhiên, cơ cấu sản xuất thâm dụng năng lượng và phát thải, trong khi năng lực tài chính, công nghệ và thể chế để ứng phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế. Theo Ngân hàng Thế giới, các quốc gia đang phát triển chịu tác động nặng nề hơn từ rủi ro khí hậu, song lại có dư địa tài khóa và khả năng huy động vốn công thấp hơn để đầu tư cho chuyển đổi xanh (World Bank, 2020). Trong bối cảnh đó, phát triển tín dụng xanh trở thành yêu cầu cấp thiết nhằm huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính cho mục tiêu phát triển bền vững.

Một đặc điểm nổi bật của các quốc gia đang phát triển là khoảng trống đầu tư xanh lớn so với nhu cầu thực tế. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh làm gia tăng nhu cầu về năng lượng, hạ tầng và dịch vụ công, kéo theo áp lực phát thải và suy thoái

môi trường. Tuy nhiên, các dự án xanh - như năng lượng tái tạo, hạ tầng thích ứng khí hậu, nông nghiệp thông minh - thường đòi hỏi vốn đầu tư lớn và thời gian hoàn vốn dài, vượt quá khả năng tài trợ của ngân sách nhà nước và khó tiếp cận nguồn vốn thương mại thông thường. Tín dụng xanh, dưới sự dẫn dắt của chính sách công, có vai trò lấp đầy khoảng trống này bằng cách huy động vốn từ hệ thống ngân hàng và khu vực tư nhân, qua đó giảm phụ thuộc vào ngân sách công và tăng quy mô đầu tư cho chuyển đổi xanh (UNEP, 2015).

Bên cạnh đó, phát triển tín dụng xanh giúp các quốc gia đang phát triển giảm thiểu rủi ro “khóa chặt carbon” (carbon lock-in) - tức tình trạng đầu tư dài hạn vào hạ tầng và công nghệ phát thải cao, gây tổn kém cho quá trình chuyển đổi trong tương lai. Việc định hướng tín dụng ngay từ đầu vào các lĩnh vực xanh giúp tránh các chi phí điều chỉnh lớn và nguy cơ tài sản mắc kẹt, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực trong dài hạn (OECD, 2017). Đây là lợi thế quan trọng đối với các nền kinh tế đang trong giai đoạn xây dựng hạ tầng và tái cơ cấu ngành.

Phát triển tín dụng xanh còn có ý nghĩa tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài chính quốc tế cho các quốc gia đang phát triển. Nhiều cơ chế tài chính khí hậu toàn cầu - như Quỹ Khí hậu Xanh (GCF), các ngân hàng phát triển đa phương và nhà đầu tư ESG - ưu tiên các quốc gia có khung khổ chính sách tín dụng xanh rõ ràng và minh bạch. Thông qua tín dụng xanh, các quốc gia đang phát triển có thể tạo “đòn bẩy” thu hút vốn quốc tế, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực thể chế cho quá trình chuyển đổi xanh (UNDP, 2021).

Ngoài ra, tín dụng xanh góp phần kết hợp mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bao trùm xã hội tại các quốc gia đang phát triển. Việc tài trợ cho các dự án năng lượng sạch quy mô nhỏ, nông nghiệp bền vững và hạ tầng xanh không chỉ giảm phát thải mà còn tạo việc làm, cải thiện sinh kế và nâng cao khả năng chống chịu của cộng đồng trước các cú sốc khí hậu. Do đó, phát triển tín dụng xanh không chỉ là công cụ tài chính, mà còn là trụ cột chính sách giúp các quốc gia đang phát triển theo đuổi con đường tăng trưởng xanh, bao trùm và bền vững trong dài hạn.

2.1.4. Những hạn chế, rủi ro và thách thức khi phát triển tín dụng xanh

Trên góc độ lý luận, phát triển tín dụng xanh là một định hướng cần thiết nhằm tái phân bổ nguồn lực tài chính theo hướng bền vững, song quá trình này cũng hàm chứa nhiều hạn chế, rủi ro và thách thức.

Thứ nhất, thách thức lớn nhất nằm ở việc xác định thế nào là “xanh”. Nếu thiếu hệ thống phân loại xanh thống nhất, minh bạch và có khả năng kiểm chứng, các tổ chức tín dụng sẽ gặp khó khăn trong việc nhận diện dự án đủ điều kiện cấp tín dụng xanh, đánh giá mức độ đóng góp môi trường và so sánh giữa các ngành, lĩnh vực. Zhang, Yang và Bi (2011) khi nghiên cứu chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc cho thấy việc thực thi chính sách có thể bị hạn chế nếu tiêu chuẩn môi trường chưa rõ ràng, thông tin giữa cơ quan môi trường và tổ chức tài chính chưa được chia sẻ hiệu quả, hoặc năng lực giám sát còn bất cập.

Thứ hai, tín dụng xanh đối mặt với rủi ro bất cân xứng thông tin và “xanh giả”. Do kết quả môi trường của dự án thường khó đo lường trong ngắn hạn, doanh nghiệp có thể phóng đại lợi ích xanh để tiếp cận vốn ưu đãi, trong khi ngân hàng không đủ dữ liệu hoặc chuyên môn kỹ thuật để thẩm định chính xác. Theo Delmas và Burbano (2011), “xanh giả” xuất hiện khi khoảng cách giữa tuyên bố môi trường và thực hành thực tế không được kiểm soát đầy đủ, làm suy giảm niềm tin thị trường và hiệu quả chính sách. Điều này đặt ra yêu cầu phải có cơ chế công bố thông tin, kiểm toán độc lập, giám sát sau cho vay và chế tài xử lý vi phạm.

Thứ ba, phát triển tín dụng xanh có thể làm phát sinh rủi ro tài chính mới đối với hệ thống ngân hàng. Các dự án xanh, đặc biệt trong năng lượng tái tạo, công nghệ sạch hoặc hạ tầng thích ứng khí hậu, thường có thời gian hoàn vốn dài, phụ thuộc lớn vào chính sách hỗ trợ và chịu rủi ro công nghệ. Campiglio và cộng sự (2018) nhấn mạnh rằng biến đổi khí hậu và quá trình chuyển đổi các-bon thấp tạo ra cả rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi đối với hệ thống tài chính. Nếu ngân hàng không tích hợp đầy đủ các rủi ro này vào mô hình tín dụng, tín dụng xanh có thể dẫn đến định giá sai rủi ro, tập trung tín dụng vào một số ngành được ưu đãi hoặc hình thành tài sản kém hiệu quả.

Thứ tư, tín dụng xanh còn đối mặt với thách thức về cân bằng giữa mục tiêu môi trường và mục tiêu an toàn tài chính. D’Orazio và Popoyan (2019) cho rằng chính sách thận trọng vĩ mô có thể hỗ trợ tài chính xanh, nhưng cần được thiết kế cân trọng để vừa thúc đẩy cho vay xanh, vừa kiểm soát rủi ro khí hậu trong bảng cân đối ngân hàng. Wang và Zhi (2016) cũng chỉ ra rằng tài chính xanh chỉ phát huy hiệu quả khi kết hợp được cơ chế thị trường với chính sách công phù hợp. Vì vậy, hạn chế cơ bản của tín dụng xanh không nằm ở mục tiêu chính sách, mà ở năng lực thiết kế thể chế, chất lượng dữ liệu, khả năng giám sát và mức độ phối hợp giữa Nhà nước, ngân hàng, doanh nghiệp và thị trường vốn.

2.2. Mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của nhà nước

2.2.1. Mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt đồng thời với các thách thức về suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu và yêu cầu duy trì tăng trưởng dài hạn, phát triển tín dụng xanh đã trở thành một định hướng chiến lược trong chính sách tài chính - ngân hàng của nhiều quốc gia. Không chỉ đơn thuần là một công cụ tài chính mới, tín dụng xanh phản ánh sự thay đổi căn bản trong tư duy phân bổ nguồn lực, hướng tới sự hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội. Do đó, mục tiêu của phát triển tín dụng xanh mang tính đa chiều, vừa phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của nền kinh tế, vừa góp phần nâng cao chất lượng và tính ổn định của hệ thống tài chính - ngân hàng.

Thứ nhất, mục tiêu cơ bản và xuyên suốt của chính sách phát triển tín dụng xanh là nhằm định hướng và tái phân bổ nguồn lực tài chính vào các hoạt động kinh tế bền vững, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, chính sách phát triển tín dụng xanh hướng tới khắc phục thất bại thị trường này thông qua việc ưu tiên cấp vốn cho các dự án và doanh nghiệp tạo ra giá trị môi trường - xã hội tích cực. Theo World Bank (2020), việc điều chỉnh dòng vốn tài chính theo hướng xanh là điều kiện cần thiết để bảo đảm tăng trưởng kinh tế dài hạn, bởi các chi phí môi trường nếu không được kiểm soát sẽ trở thành gánh nặng lớn đối với nền kinh tế trong tương lai. Do đó, mục tiêu của tín dụng xanh không chỉ là mở rộng cho vay xanh về mặt số lượng, mà quan trọng hơn là tạo ra sự chuyển dịch có chủ đích trong cấu trúc tín dụng của toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, một mục tiêu trọng tâm khác của chính sách phát triển tín dụng xanh là hỗ trợ trực tiếp cho các nỗ lực bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. UNEP (2016) nhấn mạnh rằng hệ thống tài chính, đặc biệt là khu vực ngân hàng, có vai trò then chốt trong việc chuyển hóa các cam kết khí hậu mang tính chiến lược thành các khoản đầu tư cụ thể, có thể triển khai và đo lường được. Trong bối cảnh nguồn lực ngân sách nhà nước hạn chế, tín dụng xanh giúp huy động nguồn vốn tư nhân tham gia vào quá trình ứng phó biến đổi khí hậu, qua đó thu hẹp khoảng cách tài chính cho các mục tiêu môi trường. Vì vậy, mục tiêu của phát triển tín dụng xanh gắn chặt với việc thực hiện các cam kết quốc tế như Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs), Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và mục tiêu trung hòa carbon (Net Zero).

Thứ ba, nâng cao chất lượng và tính bền vững của hệ thống tài chính - ngân hàng. Chính sách phát triển tín dụng xanh không chỉ phục vụ mục tiêu môi trường mà còn hướng tới nâng cao chất lượng và tính bền vững của hệ thống tài chính - ngân hàng. Trong

bối cảnh rủi ro môi trường và rủi ro khí hậu ngày càng gia tăng, các rủi ro này có khả năng chuyển hóa thành rủi ro tài chính, ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn của hệ thống ngân hàng. OECD (2017) chỉ ra rằng nếu các rủi ro liên quan đến môi trường và khí hậu không được quản lý hiệu quả, chúng có thể trở thành nguồn gốc của bất ổn tài chính trong dài hạn. Thông qua việc hạn chế cấp vốn cho các dự án có tác động tiêu cực đến môi trường và ưu tiên các hoạt động bền vững, tín dụng xanh góp phần giảm thiểu nguy cơ nợ xấu phát sinh từ các cú sốc chính sách môi trường trong tương lai. Đây là cơ sở để khẳng định rằng tín dụng xanh không chỉ là công cụ phục vụ chính sách môi trường, mà còn là một phần của chiến lược bảo đảm ổn định tài chính dài hạn.

Thứ tư, một mục tiêu quan trọng khác của chính sách phát triển tín dụng xanh là thúc đẩy đổi mới công nghệ và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững. Theo OECD (2020), đổi mới công nghệ xanh không chỉ giúp giảm phát thải mà còn nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nguồn lực, qua đó tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Do đó, mục tiêu của tín dụng xanh là hỗ trợ quá trình chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào khai thác tài nguyên sang mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và hiệu quả. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với các nền kinh tế đang phát triển, nơi dư địa tăng trưởng truyền thống đang dần thu hẹp và áp lực môi trường ngày càng gia tăng.

Thứ năm, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập sâu rộng, các tiêu chuẩn môi trường và xã hội đang trở thành điều kiện bắt buộc để doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Chính sách phát triển tín dụng xanh hướng tới mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn này, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập quốc tế. IFC (2019) cho rằng doanh nghiệp tiếp cận được tín dụng xanh thường có lợi thế trong việc cải thiện quản trị, nâng cao uy tín và mở rộng thị trường, đặc biệt là tại các thị trường phát triển có yêu cầu cao về ESG.

Mục tiêu này cho thấy tín dụng xanh không chỉ mang lại lợi ích môi trường mà còn tạo ra giá trị kinh tế trực tiếp cho doanh nghiệp. Thông qua việc gắn tín dụng với các tiêu chí môi trường - xã hội, tín dụng xanh thúc đẩy doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị nội bộ, tăng tính minh bạch và khả năng thích ứng trước các cú sốc kinh tế - môi trường. Đây là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển bền vững trong dài hạn.

Thứ sáu, chính sách phát triển tín dụng xanh hướng tới mục tiêu xây dựng một thị trường tài chính xanh minh bạch, hiệu quả và hội nhập với xu hướng tài chính bền vững toàn cầu. Việc mở rộng tín dụng xanh gắn liền với yêu cầu chuẩn hóa khung phân loại,

công bố thông tin và đo lường tác động môi trường - xã hội. OECD (2020) nhấn mạnh rằng minh bạch và chuẩn mực hóa là điều kiện tiên quyết để thu hút dòng vốn xanh quốc tế và nâng cao niềm tin của nhà đầu tư.

Tóm lại, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh mang tính toàn diện và dài hạn, bao gồm định hướng lại dòng vốn tài chính, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng hệ thống tài chính - ngân hàng, thúc đẩy đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và xây dựng thị trường tài chính xanh hội nhập quốc tế.

2.2.2. Vai trò của nhà nước đối với phát triển tín dụng xanh

Trong phát triển tín dụng xanh, Nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi tín dụng xanh không hình thành thuần túy từ động lực thị trường, mà phụ thuộc đáng kể vào khuôn khổ thể chế, tiêu chuẩn nhận diện hoạt động xanh, cơ chế khuyến khích và hệ thống giám sát rủi ro môi trường - xã hội. Về bản chất, tín dụng xanh là một dạng can thiệp định hướng của Nhà nước nhằm điều chỉnh dòng vốn tín dụng từ các lĩnh vực gây tổn hại môi trường sang các ngành, dự án và mô hình sản xuất có khả năng đóng góp vào tăng trưởng xanh. Nghiên cứu của Zhang, Yang và Bi (2011) về chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc cho thấy việc triển khai tín dụng xanh chịu ảnh hưởng mạnh của cơ chế điều hành từ trên xuống, trong đó Nhà nước giữ vai trò ban hành định hướng chính sách, quy định trách nhiệm của ngân hàng và tạo áp lực thể chế đối với doanh nghiệp gây ô nhiễm. Điều này phản ánh một luận điểm quan trọng: khi thông tin môi trường không đầy đủ và chi phí ngoại ứng chưa được phản ánh vào giá thị trường, vai trò điều tiết của Nhà nước là điều kiện cần để tín dụng xanh trở thành công cụ chính sách có hiệu lực.

Bên cạnh vai trò kiến tạo thể chế, Nhà nước còn giữ vai trò định hình thị trường tín dụng xanh thông qua xây dựng tiêu chuẩn phân loại xanh, cơ chế công bố thông tin, hệ thống giám sát rủi ro và các công cụ hỗ trợ tài chính. Wang và Zhi (2016) cho rằng tài chính xanh chỉ có thể phát huy hiệu quả khi kết hợp được cơ chế thị trường với chính sách công, bởi thị trường tài chính thường có xu hướng ưu tiên lợi ích ngắn hạn nếu thiếu định hướng và ràng buộc từ phía Nhà nước. Kinh nghiệm Thái Lan cũng cho thấy vai trò của Nhà nước và ngân hàng trung ương không chỉ dừng lại ở ban hành khuyến nghị, mà còn nằm ở việc dẫn dắt hệ thống ngân hàng lồng ghép yếu tố bền vững vào chiến lược, quản trị rủi ro và phát triển sản phẩm tín dụng xanh. Prukprakarn (2021) nhấn mạnh vai trò của Ngân hàng Trung ương Thái Lan trong thúc đẩy ngân hàng bền vững, trong khi Jumlongnark (2024) cho thấy Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái

Lan đã hỗ trợ chính sách kinh tế sinh học, tuần hoàn và xanh thông qua các chương trình tín dụng chuyên biệt. Tại Ấn Độ, các nghiên cứu của Sahoo và Nayak (2007), Yadav và Pathak (2013) cũng chỉ ra rằng phát triển ngân hàng xanh đòi hỏi sự kết hợp giữa nhận thức của ngân hàng, định hướng quản lý của Nhà nước và yêu cầu tích hợp tiêu chí môi trường vào quyết định cấp tín dụng. Như vậy, về mặt lý luận, Nhà nước không thay thế vai trò của thị trường tín dụng, nhưng giữ vai trò thiết lập “luật chơi”, giảm bất cân xứng thông tin, hạn chế rủi ro xanh giả, định hướng phân bổ vốn và bảo đảm tín dụng xanh phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

2.3. Nội dung và công cụ của chính sách phát triển tín dụng xanh

2.3.1. Nội dung của chính sách phát triển tín dụng xanh

2.3.1.1. Xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh

Xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh là nội dung nền tảng của chính sách phát triển tín dụng xanh ở cấp độ vĩ mô, phản ánh vai trò kiến tạo và dẫn dắt của Nhà nước trong việc định hướng dòng vốn tín dụng phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

Về mục tiêu tổng quát, chính sách phát triển tín dụng xanh hướng tới việc định hướng dòng vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng vào các hoạt động, dự án và lĩnh vực thân thiện với môi trường, có đóng góp tích cực vào giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên và nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Mục tiêu này gắn chặt với chiến lược tăng trưởng xanh và phát triển bền vững quốc gia, đồng thời phù hợp với các cam kết quốc tế về khí hậu và môi trường mà Nhà nước tham gia (OECD, 2017). Việc xác lập mục tiêu rõ ràng cho tài chính và tín dụng xanh là điều kiện tiên quyết để điều chỉnh tín hiệu thị trường, từ đó khuyến khích hệ thống tài chính dịch chuyển đầu tư theo hướng bền vững.

Bên cạnh mục tiêu tổng quát, chính sách phát triển tín dụng xanh còn bao hàm các mục tiêu cụ thể về quy mô, cơ cấu và chất lượng tín dụng. Trên phương diện quy mô, Nhà nước định hướng mở rộng tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ của nền kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng gia tăng cho chuyển đổi xanh. Trên phương diện cơ cấu, tín dụng xanh được ưu tiên phân bổ cho các ngành, lĩnh vực có tác động lan tỏa lớn như năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch, nông nghiệp bền vững và hạ tầng xanh. Trên phương diện chất lượng, mục tiêu không chỉ là gia tăng số lượng khoản vay xanh, mà còn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và khả năng trả nợ, qua đó hạn chế rủi ro tín dụng và rủi ro hệ thống (UNEP, 2015).

Định hướng phát triển tín dụng xanh của Nhà nước thường được thiết kế theo lộ trình ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, phù hợp với trình độ phát triển của thị trường tài chính và năng lực của hệ thống ngân hàng. Trong ngắn hạn, chính sách tập trung vào nâng cao nhận thức, xây dựng khung khổ pháp lý và thí điểm các công cụ tín dụng xanh. Trong trung hạn, trọng tâm là mở rộng quy mô tín dụng xanh, chuẩn hóa tiêu chí phân loại và tăng cường năng lực quản trị rủi ro môi trường - xã hội của các tổ chức tín dụng. Về dài hạn, mục tiêu hướng tới tích hợp toàn diện tín dụng xanh vào chiến lược phát triển của hệ thống tài chính, coi đây là cấu phần hữu cơ của chính sách tiền tệ và chính sách ổn định tài chính (NGFS, 2019).

2.3.1.2. Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh

Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế là nội dung cốt lõi trong chính sách của Nhà nước về phát triển tín dụng xanh, tạo nền tảng cho việc định hướng, triển khai và giám sát hoạt động tín dụng xanh một cách nhất quán và hiệu quả.

Thứ nhất, khung khổ pháp lý cho phát triển tín dụng xanh bao gồm việc ban hành các chiến lược, chương trình và văn bản pháp luật làm cơ sở định hướng cho hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng. Các văn bản này thường xác lập mục tiêu, nguyên tắc và phạm vi của tín dụng xanh, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa tín dụng xanh với các chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Việc tích hợp các mục tiêu môi trường vào khung khổ pháp lý của hệ thống tài chính là bước đi quan trọng nhằm bảo đảm sự nhất quán giữa chính sách tài chính và chính sách môi trường, qua đó tạo lập niềm tin cho các chủ thể tham gia thị trường (UNEP, 2015).

Bên cạnh đó, xây dựng khung khổ pháp lý cho tín dụng xanh còn đòi hỏi xác định rõ vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước. Ngân hàng trung ương thường giữ vai trò trung tâm trong việc ban hành các quy định về tín dụng, quản trị rủi ro và giám sát an toàn hệ thống, trong khi các bộ, ngành liên quan như tài chính, môi trường và kế hoạch đầu tư tham gia xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn và cơ chế phối hợp chính sách. Sự phân định rõ ràng chức năng và trách nhiệm thể chế giúp giảm chồng chéo chính sách, nâng cao hiệu quả thực thi và tăng cường trách nhiệm giải trình trong triển khai tín dụng xanh (World Bank, 2020).

2.3.1.3. Thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh

Thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh là một trong những trụ cột quan trọng của chính sách phát triển tín dụng xanh ở cấp độ vĩ mô, đóng

vai trò nền tảng trong việc bảo đảm tính thống nhất, minh bạch và hiệu quả của hoạt động cấp tín dụng xanh.

Thứ nhất, hệ thống phân loại tín dụng xanh được hiểu là tập hợp các tiêu chí nhằm xác định và phân loại các hoạt động, dự án và khoản vay đủ điều kiện được coi là “xanh”. Hệ thống này thường dựa trên các mục tiêu môi trường cụ thể, như giảm phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học. Như vậy, hệ thống phân loại xanh chính là công cụ quan trọng giúp chuẩn hóa nhận thức và hành vi của các chủ thể trên thị trường tài chính, từ đó nâng cao hiệu quả phân bổ vốn theo hướng bền vững (OECD, 2017).

Bên cạnh hệ thống phân loại, việc thiết lập các tiêu chí và chuẩn mực môi trường - xã hội - quản trị (ESG) trong hoạt động tín dụng là nội dung không thể tách rời của chính sách tín dụng xanh. Các tiêu chí này cho phép các tổ chức tín dụng đánh giá toàn diện tác động môi trường và xã hội của dự án vay vốn, cũng như năng lực quản trị và tuân thủ của khách hàng. Việc lồng ghép các tiêu chí ESG vào quy trình thẩm định tín dụng không chỉ góp phần giảm thiểu rủi ro môi trường và xã hội, mà còn nâng cao chất lượng danh mục tín dụng và khả năng chống chịu của hệ thống ngân hàng trước các cú sốc dài hạn (UNEP FI, 2019).

Một khía cạnh quan trọng khác trong thiết lập tiêu chí và chuẩn mực tín dụng xanh là chuẩn hóa yêu cầu về dữ liệu, báo cáo và công bố thông tin. Tín dụng xanh đòi hỏi hệ thống thông tin đáng tin cậy để xác minh tính “xanh” của các khoản vay, theo dõi hiệu quả môi trường và đánh giá rủi ro liên quan. Chính vì vậy, minh bạch thông tin là điều kiện tiên quyết để giảm bất cân xứng thông tin giữa bên cho vay và bên vay, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình trong quá trình triển khai chính sách tín dụng xanh (World Bank, 2020).

2.3.1.4. Công cụ chính sách tiền tệ và tín dụng hỗ trợ phát triển tín dụng xanh

Công cụ chính sách tiền tệ và tín dụng là nhóm công cụ trọng yếu mà Nhà nước, thông qua ngân hàng trung ương, sử dụng để thúc đẩy phát triển tín dụng xanh trong khung khổ điều hành kinh tế vĩ mô. Khác với các biện pháp pháp lý - thể chế mang tính định hướng dài hạn, các công cụ tiền tệ và tín dụng có tác động trực tiếp và tương đối nhanh đến hành vi cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, qua đó đóng vai trò quan trọng trong việc hiện thực hóa mục tiêu phát triển tín dụng xanh.

Thứ nhất, cơ chế tái cấp vốn và tái chiết khấu ưu đãi là công cụ phổ biến được nhiều quốc gia sử dụng nhằm khuyến khích các ngân hàng thương mại mở rộng cho vay

xanh. Thông qua việc cung cấp nguồn vốn với lãi suất ưu đãi cho các khoản tín dụng xanh đủ điều kiện, ngân hàng trung ương góp phần làm giảm chi phí vốn của các tổ chức tín dụng, từ đó tạo điều kiện để các ngân hàng giảm lãi suất cho vay đối với các dự án xanh. Nhìn chung, các công cụ hỗ trợ thanh khoản có mục tiêu là giải pháp hiệu quả để khắc phục tình trạng thiếu hụt vốn dài hạn cho các dự án xanh, đặc biệt trong giai đoạn thị trường tài chính xanh chưa phát triển đầy đủ (UNEP, 2015).

Thứ hai, các công cụ điều tiết tín dụng và quản lý rủi ro cũng được sử dụng để tạo động lực cho tín dụng xanh phát triển. Trong đó, việc áp dụng hệ số rủi ro thấp hơn đối với các khoản vay xanh khi tính toán an toàn vốn, hoặc nới lỏng hạn mức tăng trưởng tín dụng đối với ngân hàng có tỷ trọng tín dụng xanh cao, được xem là những biện pháp gián tiếp nhưng có tác động đáng kể đến quyết định phân bổ tín dụng của các tổ chức tín dụng. Việc điều chỉnh các tham số quản lý rủi ro theo hướng phản ánh tốt hơn rủi ro môi trường - khí hậu có thể góp phần khuyến khích ngân hàng tái cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng bền vững hơn, đồng thời hạn chế tích tụ rủi ro dài hạn trong hệ thống tài chính (NGFS, 2019).

Thứ ba, lồng ghép mục tiêu tín dụng xanh trong điều hành chính sách tiền tệ là xu hướng ngày càng được nhấn mạnh trong bối cảnh biến đổi khí hậu trở thành nguồn rủi ro vĩ mô mới. Theo cách tiếp cận này, tín dụng xanh không chỉ là mục tiêu hỗ trợ phát triển bền vững, mà còn được xem như công cụ góp phần bảo đảm ổn định tài chính và ổn định kinh tế vĩ mô trong dài hạn. Ngân hàng trung ương có thể tích hợp yếu tố khí hậu vào khung khổ điều hành tiền tệ mà không làm suy giảm mục tiêu truyền thống về kiểm soát lạm phát, nếu các công cụ được thiết kế theo hướng thận trọng và có lộ trình phù hợp (Campiglio et al., 2018). Mặt khác, chính sách tiền tệ và tín dụng hỗ trợ phát triển tín dụng xanh còn bao gồm các công cụ mang tính định hướng thông tin và tín hiệu thị trường. Việc ngân hàng trung ương công bố định hướng ưu tiên phát triển tín dụng xanh, ban hành hướng dẫn về thẩm định rủi ro môi trường - xã hội hoặc tích hợp yếu tố xanh vào các chương trình hỗ trợ tín dụng có thể tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ, định hình kỳ vọng của thị trường và thúc đẩy sự tham gia tích cực của các tổ chức tín dụng. Chính tín hiệu chính sách rõ ràng từ cơ quan điều hành tiền tệ giúp giảm bất định chính sách và nâng cao niềm tin của thị trường đối với các sáng kiến tài chính xanh (World Bank, 2020).

2.3.1.5. Cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro

Cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro là một cấu phần quan trọng trong chính sách của Nhà nước về phát triển tín dụng xanh, nhằm xử lý những hạn chế mang tính cấu trúc của thị trường tín dụng đối với các dự án và hoạt động xanh.

Thứ nhất, các cơ chế khuyến khích tài chính trực tiếp là công cụ phổ biến nhằm giảm chi phí vốn cho cả bên cho vay và bên vay trong các hoạt động tín dụng xanh. Các biện pháp này bao gồm hỗ trợ lãi suất, trợ cấp tín dụng có mục tiêu hoặc ưu đãi thuế đối với các khoản vay và dự án xanh. Các ưu đãi tài chính trực tiếp giúp cải thiện hiệu quả tài chính của dự án xanh, qua đó nâng cao khả năng hấp thụ vốn tín dụng và khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường (OECD, 2017). Tuy nhiên, việc áp dụng các cơ chế này đòi hỏi Nhà nước phải thiết kế rõ ràng tiêu chí thụ hưởng và giới hạn phạm vi hỗ trợ nhằm tránh lạm dụng chính sách và tạo gánh nặng tài khóa.

Bên cạnh đó, các cơ chế chia sẻ và hỗ trợ rủi ro giữ vai trò then chốt trong việc khắc phục tâm lý e ngại rủi ro của các tổ chức tín dụng đối với tín dụng xanh. Các công cụ như bảo lãnh tín dụng xanh, quỹ bảo lãnh hoặc quỹ chia sẻ rủi ro cho phép Nhà nước cùng tham gia gánh chịu một phần rủi ro tín dụng, từ đó làm giảm yêu cầu về tài sản bảo đảm và cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp xanh (World Bank, 2020). Các cơ chế bảo lãnh và chia sẻ rủi ro là giải pháp hiệu quả để huy động nguồn lực tài chính tư nhân cho đầu tư xanh, đặc biệt trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển thị trường tín dụng xanh.

Một nội dung quan trọng khác của cơ chế hỗ trợ rủi ro là hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực cho các tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Việc thiếu kinh nghiệm trong thẩm định dự án xanh, đánh giá rủi ro môi trường - xã hội và đo lường tác động môi trường là rào cản lớn đối với sự phát triển của tín dụng xanh. Thông qua các chương trình đào tạo, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, Nhà nước góp phần nâng cao năng lực chuyên môn của các chủ thể tham gia thị trường, qua đó giảm rủi ro vận hành và rủi ro thông tin trong hoạt động tín dụng xanh (UNEP, 2015).

2.3.1.6. Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng là một nội dung ngày càng giữ vai trò trọng tâm trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, phản ánh sự dịch chuyển từ cách tiếp cận tín dụng truyền thống sang cách tiếp cận tín dụng bền vững và thận trọng hơn trong dài hạn. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường và các vấn đề xã hội ngày càng tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất

- kinh doanh của doanh nghiệp, rủi ro môi trường - xã hội không còn là rủi ro ngoại sinh, mà đã trở thành một cấu phần quan trọng của rủi ro tín dụng và rủi ro hệ thống tài chính. Do đó, việc Nhà nước xây dựng và thúc đẩy chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng là yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm an toàn, ổn định và bền vững của hệ thống ngân hàng.

Thứ nhất, chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội thể hiện ở việc lồng ghép các yếu tố môi trường và xã hội vào quy trình thẩm định tín dụng của các tổ chức tín dụng. Thay vì chỉ tập trung vào các chỉ tiêu tài chính truyền thống, ngân hàng được yêu cầu đánh giá tác động môi trường, tuân thủ pháp luật về môi trường, điều kiện lao động, an toàn xã hội và trách nhiệm cộng đồng của các dự án vay vốn. Việc tích hợp đánh giá rủi ro môi trường - xã hội vào quy trình cấp tín dụng giúp ngân hàng nhận diện sớm các rủi ro tiềm ẩn, từ đó hạn chế khả năng phát sinh nợ xấu và tổn thất tài chính trong tương lai (UNEP FI, 2019).

Thứ hai, chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội đóng vai trò quan trọng trong phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro hệ thống phát sinh từ biến đổi khí hậu. Các rủi ro vật chất như thiên tai, thời tiết cực đoan và các rủi ro chuyển đổi liên quan đến thay đổi chính sách, công nghệ và thị trường có thể tác động đồng thời đến nhiều ngành, lĩnh vực và làm suy giảm chất lượng tài sản của hệ thống ngân hàng (NGFS, 2019) và việc tích hợp rủi ro khí hậu vào khung khổ quản trị rủi ro tín dụng và giám sát ngân hàng là cần thiết để tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tài chính trước các cú sốc dài hạn.

Một nội dung quan trọng khác của chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội là tăng cường năng lực giám sát và quản trị nội bộ của hệ thống ngân hàng. Nhà nước, thông qua ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát tài chính, ban hành các hướng dẫn, tiêu chuẩn và yêu cầu báo cáo liên quan đến quản trị rủi ro môi trường - xã hội, đồng thời giám sát việc tuân thủ của các tổ chức tín dụng (World Bank, 2020). Đồng thời, việc chuẩn hóa quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hệ thống ngân hàng giúp giảm bất cân xứng thông tin, nâng cao tính minh bạch và tăng cường kỷ luật thị trường.

2.3.1.7. Chính sách minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh

Chính sách minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh là một nội dung không thể thiếu trong khung khổ chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, nhằm bảo đảm tính liêm chính, hiệu quả và trách nhiệm giải trình của toàn bộ quá trình triển khai chính sách.

Thứ nhất, chính sách minh bạch và báo cáo tín dụng xanh nhằm chuẩn hóa việc thu thập, tổng hợp và công bố thông tin liên quan đến các hoạt động cấp tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng. Các tổ chức tín dụng được yêu cầu báo cáo định kỳ về quy mô, cơ cấu, lĩnh vực phân bổ và hiệu quả của tín dụng xanh, trên cơ sở các tiêu chí và hệ thống phân loại thống nhất do Nhà nước ban hành. Việc chuẩn hóa báo cáo tín dụng xanh giúp giảm bất cân xứng thông tin giữa cơ quan quản lý, tổ chức tín dụng và các bên liên quan, đồng thời tạo điều kiện cho việc theo dõi và đánh giá hiệu quả chính sách một cách khách quan (World Bank, 2020).

Bên cạnh đó, chính sách minh bạch tín dụng xanh còn gắn với yêu cầu công bố thông tin về rủi ro môi trường - xã hội và rủi ro khí hậu trong hoạt động tín dụng. Việc công bố thông tin không chỉ phục vụ mục tiêu giám sát của cơ quan quản lý, mà còn giúp thị trường nhận diện tốt hơn mức độ rủi ro và bền vững của các tổ chức tín dụng. Như vậy, minh bạch thông tin là điều kiện quan trọng để tăng cường kỷ luật thị trường, khuyến khích các ngân hàng chủ động cải thiện quản trị rủi ro môi trường - xã hội và điều chỉnh danh mục tín dụng theo hướng bền vững hơn (NGFS, 2019).

Một nội dung khác của chính sách này là tăng cường vai trò giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát tài chính. Thông qua hệ thống báo cáo và chỉ tiêu giám sát, cơ quan quản lý có thể theo dõi sát sao diễn biến tín dụng xanh, đánh giá mức độ tuân thủ của các tổ chức tín dụng đối với các quy định về tín dụng xanh, cũng như kịp thời phát hiện và xử lý các rủi ro phát sinh. Do đó, việc giám sát hiệu quả là yếu tố then chốt để bảo đảm chính sách tín dụng xanh không làm gia tăng rủi ro hệ thống hoặc gây méo mó phân bổ nguồn lực (OECD, 2017).

2.3.1.8. Chính sách phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Chính sách phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh là nội dung mang tính nền tảng và hỗ trợ quan trọng trong tổng thể chính sách của Nhà nước về phát triển tín dụng xanh.

Thứ nhất, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển và kết nối các thị trường tài chính xanh, đặc biệt là thị trường trái phiếu xanh, thị trường vốn bền vững và các công cụ tài chính xanh khác. Sự phát triển của các thị trường này giúp đa dạng hóa nguồn vốn cho các dự án xanh, giảm áp lực phụ thuộc quá mức vào tín dụng ngân hàng và tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng tái cấp vốn hoặc chia sẻ rủi ro. Do đó, sự liên thông giữa tín dụng xanh và thị trường vốn xanh góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ

nguồn lực, đồng thời tăng khả năng huy động vốn dài hạn cho chuyển đổi xanh (World Bank, 2020).

Đồng thời, chính sách phát triển hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh còn bao gồm xây dựng hạ tầng dữ liệu và thông tin phục vụ tài chính xanh. Các cơ sở dữ liệu về phát thải, tiêu thụ năng lượng, tác động môi trường và hiệu quả dự án xanh là đầu vào quan trọng cho quá trình thẩm định, giám sát và đánh giá tín dụng xanh (OECD, 2017). Việc thiếu hụt dữ liệu đáng tin cậy là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển của tài chính và tín dụng xanh, đặc biệt tại các nền kinh tế đang phát triển. Do đó, vai trò của Nhà nước trong việc đầu tư và điều phối xây dựng hạ tầng dữ liệu chung có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và tính minh bạch của tín dụng xanh.

Một nội dung quan trọng khác là phát triển nguồn nhân lực và năng lực chuyên môn cho hệ sinh thái tín dụng xanh. Tín dụng xanh đòi hỏi kiến thức liên ngành, kết hợp giữa tài chính, môi trường, công nghệ và quản trị rủi ro. Thông qua các chương trình đào tạo, chuẩn hóa nghiệp vụ và hợp tác quốc tế, Nhà nước góp phần nâng cao năng lực của cán bộ ngân hàng, doanh nghiệp và cơ quan quản lý trong việc thiết kế, thẩm định và quản lý các khoản tín dụng xanh. Như vậy, phát triển nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để bảo đảm tính bền vững của tài chính xanh, bởi công nghệ và tiêu chuẩn có thể thay đổi nhanh chóng, trong khi năng lực con người quyết định khả năng thích ứng của hệ thống (UNEP, 2015).

2.3.1.9. Hợp tác quốc tế trong phát triển tín dụng xanh

Hợp tác quốc tế là một cấu phần quan trọng của chính sách phát triển tín dụng xanh, đặc biệt đối với các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, nơi thị trường tài chính xanh còn ở giai đoạn hình thành, năng lực đánh giá rủi ro môi trường – xã hội của các tổ chức tín dụng chưa đồng đều và hệ thống phân loại xanh vẫn cần tiếp tục hoàn thiện. Thông qua hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế, ngân hàng phát triển đa phương và mạng lưới giám sát tài chính xanh, quốc gia có thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm xây dựng hệ thống phân loại xanh, chuẩn mực công bố thông tin khí hậu và mô hình quản trị rủi ro môi trường trong hoạt động ngân hàng. Theo NGFS (2019), biến đổi khí hậu đã trở thành một nguồn rủi ro tài chính, do đó các ngân hàng trung ương và cơ quan giám sát cần tăng cường phối hợp quốc tế nhằm nâng cao khả năng nhận diện, đo lường và quản lý rủi ro khí hậu. Bên cạnh đó, World Bank (2020) nhấn mạnh vai trò của phân loại xanh quốc gia trong việc tạo lập ngôn ngữ chung giữa cơ quan quản lý, ngân hàng và nhà đầu tư. Đối với Việt Nam, hợp tác quốc tế không chỉ

nhằm huy động nguồn lực tài chính cho các dự án xanh, mà còn góp phần nâng cao năng lực thể chế, chuẩn hóa tiêu chí tín dụng xanh, giảm rủi ro “xanh giả” và thúc đẩy sự hội nhập của hệ thống ngân hàng trong tiến trình chuyển đổi xanh toàn cầu.

2.3.2. Các công cụ của chính sách phát triển tín dụng xanh

2.3.2.1. Nhóm công cụ pháp lý - thể chế

Nhóm công cụ pháp lý - thể chế giữ vai trò nền tảng trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, tạo lập khung khổ chính thức nhằm định hướng, điều tiết và bảo đảm tính nhất quán trong triển khai các công cụ chính sách khác. Với đặc trưng là các công cụ mang tính bắt buộc và có hiệu lực pháp lý cao, công cụ pháp lý - thể chế không chỉ xác định “luật chơi” cho các chủ thể tham gia thị trường tín dụng, mà còn thể hiện rõ vai trò kiến tạo và dẫn dắt của Nhà nước trong quá trình chuyển đổi hệ thống tài chính theo hướng bền vững.

Thứ nhất, công cụ pháp lý - thể chế bao gồm hệ thống luật, nghị định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của hệ thống tài chính - ngân hàng gắn với mục tiêu môi trường và phát triển bền vững. Thông qua các văn bản này, Nhà nước xác lập cơ sở pháp lý cho việc triển khai tín dụng xanh, làm rõ khái niệm, phạm vi và nguyên tắc thực hiện tín dụng xanh, đồng thời quy định trách nhiệm và nghĩa vụ tuân thủ của các tổ chức tín dụng (UNEP, 2015).. Việc tích hợp các mục tiêu môi trường vào khung khổ pháp lý của hệ thống tài chính là điều kiện tiên quyết để chuyển hóa cam kết phát triển bền vững thành hành động cụ thể trong hoạt động tín dụng

Bên cạnh đó, các chiến lược, chương trình và kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh, tài chính xanh và biến đổi khí hậu cũng được xem là bộ phận quan trọng của nhóm công cụ pháp lý - thể chế. Các văn kiện này có vai trò định hướng dài hạn, tạo sự thống nhất về mục tiêu và ưu tiên chính sách giữa các lĩnh vực, đồng thời làm cơ sở để các cơ quan quản lý và tổ chức tín dụng xây dựng kế hoạch triển khai tín dụng xanh phù hợp. Các quốc gia có chiến lược tài chính xanh rõ ràng thường đạt được mức độ phối hợp chính sách cao hơn và hiệu quả triển khai tín dụng xanh tốt hơn (OECD, 2017).

Một nội dung then chốt khác của nhóm công cụ này là quy định về thể chế và cơ chế tổ chức thực thi. Thông qua việc phân định rõ vai trò của ngân hàng trung ương, các bộ, ngành liên quan và chính quyền các cấp, Nhà nước bảo đảm sự phối hợp hiệu quả và tránh chồng chéo trong triển khai chính sách tín dụng xanh (World Bank, 2020). Một khung khổ thể chế rõ ràng và minh bạch giúp nâng cao trách nhiệm giải trình, đồng thời tăng cường niềm tin của thị trường đối với các chính sách tài chính xanh.

2.3.2.2. Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng

Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng là bộ phận quan trọng trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, phản ánh vai trò điều hành vĩ mô của ngân hàng trung ương trong việc định hướng dòng vốn tín dụng phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Thông qua việc sử dụng các công cụ tiền tệ và tín dụng, Nhà nước tác động trực tiếp đến chi phí vốn, quy mô và cơ cấu tín dụng của hệ thống ngân hàng, từ đó tạo động lực cho các tổ chức tín dụng mở rộng cho vay đối với các hoạt động và dự án xanh.

Thứ nhất, các công cụ tái cấp vốn và tái chiết khấu ưu đãi được xem là biện pháp then chốt nhằm hỗ trợ thanh khoản và giảm chi phí vốn cho các tổ chức tín dụng tham gia tài trợ cho các dự án xanh. Thông qua việc cung ứng nguồn vốn với lãi suất thấp hoặc điều kiện ưu đãi cho các khoản vay xanh đủ tiêu chuẩn, ngân hàng trung ương tạo điều kiện để các ngân hàng thương mại hạ lãi suất cho vay, kéo dài kỳ hạn tín dụng và mở rộng quy mô tín dụng xanh. Các công cụ hỗ trợ thanh khoản có mục tiêu giúp khắc phục tình trạng thiếu hụt vốn dài hạn cho các dự án xanh, đặc biệt trong giai đoạn thị trường tài chính xanh còn chưa phát triển đầy đủ (UNEP, 2015).

Bên cạnh đó, các biện pháp điều tiết hạn mức và cơ cấu tín dụng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hoạt động cấp tín dụng theo hướng xanh hóa. Việc gắn hạn mức tăng trưởng tín dụng hoặc các chỉ tiêu giám sát với tỷ trọng tín dụng xanh trong danh mục cho vay của ngân hàng có thể tạo động lực để các tổ chức tín dụng chủ động tái cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng ưu tiên các lĩnh vực xanh (NGFS, 2019). Mặt khác, các biện pháp điều tiết tín dụng có mục tiêu, nếu được thiết kế phù hợp, có thể góp phần điều chỉnh hành vi của ngân hàng mà không gây ra méo mó nghiêm trọng trong phân bổ nguồn lực.

Một nội dung khác của nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng là điều chỉnh các tham số quản lý rủi ro theo hướng khuyến khích tín dụng xanh. Trong thực tiễn, việc áp dụng hệ số rủi ro thấp hơn hoặc yêu cầu vốn điều chỉnh đối với các khoản vay xanh có thể làm giảm chi phí tuân thủ an toàn vốn của các tổ chức tín dụng, qua đó tăng sức hấp dẫn của tín dụng xanh so với các khoản vay truyền thống. Việc tích hợp yếu tố khí hậu vào khung khổ quản lý an toàn vốn là một trong những hướng đi tiềm năng để ngân hàng trung ương góp phần thúc đẩy chuyển đổi xanh hệ thống tài chính (Campiglio et al., 2018).

2.3.2.3. Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính

Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính là một trong những trụ cột quan trọng của chính sách phát triển tín dụng xanh, phản ánh vai trò trực tiếp của Nhà nước

trong việc sử dụng nguồn lực ngân sách và các cơ chế ưu đãi tài chính nhằm thúc đẩy dòng vốn tín dụng phục vụ mục tiêu tăng trưởng xanh.

Thứ nhất, các chính sách hỗ trợ lãi suất và trợ cấp tín dụng là công cụ tài khóa phổ biến được nhiều quốc gia áp dụng để khuyến khích phát triển tín dụng xanh. Thông qua việc sử dụng ngân sách nhà nước để bù đắp một phần chi phí lãi vay cho các dự án xanh, Nhà nước giúp giảm gánh nặng tài chính cho doanh nghiệp và nâng cao khả năng hấp thụ vốn tín dụng. Việc hỗ trợ lãi suất có mục tiêu là biện pháp hiệu quả trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển tài chính xanh, khi thị trường chưa đủ trưởng thành để tự điều chỉnh theo cơ chế giá (OECD, 2017).

Bên cạnh đó, các ưu đãi thuế liên quan đến hoạt động tín dụng và đầu tư xanh cũng được xem là công cụ khuyến khích tài chính quan trọng. Các biện pháp như miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận từ dự án xanh, ưu đãi thuế cho tổ chức tín dụng tham gia tài trợ xanh hoặc khấu trừ thuế cho chi phí đầu tư vào công nghệ sạch góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của các hoạt động xanh (World Bank, 2020). Do đó, ưu đãi thuế là công cụ gián tiếp nhưng có tác động tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư và khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các dự án bền vững.

Một nội dung trọng yếu khác của nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính là thiết lập các quỹ hỗ trợ và quỹ bảo lãnh tín dụng xanh. Thông qua các quỹ này, Nhà nước có thể trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia chia sẻ rủi ro với các tổ chức tín dụng, đặc biệt đối với các dự án xanh có tính đổi mới cao hoặc triển khai tại các lĩnh vực mới. Cơ chế bảo lãnh và chia sẻ rủi ro là giải pháp quan trọng để huy động nguồn vốn tư nhân cho đầu tư xanh, nhất là trong các nền kinh tế đang phát triển, nơi thị trường tài chính còn nhiều hạn chế (IMF, 2022).

Ngoài ra, nhóm công cụ tài khóa còn đóng vai trò kích hoạt và dẫn dắt thị trường tín dụng xanh thông qua việc sử dụng ngân sách nhà nước như nguồn vốn môi. Việc Nhà nước tham gia tài trợ một phần cho các chương trình tín dụng xanh có thể tạo hiệu ứng đòn bẩy, thu hút thêm nguồn lực từ khu vực tư nhân và các tổ chức tài chính quốc tế.

2.3.2.4. Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư

Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư giữ vai trò quan trọng trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, thể hiện cách tiếp cận dựa trên cơ chế thị trường nhằm hỗ trợ và khuếch đại tác động của các công cụ can thiệp trực tiếp. Thông qua việc thiết kế các tín hiệu giá, khuyến khích đầu tư và phát triển các phân khúc thị trường tài chính xanh, Nhà nước tạo điều kiện để dòng vốn tín dụng và vốn đầu tư dịch

chuyển tự nguyện theo hướng bền vững, giảm sự phụ thuộc vào các biện pháp hành chính và ngân sách trong dài hạn.

Thứ nhất, phát triển thị trường trái phiếu xanh và các công cụ tài chính xanh liên quan là nội dung trung tâm của nhóm công cụ thị trường. Trái phiếu xanh cho phép các doanh nghiệp và tổ chức tài chính huy động vốn dài hạn cho các dự án xanh, đồng thời tạo kênh đầu tư bền vững cho nhà đầu tư. Việc Nhà nước ban hành khung khổ pháp lý, tiêu chuẩn phát hành và cơ chế giám sát đối với trái phiếu xanh góp phần nâng cao tính minh bạch, giảm rủi ro và tăng sức hấp dẫn của thị trường. Bên cạnh đó, sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh có tác động tích cực đến tín dụng xanh thông qua việc tạo thêm nguồn vốn dài hạn và cải thiện khả năng tái cấp vốn của các tổ chức tín dụng (OECD (2017). Đồng thời, cơ chế khuyến khích liên kết giữa tín dụng xanh và thị trường vốn là công cụ quan trọng để nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Thông qua các cơ chế này, các khoản tín dụng xanh có thể được chứng khoán hóa, tái tài trợ hoặc kết hợp với các công cụ thị trường khác, qua đó giảm áp lực vốn và rủi ro cho hệ thống ngân hàng. Sự liên thông giữa tín dụng ngân hàng và thị trường vốn xanh giúp đa dạng hóa nguồn tài trợ cho chuyển đổi xanh và tăng khả năng huy động vốn dài hạn cho nền kinh tế (World Bank, 2020).

Một nội dung khác của nhóm công cụ thị trường là sử dụng tín hiệu giá và cơ chế thị trường để định hướng hành vi cấp tín dụng và đầu tư. Các chính sách như định giá carbon, phí phát thải hoặc điều chỉnh giá năng lượng theo hướng phản ánh đầy đủ chi phí môi trường có thể gián tiếp tác động đến quyết định tín dụng của ngân hàng và quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Khi các hoạt động gây ô nhiễm phải chịu chi phí cao hơn, các dự án xanh trở nên hấp dẫn hơn về mặt tài chính, từ đó thúc đẩy tín dụng xanh phát triển.

2.3.2.5. Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội

Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội giữ vai trò then chốt trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, nhằm bảo đảm an toàn, ổn định và bền vững cho hệ thống tài chính trong bối cảnh các rủi ro liên quan đến môi trường và xã hội ngày càng gia tăng.

Công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội thể hiện ở các quy định bắt buộc về đánh giá rủi ro môi trường - xã hội trong quy trình cấp tín dụng. Thông qua việc yêu cầu các tổ chức tín dụng tích hợp tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào khâu thẩm định, giám sát và quản lý khoản vay, điều này giúp hệ thống ngân hàng nhận diện sớm các rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng (UNEP FI, 2019).

Do đó, việc áp dụng các tiêu chuẩn ESG trong hoạt động tín dụng không chỉ góp phần giảm thiểu rủi ro tín dụng, mà còn nâng cao chất lượng danh mục cho vay trong dài hạn

Bên cạnh đó, các công cụ giám sát an toàn vĩ mô và biến đổi khí hậu ngày càng được coi trọng trong quản trị rủi ro môi trường - xã hội. Việc đánh giá tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu và chuyển đổi chính sách đến chất lượng tài sản ngân hàng giúp cơ quan quản lý chủ động phát hiện rủi ro hệ thống và có biện pháp điều chỉnh kịp thời (NGFS, 2019). Như vậy, đây là công cụ quan trọng để tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống tài chính trước các cú sốc dài hạn liên quan đến môi trường.

Ngoài ra, nhóm công cụ này còn bao gồm việc chuẩn hóa chuẩn mực quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong nội bộ các tổ chức tín dụng. Thông qua các hướng dẫn và yêu cầu báo cáo, Nhà nước thúc đẩy các ngân hàng xây dựng hệ thống quản trị rủi ro phù hợp với thông lệ quốc tế, qua đó tăng cường kỷ luật thị trường và minh bạch thông tin (OECD, 2017). Chính vì vậy, hoạt động quản trị rủi ro môi trường - xã hội hiệu quả là điều kiện quan trọng để bảo đảm ổn định tài chính và hỗ trợ phát triển tín dụng xanh một cách bền vững.

2.3.2.6. Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo

Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, bởi đây là nhóm công cụ tạo nền tảng cho việc giảm bất cân xứng thông tin, tăng cường trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu quả giám sát chính sách. Trong bối cảnh tín dụng xanh liên quan trực tiếp đến các mục tiêu môi trường - xã hội và tiềm ẩn nguy cơ “xanh giả”, việc thiết lập các yêu cầu về thông tin và báo cáo thống nhất có ý nghĩa quyết định đối với tính liên chính và độ tin cậy của chính sách phát triển tín dụng xanh.

Thứ nhất, công cụ thông tin và báo cáo thể hiện ở việc chuẩn hóa hệ thống chỉ tiêu, dữ liệu và phương pháp đo lường tín dụng xanh. Thông qua các quy định về báo cáo định kỳ đối với các tổ chức tín dụng, Nhà nước có thể theo dõi đầy đủ quy mô, cơ cấu, lĩnh vực phân bổ và hiệu quả của tín dụng xanh (World Bank, 2020) và hệ thống dữ liệu thống nhất là điều kiện tiên quyết để đánh giá chính xác mức độ phát triển của tài chính xanh và hiệu quả của các công cụ chính sách liên quan.

Bên cạnh đó, yêu cầu công bố thông tin và minh bạch hóa rủi ro môi trường - xã hội là nội dung cốt lõi của nhóm công cụ này. Việc công bố thông tin không chỉ phục vụ mục tiêu quản lý nhà nước, mà còn giúp thị trường và nhà đầu tư đánh giá tốt hơn mức độ bền vững và rủi ro của các tổ chức tín dụng. Việc minh bạch thông tin về rủi ro khí

hậu sẽ góp phần tăng cường kỷ luật thị trường và thúc đẩy các ngân hàng chủ động điều chỉnh danh mục tín dụng theo hướng bền vững hơn (NGFS, 2019).

Ngoài ra, nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo còn gắn với cơ chế giám sát, đánh giá và phản hồi chính sách. Thông qua hệ thống báo cáo và công bố thông tin, cơ quan quản lý có thể giám sát việc tuân thủ của các tổ chức tín dụng, phát hiện kịp thời các hành vi sai lệch và điều chỉnh chính sách phù hợp với thực tiễn. Chính vì vậy, cơ chế giám sát dựa trên thông tin minh bạch giúp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách và hạn chế các tác động méo mó đối với thị trường (OECD, 2017).

2.3.2.7. Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái

Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái giữ vai trò nền tảng trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Nhà nước, nhằm bảo đảm tính bền vững và khả năng mở rộng của tín dụng xanh trong dài hạn. Khác với các công cụ can thiệp trực tiếp vào hành vi cấp tín dụng, nhóm công cụ này tập trung vào việc nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia thị trường và hoàn thiện môi trường hỗ trợ, qua đó tạo điều kiện cho tín dụng xanh phát triển một cách tự chủ và ổn định.

Thứ nhất, các chương trình đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ ngân hàng, cơ quan quản lý và doanh nghiệp là nội dung cốt lõi của nhóm công cụ này. Tín dụng xanh đòi hỏi kiến thức liên ngành, bao gồm tài chính, môi trường, công nghệ và quản trị rủi ro, trong khi đây vẫn là lĩnh vực tương đối mới tại nhiều quốc gia đang phát triển. Thông qua đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ và chia sẻ kinh nghiệm quốc tế, Nhà nước góp phần nâng cao năng lực thẩm định, giám sát và quản lý các khoản tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng (UNEP, 2015).

Bên cạnh đó, phát triển hạ tầng dữ liệu, công nghệ và nền tảng hỗ trợ tài chính xanh là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả vận hành của tín dụng xanh. Các cơ sở dữ liệu về phát thải, hiệu quả môi trường và tuân thủ tiêu chuẩn xanh giúp giảm chi phí giao dịch, hạn chế bất cân xứng thông tin và hỗ trợ quá trình ra quyết định tín dụng, hạ tầng dữ liệu và công nghệ là điều kiện cần thiết để thị trường tài chính xanh phát triển minh bạch và hiệu quả (OECD, 2017).

2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển tín dụng xanh

Chính sách phát triển tín dụng xanh không hình thành và vận hành trong trạng thái tĩnh, mà chịu tác động tổng hợp của nhiều nhân tố kinh tế, thể chế, tài chính, xã hội và quốc tế. Việc nhận diện đầy đủ các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích sự khác biệt về mức độ phát triển tín dụng xanh giữa các quốc gia, đồng thời là

cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện chính sách trong bối cảnh cụ thể của mỗi nền kinh tế. Trên cơ sở tiếp cận chính sách công, các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách phát triển tín dụng xanh được phân thành hai nhóm như sau:

2.4.1. Nhóm nhân tố bên trong

2.4.1.1. Nhân tố thể chế và năng lực quản trị nhà nước

Thể chế và năng lực quản trị nhà nước là nhân tố cốt lõi quyết định hiệu lực và hiệu quả của chính sách phát triển tín dụng xanh. Một khung khổ thể chế rõ ràng, ổn định và nhất quán giúp định hướng hành vi của các tổ chức tín dụng, giảm rủi ro chính sách và tạo niềm tin cho thị trường tài chính trong việc đầu tư vào các dự án xanh dài hạn. Ngược lại, sự thiếu đồng bộ, chồng chéo hoặc thay đổi thường xuyên của chính sách có thể làm suy giảm động lực tham gia của các chủ thể liên quan.

Bên cạnh chất lượng thể chế, năng lực xây dựng và tổ chức thực thi chính sách của các cơ quan quản lý nhà nước cũng có ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách tín dụng xanh. Điều này bao gồm khả năng thiết kế mục tiêu phù hợp, lựa chọn công cụ chính sách hiệu quả, cũng như giám sát và điều chỉnh chính sách dựa trên phản hồi từ thực tiễn. OECD (2017) cho rằng các quốc gia có năng lực quản trị nhà nước cao thường triển khai thành công các chính sách tài chính xanh nhờ khả năng phối hợp liên ngành và kiểm soát tốt rủi ro chính sách.

Ngoài ra, cơ chế phối hợp thể chế giữa ngân hàng trung ương, các bộ quản lý ngành và cơ quan môi trường là yếu tố quyết định mức độ tích hợp của tín dụng xanh trong hệ thống chính sách vĩ mô. Việc thiếu phối hợp có thể dẫn đến tình trạng chính sách tín dụng xanh bị cô lập, không phát huy được vai trò dẫn dắt chuyển đổi mô hình tăng trưởng (World Bank, 2020).

2.4.1.2. Chính sách phát triển trong giai đoạn mới

Đây chính là nhân tố định hình mục tiêu, phạm vi và công cụ của chính sách tín dụng xanh. Khi một quốc gia chuyển từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững, hệ thống tín dụng cũng phải chuyển dịch từ tài trợ đại trà sang phân bổ vốn có chọn lọc, ưu tiên các ngành, lĩnh vực tạo giá trị gia tăng cao và giảm thiểu tác động môi trường. Đối với Việt Nam, yêu cầu cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và thực hiện cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 đặt ra đòi hỏi phải hoàn thiện mạnh mẽ hơn chính sách tín dụng xanh. Chính sách này cần bao gồm hệ thống phân loại xanh thống nhất, tiêu chí môi trường đối với dự án được cấp

tín dụng, cơ chế đánh giá rủi ro môi trường - xã hội, yêu cầu công bố thông tin, cơ chế ưu đãi và giám sát hiện tượng “xanh giả”. Vì vậy, trong giai đoạn phát triển mới, tín dụng xanh cần được nhìn nhận như một bộ phận của chính sách phát triển quốc gia, gắn với cơ cấu lại đầu tư, đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

Mục tiêu tăng trưởng cao, đặc biệt là định hướng tăng trưởng trên 10% của Việt Nam trong giai đoạn tới, vừa tạo động lực, vừa đặt ra thách thức đối với chính sách phát triển tín dụng xanh. Theo thông tin được công bố, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2026-2030 từ 10%/năm trở lên trong định hướng phát triển mới; đồng thời, Nghị quyết 252 điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia cũng xác định mục tiêu tăng trưởng bình quân trên 8% trong giai đoạn 2021-2030 và tăng tốc lên ít nhất 10%/năm trong nửa sau của thập kỷ (Vietnam News, 2026; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, 2026). Mục tiêu này đòi hỏi lượng vốn đầu tư rất lớn cho hạ tầng, công nghiệp, năng lượng, công nghệ, đô thị và sản xuất. Tuy nhiên, nếu tăng trưởng cao tiếp tục dựa vào các ngành phát thải lớn, sử dụng nhiều tài nguyên và công nghệ lạc hậu thì rủi ro môi trường, rủi ro chuyển đổi và áp lực tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế sẽ gia tăng. Do đó, chính sách tín dụng xanh có vai trò định hướng dòng vốn phục vụ tăng trưởng cao nhưng không đánh đổi bằng suy thoái môi trường. Nói cách khác, mục tiêu tăng trưởng hai con số làm cho tín dụng xanh trở thành công cụ chính sách cần thiết để dung hòa giữa yêu cầu mở rộng quy mô nền kinh tế và yêu cầu nâng cao chất lượng, tính bền vững và khả năng chống chịu của tăng trưởng.

2.4.1.3. Nhân tố từ hệ thống tài chính - ngân hàng

Trình độ phát triển và cấu trúc của hệ thống tài chính - ngân hàng là nhân tố nội tại quan trọng ảnh hưởng đến chính sách phát triển tín dụng xanh. Ở những quốc gia có hệ thống ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cung ứng vốn cho nền kinh tế, tín dụng xanh thường được lựa chọn là công cụ chủ đạo để thúc đẩy tài chính xanh. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc chính sách tín dụng xanh phụ thuộc mạnh vào năng lực tài chính và khả năng chấp nhận rủi ro của các tổ chức tín dụng.

Một yếu tố then chốt là năng lực quản trị rủi ro và khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Các ngân hàng có hệ thống quản trị rủi ro phát triển, khả năng đánh giá rủi ro môi trường - xã hội tốt sẽ có xu hướng tích cực hơn trong triển khai tín dụng xanh. Ngược lại, nếu năng lực quản trị rủi ro còn hạn chế, các ngân hàng có thể e ngại mở rộng tín dụng xanh do lo ngại rủi ro dài hạn và thiếu dữ liệu đánh giá (UNEP FI, 2019).

Ngoài ra, khả năng tiếp cận nguồn vốn trung và dài hạn của hệ thống ngân hàng cũng ảnh hưởng lớn đến chính sách tín dụng xanh. Do đặc thù các dự án xanh thường có thời gian hoàn vốn dài, hệ thống ngân hàng thiếu nguồn vốn dài hạn sẽ khó mở rộng tín dụng xanh một cách bền vững, buộc Nhà nước phải can thiệp mạnh hơn thông qua các công cụ hỗ trợ và chia sẻ rủi ro (IMF, 2022).

2.4.1.3. Nhân tố tài chính công và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước

Khả năng tài chính công và mức độ ưu tiên phân bổ nguồn lực ngân sách là nhân tố bên trong quan trọng ảnh hưởng đến quy mô và cường độ can thiệp của chính sách phát triển tín dụng xanh. Trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi xanh, vai trò hỗ trợ của ngân sách nhà nước thường mang tính quyết định, đặc biệt thông qua các cơ chế hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng và vốn môi.

Tuy nhiên, khả năng cân đối ngân sách đặt ra những giới hạn nhất định đối với chính sách tín dụng xanh. Ở những quốc gia có dư địa tài khóa hạn hẹp, các công cụ khuyến khích tài chính cho tín dụng xanh thường phải được thiết kế thận trọng, có mục tiêu rõ ràng và thời hạn cụ thể nhằm tránh gây áp lực lên ổn định tài khóa. OECD (2017) nhấn mạnh rằng hiệu quả của chính sách tín dụng xanh phụ thuộc không chỉ vào quy mô hỗ trợ, mà còn vào chất lượng phân bổ nguồn lực công.

Bên cạnh đó, khả năng huy động và điều phối các nguồn vốn quốc tế cũng là yếu tố quan trọng trong bối cảnh tín dụng xanh ngày càng gắn với các sáng kiến tài chính toàn cầu. Việc tận dụng hiệu quả nguồn vốn ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế giúp giảm gánh nặng cho ngân sách trong nước và nâng cao hiệu quả chính sách (World Bank, 2020).

2.4.2. Nhóm nhân tố bên ngoài

2.4.2.1. Nhân tố bối cảnh kinh tế - xã hội và môi trường

Bối cảnh kinh tế - xã hội và môi trường là nhóm nhân tố bên ngoài có ảnh hưởng sâu rộng đến việc hình thành và điều chỉnh chính sách phát triển tín dụng xanh.

Trước hết, rủi ro địa chính trị toàn cầu ngày càng trở thành nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách tín dụng xanh. Căng thẳng thương mại, xung đột khu vực, phân mảnh chuỗi cung ứng, biến động giá năng lượng, cạnh tranh công nghệ và xu hướng tái cấu trúc dòng vốn quốc tế làm gia tăng bất định vĩ mô, tác động đến chi phí vốn, khẩu vị rủi ro của ngân hàng và khả năng huy động nguồn lực cho chuyển đổi xanh. Ngân hàng Thế giới cho rằng triển vọng tăng trưởng toàn cầu vẫn đối mặt với nhiều rủi ro đi xuống, trong đó có nguy cơ căng thẳng địa chính trị và thương mại leo thang (World Bank, 2025).

IMF cũng nhấn mạnh rằng chuyển đổi năng lượng và các kịch bản khử carbon đang bị tác động bởi gián đoạn chuỗi cung ứng, khủng hoảng năng lượng và xu hướng phân mảnh địa kinh tế (Gardes-Landolfini et al., 2023). Trong bối cảnh đó, chính sách tín dụng xanh không chỉ là công cụ môi trường, mà còn là công cụ bảo đảm an ninh kinh tế, an ninh năng lượng và khả năng chống chịu của hệ thống tài chính trước các cú sốc bên ngoài.

Thứ hai, trình độ phát triển kinh tế quyết định khả năng chấp nhận chi phí chuyển đổi xanh của nền kinh tế, đồng thời ảnh hưởng đến mức độ ưu tiên của Nhà nước đối với các mục tiêu môi trường trong ngắn hạn và dài hạn. Ở những nền kinh tế đang phát triển, áp lực tăng trưởng và tạo việc làm có thể khiến chính sách tín dụng xanh phải đối mặt với sự đánh đổi giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu môi trường. Tuy nhiên, mức độ ô nhiễm môi trường và tác động ngày càng rõ nét của biến đổi khí hậu cũng tạo ra sức ép buộc Nhà nước phải can thiệp mạnh mẽ hơn thông qua chính sách tín dụng xanh (IMF, 2022).

Ngoài ra, nhận thức xã hội về tăng trưởng xanh và tiêu dùng bền vững cũng ảnh hưởng gián tiếp đến chính sách tín dụng xanh. Khi nhu cầu xã hội đối với sản phẩm và dịch vụ xanh gia tăng, chính sách tín dụng xanh có điều kiện thuận lợi hơn để phát huy hiệu quả và tính chấp nhận xã hội.

2.4.2.2. Nhân tố thị trường và khu vực doanh nghiệp

Nhu cầu và khả năng hấp thụ tín dụng xanh của khu vực doanh nghiệp là nhân tố bên ngoài quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách phát triển tín dụng xanh. Nếu khu vực doanh nghiệp thiếu dự án xanh khả thi hoặc năng lực quản trị yếu, tín dụng xanh dù được hỗ trợ mạnh mẽ cũng khó mở rộng.

Trình độ công nghệ, mức độ đổi mới sáng tạo và khả năng tuân thủ tiêu chuẩn môi trường - xã hội của doanh nghiệp quyết định trực tiếp khả năng tiếp cận tín dụng xanh. UNEP (2015) cho rằng sự phát triển của khu vực doanh nghiệp xanh là điều kiện cần để tín dụng xanh phát triển bền vững, tránh tình trạng cung vượt cầu trong chính sách tín dụng.

Bên cạnh đó, động lực thị trường đối với sản phẩm xanh, bao gồm nhu cầu tiêu dùng và khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, cũng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư xanh của doanh nghiệp và, gián tiếp, đến chính sách tín dụng xanh của Nhà nước.

2.4.2.3. Nhân tố khoa học - công nghệ và hạ tầng thông tin

Trình độ phát triển khoa học - công nghệ và hạ tầng thông tin là nhân tố nền tảng ảnh hưởng đến khả năng thiết kế và thực thi chính sách tín dụng xanh. Công nghệ quyết

định chi phí và hiệu quả của các dự án xanh, từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ và mức độ hấp dẫn của tín dụng xanh.

Bên cạnh đó, hạ tầng dữ liệu và hệ thống đo lường - báo cáo phát thải đóng vai trò quan trọng trong việc giảm bất cân xứng thông tin và nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng xanh. OECD (2017) nhấn mạnh rằng thiếu dữ liệu đáng tin cậy là rào cản lớn đối với tài chính xanh tại nhiều quốc gia đang phát triển.

Ngoài ra, ứng dụng công nghệ số trong tài chính xanh giúp giảm chi phí giao dịch, nâng cao minh bạch và hỗ trợ giám sát chính sách tín dụng xanh một cách hiệu quả hơn (World Bank, 2020).

2.4.2.4. Nhân tố hội nhập quốc tế và cam kết toàn cầu

Hội nhập quốc tế và các cam kết toàn cầu về biến đổi khí hậu là nhân tố bên ngoài ngày càng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến chính sách phát triển tín dụng xanh. Các cam kết về giảm phát thải, trung hòa carbon và phát triển bền vững tạo ra áp lực chính sách buộc các quốc gia phải điều chỉnh hệ thống tài chính theo hướng xanh hóa.

Bên cạnh đó, chuẩn mực và thông lệ quốc tế về tài chính xanh ngày càng được áp dụng rộng rãi, ảnh hưởng trực tiếp đến thiết kế chính sách tín dụng xanh trong nước. NGFS (2019) cho rằng sự hội nhập của thị trường tài chính toàn cầu khiến chính sách tín dụng xanh không còn là vấn đề thuần túy nội bộ, mà gắn chặt với khả năng tiếp cận dòng vốn quốc tế.

Tóm lại, các nhân tố bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến chính sách phát triển tín dụng xanh có quan hệ chặt chẽ, cùng định hình phạm vi, nội dung và hiệu quả của chính sách phát triển tín dụng xanh. Việc nhận diện đầy đủ các nhân tố này là cơ sở quan trọng để xây dựng và hoàn thiện chính sách tín dụng xanh phù hợp với điều kiện phát triển và bối cảnh hội nhập của mỗi quốc gia.

Kết luận chương 2

Chương 2 xây dựng một khung lý thuyết vững chắc về tín dụng xanh và các chính sách thúc đẩy phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu. Nghiên cứu đã làm rõ bản chất của tín dụng xanh là việc cung cấp các dịch vụ tài chính cho các dự án có lợi ích về môi trường, đồng thời chỉ ra các đặc điểm đặc thù như rủi ro dài hạn và tính phụ thuộc cao vào khung pháp lý. Vai trò của chính sách phát triển tín dụng xanh đã được phân tích dưới nhiều góc độ: từ việc định hướng dòng vốn, quản trị rủi ro môi trường đến việc tạo lập hệ sinh thái tài chính bền vững.

Nội dung trọng tâm của chương đã hệ thống hóa các công cụ chính sách, bao gồm nhóm công cụ kiểm soát, công cụ kinh tế và nhóm công cụ hỗ trợ trực tiếp từ Ngân hàng Trung ương. Nghiên cứu cũng xác định được các nhóm nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách, phân loại thành nhóm nhân tố bên trong (như năng lực của hệ thống ngân hàng) và nhóm nhân tố bên ngoài (như nhận thức xã hội, khung pháp lý quốc gia và các hiệp định quốc tế). Những lý luận này cung cấp “thước đo” chuẩn mực để phân tích thực trạng ở các chương sau.

Kết luận quan trọng của chương là: để phát triển tín dụng xanh hiệu quả, không thể chỉ dựa vào nỗ lực đơn lẻ của các ngân hàng thương mại mà cần một hệ thống chính sách đồng bộ, minh bạch và có tính khuyến khích cao từ phía Nhà nước. Đây chính là tiền đề lý luận cốt lõi để Luận án tiếp tục phân tích kinh nghiệm quốc tế và thực trạng tại Việt Nam. Từ đó đề xuất các hàm ý chính sách để phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam.

CHƯƠNG 3. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

Từ góc độ nghiên cứu phát triển tín dụng xanh theo cách tiếp cận chính sách của Chính phủ, việc phân tích không chỉ dừng lại ở khuôn khổ lý thuyết hay các mục tiêu định hướng, mà cần được đặt trong bối cảnh thực tiễn hoạch định và triển khai chính sách tại các quốc gia cụ thể. Trên thực tế, vai trò điều tiết của Nhà nước thông qua chiến lược quốc gia, khung pháp lý, cơ chế khuyến khích tài chính, cũng như sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ, tài khóa và môi trường có ý nghĩa quyết định đối với quy mô, cơ cấu và hiệu quả của tín dụng xanh. Do đó, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trở thành cơ sở quan trọng nhằm làm rõ cách thức các chính phủ thiết kế và vận hành chính sách phát triển tín dụng xanh, cũng như những điều kiện bảo đảm cho chính sách phát huy hiệu quả.

Trên cơ sở đó, chương 3 tập trung phân tích thực tiễn phát triển tín dụng xanh của một số quốc gia tiêu biểu là Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang tích cực thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

3.1. Chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc

3.1.1. Bối cảnh, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của chính phủ Trung Quốc

3.1.1.1. Bối cảnh phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc

Trong những thập niên gần đây, Trung Quốc đã đạt được những thành tựu kinh tế ấn tượng, đưa quốc gia này trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Tuy nhiên, quá trình tăng trưởng nhanh chóng này cũng đi kèm với những hệ lụy nghiêm trọng về môi trường, bao gồm tình trạng ô nhiễm không khí nghiêm trọng, suy thoái tài nguyên thiên nhiên và phát thải khí nhà kính ở mức cao. Bối cảnh này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Trung Quốc trong việc điều chỉnh mô hình phát triển kinh tế theo hướng xanh và bền vững. Trong đó, tín dụng xanh đã nổi lên như một công cụ chính sách tài chính quan trọng nhằm định hướng dòng vốn vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giảm thiểu rủi ro môi trường và thực hiện các cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu (Zhang et al., 2021).

Từ đầu những năm 2000, Chính phủ Trung Quốc đã bắt đầu chú trọng đến khái niệm “tăng trưởng xanh” như một phần không thể thiếu trong chiến lược phát triển quốc gia. Điểm nhấn quan trọng trong tiến trình này là việc Trung Quốc cam kết đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2060 và đạt đỉnh phát thải vào năm 2030. Các mục tiêu này

được chính thức hóa trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 14 (2021-2025), trong đó nhấn mạnh sự cần thiết phải “xanh hóa” hệ thống tài chính và điều hướng dòng vốn về phía các ngành công nghiệp ít phát thải và công nghệ sạch (State Council of China, 2021). Bối cảnh quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy Trung Quốc triển khai các chính sách tài chính xanh, khi mà quốc gia này muốn khẳng định vị thế của mình như một nhà lãnh đạo toàn cầu trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Một trong những dấu mốc quan trọng đánh dấu sự hình thành và phát triển có hệ thống của tín dụng xanh tại Trung Quốc là việc Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) phối hợp với Ủy ban Giám sát Ngân hàng và Bảo hiểm Trung Quốc (CBIRC) ban hành “Hướng dẫn tín dụng xanh” (Green Credit Guidelines) vào năm 2012. Văn bản này yêu cầu các tổ chức tín dụng tích hợp yếu tố môi trường vào quy trình đánh giá tín dụng, phân bổ vốn vay ưu đãi cho các dự án thân thiện với môi trường, đồng thời kiểm soát chặt chẽ rủi ro môi trường đối với các khoản vay truyền thống. Đến năm 2016, Trung Quốc tiếp tục khẳng định cam kết phát triển tài chính xanh thông qua việc công bố “Hệ thống chính sách tài chính xanh” đầu tiên trên thế giới, gồm 35 biện pháp cụ thể nhằm hỗ trợ hệ sinh thái tài chính xanh, bao gồm cả tín dụng xanh, trái phiếu xanh, bảo hiểm xanh, và quỹ đầu tư xanh (PboC, 2016).

Bối cảnh môi trường ngày càng căng thẳng cũng là động lực quan trọng khiến Trung Quốc triển khai tín dụng xanh như một biện pháp kiểm soát rủi ro môi trường. Trong nhiều năm, nền kinh tế Trung Quốc phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm nặng nề do phụ thuộc vào các ngành công nghiệp nặng, nhiệt điện than và khai thác tài nguyên ở quy mô lớn. Theo báo cáo của Bộ Sinh thái và Môi trường Trung Quốc (MEE), có tới hơn 60% nguồn nước ngầm ở các khu vực đô thị không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong giai đoạn 2010-2018, trong khi các chỉ số chất lượng không khí tại nhiều thành phố lớn như Bắc Kinh, Thiên Tân, Hà Bắc thường xuyên vượt mức khuyến nghị của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO, 2016). Trong bối cảnh đó, tín dụng xanh được sử dụng như một công cụ điều tiết thị trường nhằm hạn chế dòng vốn chảy vào các ngành gây tổn hại cho môi trường, đồng thời tạo động lực kinh tế cho các dự án năng lượng tái tạo, công nghệ tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải và nông nghiệp sinh thái.

3.1.1.2. Mục tiêu trong chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những quốc gia tiên phong trong việc thúc đẩy tín dụng xanh nhằm hỗ trợ phát triển bền vững, giảm thiểu tác động môi trường và thúc đẩy nền

kinh tế xanh. Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra nhiều chính sách và quy định để định hướng hệ thống tài chính hướng tới phát triển bền vững. Dưới đây là các mục tiêu chính trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc:

Thứ nhất, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế xanh và bền vững là một trong các mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Trung Quốc. Thông qua đó, để thúc đẩy mô hình tăng trưởng dựa trên phát triển xanh, bền vững thay vì mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, còn nhằm mục tiêu tạo động lực tài chính cho các doanh nghiệp và dự án thân thiện với môi trường thông qua các khoản vay ưu đãi, lãi suất thấp hoặc miễn giảm thuế.

Thứ hai, với mục tiêu nhằm kiểm soát và giảm thiểu tác động môi trường từ lĩnh vực tài chính, chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Trung Quốc sẽ hạn chế cấp tín dụng cho các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường cao như khai thác than, thép, xi măng, hóa chất, dệt nhuộm. Đồng thời, đưa ra danh mục ngành nghề bị hạn chế hoặc cấm cấp tín dụng để giảm thiểu tác động tiêu cực đến tài nguyên và môi trường.

Thứ ba, hỗ trợ tài chính cho các ngành công nghiệp xanh và công nghệ sạch. Với mục tiêu này, tín dụng xanh được ưu tiên cho các ngành như năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời, thủy điện nhỏ), công nghệ tiết kiệm năng lượng, xe điện, tái chế rác thải, sản xuất sạch hơn. Từ đó, khuyến khích các doanh nghiệp chuyển đổi mô hình kinh doanh theo hướng phát triển bền vững thông qua tài trợ dài hạn với chi phí vay thấp.

Thứ tư, phát triển các công cụ tài chính xanh là một trong các mục tiêu trong chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Trung Quốc. Để thực hiện mục tiêu này, chính phủ Trung Quốc khuyến khích phát hành trái phiếu xanh (Green Bonds) để huy động vốn cho các dự án phát triển bền vững; Hỗ trợ các quỹ đầu tư xanh, bảo hiểm xanh và các công cụ tài chính sáng tạo khác nhằm thu hút vốn tư nhân vào lĩnh vực xanh. Đồng thời, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng xanh giúp các tổ chức tài chính đánh giá mức độ thân thiện với môi trường của doanh nghiệp trước khi cấp tín dụng.

Thứ năm, tăng cường giám sát và minh bạch trong tín dụng xanh cũng là một trong những mục tiêu mà chính phủ Trung Quốc trong chính sách phát triển tín dụng xanh của nước này. Chính phủ Trung Quốc yêu cầu các ngân hàng và tổ chức tài chính công khai báo cáo về tỷ trọng tín dụng xanh trong danh mục cho vay. Đồng thời, phải xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng xanh quốc gia, công bố định kỳ để đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm của các tổ chức tài chính. Chính phủ Trung Quốc cũng áp dụng các biện pháp

trừng phạt đối với những ngân hàng không tuân thủ tiêu chuẩn tín dụng xanh hoặc tài trợ cho các dự án gây ô nhiễm môi trường.

3.1.1.3. Vai trò của chính phủ Trung Quốc đối với phát triển tín dụng xanh.

Trong tiến trình phát triển tín dụng xanh ở Trung Quốc, Chính phủ giữ vai trò đặc biệt quan trọng với tư cách là chủ thể kiến tạo thể chế, định hướng phân bổ tín dụng và giám sát quá trình chuyển dịch dòng vốn từ các ngành gây ô nhiễm sang các lĩnh vực thân thiện với môi trường. Khác với cách tiếp cận dựa chủ yếu vào tự điều chỉnh của thị trường, mô hình Trung Quốc thể hiện rõ đặc điểm điều hành từ trên xuống, trong đó Chính phủ sử dụng chính sách tín dụng xanh như một công cụ kinh tế nhằm lồng ghép mục tiêu môi trường vào hoạt động cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng. Zhang, Yang và Bi (2011) cho rằng chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc được hình thành trong bối cảnh Nhà nước muốn kiểm soát tác động môi trường của quá trình công nghiệp hóa, nhưng hiệu quả thực thi phụ thuộc lớn vào mức độ rõ ràng của tiêu chuẩn môi trường, cơ chế chia sẻ thông tin và năng lực phối hợp giữa cơ quan môi trường với cơ quan giám sát tài chính.

Vai trò của Chính phủ Trung Quốc trước hết thể hiện ở việc ban hành khuôn khổ chính sách và tạo sức ép thể chế đối với các ngân hàng thương mại. Thông qua các hướng dẫn tín dụng xanh, Chính phủ yêu cầu ngân hàng xem xét hiệu quả môi trường của doanh nghiệp trong quá trình thẩm định, cấp tín dụng và giám sát sau cho vay. Sun, Wang, Yin và Zhang (2019) cho thấy chính sách tín dụng xanh có tác động môi trường đáng kể vì buộc ngân hàng gắn quyết định cho vay với kết quả tuân thủ môi trường của doanh nghiệp. Như vậy, Chính phủ không trực tiếp thay thế quyết định tín dụng của ngân hàng, nhưng thiết lập khuôn khổ để rủi ro môi trường trở thành một biến số trong phân bổ vốn.

Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc còn đóng vai trò điều tiết cơ cấu tín dụng và tạo động lực chuyển đổi hành vi của doanh nghiệp. Nghiên cứu của Liu, Wang và Cai (2019) chỉ ra rằng sau khi thực thi chính sách tín dụng xanh, khả năng tiếp cận nợ của các doanh nghiệp gây ô nhiễm cao bị thu hẹp đáng kể, qua đó phản ánh chức năng định hướng lại dòng vốn của chính sách công. Wang, Liu, Wu và Cai (2019) cũng chứng minh rằng chính sách tín dụng xanh làm giảm tỷ trọng nợ dài hạn của các doanh nghiệp ô nhiễm nặng, góp phần hạn chế đầu tư quá mức và nâng cao kỷ luật tài chính.

Tuy nhiên, vai trò của Chính phủ không chỉ là hạn chế tín dụng đối với khu vực “nâu”, mà còn phải hoàn thiện cơ chế công bố thông tin và kiểm soát “xanh giả”. Xing, Zhang và Tripe (2021) nhấn mạnh rằng chất lượng công bố thông tin môi trường chưa

chắc giúp doanh nghiệp tiếp cận vốn tốt hơn nếu tồn tại hành vi xanh giả, trong khi đổi mới xanh thực chất mới là yếu tố được ngân hàng đánh giá cao. Điều này cho thấy Chính phủ Trung Quốc cần tiếp tục hoàn thiện tiêu chuẩn phân loại xanh, cơ sở dữ liệu môi trường và cơ chế giám sát để tín dụng xanh phát triển hiệu quả, minh bạch và ngày càng bền vững hơn.

3.1.2. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Trung Quốc

Trung Quốc được xem là một trong những quốc gia tiên phong trên thế giới trong việc xây dựng và triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh ở quy mô quốc gia. Trước áp lực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, mô hình tăng trưởng thâm dụng năng lượng và yêu cầu chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, Chính phủ Trung Quốc đã sớm xác định tín dụng xanh là công cụ chính sách trọng yếu nhằm điều chỉnh phân bổ nguồn lực tài chính, hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế và thúc đẩy phát triển bền vững. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc được triển khai một cách toàn diện, đồng bộ và có tính hệ thống cao, thể hiện rõ vai trò dẫn dắt mạnh mẽ của Nhà nước.

3.1.2.1. Xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh

Như đã trình bày ở trên, chính phủ Trung Quốc xác lập mục tiêu phát triển tín dụng xanh gắn chặt với chiến lược phát triển bền vững và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của quốc gia. Ngay từ đầu những năm 2010, tín dụng xanh đã được xác định là công cụ then chốt nhằm hỗ trợ kiểm soát ô nhiễm, giảm phát thải khí nhà kính và thúc đẩy các ngành công nghiệp xanh. Mục tiêu tổng quát của chính sách là định hướng dòng vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng vào các lĩnh vực thân thiện với môi trường, đồng thời hạn chế và dần thu hẹp tín dụng đối với các ngành gây ô nhiễm cao.

Về định hướng, Trung Quốc hướng tới việc mở rộng nhanh chóng quy mô tín dụng xanh, nâng cao tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ ngân hàng, đồng thời cải thiện chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn. Tín dụng xanh được ưu tiên cho các lĩnh vực như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, giao thông sạch, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và nông nghiệp bền vững. Định hướng này được lồng ghép nhất quán trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và chiến lược “phát triển xanh” của Trung Quốc (People’s Bank of China [PBoC], 2016).

Đáng chú ý, định hướng phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc không chỉ mang tính môi trường, mà còn gắn với mục tiêu ổn định tài chính và kiểm soát rủi ro dài hạn. Chính phủ Trung Quốc coi tín dụng xanh là công cụ giúp giảm rủi ro hệ thống phát sinh

từ các ngành công nghiệp ô nhiễm, qua đó nâng cao chất lượng tăng trưởng và năng lực chống chịu của nền kinh tế (NGFS, 2019).

3.1.2.2. Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh

Khác với nhiều nền kinh tế thị trường phát triển, nơi tín dụng xanh chủ yếu dựa vào động lực thị trường và sáng kiến tự nguyện của các tổ chức tài chính, tại Trung Quốc, Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt và điều tiết thông qua một loạt các văn bản pháp lý, định hướng chiến lược và quy định kỹ thuật chi tiết. Cấu trúc pháp lý này đã hình thành một khung khổ nhất quán nhằm khuyến khích và định hướng các tổ chức tín dụng tích hợp yếu tố môi trường - xã hội - quản trị (ESG) vào quy trình cấp tín dụng, đồng thời góp phần hình thành một thị trường tài chính xanh vận hành hiệu quả và minh bạch (Zhang, Yang, & Bi, 2021). Một trong những văn bản nền tảng đặt nền móng cho hệ thống tín dụng xanh ở Trung Quốc là “Hướng dẫn tín dụng xanh” do Ủy ban Điều tiết Ngân hàng Trung Quốc (CBRC, nay là CBIRC) ban hành năm 2012. Hướng dẫn này yêu cầu các tổ chức tài chính, đặc biệt là các ngân hàng thương mại, xây dựng hệ thống quản lý tín dụng có xét đến các yếu tố môi trường và xã hội trong toàn bộ vòng đời khoản vay, từ thẩm định, giải ngân đến theo dõi và đánh giá sau cấp vốn. Đây là lần đầu tiên tại Trung Quốc, nguyên tắc phát triển bền vững được tích hợp một cách chính thức và toàn diện vào chính sách cấp tín dụng (CBRC, 2012).

Một điểm đáng chú ý trong hệ thống pháp lý của Trung Quốc là sự hiện diện của các danh mục phân loại hoạt động xanh do PBoC và các cơ quan liên quan ban hành. Từ năm 2015, Danh mục các dự án được khuyến khích phát hành trái phiếu xanh được giới thiệu như một công cụ quan trọng nhằm chuẩn hóa tiêu chí xác định hoạt động xanh, làm cơ sở cho cả tín dụng và trái phiếu xanh. Danh mục này chia các lĩnh vực xanh thành nhiều nhóm, bao gồm: năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, giao thông xanh, bảo tồn tài nguyên nước, quản lý chất thải, và xây dựng xanh. Năm 2021, Trung Quốc tiếp tục sửa đổi và cập nhật danh mục này theo hướng tiệm cận hơn với các tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời loại bỏ các lĩnh vực gây tranh cãi như nhiệt điện than “sạch” khỏi danh sách được ưu tiên cấp vốn (PBoC & CSRC, 2021).

3.1.2.3. Thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh

Một trong những điểm nổi bật của chính sách tín dụng xanh tại Trung Quốc là việc xây dựng sớm và tương đối chi tiết hệ thống phân loại tín dụng xanh. Trung Quốc ban hành Danh mục dự án được hỗ trợ tín dụng xanh, làm cơ sở thống nhất để các ngân hàng xác định và thống kê các khoản vay xanh. Hệ thống này phân loại cụ thể các lĩnh vực,

ngành nghề và dự án đủ điều kiện nhận tín dụng xanh, từ đó hạn chế sự tùy tiện và nguy cơ sử dụng các hình thức marketing gian lận hoặc truyền thông gây nhầm lẫn, còn gọi là “xanh giả”.

Bên cạnh đó, Trung Quốc từng bước hài hòa hóa quy tắc phân loại “xanh” trong nước với các chuẩn mực quốc tế, đặc biệt thông qua hợp tác với Liên minh châu Âu trong xây dựng bộ từ điển đối chiếu để xác định những hoạt động nào được tất cả các bên cùng công nhận là xanh. Điều này giúp nâng cao khả năng so sánh, minh bạch và thu hút dòng vốn quốc tế cho các dự án xanh (NGFS, 2019).

Ngoài quy tắc phân loại “xanh”, Trung Quốc còn thiết lập các chuẩn mực đánh giá môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng, yêu cầu ngân hàng xem xét tác động môi trường của dự án vay vốn như một tiêu chí bắt buộc. Theo OECD (2017), việc chuẩn hóa tiêu chí xanh là yếu tố quan trọng giúp Trung Quốc mở rộng tín dụng xanh với tốc độ nhanh nhưng vẫn duy trì được tính kiểm soát.

3.1.2.4. Chính sách tiền tệ và tín dụng hỗ trợ phát triển tín dụng xanh

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đóng vai trò trung tâm trong việc sử dụng các công cụ tiền tệ để hỗ trợ phát triển tín dụng xanh. Trung Quốc triển khai các chương trình tái cấp vốn và tái chiết khấu ưu đãi dành riêng cho tín dụng xanh, giúp các ngân hàng thương mại giảm chi phí vốn khi tài trợ cho các dự án thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, PBoC còn áp dụng cơ chế đánh giá hiệu quả vĩ mô (MPA), trong đó hiệu quả tín dụng xanh được đưa vào tiêu chí đánh giá hoạt động của các ngân hàng thương mại. Điều này tạo động lực mạnh mẽ để các ngân hàng chủ động mở rộng tín dụng xanh nhằm cải thiện vị thế trong hệ thống giám sát (PBoC, 2018).

Theo Campiglio et al. (2018), Trung Quốc là một trong số ít quốc gia sử dụng chính sách tiền tệ một cách chủ động để thúc đẩy tín dụng xanh, qua đó cho thấy vai trò dẫn dắt mạnh mẽ của Nhà nước trong chuyển đổi tài chính xanh.

3.1.2.5. Cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro

Chính phủ Trung Quốc triển khai nhiều cơ chế khuyến khích tài chính nhằm giảm rủi ro và tăng hấp dẫn cho tín dụng xanh. Các biện pháp bao gồm hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng và sử dụng ngân sách nhà nước như vốn mồi cho các chương trình tài trợ xanh. Các ngân hàng chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tín dụng ưu đãi cho các dự án xanh có tính chiến lược.

Ngoài ra, Trung Quốc tích cực huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và quỹ khí hậu để chia sẻ rủi ro cho tín dụng xanh trong nước. World Bank (2020) cho

rằng mô hình kết hợp nguồn lực công - tư giúp Trung Quốc mở rộng nhanh quy mô tín dụng xanh mà không tạo áp lực quá lớn lên ngân sách nhà nước.

3.1.2.6. Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Trung Quốc yêu cầu các ngân hàng tích hợp đánh giá rủi ro môi trường - xã hội vào toàn bộ vòng đời khoản vay, từ thẩm định, phê duyệt đến giám sát sau cho vay. Các ngân hàng phải xây dựng hệ thống quản trị rủi ro nội bộ để nhận diện và kiểm soát rủi ro môi trường phát sinh từ hoạt động tín dụng.

Đặc biệt, Trung Quốc sử dụng tín dụng xanh như công cụ kỷ luật thị trường, hạn chế tiếp cận vốn của các doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng quy định môi trường. Cách tiếp cận này giúp giảm thiểu rủi ro hệ thống và nâng cao chất lượng danh mục tín dụng (UNEP FI, 2019).

3.1.2.7. Chính sách minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh

Trung Quốc thiết lập hệ thống báo cáo và thống kê tín dụng xanh tương đối chi tiết, yêu cầu các ngân hàng báo cáo định kỳ về quy mô, cơ cấu và lĩnh vực tín dụng xanh. Dữ liệu này được sử dụng để phục vụ giám sát vĩ mô và đánh giá hiệu quả chính sách.

Bên cạnh đó, Trung Quốc từng bước nâng cao yêu cầu công bố thông tin về rủi ro môi trường và khí hậu, góp phần hạn chế “xanh giả” và tăng cường kỷ luật thị trường. Theo NGFS (2019), minh bạch thông tin là yếu tố quan trọng giúp Trung Quốc duy trì niềm tin đối với chính sách tín dụng xanh trong bối cảnh mở rộng nhanh chóng quy mô thị trường.

3.1.2.8. Chính sách phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Trung Quốc chú trọng phát triển hệ sinh thái tài chính xanh nhằm hỗ trợ tín dụng xanh phát triển bền vững. Điều này bao gồm phát triển thị trường trái phiếu xanh, xây dựng hạ tầng dữ liệu môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính xanh.

Trung Quốc hiện là một trong những thị trường trái phiếu xanh lớn nhất thế giới, tạo điều kiện cho các ngân hàng tái cấp vốn và giảm rủi ro kỳ hạn cho tín dụng xanh. Theo OECD (2017), việc phát triển đồng bộ hệ sinh thái tài chính xanh giúp Trung Quốc duy trì vai trò dẫn đầu toàn cầu trong lĩnh vực tín dụng xanh.

3.1.2.9. Hợp tác quốc tế trong phát triển tín dụng xanh

Trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc, hợp tác quốc tế được xem là một nội dung quan trọng nhằm mở rộng không gian huy động vốn, hài hòa tiêu chuẩn xanh và nâng cao vị thế của Trung Quốc trong quản trị tài chính xanh toàn cầu.

Nội dung này không chỉ gắn với tín dụng xanh trong phạm vi nội địa, mà còn liên quan đến việc “xanh hóa” các dòng vốn xuyên biên giới, đặc biệt thông qua Sáng kiến Vành đai và Con đường. Cheng (2023) cho rằng các Nguyên tắc đầu tư xanh cho Vành đai và Con đường giúp Trung Quốc tác động gián tiếp đến quyết định đầu tư của các định chế tài chính thông qua mạng lưới các chủ thể cung cấp vốn, thay vì chỉ dựa vào các cam kết pháp lý liên chính phủ. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc tham gia xây dựng các chuẩn mực chung về tài chính xanh cho thấy định hướng tăng cường khả năng tương thích giữa hệ thống phân loại xanh trong nước với thông lệ quốc tế. Huang và Yue (2020) cũng chỉ ra rằng sự phát triển của thị trường tài chính xanh Trung Quốc chịu ảnh hưởng bởi quá trình so sánh và điều chỉnh với các quy tắc quốc tế. Vì vậy, hợp tác quốc tế trong tín dụng xanh của Trung Quốc vừa là công cụ huy động nguồn lực cho chuyển đổi xanh, vừa là cơ chế lan tỏa tiêu chuẩn, giảm rủi ro xanh giả và nâng cao tính minh bạch của dòng vốn xanh.

3.1.3. Các công cụ hỗ trợ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Chính phủ Trung Quốc

Một trong những đặc điểm nổi bật của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc là Chính phủ không chỉ xác lập mục tiêu và định hướng chiến lược, mà còn triển khai hệ thống công cụ chính sách đa dạng, đồng bộ và có tính cưỡng chế cao nhằm bảo đảm hiệu lực thực thi trên toàn bộ hệ thống tài chính. Các công cụ hỗ trợ triển khai chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc được thiết kế theo cách tiếp cận “policy mix”, kết hợp chặt chẽ giữa công cụ pháp lý, tiền tệ, tài khóa, thị trường và quản trị rủi ro, qua đó tạo ra sức lan tỏa mạnh mẽ và khả năng điều tiết hành vi của các tổ chức tín dụng.

3.1.3.1. Nhóm công cụ pháp lý - thể chế

Nhóm công cụ pháp lý - thể chế giữ vai trò nền tảng trong việc triển khai chính sách tín dụng xanh tại Trung Quốc, thể hiện rõ mô hình Nhà nước dẫn dắt mạnh mẽ. Trung Quốc đã sớm ban hành các văn bản pháp lý mang tính bắt buộc, tiêu biểu là Bộ nguyên tắc và quy định chính sách do Chính phủ Trung Quốc ban hành nhằm định hướng, điều tiết và giám sát hoạt động cấp tín dụng theo tiêu chí môi trường - xã hội, qua đó thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, yêu cầu toàn bộ hệ thống ngân hàng tích hợp các tiêu chí môi trường - xã hội vào hoạt động cấp tín dụng. Các quy định này không chỉ mang tính định hướng, mà còn gắn trực tiếp với trách nhiệm pháp lý và cơ chế giám sát của cơ quan quản lý tài chính.

Về thể chế, Trung Quốc thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC), Ủy ban Điều tiết Ngân hàng và Bảo hiểm (CBIRC) và các cơ

quan quản lý môi trường. Cách tiếp cận tập trung này giúp bảo đảm tính nhất quán chính sách và giảm thiểu tình trạng chòng chéo trong thực thi. Theo World Bank (2020), khung khổ thể chế tập trung là yếu tố quan trọng giúp Trung Quốc triển khai tín dụng xanh trên quy mô lớn trong thời gian ngắn.

Ngoài ra, các mục tiêu tín dụng xanh được lồng ghép trực tiếp vào các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và chiến lược quốc gia về “Văn minh sinh thái”, qua đó nâng cao tính ràng buộc và ưu tiên chính sách. Điều này cho thấy công cụ pháp lý - thể chế tại Trung Quốc không chỉ đóng vai trò hỗ trợ, mà còn là trụ cột bảo đảm hiệu lực của chính sách tín dụng xanh.

3.1.2.2. Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng

Trung Quốc là một trong số ít quốc gia sử dụng chính sách tiền tệ như công cụ chủ động để hỗ trợ triển khai tín dụng xanh. Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc triển khai các chương trình tái cấp vốn và tái chiết khấu ưu đãi dành riêng cho các khoản vay xanh, qua đó giảm chi phí vốn cho các ngân hàng thương mại và khuyến khích mở rộng tín dụng xanh. Một công cụ đặc thù là việc lồng ghép tín dụng xanh vào cơ chế đánh giá hiệu quả vĩ mô (MPA) đối với các tổ chức tín dụng. Trong khung khổ này, tỷ trọng và chất lượng tín dụng xanh trở thành một tiêu chí đánh giá quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến xếp hạng và khả năng tiếp cận các nguồn hỗ trợ từ ngân hàng trung ương. Theo Campiglio et al. (2018), đây là cơ chế tạo động lực mạnh mẽ, khiến các ngân hàng thương mại chủ động điều chỉnh danh mục tín dụng theo hướng xanh hóa.

Bên cạnh đó, Trung Quốc còn sử dụng các công cụ tín dụng mang tính định hướng, như hạn chế tiếp cận vốn đối với các ngành gây ô nhiễm cao, qua đó gián tiếp thúc đẩy tín dụng xanh phát triển. Cách tiếp cận này giúp kết hợp mục tiêu môi trường với mục tiêu ổn định tài chính, song cũng làm gia tăng mức độ can thiệp hành chính của chính sách tiền tệ.

3.1.3.3. Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính

Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc giảm rủi ro và nâng cao tính hấp dẫn của tín dụng xanh tại Trung Quốc. Chính phủ sử dụng ngân sách nhà nước để hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng và đồng tài trợ cho các dự án xanh, đặc biệt thông qua các ngân hàng chính sách như China Development Bank và Agricultural Development Bank of China. Các công cụ tài khóa này giúp khắc phục hạn chế của thị trường trong việc tài trợ cho các dự án xanh có thời gian hoàn vốn dài và

rủi ro cao. Theo OECD (2017), việc sử dụng ngân sách nhà nước như “vốn môi” là yếu tố quan trọng giúp Trung Quốc huy động được lượng lớn vốn tư nhân cho các dự án xanh.

Ngoài ra, Trung Quốc tích cực huy động nguồn vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và quỹ khí hậu để chia sẻ rủi ro và mở rộng quy mô tín dụng xanh. Sự kết hợp giữa nguồn lực công trong nước và vốn quốc tế giúp giảm áp lực lên ngân sách và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực cho tăng trưởng xanh.

3.1.3.4. Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư

Bên cạnh các công cụ mang tính hành chính, Trung Quốc chú trọng phát triển các công cụ thị trường nhằm hỗ trợ triển khai tín dụng xanh một cách bền vững. Nổi bật là việc phát triển mạnh mẽ thị trường trái phiếu xanh, hiện thuộc nhóm lớn nhất thế giới. Thị trường này tạo điều kiện cho các ngân hàng và doanh nghiệp huy động vốn dài hạn, qua đó giảm rủi ro kỳ hạn cho tín dụng xanh. Chính phủ Trung Quốc ban hành các tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh và cơ chế giám sát chặt chẽ, giúp nâng cao tính minh bạch và niềm tin của nhà đầu tư. Theo NGFS (2019), sự phát triển đồng bộ của thị trường trái phiếu xanh là yếu tố then chốt giúp Trung Quốc duy trì tốc độ tăng trưởng tín dụng xanh trong dài hạn. Ngoài ra, Trung Quốc sử dụng các tín hiệu thị trường, như chính sách giá năng lượng và định giá carbon, để gián tiếp điều chỉnh quyết định đầu tư và tín dụng. Cách tiếp cận này giúp nội hóa chi phí môi trường và tăng sức hấp dẫn của các dự án xanh so với các dự án gây ô nhiễm.

3.1.3.5. Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội

Quản trị rủi ro môi trường - xã hội là một nội dung trung tâm trong hệ thống công cụ hỗ trợ tín dụng xanh của Trung Quốc. Các ngân hàng được yêu cầu tích hợp bắt buộc đánh giá rủi ro môi trường - xã hội vào toàn bộ vòng đời khoản vay, từ thẩm định, phê duyệt đến giám sát sau cho vay.

Chính phủ Trung Quốc coi quản trị rủi ro môi trường không chỉ là vấn đề đạo đức, mà là công cụ kiểm soát rủi ro tài chính và rủi ro hệ thống. Các doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng quy định môi trường có thể bị hạn chế hoặc cắt giảm tín dụng, qua đó tạo kỷ luật thị trường mạnh mẽ. Theo UNEP FI (2019), cách tiếp cận này giúp nâng cao chất lượng danh mục tín dụng và giảm rủi ro dài hạn cho hệ thống ngân hàng.

3.1.3.6. Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo

Trung Quốc thiết lập hệ thống báo cáo tín dụng xanh tương đối đầy đủ và mang tính bắt buộc, yêu cầu các tổ chức tín dụng báo cáo định kỳ về quy mô, cơ cấu và hiệu quả tín dụng xanh. Dữ liệu này được sử dụng cho mục đích giám sát vĩ mô và điều chỉnh

chính sách. Bên cạnh đó, Trung Quốc từng bước nâng cao yêu cầu công bố thông tin về rủi ro môi trường và khí hậu, phù hợp với thông lệ quốc tế. Theo OECD (2017), minh bạch thông tin là yếu tố quan trọng giúp hạn chế “xanh giả” trong bối cảnh tín dụng xanh phát triển nhanh.

3.1.3.7. Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái

Cuối cùng, Trung Quốc chú trọng đầu tư vào phát triển hệ sinh thái tài chính xanh, bao gồm đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hạ tầng dữ liệu môi trường và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Các chương trình đào tạo giúp nâng cao năng lực thẩm định và quản trị rủi ro tín dụng xanh của các ngân hàng. Bên cạnh đó, Trung Quốc tích cực tham gia các sáng kiến tài chính xanh toàn cầu và hợp tác với EU trong xây dựng hệ thống phân loại xanh chung, qua đó nâng cao khả năng thu hút dòng vốn quốc tế. Theo World Bank (2020), việc phát triển đồng bộ hệ sinh thái là yếu tố giúp Trung Quốc duy trì vai trò dẫn đầu toàn cầu về tín dụng xanh.

3.1.4. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Trung Quốc

3.2.4.1. Gia tăng quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh

Một trong những kết quả nổi bật nhất của chính sách phát triển tín dụng xanh do Chính phủ Trung Quốc triển khai là sự gia tăng nhanh chóng về quy mô và tốc độ mở rộng dư nợ tín dụng xanh trong toàn hệ thống ngân hàng. Dưới tác động của tổ hợp công cụ chính sách bao gồm khung khổ pháp lý bắt buộc, công cụ tiền tệ định hướng và cơ chế giám sát chặt chẽ, tín dụng xanh đã chuyển từ giai đoạn thí điểm sang giai đoạn mở rộng trên quy mô lớn, trở thành một cấu phần quan trọng của hệ thống tài chính Trung Quốc.

Thứ nhất, quy mô dư nợ tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng tăng mạnh và liên tục qua các năm. Theo số liệu công bố của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, tổng dư nợ tín dụng xanh đã tăng với tốc độ cao hơn đáng kể so với tăng trưởng tín dụng chung, phản ánh tác động trực tiếp của các chính sách ưu tiên tín dụng xanh và hạn chế tín dụng đối với các ngành gây ô nhiễm. Quy mô dư nợ tín dụng xanh không chỉ mở rộng về mặt tuyệt đối mà còn thể hiện xu hướng ổn định, bền vững, cho thấy tín dụng xanh đã vượt ra khỏi vai trò công cụ hỗ trợ ngắn hạn để trở thành một định hướng phân bổ vốn dài hạn của hệ thống ngân hàng (People’s Bank of China, 2022).

Song song với sự gia tăng về quy mô tuyệt đối, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ toàn hệ thống cũng được cải thiện rõ rệt theo thời gian. Việc lồng ghép chỉ tiêu tín dụng xanh vào cơ chế đánh giá vĩ mô thận trọng (MPA) đã tạo động lực mạnh mẽ để các ngân hàng thương mại chủ động điều chỉnh cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng “xanh

hóa”. Xu hướng gia tăng tỷ trọng này phản ánh hiệu quả của cách tiếp cận chính sách kết hợp giữa khuyến khích và ràng buộc, trong đó tín dụng xanh không chỉ được “khuyến khích” mà còn gắn trực tiếp với đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng (Campiglio et al., 2018). Tính đến quý 3 năm 2025, dư nợ cho vay xanh của Trung Quốc đạt 43,1 nghìn tỷ nhân dân tệ, tăng xấp xỉ 20% so với năm 2024. Các khoản vay này chiếm 13,9% tổng dư nợ cho vay, với phần lớn được phân bổ cho các dự án cơ sở hạ tầng xanh và năng lượng sạch (Bảng 3.1.).

Bảng 3.1. Dư nợ tín dụng xanh của Trung Quốc

(Đơn vị: Nghìn tỷ Nhân dân tệ - RMB):

Năm	Dư nợ tín dụng xanh	Tốc độ tăng trưởng (%)	Ghi chú
2019	10,6	~10-14%	Bắt đầu lộ trình đẩy mạnh tài chính xanh.
2020	12,0	20,3%	Tập trung vào hạ tầng xanh và năng lượng sạch.
2021	15,9	33,0%	Tăng trưởng kỷ lục sau cam kết trung hòa carbon.
2022	22,0	38,5%	Vượt mốc 3 nghìn tỷ USD quy đổi.
2023	30,1	36,5%	Chiếm khoảng 13% tổng dư nợ toàn nền kinh tế.
2024	36,6	21,7%	Tốc độ tăng trưởng có dấu hiệu ổn định hơn.
2025	43,1 (Dự kiến)	~20%	Tính đến hết quý III/2025, dư nợ thực tế đã đạt trên 41 nghìn tỷ RMB.

(Nguồn: Ngân hàng nhân dân Trung Quốc - PboC)

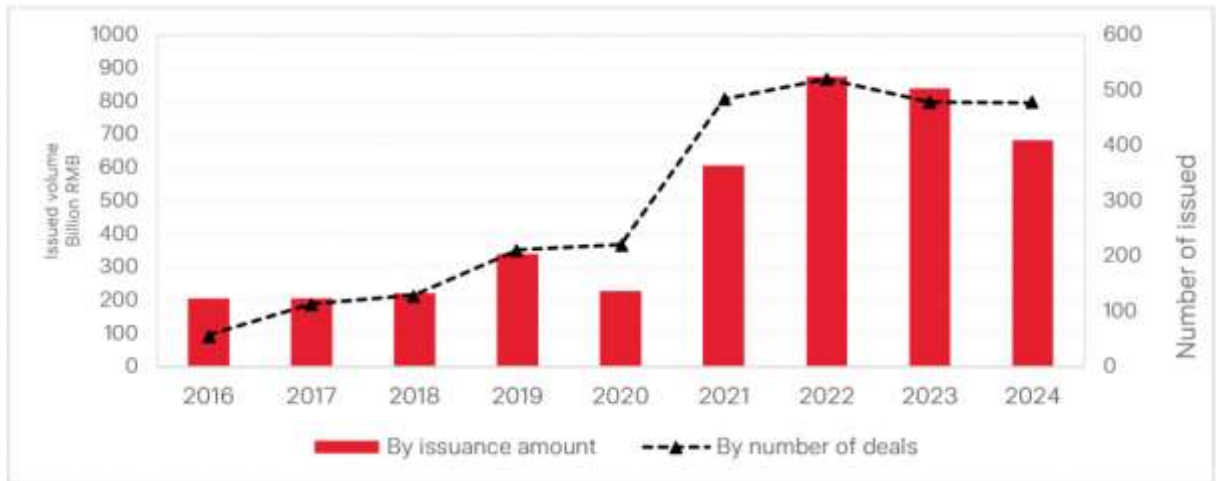
Hình 3.1. Các khoản vay xanh của Trung Quốc giai đoạn 2013-2024



(Nguồn: China Green Finance Status and Trends 2024-2025)
<https://greenfdc.org/china-green-finance-status-and-trends-2024-2025/>

Trái phiếu trung hòa carbon: Khối lượng phát hành tăng 7%, với số lượng trái phiếu tăng 19%. Đồng thời, trái phiếu xanh có khối lượng phát hành tăng vọt 519%, mặc dù xuất phát từ mức thấp.

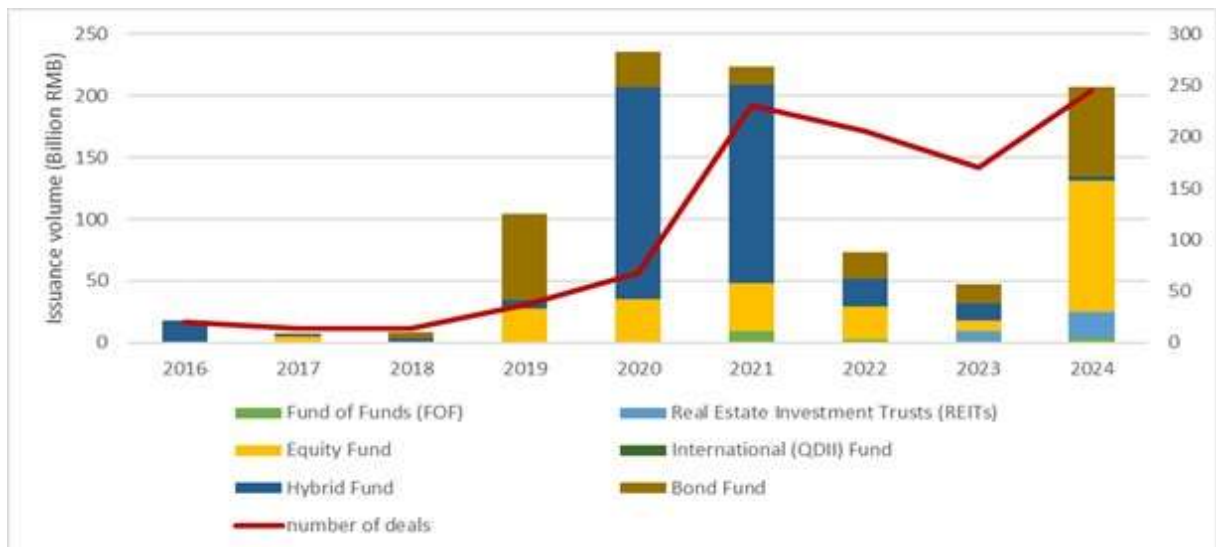
Hình 3.2. Trái phiếu xanh của Trung Quốc giai đoạn 2016-2024



(Nguồn: China Green Finance Status and Trends 2024-2025)

Các quỹ xanh đã có sự phục hồi mạnh mẽ trong năm 2024. Tám quỹ trái phiếu xanh đã được ra mắt, với tổng giá trị phát hành là 56 tỷ nhân dân tệ, so với 10,5 tỷ nhân dân tệ vào năm 2023.

Hình 3.3. Quỹ xanh của Trung Quốc giai đoạn 2016-2024



(Nguồn: China Green Finance Status and Trends 2024-2025)

Bên cạnh đó, phạm vi lĩnh vực và loại hình dự án được cấp tín dụng xanh ngày càng được mở rộng, từ các dự án năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng sang giao thông xanh, xử lý chất thải, hạ tầng đô thị bền vững và bảo vệ hệ sinh thái. Sự mở rộng này cho thấy chính sách tín dụng xanh của Trung Quốc không chỉ tập trung vào mục tiêu

giảm phát thải ngắn hạn, mà còn hướng tới hỗ trợ quá trình chuyển đổi cấu trúc kinh tế và phát triển bền vững trong dài hạn (OECD, 2017).

Đặc biệt, ngân hàng quốc doanh và ngân hàng chính sách đóng vai trò then chốt trong tăng trưởng tín dụng xanh. Với quy mô tài sản lớn, khả năng tiếp cận nguồn vốn chi phí thấp và mức độ gắn kết cao với mục tiêu chiến lược của Nhà nước, các ngân hàng này giữ vai trò “đầu tàu” trong việc triển khai tín dụng xanh, dẫn dắt thị trường và tạo hiệu ứng lan tỏa sang các ngân hàng thương mại khác. Theo World Bank (2020), vai trò chủ đạo của khu vực ngân hàng nhà nước là yếu tố quyết định giúp Trung Quốc mở rộng tín dụng xanh nhanh chóng và đồng bộ trên phạm vi toàn quốc.

Nhìn chung, kết quả về quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh cho thấy chính sách phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc đã đạt hiệu quả rõ rệt ở cấp độ hệ thống, phản ánh sức mạnh của mô hình mang tính Nhà nước dẫn dắt, đồng thời tạo nền tảng quan trọng cho các tác động sâu rộng hơn về cơ cấu tín dụng, quản trị rủi ro và phát triển bền vững trong các giai đoạn tiếp theo.

3.1.4.2. Kết quả về cơ cấu phân bổ vốn và chuyển dịch danh mục tín dụng

Một kết quả quan trọng khác của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc là sự chuyển dịch rõ nét trong cơ cấu phân bổ vốn và danh mục tín dụng của hệ thống ngân hàng, phản ánh tác động tổng hợp của tổ hợp công cụ chính sách (policy mix) kết hợp giữa ràng buộc pháp lý, định hướng tiền tệ và giám sát thận trọng. Thay vì chỉ mở rộng quy mô tín dụng xanh, Chính phủ Trung Quốc đã chủ động sử dụng tín dụng như một công cụ điều chỉnh cơ cấu kinh tế, hướng dòng vốn từ các ngành phát thải cao sang các lĩnh vực xanh và ít phát thải hơn.

Thứ nhất, danh mục tín dụng của các ngân hàng đã có sự dịch chuyển đáng kể từ các ngành “nâu” sang các ngành xanh. Dưới tác động của các hướng dẫn tín dụng xanh và cơ chế giám sát vĩ mô thận trọng, các ngân hàng thương mại gia tăng tỷ trọng cho vay đối với năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, giao thông sạch và hạ tầng môi trường, đồng thời thu hẹp tín dụng đối với các hoạt động gây ô nhiễm. Theo thống kê của Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, xu hướng dịch chuyển này diễn ra tương đối đồng bộ trong toàn hệ thống, cho thấy tín dụng xanh đã trở thành tiêu chí quan trọng trong chiến lược phân bổ vốn của các tổ chức tín dụng (People’s Bank of China, 2022).

Song song với đó, việc kiểm soát tín dụng đối với các ngành “brown” như than, thép, xi măng và hóa chất được triển khai tương đối quyết liệt. Thông qua việc hạn chế tiếp cận vốn, nâng cao yêu cầu thẩm định môi trường - xã hội và gắn tín dụng với tuân

thủ tiêu chuẩn môi trường, Chính phủ Trung Quốc đã làm gia tăng chi phí vốn đối với các ngành phát thải cao. Cách tiếp cận này không chỉ tạo áp lực buộc doanh nghiệp phải đầu tư đổi mới công nghệ, mà còn góp phần hạn chế rủi ro hình thành “tài sản mắc kẹt” trong hệ thống ngân hàng (Campiglio et al., 2018).

Việc điều hướng vốn vào các ngành có giá trị gia tăng cao và ít phát thải giúp nâng cao năng suất dài hạn, đồng thời hỗ trợ quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. OECD (2017) cho rằng trường hợp Trung Quốc cho thấy tín dụng xanh, khi được thiết kế và triển khai đồng bộ, có thể trở thành công cụ hữu hiệu để nội hóa các mục tiêu môi trường vào quyết định phân bổ vốn của thị trường tài chính.

3.1.4.3. Kết quả đối với thị trường tài chính xanh và huy động vốn dài hạn

Một kết quả quan trọng của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc là sự phát triển nhanh và có tính hệ thống của thị trường tài chính xanh, đặc biệt thông qua việc liên thông hiệu quả giữa tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng với thị trường vốn, qua đó mở rộng đáng kể khả năng huy động nguồn vốn trung và dài hạn cho các dự án xanh. Kết quả này phản ánh tác động tổng hợp của tổ hợp công cụ chính sách (policy mix), kết hợp giữa định hướng pháp lý, công cụ tiền tệ, chuẩn mực thị trường và cơ chế minh bạch thông tin.

Thứ nhất, thị trường trái phiếu xanh tại Trung Quốc đã phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những thị trường lớn nhất thế giới, đóng vai trò hỗ trợ quan trọng cho tín dụng xanh ngân hàng. Dưới sự định hướng của cơ quan quản lý, các tiêu chuẩn phát hành trái phiếu xanh được ban hành tương đối sớm và gắn chặt với hệ thống phân loại hoạt động xanh, tạo điều kiện cho các ngân hàng, doanh nghiệp và chính quyền địa phương huy động vốn dài hạn cho các dự án năng lượng sạch, hạ tầng xanh và bảo vệ môi trường. Theo Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc, sự phát triển đồng bộ giữa tín dụng xanh và trái phiếu xanh đã giúp giảm áp lực kỳ hạn cho hệ thống ngân hàng, đồng thời nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh (People’s Bank of China, 2022).

3.1.4.4. Kết quả về tác động môi trường và đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững

Một trong những tiêu chí quan trọng nhất để đánh giá hiệu quả của chính sách phát triển tín dụng xanh là mức độ tác động thực chất đến môi trường và đóng góp cho các mục tiêu phát triển bền vững. Trong trường hợp Trung Quốc, chính sách tín dụng xanh mang tính Nhà nước dẫn dắt - không chỉ tạo ra sự thay đổi trong hành vi cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng, mà còn góp phần trực tiếp cải thiện các chỉ tiêu môi trường ở cả cấp độ quốc gia và địa phương.

Thứ nhất, tín dụng xanh đã đóng góp đáng kể vào việc giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng và kiểm soát ô nhiễm thông qua việc ưu tiên vốn cho các dự án năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả năng lượng, xử lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm công nghiệp. Dưới sự giám sát và thống kê của PBOC, nhiều chỉ tiêu môi trường được gắn trực tiếp với danh mục tín dụng xanh, cho phép đánh giá tương đối rõ mối liên hệ giữa dòng vốn tín dụng và kết quả môi trường. Ở nhiều địa phương, việc hạn chế tín dụng đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm cao đã góp phần cải thiện chất lượng không khí và giảm cường độ phát thải trên một đơn vị GDP, cho thấy tín dụng xanh đã trở thành công cụ hỗ trợ hiệu quả cho chính sách môi trường (People's Bank of China, 2022).

Bên cạnh tác động trực tiếp đến các chỉ tiêu môi trường, tín dụng xanh còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ sạch và chuyển đổi năng lượng. Trong bối cảnh Trung Quốc đẩy mạnh tái cơ cấu công nghiệp, tín dụng xanh góp phần làm giảm rào cản tài chính đối với đổi mới công nghệ, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn của nền kinh tế. OECD (2017) cho rằng trường hợp Trung Quốc cho thấy tín dụng xanh, khi được triển khai đồng bộ với chính sách công nghiệp và môi trường, có thể trở thành đòn bẩy quan trọng cho đổi mới sáng tạo xanh.

Một kết quả mang tính lan tỏa khác là sự phổ biến dần của các thực hành sản xuất và tiêu dùng bền vững. Việc gắn tín dụng với tuân thủ tiêu chuẩn môi trường đã tạo áp lực buộc doanh nghiệp điều chỉnh hành vi sản xuất, trong khi sự phát triển của thị trường tài chính xanh giúp nâng cao nhận thức của nhà đầu tư và người tiêu dùng về giá trị của các hoạt động xanh. Theo UNEP FI (2019), hiệu ứng lan tỏa này là yếu tố then chốt giúp chuyển đổi từ các dự án xanh đơn lẻ sang một hệ sinh thái kinh tế - tài chính bền vững hơn. Theo World Bank (2020), việc gắn tín dụng xanh với mục tiêu trung hòa carbon giúp Trung Quốc giảm rủi ro chuyển đổi và nâng cao tính nhất quán giữa chính sách tài chính và chính sách khí hậu.

3.2. Chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan

3.2.1. Bối cảnh, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của chính phủ Thái Lan

3.2.1.1. Bối cảnh phát triển tín dụng xanh của Thái Lan

Bối cảnh phát triển tín dụng xanh của Thái Lan được hình thành trong sự giao thoa giữa áp lực môi trường - khí hậu ngày càng gia tăng, yêu cầu tái cơ cấu mô hình tăng trưởng, và sự chuyển dịch của hệ thống tài chính toàn cầu theo hướng bền vững.

Thứ nhất, về phương diện môi trường và phát triển, Thái Lan là quốc gia chịu tổn thương đáng kể trước biến đổi khí hậu, bao gồm nước biển dâng, lũ lụt, hạn hán và ô nhiễm đô thị. Đồng thời, mô hình tăng trưởng dựa nhiều vào công nghiệp chế biến, du lịch và tiêu thụ năng lượng hóa thạch khiến cường độ phát thải và áp lực môi trường gia tăng. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn và thực hiện các cam kết khí hậu quốc gia trở thành ưu tiên chiến lược, đặt ra nhu cầu lớn về nguồn vốn dài hạn cho các dự án xanh và bền vững (OECD, 2022).

Thứ hai, về thể chế và chính sách, Chính phủ Thái Lan lựa chọn cách tiếp cận thận trọng, dựa trên cơ chế thị trường trong thúc đẩy tài chính xanh nói chung và tín dụng xanh nói riêng. Thay vì áp đặt chỉ tiêu bắt buộc, Nhà nước tập trung vào xây dựng khung khổ định hướng, chuẩn hóa thông lệ và nâng cao minh bạch, qua đó tạo điều kiện để hệ thống tài chính tự điều chỉnh hành vi. Vai trò điều phối của Ngân hàng Trung ương Thái Lan thể hiện rõ qua việc thúc đẩy tài chính bền vững, lồng ghép rủi ro môi trường - khí hậu vào giám sát an toàn vĩ mô và khuyến khích các ngân hàng phát triển sản phẩm tín dụng xanh (Bank of Thailand, 2021).

Thứ ba, về cấu trúc hệ thống tài chính, Thái Lan có hệ thống ngân hàng tương đối phát triển nhưng thị trường vốn còn hạn chế về chiều sâu. Điều này khiến tín dụng ngân hàng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong tài trợ cho nền kinh tế, bao gồm cả tài trợ xanh. Do đó, tín dụng xanh được xem là cửa ngõ quan trọng để khởi động và mở rộng tài chính xanh, đồng thời tạo nền tảng liên thông với thị trường trái phiếu xanh và các công cụ vốn khác trong trung và dài hạn (Asian Development Bank, 2021).

Thứ tư, về hội nhập quốc tế, Thái Lan chịu tác động mạnh từ chuẩn mực tài chính bền vững khu vực và toàn cầu, đặc biệt là các sáng kiến của ASEAN và các định chế tài chính quốc tế. Việc áp dụng Tiêu chuẩn Trái phiếu Xanh ASEAN (ASEAN Green Bond Standards) và thúc đẩy công bố thông tin bền vững dưới sự điều phối của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Thái Lan đã tạo áp lực lan tỏa sang khu vực ngân hàng, buộc tín dụng từng bước tích hợp tiêu chí môi trường - xã hội và quản trị (ESG) để duy trì khả năng tiếp cận vốn quốc tế (OECD, 2022).

3.2.1.2. Mục tiêu trong chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Thái Lan

Mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Thái Lan được hình thành trên cơ sở cân bằng giữa ổn định tài chính, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững, và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh hội nhập tài chính - thương mại quốc tế. Khác với các quốc gia áp dụng mô hình can thiệp mạnh, Thái

Lan xác lập mục tiêu chính sách theo hướng định hướng - khuyến khích - điều phối, trong đó Nhà nước giữ vai trò kiến tạo khung khổ và tạo động lực thị trường, còn khu vực tài chính - doanh nghiệp là chủ thể triển khai.

Thứ nhất, mục tiêu chiến lược của chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Thái Lan là hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Tín dụng xanh được xem là công cụ tài chính quan trọng nhằm điều hướng dòng vốn từ các hoạt động có cường độ phát thải cao sang các lĩnh vực thân thiện với môi trường như năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, giao thông công cộng sạch, quản lý chất thải và nông nghiệp bền vững. Mục tiêu này gắn chặt với định hướng phát triển mô hình Kinh tế Sinh học - Tuần hoàn - Xanh (BCG) và các cam kết khí hậu của Thái Lan, qua đó bảo đảm tính nhất quán giữa chính sách tài chính và chính sách môi trường trong dài hạn (OECD, 2022).

Thứ hai, chính sách phát triển tín dụng xanh hướng tới mục tiêu giảm thiểu rủi ro môi trường - khí hậu đối với hệ thống tài chính. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng tác động mạnh đến nền kinh tế, các rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi có nguy cơ làm suy giảm chất lượng tài sản ngân hàng. Do đó, một mục tiêu quan trọng của chính sách là thúc đẩy các tổ chức tín dụng lồng ghép yếu tố môi trường - xã hội vào quy trình thẩm định và quản trị rủi ro tín dụng, qua đó nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống tài chính. Định hướng này được thúc đẩy dưới sự điều phối của Ngân hàng Trung ương Thái Lan, trong đó tín dụng xanh vừa là công cụ hỗ trợ môi trường, vừa là phương tiện quản trị rủi ro vĩ mô (Bank of Thailand, 2021).

Thứ ba, chính sách phát triển tín dụng xanh nhằm nâng cao chất lượng phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế. Việc ưu tiên tín dụng cho các ngành có giá trị gia tăng cao, ít phát thải và hàm lượng công nghệ lớn góp phần cải thiện năng suất dài hạn và giảm phụ thuộc vào các ngành công nghiệp gây ô nhiễm. Theo cách tiếp cận chính sách, mục tiêu này không chỉ mang ý nghĩa môi trường mà còn là công cụ hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, bền vững và có khả năng chống chịu cao hơn trước các cú sốc bên ngoài (OECD, 2022).

Thứ tư, tăng cường minh bạch, chuẩn hóa và kỷ luật thị trường trong hoạt động tín dụng xanh là một mục tiêu xuyên suốt của chính sách. Thái Lan chủ trương hạn chế “xanh giả” bằng cách nâng cao yêu cầu công bố thông tin, báo cáo bền vững và áp dụng các chuẩn mực khu vực và quốc tế. Sự phối hợp giữa Ngân hàng Trung ương Thái Lan và Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Thái Lan trong thúc đẩy tài chính bền vững giúp tạo niềm

tin cho nhà đầu tư và bảo đảm tính liên chính của thị trường tài chính xanh (Bank of Thailand, 2021).

Thứ năm, một mục tiêu quan trọng khác là bảo đảm tính bao trùm và công bằng của quá trình chuyển đổi xanh. Chính sách tín dụng xanh của Thái Lan không chỉ tập trung vào các dự án quy mô lớn mà còn hướng tới doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông thôn và các địa phương dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu. Thông qua vai trò của các ngân hàng quốc doanh và ngân hàng chính sách, tín dụng xanh được sử dụng như công cụ hỗ trợ tiếp cận vốn cho các nhóm đối tượng này, qua đó giảm nguy cơ “chuyển đổi không công bằng”.

Thứ sáu, chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan hướng tới mục tiêu nâng cao vị thế và khả năng hội nhập của hệ thống tài chính quốc gia. Việc từng bước tiệm cận các chuẩn mực tài chính bền vững quốc tế giúp các ngân hàng và doanh nghiệp Thái Lan duy trì khả năng tiếp cận dòng vốn toàn cầu, đồng thời nâng cao uy tín quốc gia trong bối cảnh tài chính xanh trở thành xu thế chủ đạo của thị trường quốc tế (Asian Development Bank, 2021).

3.2.1.3. Vai trò của chính phủ Thái Lan đối với phát triển tín dụng xanh

Trong phát triển tín dụng xanh, Chính phủ Thái Lan giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo khuôn khổ thể chế và điều phối các chủ thể trong hệ thống tài chính nhằm chuyển dịch dòng vốn vào các hoạt động kinh tế bền vững. Khác với mô hình can thiệp mạnh theo mệnh lệnh hành chính, cách tiếp cận của Thái Lan mang tính phối hợp và từng bước, trong đó Nhà nước không trực tiếp áp đặt toàn bộ hoạt động cấp tín dụng, mà tạo lập môi trường chính sách để các ngân hàng thương mại và định chế tài chính tự điều chỉnh hành vi theo định hướng phát triển bền vững. Ariyaprachya và Volz (2022) cho rằng tiến trình phát triển tài chính bền vững ở Đông Nam Á, trong đó có Thái Lan, chịu ảnh hưởng đáng kể bởi sự kết hợp giữa nỗ lực của khu vực công, cơ quan quản lý tài chính và các hiệp hội ngành nghề trong việc xây dựng nguyên tắc, chuẩn mực và hạ tầng thị trường cho tài chính xanh.

Vai trò của Chính phủ Thái Lan trước hết thể hiện ở việc lồng ghép mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và tăng trưởng các-bon thấp vào chiến lược phát triển quốc gia. Trên nền tảng đó, Ngân hàng Trung ương Thái Lan giữ vai trò cơ quan dẫn dắt hệ thống ngân hàng nội địa tích hợp yếu tố môi trường, xã hội và quản trị vào hoạt động cho vay, quản trị rủi ro và công bố thông tin. Prukprakarn (2021) nhấn mạnh rằng vai trò của ngân hàng trung ương trong thúc đẩy ngân hàng bền vững không

chỉ nằm ở ban hành định hướng, mà còn ở việc tạo áp lực thể chế, nâng cao nhận thức và thúc đẩy các ngân hàng phát triển sản phẩm tín dụng xanh. Điều này cho thấy Chính phủ Thái Lan sử dụng cơ chế điều tiết mềm, dựa trên hướng dẫn, tiêu chuẩn và phối hợp công - tư, thay vì chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính.

Bên cạnh vai trò điều tiết chung, Chính phủ Thái Lan còn phát huy vai trò dẫn dắt thông qua các định chế tài chính chuyên biệt. Trường hợp Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái Lan cho thấy tín dụng xanh được gắn với chính sách phát triển nông nghiệp bền vững, kinh tế sinh học, kinh tế tuần hoàn và kinh tế xanh. Jumlongnark (2024) chỉ ra rằng các chương trình Bio Economy Credit, Circular Economy Credit và Green Credit của BAAC góp phần hỗ trợ nông dân đầu tư vào nông nghiệp hữu cơ, giảm chất thải, năng lượng sạch và bảo vệ môi trường.

Như vậy, Chính phủ Thái Lan không chỉ tạo lập “luật chơi” cho thị trường tín dụng xanh, mà còn sử dụng các ngân hàng chính sách để mở rộng tiếp cận vốn xanh cho khu vực nông nghiệp và nông thôn. Kinh nghiệm này cho thấy vai trò của Nhà nước trong phát triển tín dụng xanh không chỉ là giám sát rủi ro, mà còn là kiến tạo thị trường, chia sẻ rủi ro ban đầu và định hướng dòng vốn vào những lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với chuyển đổi xanh.

3.2.2. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan

Trong bối cảnh chịu tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, thiên tai và suy thoái môi trường, Chính phủ Thái Lan đã từng bước chuyển hướng mô hình tăng trưởng theo hướng xanh và bền vững hơn. Khác với mô hình can thiệp mạnh và tập trung như Trung Quốc, chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan được xây dựng theo cách tiếp cận từng bước, dựa nhiều vào cơ chế thị trường, kết hợp vai trò điều phối của Nhà nước với sự chủ động của khu vực tài chính - ngân hàng. Nội dung chính sách tín dụng xanh của Thái Lan phản ánh rõ đặc trưng của một nền kinh tế mới nổi, có độ mở cao và gắn chặt với các chuẩn mực tài chính quốc tế.

3.2.2.1. Xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh

Như đã trình bày ở trên, chính phủ Thái Lan xác lập mục tiêu phát triển tín dụng xanh trong khung khổ chiến lược phát triển bền vững quốc gia, chiến lược tăng trưởng xanh và các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu. Mục tiêu tổng quát của chính sách tín dụng xanh là huy động và định hướng dòng vốn tín dụng phục vụ chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, đồng thời nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống tài chính trước rủi ro khí hậu và môi trường. Khác với cách tiếp cận áp đặt chỉ tiêu hành chính,

Thái Lan ưu tiên định hướng thông qua khuyến khích và chuẩn mực thị trường, nhằm tạo không gian cho các tổ chức tín dụng tự điều chỉnh danh mục tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh của mình (OECD, 2022). Cách tiếp cận này giúp giảm nguy cơ méo mó thị trường và phù hợp với cấu trúc hệ thống tài chính của Thái Lan, nơi khu vực ngân hàng thương mại tư nhân đóng vai trò chủ đạo.

3.2.2.2. Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh

Khuôn khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh tại Thái Lan được xây dựng theo hướng tích hợp tài chính xanh vào khung chính sách tài chính - ngân hàng hiện hành, thay vì ban hành một hệ thống luật riêng biệt. Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BoT) giữ vai trò trung tâm trong điều phối chính sách, phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch (SEC) và các cơ quan môi trường.

Một điểm nổi bật là việc BoT ban hành Lộ trình tài chính bền vững, trong đó tín dụng xanh được xác định là một trụ cột quan trọng của hệ thống tài chính bền vững. Lộ trình này đặt ra các nguyên tắc định hướng cho hoạt động cấp tín dụng, quản trị rủi ro và công bố thông tin, đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng tích hợp yếu tố môi trường - xã hội vào chiến lược kinh doanh (BoT, 2022).

Về mặt thể chế, Thái Lan thúc đẩy cơ chế phối hợp liên ngành nhằm bảo đảm sự nhất quán giữa chính sách tín dụng xanh với chính sách tài khóa, chính sách năng lượng và chính sách môi trường. Chính vậy, mô hình thể chế linh hoạt nhưng có sự điều phối rõ ràng giúp Thái Lan từng bước mở rộng tín dụng xanh mà không tạo ra cú sốc đối với hệ thống tài chính (World Bank, 2020)

3.2.2.3. Thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh

Thái Lan tiếp cận việc xây dựng tiêu chí và hệ thống phân loại tín dụng xanh theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế, đặc biệt là các chuẩn mực do ASEAN, OECD và Liên Hợp Quốc đề xuất. Thay vì xây dựng Hệ thống phân loại xanh mang tính bắt buộc ngay từ đầu, Thái Lan triển khai các hướng dẫn tự nguyện nhằm giúp các tổ chức tín dụng nhận diện và phân loại các khoản vay xanh.

Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Thái Lan đóng vai trò quan trọng trong việc ban hành các hướng dẫn về tài chính xanh, tài chính bền vững và trái phiếu xanh, tạo nền tảng để các ngân hàng và doanh nghiệp áp dụng tiêu chí xanh thống nhất. Các tiêu chí này tập trung vào tác động môi trường, hiệu quả sử dụng tài nguyên và đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải (ASEAN Capital Markets Forum, 2018).

Cách tiếp cận linh hoạt này giúp Thái Lan tránh được chi phí tuân thủ cao trong giai đoạn đầu, đồng thời tạo điều kiện cho hệ thống tài chính thích ứng dần với các chuẩn mực xanh. Do đó, việc xây dựng hệ thống phân loại xanh theo lộ trình là lựa chọn phù hợp đối với các nền kinh tế mới nổi như Thái Lan.

3.2.2.4. Chính sách tiền tệ và tín dụng hỗ trợ phát triển tín dụng xanh

Ngân hàng Trung ương Thái Lan sử dụng chính sách tiền tệ và tín dụng theo hướng hỗ trợ gián tiếp cho phát triển tín dụng xanh, thay vì can thiệp trực tiếp thông qua hạn mức hoặc chỉ tiêu bắt buộc. BoT chú trọng tạo điều kiện thanh khoản ổn định cho hệ thống ngân hàng và khuyến khích các tổ chức tín dụng phát triển sản phẩm tín dụng xanh phù hợp với nhu cầu thị trường. Một điểm đáng chú ý là việc BoT lồng ghép yếu tố bền vững vào khung khổ giám sát an toàn vĩ mô và điều hành chính sách tiền tệ, coi rủi ro khí hậu là nguồn rủi ro tài chính mới cần được theo dõi (IMF, 2022). Chính cách tiếp cận này giúp Thái Lan duy trì ổn định tiền tệ trong khi vẫn từng bước thúc đẩy tín dụng xanh.

3.2.2.5. Cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro

Chính phủ Thái Lan triển khai nhiều cơ chế khuyến khích tài chính nhằm giảm rủi ro và tăng khả năng tiếp cận tín dụng xanh, đặc biệt thông qua các ngân hàng phát triển và quỹ nhà nước. Các chương trình bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất và đồng tài trợ được áp dụng đối với các dự án năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra, Thái Lan tích cực huy động nguồn vốn quốc tế từ các tổ chức phát triển đa phương để chia sẻ rủi ro cho các dự án xanh trong nước. Cơ chế chia sẻ rủi ro đóng vai trò quan trọng trong việc kích hoạt tín dụng xanh tại Thái Lan, nơi khu vực tư nhân còn thận trọng với các dự án dài hạn (World Bank, 2020).

3.2.2.6. Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Thái Lan thúc đẩy tích hợp quản trị rủi ro môi trường - xã hội vào hoạt động tín dụng thông qua các hướng dẫn và chuẩn mực mang tính khuyến nghị. Các ngân hàng được khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn ESG trong thẩm định tín dụng, đặc biệt đối với các dự án có tác động môi trường lớn.

BoT coi quản trị rủi ro môi trường - xã hội là một phần của quản trị rủi ro tổng thể, gắn với mục tiêu ổn định tài chính dài hạn. Cách tiếp cận mềm dẻo này giúp các ngân hàng Thái Lan từng bước nâng cao năng lực quản trị rủi ro mà không tạo áp lực tuân thủ quá lớn (UNEP FI, 2019).

3.2.2.7. Chính sách minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh

Thái Lan chú trọng nâng cao minh bạch thông tin và báo cáo liên quan đến tài chính xanh, thông qua việc yêu cầu công bố thông tin bền vững và rủi ro khí hậu theo lộ trình. SEC Thái Lan ban hành các hướng dẫn về báo cáo bền vững, khuyến khích các tổ chức tài chính công bố thông tin về danh mục tín dụng xanh và rủi ro ESG. Trong đó, minh bạch thông tin là yếu tố quan trọng giúp nâng cao kỷ luật thị trường và hạn chế “xanh giả” trong bối cảnh tín dụng xanh phát triển dựa nhiều vào cơ chế tự nguyện (OECD, 2022).

3.2.2.8. Chính sách phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Chính phủ Thái Lan tập trung phát triển hệ sinh thái tài chính xanh nhằm hỗ trợ tín dụng xanh phát triển bền vững. Điều này bao gồm phát triển thị trường trái phiếu xanh, nâng cao năng lực nguồn nhân lực tài chính, xây dựng hạ tầng dữ liệu và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Thị trường trái phiếu xanh Thái Lan được đánh giá là một trong những thị trường năng động trong khu vực ASEAN, tạo điều kiện cho các ngân hàng và doanh nghiệp huy động vốn dài hạn cho các dự án xanh. Theo Asian Development Bank (2021), hệ sinh thái tài chính xanh đang dần trở thành bộ đỡ quan trọng cho tín dụng xanh tại Thái Lan.

3.2.2.8. Hợp tác quốc tế trong phát triển tín dụng xanh

Trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan, hợp tác quốc tế được xem là phương thức quan trọng để bổ sung nguồn lực, tiếp nhận tri thức chính sách và nâng cao mức độ tương thích của hệ thống tài chính trong nước với các chuẩn mực tài chính bền vững toàn cầu. Thái Lan không phát triển tín dụng xanh theo hướng biệt lập, mà đặt quá trình này trong mối liên hệ với các mạng lưới quốc tế như NGFS, IFC, ASEAN và các chương trình hợp tác song phương về tài chính khí hậu. Pongpech và Volz (2023) cho rằng phát triển tài chính bền vững ở Đông Nam Á phụ thuộc đáng kể vào việc xây dựng năng lực, chia sẻ kinh nghiệm chính sách và phối hợp giữa các cơ quan quản lý tài chính trong khu vực.

Đối với Thái Lan, hợp tác quốc tế giúp Ngân hàng Trung ương và các cơ quan quản lý tiếp cận phương pháp đánh giá rủi ro khí hậu, xây dựng phân loại xanh, hoàn thiện công bố thông tin và phát triển sản phẩm tín dụng xanh. Prukprakarn (2021) cũng nhấn mạnh rằng vai trò của ngân hàng trung ương trong thúc đẩy ngân hàng bền vững cần gắn với học hỏi thông lệ quốc tế và điều chỉnh phù hợp với điều kiện trong nước. Vì vậy, hợp tác quốc tế trong chính sách tín dụng xanh của Thái Lan vừa có ý nghĩa huy động vốn, vừa góp phần nâng cao năng lực thể chế và giảm rủi ro “xanh giả”.

3.2.3. Các công cụ hỗ trợ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Thái Lan

Khác với mô hình can thiệp mang tính mệnh lệnh của Trung Quốc, Chính phủ Thái Lan triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh thông qua hệ thống công cụ hỗ trợ đa tầng, linh hoạt và dựa nhiều vào cơ chế thị trường, với vai trò điều phối và định hướng của Nhà nước. Các công cụ này được thiết kế theo hướng từng bước, nhấn mạnh khuyến khích, chuẩn mực và năng lực thực thi, phù hợp với cấu trúc hệ thống tài chính mở và mức độ hội nhập quốc tế cao của Thái Lan.

3.2.3.1. Nhóm công cụ pháp lý - thể chế

Nhóm công cụ pháp lý - thể chế của Thái Lan đóng vai trò tạo lập khung định hướng và nguyên tắc triển khai, thay vì áp đặt các nghĩa vụ pháp lý cứng nhắc. Thái Lan không ban hành một đạo luật riêng về tín dụng xanh, mà tích hợp tài chính xanh và tín dụng xanh vào khung khổ pháp lý tài chính - ngân hàng hiện hành, qua đó giảm chi phí tuân thủ và tăng tính thích ứng chính sách.

Ngân hàng Trung ương Thái Lan (Bank of Thailand - BoT) giữ vai trò trung tâm trong điều phối thể chế thông qua việc ban hành Lộ trình tài chính bền vững, xác định tín dụng xanh là một cấu phần quan trọng của hệ thống tài chính bền vững quốc gia. Lộ trình này đưa ra các nguyên tắc định hướng cho hoạt động cấp tín dụng, quản trị rủi ro và minh bạch thông tin, đồng thời khuyến khích các tổ chức tín dụng tự xây dựng chiến lược tín dụng xanh phù hợp (BoT, 2022).

Về thể chế, Thái Lan thiết lập cơ chế phối hợp giữa BoT, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch (SEC) và các cơ quan môi trường, nhằm bảo đảm sự nhất quán giữa chính sách tín dụng xanh với chính sách tài khóa, năng lượng và môi trường (World Bank, 2020). Với cách tiếp cận thể chế mềm dẻo nhưng có điều phối giúp Thái Lan thúc đẩy tín dụng xanh mà không gây xáo trộn lớn cho hệ thống tài chính.

3.2.3.2. Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng

Trong triển khai tín dụng xanh, Thái Lan không sử dụng các công cụ tiền tệ mang tính can thiệp trực tiếp, như tái cấp vốn ưu đãi hay hạn mức tín dụng xanh bắt buộc. Thay vào đó, BoT áp dụng cách tiếp cận gián tiếp, thông qua việc duy trì môi trường tiền tệ ổn định và lồng ghép yếu tố bền vững vào khung khổ giám sát tài chính.

BoT coi rủi ro khí hậu và môi trường là một nguồn rủi ro tài chính mới, có thể tác động đến ổn định tiền tệ và hệ thống ngân hàng trong dài hạn. Do đó, thay vì khuyến khích tín dụng xanh bằng ưu đãi tiền tệ ngắn hạn, BoT tập trung nâng cao nhận thức và

năng lực của các tổ chức tín dụng trong việc đánh giá rủi ro dài hạn liên quan đến môi trường (IMF, 2022).

Ngoài ra, các ngân hàng thương mại được khuyến khích phát triển sản phẩm tín dụng xanh phù hợp với nhu cầu thị trường, đặc biệt trong các lĩnh vực năng lượng tái tạo, giao thông bền vững và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cách tiếp cận này giúp Thái Lan tránh rủi ro méo mó phân bổ tín dụng và duy trì tính độc lập của chính sách tiền tệ, song cũng khiến tốc độ mở rộng tín dụng xanh phụ thuộc nhiều vào động lực thị trường.

3.2.3.3. Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính

Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính giữ vai trò quan trọng trong việc kích hoạt và chia sẻ rủi ro cho tín dụng xanh tại Thái Lan. Chính phủ sử dụng các ngân hàng phát triển và quỹ nhà nước để triển khai các chương trình hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng và đồng tài trợ cho các dự án xanh, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và nông nghiệp bền vững. Các cơ chế bảo lãnh tín dụng giúp giảm rủi ro cho ngân hàng thương mại khi tài trợ cho các dự án xanh có thời gian hoàn vốn dài. Điều này cho thấy, công cụ chia sẻ rủi ro chính là yếu tố then chốt giúp thu hút khu vực tư nhân tham gia tài trợ xanh trong bối cảnh thị trường còn thận trọng (Asian Development Bank, 2021).

Mặt khác, Thái Lan tích cực huy động nguồn vốn ưu đãi và hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức tài chính phát triển quốc tế nhằm bổ sung nguồn lực tài khóa trong nước. Cách tiếp cận này giúp giảm áp lực lên ngân sách và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công cho phát triển tín dụng xanh (World Bank, 2020).

3.2.3.4. Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư

Thái Lan đặc biệt chú trọng các công cụ thị trường nhằm tạo động lực tự thân cho tín dụng xanh phát triển bền vững. Trọng tâm là phát triển thị trường trái phiếu xanh, trái phiếu bền vững và trái phiếu liên kết bền vững, với vai trò điều tiết và giám sát của SEC. Việc ban hành các tiêu chuẩn trái phiếu xanh theo chuẩn ASEAN giúp nâng cao tính minh bạch và khả năng so sánh, qua đó thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính sự phát triển của thị trường vốn xanh tại Thái Lan đã tạo điều kiện cho các ngân hàng tái cấp vốn và giảm rủi ro kỳ hạn cho tín dụng xanh (OECD, 2022). Bên cạnh đó, Chính phủ Thái Lan sử dụng các tín hiệu thị trường, như chính sách năng lượng và khuyến khích đầu tư xanh, để gián tiếp định hướng dòng vốn tín dụng. Cách tiếp cận này phù hợp với nền kinh tế mở và giúp hạn chế sự phụ thuộc vào can thiệp hành chính.

3.2.3.5. Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội

Quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng tại Thái Lan được triển khai theo hướng khuyến khích và nâng cao năng lực, thay vì áp đặt bắt buộc. BoT khuyến nghị các tổ chức tín dụng tích hợp tiêu chí ESG vào quy trình thẩm định tín dụng, đặc biệt đối với các dự án có tác động môi trường lớn. Các hướng dẫn này nhấn mạnh việc coi rủi ro môi trường - xã hội là một phần của rủi ro tín dụng và rủi ro danh mục trong dài hạn. Cách tiếp cận mềm dẻo giúp các ngân hàng từng bước thích ứng với chuẩn mực quốc tế mà không gây gián đoạn hoạt động tín dụng (UNEP FI, 2019).

Tuy nhiên, mức độ áp dụng còn khác nhau giữa các ngân hàng, phản ánh sự khác biệt về năng lực quản trị và khẩu vị rủi ro.

3.2.3.6. Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo

Nhóm công cụ thông tin và minh bạch là trụ cột quan trọng trong triển khai tín dụng xanh tại Thái Lan. SEC Thái Lan ban hành các hướng dẫn về báo cáo bền vững và công bố thông tin ESG, khuyến khích các tổ chức tài chính và doanh nghiệp công bố thông tin liên quan đến hoạt động xanh.

BoT cũng thúc đẩy minh bạch hóa rủi ro khí hậu trong hệ thống tài chính, coi đây là cơ sở để tăng cường kỷ luật thị trường. Minh bạch thông tin giúp hạn chế hiện tượng “xanh giả” trong bối cảnh tín dụng xanh phát triển dựa nhiều vào cơ chế tự nguyện.

3.2.3.7. Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái

Cuối cùng, Thái Lan chú trọng phát triển năng lực và hệ sinh thái tài chính xanh thông qua đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hạ tầng dữ liệu và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Các chương trình đào tạo giúp nâng cao năng lực thẩm định và quản trị rủi ro tín dụng xanh của ngân hàng.

Bên cạnh đó, Thái Lan tích cực tham gia các sáng kiến tài chính xanh khu vực ASEAN và toàn cầu, qua đó tiếp cận nguồn lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quốc tế. Ở Thái Lan hiện nay, hệ sinh thái tài chính xanh đang dần trở thành bộ phận quan trọng cho tín dụng xanh tại Thái Lan (Asian Development Bank, 2021).

3.2.4. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Thái Lan

3.2.4.1. Gia tăng quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh

Xét theo logic policy mix, kết quả về quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh của Thái Lan phản ánh sự kết hợp giữa (i) định hướng và chuẩn hóa khái niệm/sản phẩm tài chính xanh của cơ quan quản lý, (ii) các sáng kiến phối hợp khu vực ngân hàng, và (iii) vai trò “dẫn dắt thị trường” của một số ngân hàng nhà nước/ngân hàng chính sách. Thái Lan không theo mô hình áp chỉ tiêu bắt buộc như Trung Quốc; do đó, kết quả mở rộng

tín dụng xanh thường thể hiện rõ hơn ở sự gia tăng sản phẩm - giao dịch xanh và mức độ tham gia của các định chế chủ chốt, trong bối cảnh hệ thống thống kê hợp nhất về “dư nợ tín dụng xanh toàn ngành” còn đang hoàn thiện.

Thứ nhất, quy mô dư nợ tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại then chốt có xu hướng gia tăng. Thị trường tài chính xanh của Thái Lan là một trong những thị trường sôi động nhất khu vực ASEAN. Tuy nhiên, khác với một số quốc gia thường công bố con số “dư nợ tín dụng xanh” tập trung từ hệ thống ngân hàng, Thái Lan thường thống kê dựa trên tổng tài sản xanh bao gồm cả tín dụng ngân hàng và trái phiếu bền vững.

Theo Báo cáo từ Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BoT) và Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Thái Lan (ThaiBMA) cho thấy dư nợ và dòng vốn xanh của Thái Lan giai đoạn 2019-2025 như sau:

Bảng 3.2. Dư nợ tín dụng xanh của Thái Lan

Năm	Tổng quy mô (Tỷ USD)	Ghi chú
2019	~2.5 tỷ	Giai đoạn khởi đầu với các lô trái phiếu xanh đầu tiên của các ngân hàng thương mại (như TMB).
2020	~4.8 tỷ	Chính phủ phát hành Khung Tài chính Bền vững, đẩy mạnh vốn cho giao thông sạch (MRT Orange Line).
2021	~6.5 tỷ	Thái Lan dẫn đầu ASEAN về phát hành nợ bền vững (5.8 tỷ USD chỉ riêng trong năm này).
2022	~8.2 tỷ	Mở rộng sang các lĩnh vực năng lượng tái tạo và quản lý chất thải.
2023	~11.5 tỷ	Ra mắt Thailand Taxonomy (Giai đoạn 1) tập trung vào năng lượng và giao thông.
2024	~14.0 tỷ	Phát hành Trái phiếu liên kết bền vững (SLB) chủ quyền đầu tiên tại Châu Á (khoảng 865 triệu USD).
2025	~18.5 tỷ (Dự báo)	Hệ thống tiêu chí xanh giai đoạn 2 mở rộng sang nông nghiệp và sản xuất, thúc đẩy dư nợ tăng vọt.

(Nguồn: Báo cáo từ Ngân hàng Trung ương Thái Lan (BoT) và Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Thái Lan (ThaiBMA) 2026)

Thứ hai, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ (ít nhất ở cấp định chế) có xu hướng tăng và được “neo” bởi các khung hướng dẫn/chuẩn hóa. Ngân hàng Trung ương

Thái Lan (BoT) đã thúc đẩy tài chính bền vững và phổ biến như quy định nguồn vốn được tín dụng chỉ dành riêng cho các dự án hoặc hoạt động mang lại lợi ích môi trường rõ ràng (green loan) hoặc khi cấp tín dụng cho các dự án, điều kiện tài chính của khoản vay (lãi suất, phí) sẽ gắn với mức độ đạt được các chỉ tiêu phát triển bền vững (KPI/ SPT) của doanh nghiệp vay. Điều này đã góp phần tạo nền tảng để các ngân hàng mở rộng cho vay xanh và tăng tỷ trọng trong danh mục (Bank of Thailand, n.d.; Bank of Thailand, 2021).

Thứ ba, phạm vi lĩnh vực/dự án được cấp tín dụng xanh được mở rộng, thể hiện qua các khoản vay quy mô lớn cho bất động sản xanh/hạ tầng đô thị, năng lượng sạch và hiệu quả năng lượng. Điển hình là khoản “green loan” dài hạn 50 tỷ baht cho dự án One Bangkok với sự tham gia của nhiều ngân hàng lớn, một tín hiệu cho thấy thị trường đã có khả năng huy động và phân bổ vốn dài hạn cho dự án xanh quy mô lớn (One Bangkok, 2024). Đồng thời, các ngân hàng thương mại cũng mở rộng gói “dư nợ xanh” cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) vào các mục tiêu như năng lượng tái tạo, giảm tiêu thụ năng lượng, xử lý môi trường... (Bangkok Bank, n.d.).

Thứ tư, ngân hàng quốc doanh và ngân hàng chính sách giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng tín dụng xanh thông qua: (i) cung cấp vốn môi và chuẩn thực hành; (ii) tài trợ các lĩnh vực ưu tiên quốc gia (BCG, chuyển đổi năng lượng); và (iii) tạo hiệu ứng lan tỏa tới ngân hàng thương mại tư nhân thông qua đồng tài trợ và chuẩn hóa khung sản phẩm/báo cáo. Vai trò này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Thái Lan ưu tiên cơ chế khuyến khích - điều phối thay cho mệnh lệnh hành chính, qua đó giúp tín dụng xanh mở rộng theo hướng thị trường nhưng vẫn bám mục tiêu chính sách.

3.2.4.2. Kết quả về cơ cấu phân bổ vốn và chuyển dịch danh mục tín dụng

Xét theo logic policy mix, kết quả về cơ cấu phân bổ vốn và chuyển dịch danh mục tín dụng tại Thái Lan phản ánh tác động tổng hợp của (i) định hướng chính sách và chuẩn mực tài chính bền vững do Nhà nước ban hành, (ii) cơ chế khuyến khích thị trường, và (iii) vai trò dẫn dắt của các ngân hàng quốc doanh/ngân hàng chính sách. Khác với mô hình áp đặt hành chính, Thái Lan đạt được chuyển dịch cơ cấu tín dụng chủ yếu thông qua tín hiệu chính sách, chuẩn hóa thông lệ và kỷ luật thị trường.

Thứ nhất, tín dụng có xu hướng dịch chuyển từ các ngành phát thải cao sang các ngành xanh hoặc ít phát thải hơn. Dưới tác động của các định hướng về tài chính bền vững và chuyển đổi xanh, các ngân hàng thương mại ưu tiên mở rộng cho vay đối với năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, hạ tầng đô thị bền vững, giao thông công cộng

sạch và các dự án kinh tế sinh học - tuần hoàn - xanh (BCG). Đồng thời, khẩu vị rủi ro đối với các hoạt động có cường độ phát thải cao được điều chỉnh theo hướng thận trọng hơn, phản ánh quá trình “xanh hóa” danh mục tín dụng thông qua cơ chế thị trường (Bank of Thailand, 2021).

Thứ hai, việc kiểm soát tín dụng đối với các ngành sản xuất nâu “brown” (như than, thép, xi măng) được thực hiện chủ yếu bằng công cụ gián tiếp, thông qua nâng cao tiêu chuẩn thẩm định môi trường - xã hội và yêu cầu minh bạch rủi ro ESG. Thay vì cấm đoán, các ngân hàng gia tăng chi phí vốn và điều kiện tín dụng đối với dự án phát thải cao, qua đó tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư công nghệ sạch hoặc tái cấu trúc hoạt động. Cách tiếp cận này phù hợp với cấu trúc kinh tế mở và giúp hạn chế rủi ro sốc tín dụng trong ngắn hạn (OECD, 2022).

Thứ ba, phân bổ vốn theo vùng/địa phương và theo loại hình doanh nghiệp có sự cải thiện, đặc biệt thông qua các chương trình tín dụng xanh hướng tới doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và các dự án xanh tại địa phương. Các ngân hàng chính sách và ngân hàng có sở hữu nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc đưa tín dụng đến các khu vực ngoài trung tâm kinh tế, hỗ trợ nông nghiệp bền vững, năng lượng phân tán và hạ tầng môi trường địa phương. Điều này góp phần giảm chênh lệch tiếp cận vốn và tăng tính bao trùm của chuyển đổi xanh (Asian Development Bank, 2021).

Cuối cùng, những thay đổi trong cơ cấu phân bổ tín dụng đã tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng nguồn lực và tiến trình tái cơ cấu kinh tế. Việc điều hướng vốn sang các ngành có giá trị gia tăng cao và ít phát thải giúp nâng cao năng suất dài hạn, đồng thời hỗ trợ chiến lược chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững. Theo Ngân hàng Trung ương Thái Lan, quá trình này góp phần giảm rủi ro chuyển đổi trong hệ thống tài chính và tăng cường khả năng chống chịu của nền kinh tế trước các cú sốc môi trường - khí hậu (Bank of Thailand, n.d.).

3.2.4.3. Kết quả đối với thị trường tài chính xanh và huy động vốn dài hạn

Theo logic policy mix, kết quả nổi bật của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Thái Lan không chỉ thể hiện ở kênh ngân hàng mà còn ở sự hình thành và mở rộng của thị trường tài chính xanh, đặc biệt là liên thông ngày càng chặt chẽ giữa tín dụng xanh và thị trường vốn, qua đó cải thiện khả năng huy động vốn trung và dài hạn cho các dự án xanh. Cách tiếp cận này phản ánh lựa chọn chính sách dựa nhiều vào cơ chế thị trường, với vai trò điều phối, chuẩn hóa và tạo niềm tin của Nhà nước.

Thứ nhất, thị trường trái phiếu xanh và trái phiếu bền vững của Thái Lan phát triển nhanh, trở thành kênh bổ trợ quan trọng cho tín dụng xanh ngân hàng. Dưới sự điều phối của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Thái Lan, Thái Lan áp dụng các chuẩn mực khu vực, giúp chuẩn hóa tiêu chí phát hành và nâng cao khả năng so sánh. Sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh đã giảm áp lực kỳ hạn cho hệ thống ngân hàng, đồng thời tạo điều kiện để các dự án hạ tầng xanh, năng lượng sạch và đô thị bền vững tiếp cận nguồn vốn dài hạn (Asian Development Bank, 2021).

Thứ hai, vai trò của nhà đầu tư và các định chế tài chính trong hệ sinh thái xanh được tăng cường rõ rệt. Các ngân hàng thương mại, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và nhà đầu tư tổ chức ngày càng tích cực tham gia phát hành và đầu tư vào trái phiếu xanh, cũng như đồng tài trợ các khoản vay bền vững. Định hướng chính sách nhất quán từ Ngân hàng Trung ương Thái Lan về tài chính bền vững đã góp phần giảm bất định chính sách, qua đó khuyến khích khu vực tư nhân tham gia sâu hơn vào tài trợ xanh và mở rộng quy mô thị trường (Bank of Thailand, 2021).

Thứ ba, mức độ minh bạch thông tin và kỷ luật thị trường được cải thiện, góp phần hạn chế hiện tượng “xanh giả”. Các yêu cầu công bố thông tin bền vững, báo cáo ESG và hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh giúp nâng cao độ tin cậy của sản phẩm tài chính xanh. Minh bạch thông tin đóng vai trò then chốt trong bối cảnh Thái Lan ưu tiên cơ chế tự nguyện và chuẩn mực thị trường, bởi nó tạo nền tảng cho giám sát xã hội và đánh giá độc lập của nhà đầu tư (OECD, 2022).

Thứ tư, tác động đến chi phí vốn và đa dạng hóa kênh huy động vốn cho dự án xanh là tương đối rõ nét. Việc kết hợp tín dụng xanh với thị trường vốn giúp các dự án xanh tiếp cận nguồn vốn dài hạn với chi phí cạnh tranh hơn, giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng truyền thống. Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (2021), đa dạng hóa kênh huy động vốn là yếu tố quyết định để mở rộng quy mô tài trợ xanh trong các nền kinh tế mới nổi như Thái Lan.

3.2.4.4. Kết quả về tác động môi trường và đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững

Theo logic policy mix, tác động môi trường của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Thái Lan là kết quả tổng hợp của (i) định hướng chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và trung hòa carbon, (ii) chuẩn hóa thông lệ tài chính bền vững do cơ quan quản lý dẫn dắt, và (iii) cơ chế thị trường khuyến khích đổi mới và minh bạch. Khác với mô hình cưỡng chế, Thái Lan đạt được tác động môi trường thông qua điều phối mềm, khuyến khích đầu tư và lan tỏa thực hành tốt.

Thứ nhất, tín dụng xanh đã đóng góp tích cực vào giảm phát thải, tiết kiệm năng lượng và kiểm soát ô nhiễm thông qua việc ưu tiên vốn cho năng lượng tái tạo, giao thông công cộng sạch và hạ tầng môi trường. Các chương trình tài trợ xanh giúp gia tăng đầu tư vào điện mặt trời, điện gió, cải tạo hiệu suất năng lượng trong công nghiệp và bất động sản, qua đó cải thiện các chỉ tiêu phát thải và cường độ năng lượng ở cả cấp quốc gia và địa phương. Định hướng tài chính bền vững của Ngân hàng Trung ương Thái Lan đã góp phần lồng ghép mục tiêu môi trường vào quyết định tín dụng, tạo mối liên hệ trực tiếp giữa dòng vốn và bảo vệ môi trường (Bank of Thailand, 2021).

Thứ hai, chính sách tín dụng xanh thúc đẩy đổi mới công nghệ sạch và chuyển đổi năng lượng bằng cách giảm rào cản tài chính đối với các dự án và doanh nghiệp áp dụng công nghệ ít phát thải. Khả năng tiếp cận vốn dài hạn và các sản phẩm tài chính bền vững khuyến khích doanh nghiệp đầu tư R&D, nâng cấp dây chuyền và tích hợp giải pháp số để tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng. Theo Ngân hàng Phát triển Châu Á (2021), vai trò của tín dụng xanh trong việc “kích hoạt” đầu tư công nghệ là then chốt để đạt được giảm phát thải bền vững ở các nền kinh tế mới nổi.

Thứ ba, hiệu ứng lan tỏa đối với thực hành sản xuất - tiêu dùng bền vững ngày càng rõ nét. Việc gắn tín dụng với tiêu chuẩn ESG và công bố thông tin đã tạo áp lực tích cực buộc doanh nghiệp cải thiện quản trị môi trường, trong khi thị trường vốn xanh nâng cao nhận thức của nhà đầu tư và người tiêu dùng về giá trị bền vững. Các chuẩn mực phát hành và báo cáo do Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Thái Lan điều phối góp phần tăng kỷ luật thị trường và hạn chế “xanh giả” (OECD, 2022).

Thứ tư, tác động môi trường của tín dụng xanh có sự gắn kết chặt chẽ với mục tiêu trung hòa carbon của Thái Lan. Các dòng vốn ưu tiên cho năng lượng sạch và hiệu quả năng lượng hỗ trợ lộ trình đạt đỉnh phát thải và tiến tới trung hòa carbon theo cam kết quốc gia. Sự phối hợp giữa tín dụng xanh, thị trường vốn và chính sách năng lượng giúp giảm rủi ro chuyển đổi, đồng thời nâng cao tính nhất quán giữa chính sách tài chính và chính sách khí hậu trong dài hạn (Asian Development Bank, 2021).

3.3. Chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ

3.3.1. Bối cảnh, mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh và vai trò của chính phủ Ấn Độ

3.3.1.1. Bối cảnh phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ

Bối cảnh phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ được hình thành trong sự giao thoa giữa nhu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh, áp lực môi trường - khí hậu ngày càng lớn, và

sự chuyển dịch của hệ thống tài chính toàn cầu theo hướng bền vững. Là một trong những nền kinh tế mới nổi lớn nhất thế giới, Ấn Độ vừa phải giải quyết bài toán phát triển và xóa đói giảm nghèo, vừa đối mặt với thách thức nghiêm trọng về phát thải, ô nhiễm môi trường và an ninh năng lượng.

Thứ nhất, về phương diện môi trường và phát triển, Ấn Độ là quốc gia có mức phát thải khí nhà kính đứng hàng đầu thế giới về quy mô tuyệt đối, đồng thời có cường độ năng lượng và mức độ ô nhiễm không khí cao tại nhiều đô thị lớn. Nền kinh tế vẫn phụ thuộc đáng kể vào than đá trong sản xuất điện và công nghiệp nặng, trong khi nhu cầu năng lượng tiếp tục gia tăng cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi sang năng lượng sạch, nâng cao hiệu quả năng lượng và phát triển hạ tầng bền vững trở thành yêu cầu cấp thiết, kéo theo nhu cầu rất lớn về nguồn vốn dài hạn cho đầu tư xanh (World Bank, 2020).

Thứ hai, về cam kết khí hậu và chiến lược phát triển, Chính phủ Ấn Độ đã đưa ra các cam kết mạnh mẽ tại COP26, bao gồm mục tiêu đạt trung hòa carbon vào năm 2070 và mở rộng nhanh quy mô năng lượng tái tạo. Những cam kết này tạo áp lực phải điều chỉnh cấu trúc đầu tư và tài trợ, trong đó hệ thống tài chính - ngân hàng được kỳ vọng đóng vai trò then chốt trong việc điều hướng dòng vốn theo hướng ít phát thải. Tuy nhiên, khác với các nền kinh tế áp dụng mô hình Nhà nước dẫn dắt mạnh, Ấn Độ lựa chọn cách tiếp cận từng bước, thận trọng và dựa nhiều vào tín hiệu thị trường, phản ánh đặc thù thể chế và mức độ phát triển của hệ thống tài chính (OECD, 2022).

Thứ ba, về cấu trúc hệ thống tài chính, Ấn Độ có hệ thống ngân hàng giữ vai trò chủ đạo trong cung ứng vốn, trong đó ngân hàng quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn, song đồng thời phải đối mặt với các vấn đề về nợ xấu và yêu cầu ổn định tài chính. Điều này khiến việc mở rộng tín dụng xanh không thể dựa vào các mệnh lệnh hành chính cứng nhắc, mà phải gắn với quản trị rủi ro và hiệu quả tài chính. Vai trò điều phối và giám sát của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ thể hiện ở việc từng bước lồng ghép rủi ro khí hậu và môi trường vào khung khổ an toàn vĩ mô, qua đó tạo nền tảng cho phát triển tín dụng xanh theo hướng thận trọng nhưng bền vững (IMF, 2022).

Thứ tư, về khía cạnh thị trường vốn và hội nhập quốc tế, Ấn Độ chịu ảnh hưởng ngày càng lớn từ chuẩn mực tài chính bền vững toàn cầu và kỳ vọng của nhà đầu tư quốc tế. Việc ban hành hướng dẫn về trái phiếu xanh và công bố thông tin bền vững của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ đã tạo khung khổ hỗ trợ cho sự phát triển của tài

chính xanh nói chung, đồng thời tạo áp lực lan tỏa sang hệ thống ngân hàng trong việc chuẩn hóa hoạt động tín dụng xanh (Asian Development Bank, 2021).

Nhìn chung, bối cảnh phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ được đặc trưng bởi nhu cầu chuyển đổi xanh rất lớn, cách tiếp cận chính sách thận trọng và phân tán, cùng với vai trò dẫn dắt của các ngân hàng quốc doanh và định chế tài chính phát triển. Những yếu tố này vừa mở ra dư địa lớn cho tín dụng xanh, vừa định hình lộ trình phát triển mang tính từng bước, phù hợp với điều kiện kinh tế - thể chế đặc thù của Ấn Độ.

3.3.1.2. Mục tiêu trong chính sách phát triển tín dụng xanh của chính phủ Ấn Độ

Mục tiêu của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ được định hình trên cơ sở hài hòa giữa yêu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh, quản trị rủi ro hệ thống tài chính, và thực hiện các cam kết khí hậu dài hạn. Khác với mô hình can thiệp trực tiếp, Ấn Độ lựa chọn cách tiếp cận thận trọng, từng bước và dựa vào tín hiệu thị trường, trong đó Nhà nước kiến tạo khung khổ, còn khu vực tài chính - doanh nghiệp là chủ thể triển khai.

Thứ nhất, mục tiêu chiến lược hàng đầu là hỗ trợ chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng xanh và ít phát thải, đồng thời bảo đảm an ninh năng lượng và phát triển bao trùm. Tín dụng xanh được sử dụng như công cụ điều hướng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên quốc gia, năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, giao thông sạch, quản lý nước và chất thải nhằm giảm dần phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch mà không gây gián đoạn tăng trưởng. Mục tiêu này gắn với lộ trình đạt trung hòa carbon vào năm 2070 và mở rộng nhanh quy mô năng lượng sạch, qua đó bảo đảm tính nhất quán giữa chính sách tài chính và chính sách khí hậu (World Bank, 2020).

Thứ hai, mục tiêu quản trị rủi ro khí hậu đối với hệ thống tài chính giữ vị trí trung tâm. Trước các rủi ro vật chất và rủi ro chuyển đổi ngày càng hiện hữu, chính sách tín dụng xanh hướng tới việc lồng ghép yếu tố môi trường - xã hội vào thẩm định tín dụng và giám sát an toàn vĩ mô, nhằm hạn chế tích tụ rủi ro và bảo vệ ổn định hệ thống. Vai trò điều phối của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ thể hiện ở việc từng bước tích hợp rủi ro khí hậu vào khung khổ quản trị ngân hàng, qua đó khuyến khích các tổ chức tín dụng tái cấu trúc danh mục theo hướng bền vững (IMF, 2022).

Thứ ba, mục tiêu huy động vốn trung và dài hạn cho chuyển đổi xanh là động lực quan trọng của chính sách. Do hạn chế về nguồn lực tài khóa, Ấn Độ ưu tiên kích hoạt vốn tư nhân thông qua tín dụng xanh, đồng tài trợ và liên thông với thị trường vốn. Chính sách hướng tới giảm gánh nặng kỳ hạn cho hệ thống ngân hàng, đồng thời tạo điều kiện

cho các dự án hạ tầng xanh có thời gian hoàn vốn dài tiếp cận nguồn vốn ổn định và chi phí hợp lý (Asian Development Bank, 2021).

Thứ tư, nâng cao chất lượng phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế là mục tiêu xuyên suốt. Bằng cách ưu tiên tín dụng cho các ngành có giá trị gia tăng cao và ít phát thải, chính sách tín dụng xanh góp phần cải thiện năng suất dài hạn, giảm rủi ro “tài sản mắc kẹt” và hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại hơn. Mục tiêu này phản ánh quan điểm chính sách coi tín dụng xanh không chỉ là công cụ môi trường mà còn là đòn bẩy nâng cấp cấu trúc tăng trưởng.

Thứ năm, tăng cường minh bạch, chuẩn hóa và kỷ luật thị trường là mục tiêu then chốt nhằm bảo đảm tính liên chính của tài chính xanh. Ấn Độ chú trọng hoàn thiện chuẩn mực công bố thông tin, báo cáo bền vững và giám sát sử dụng vốn xanh để hạn chế “xanh giả”. Sự phối hợp giữa Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ và cơ quan tiền tệ giúp củng cố niềm tin nhà đầu tư, nâng cao khả năng tiếp cận dòng vốn quốc tế và giảm chi phí vốn cho dự án xanh (OECD, 2022).

Tóm lại, chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ mang tính đa mục tiêu và dài hạn, kết hợp giữa bảo đảm ổn định tài chính, thúc đẩy chuyển đổi xanh và nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực. Cách tiếp cận thận trọng, dựa vào thị trường nhưng có định hướng rõ ràng của Nhà nước đã định hình hệ mục tiêu này như nền tảng cho việc mở rộng tài trợ xanh phù hợp với điều kiện thể chế và trình độ phát triển của Ấn Độ.

3.3.1.3. Vai trò của Chính phủ Ấn Độ đối với phát triển tín dụng xanh

Trong phát triển tín dụng xanh, Chính phủ Ấn Độ giữ vai trò định hướng chiến lược, kiến tạo khuôn khổ thể chế và dẫn dắt hệ thống tài chính chuyển dịch dần từ mô hình cấp tín dụng truyền thống sang mô hình tài trợ gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khác với Trung Quốc, nơi chính sách tín dụng xanh mang tính mệnh lệnh hành chính rõ nét hơn, Ấn Độ lựa chọn cách tiếp cận kết hợp giữa định hướng chính sách quốc gia, điều tiết của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, cơ chế tín dụng ưu tiên và sự tham gia của các ngân hàng thương mại. Sahoo và Nayak (2007) cho rằng hệ thống ngân hàng Ấn Độ có khả năng tác động lớn đến quá trình phát triển bền vững thông qua việc đưa các tiêu chí môi trường vào quyết định tài trợ, song để hoạt động ngân hàng xanh phát triển thực chất thì cần có vai trò định hướng mạnh hơn từ cơ quan quản lý nhà nước và ngân hàng trung ương.

Thứ nhất, vai trò của Chính phủ Ấn Độ thể hiện ở việc xác lập các mục tiêu phát triển xanh trong chiến lược quốc gia, từ đó tạo nhu cầu vốn lớn cho năng lượng tái tạo,

giao thông bền vững, hạ tầng xanh, xử lý chất thải và các dự án thích ứng khí hậu. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đóng vai trò trung tâm trong việc dẫn dắt các định chế tài chính nhận diện rủi ro khí hậu, phát triển sản phẩm tài chính xanh và phân bổ vốn vào các lĩnh vực ưu tiên. Bandyopadhyay, Roy và Manickaraj (2022) nhấn mạnh rằng việc đưa năng lượng tái tạo vào danh mục cho vay lĩnh vực ưu tiên là một công cụ quan trọng để ngân hàng trung ương định hướng dòng tín dụng vào các ngành có lợi cho chuyển đổi xanh. Điều này cho thấy Chính phủ Ấn Độ không chỉ sử dụng chính sách môi trường, mà còn vận dụng chính sách tín dụng như một công cụ phân bổ nguồn lực phát triển.

Thứ hai, Chính phủ và Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ còn có vai trò thúc đẩy phát triển tín dụng xanh thông qua hoàn thiện cơ chế huy động vốn và tăng cường minh bạch thị trường. Khuôn khổ tiền gửi xanh được Bhatnagar và Kaveri (2023) đánh giá là một bước đi quan trọng nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng huy động nguồn vốn dành riêng cho các hoạt động xanh, đồng thời góp phần bảo vệ người gửi tiền, nâng cao minh bạch sử dụng vốn và hạn chế nguy cơ “xanh giả”. Ở cấp độ ngân hàng thương mại, Yadav và Pathak (2013) cho thấy các ngân hàng khu vực công ở Ấn Độ có xu hướng triển khai nhiều sáng kiến ngân hàng xanh hơn so với khu vực tư nhân, phản ánh ảnh hưởng đáng kể của định hướng chính sách nhà nước đối với hành vi của các định chế tài chính. Sharma và Choubey (2022) cũng khẳng định ngân hàng xanh không chỉ là vấn đề trách nhiệm xã hội, mà còn gắn với phát triển sản phẩm xanh, quy trình nội bộ xanh và niềm tin của khách hàng.

Như vậy, vai trò của Chính phủ Ấn Độ trong phát triển tín dụng xanh được thể hiện ở ba phương diện chủ yếu: thiết lập mục tiêu và khuôn khổ chính sách; sử dụng ngân hàng trung ương để điều tiết, giám sát và định hướng dòng vốn; đồng thời tạo điều kiện để các ngân hàng thương mại phát triển sản phẩm tín dụng xanh trên cơ sở minh bạch, an toàn và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

3.3.2. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ

Là một trong những nền kinh tế mới nổi lớn nhất thế giới, Ấn Độ phải đối mặt đồng thời với áp lực tăng trưởng kinh tế nhanh, nhu cầu năng lượng khổng lồ và các thách thức nghiêm trọng về môi trường, biến đổi khí hậu. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Ấn Độ tiếp cận phát triển tín dụng xanh theo hướng thận trọng, từng bước và dựa nhiều vào cơ chế thị trường, kết hợp vai trò định hướng của Nhà nước với sự tham gia tích cực của khu vực tài chính - ngân hàng và các tổ chức tài chính phát triển. Chính sách tín dụng xanh

của Ấn Độ phản ánh đặc trưng của một nền kinh tế có hệ thống tài chính đa tầng, mức độ phân quyền cao và phụ thuộc đáng kể vào dòng vốn tư nhân và quốc tế.

3.3.2.1. *Xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh*

Như đã trình bày trong mục 3.3.1.2 ở trên, Chính phủ Ấn Độ xác lập mục tiêu trong chính sách phát triển tín dụng xanh gắn chặt với chiến lược tăng trưởng bền vững, an ninh năng lượng và các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu. Các mục tiêu này được thể hiện trong định hướng phát triển tín dụng xanh, chính là huy động và định hướng dòng vốn tín dụng phục vụ chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, đồng thời bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Trong đó, tín dụng xanh được coi là công cụ hỗ trợ then chốt cho việc mở rộng năng lượng tái tạo, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và phát triển hạ tầng bền vững.

Chính phủ Ấn Độ ưu tiên tín dụng cho các lĩnh vực như điện mặt trời, điện gió, giao thông công cộng sạch, nông nghiệp bền vững và quản lý tài nguyên nước. Các mục tiêu này được lồng ghép trong các chiến lược quốc gia như *National Action Plan on Climate Change* (NAPCC) và các đóng góp quốc gia tự quyết định (NDCs) của Ấn Độ theo Thỏa thuận Paris (Government of India, 2021).

Khác với các quốc gia áp dụng chỉ tiêu bắt buộc, chính phủ Ấn Độ chủ trương định hướng thông qua khuyến khích và tín hiệu thị trường, nhằm tránh gây áp lực quá lớn lên hệ thống ngân hàng vốn đang phải xử lý nợ xấu và yêu cầu bao trùm tài chính. Theo cách tiếp cận này giúp Ấn Độ cân bằng giữa mục tiêu môi trường và ổn định tài chính trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế đang phát triển (OECD, 2022).

3.3.2.2. *Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh*

Khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ được hình thành theo hướng phân tán nhưng có sự điều phối, với vai trò trung tâm của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (Reserve Bank of India - RBI), Bộ Tài chính và các cơ quan quản lý thị trường vốn. Thay vì ban hành một đạo luật riêng về tín dụng xanh, Ấn Độ tích hợp các nội dung tài chính xanh vào khung pháp lý tài chính - ngân hàng và môi trường hiện hành.

RBI đóng vai trò định hướng thông qua các thông báo chính sách, hướng dẫn quản trị rủi ro và giám sát an toàn hệ thống, trong khi các ngân hàng phát triển như NABARD và SIDBI trực tiếp triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi cho dự án xanh. Mô hình thể chế này giúp Ấn Độ duy trì tính linh hoạt chính sách, phù hợp với cấu trúc tài chính đa dạng và mức độ phân quyền cao (World Bank, 2020).

Bên cạnh đó, Chính phủ Ấn Độ thúc đẩy phối hợp chính sách giữa tài chính, năng lượng và môi trường nhằm bảo đảm tín dụng xanh phục vụ các ưu tiên phát triển quốc gia. Tuy nhiên, sự phân tán thể chế cũng đặt ra thách thức về tính nhất quán và hiệu lực chính sách trong triển khai tín dụng xanh trên phạm vi toàn quốc (IMF, 2022).

3.3.2.3. Thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh

Ấn Độ tiếp cận xây dựng tiêu chí và hệ thống phân loại tín dụng xanh theo hướng tiệm cận thông lệ quốc tế nhưng triển khai theo lộ trình. Trong thời gian dài, Ấn Độ chưa ban hành hệ thống phân loại xanh mang tính bắt buộc, mà chủ yếu dựa vào các hướng dẫn tự nguyện và tiêu chuẩn quốc tế như Các nguyên tắc Trái phiếu Xanh (Green Bond Principles) và chuẩn mực ESG.

Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ (SEBI) đóng vai trò quan trọng trong việc ban hành hướng dẫn về trái phiếu xanh và công bố thông tin bền vững, qua đó gián tiếp hình thành tiêu chí nhận diện các hoạt động xanh trong hệ thống tài chính. Theo ADB (2021), cách tiếp cận này giúp Ấn Độ thu hút dòng vốn quốc tế cho tài chính xanh mà không tạo gánh nặng tuân thủ quá lớn cho khu vực tài chính trong nước.

Gần đây, Chính phủ Ấn Độ bắt đầu nghiên cứu xây dựng hệ thống phân loại xanh quốc gia nhằm nâng cao tính thống nhất và minh bạch của tín dụng xanh. Tuy nhiên, quá trình này được thực hiện thận trọng để phù hợp với đặc thù phát triển và khả năng thực thi của hệ thống tài chính (OECD, 2022).

3.3.2.4. Chính sách tiền tệ và tín dụng hỗ trợ phát triển tín dụng xanh

RBI tiếp cận hỗ trợ tín dụng xanh chủ yếu thông qua các công cụ tín dụng và giám sát gián tiếp, thay vì can thiệp trực tiếp vào phân bổ tín dụng. Các dự án năng lượng tái tạo và hạ tầng xanh được xếp vào nhóm ưu tiên trong một số chương trình tín dụng phát triển, giúp cải thiện khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, RBI từng bước lồng ghép rủi ro khí hậu vào khung khổ giám sát an toàn vĩ mô, coi đây là nguồn rủi ro tài chính dài hạn cần được theo dõi (IMF, 2022). Với cách tiếp cận thận trọng của RBI giúp hạn chế rủi ro đạo đức và bảo đảm ổn định tiền tệ trong bối cảnh hệ thống ngân hàng Ấn Độ còn đối mặt với nhiều thách thức nội tại.

3.3.2.5. Cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro

Chính phủ Ấn Độ sử dụng các ngân hàng phát triển và quỹ nhà nước như công cụ chủ yếu để triển khai cơ chế khuyến khích tài chính cho tín dụng xanh. Các chương trình bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất và đồng tài trợ được áp dụng cho các dự án năng lượng tái tạo và nông nghiệp bền vững.

Ngoài ra, Ấn Độ tích cực huy động nguồn vốn quốc tế từ các tổ chức tài chính phát triển và quỹ khí hậu nhằm chia sẻ rủi ro và giảm áp lực lên ngân sách trong nước. Trong đó, cơ chế kết hợp nguồn lực công - tư đóng vai trò then chốt trong việc mở rộng tín dụng xanh tại Ấn Độ (World Bank, 2020).

3.3.2.6. Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng tại Ấn Độ chủ yếu được triển khai thông qua các hướng dẫn mang tính khuyến nghị. RBI khuyến khích các ngân hàng tích hợp yếu tố ESG vào thẩm định tín dụng, đặc biệt đối với các dự án hạ tầng lớn và năng lượng. Cách tiếp cận linh hoạt này giúp các ngân hàng Ấn Độ từng bước nâng cao năng lực quản trị rủi ro mà không tạo cú sốc thể chế. Tuy nhiên, mức độ áp dụng còn không đồng đều giữa các tổ chức tín dụng.

3.3.2.7. Chính sách minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh

Ấn Độ chú trọng nâng cao minh bạch thông tin thông qua yêu cầu báo cáo bền vững và công bố thông tin ESG, đặc biệt trên thị trường vốn. SEBI ban hành quy định về *Business Responsibility and Sustainability Reporting* (BRSR), tạo nền tảng cho minh bạch hóa hoạt động tài chính xanh. Theo đó, minh bạch thông tin giúp nâng cao kỷ luật thị trường và hạn chế “xanh giả” trong bối cảnh tín dụng xanh phát triển dựa nhiều vào cơ chế tự nguyện (OECD, 2022).

3.3.2.8. Chính sách phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Cuối cùng, Ấn Độ tập trung phát triển hệ sinh thái tài chính xanh thông qua mở rộng thị trường trái phiếu xanh, nâng cao năng lực nguồn nhân lực và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Thị trường trái phiếu xanh của Ấn Độ tăng trưởng nhanh trong thập kỷ qua, tạo kênh huy động vốn dài hạn cho các dự án xanh và hệ sinh thái tài chính xanh đang trở thành nền tảng quan trọng hỗ trợ tín dụng xanh phát triển tại Ấn Độ, dù vẫn cần tiếp tục hoàn thiện về chuẩn mực và hạ tầng dữ liệu (ADB, 2021).

3.3.2.9. Hợp tác quốc tế trong phát triển tín dụng xanh

Trong chính sách phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ, hợp tác quốc tế có vai trò bổ sung nguồn lực tài chính, chuyển giao kinh nghiệm quản trị và nâng cao khả năng hội nhập của hệ thống ngân hàng với chuẩn mực tài chính xanh toàn cầu. Do nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh rất lớn, Ấn Độ không thể chỉ dựa vào nguồn lực trong nước, mà cần huy động thêm nguồn vốn từ các định chế tài chính phát triển, quỹ khí hậu đa phương, thị trường trái phiếu xanh quốc tế và các chương trình hợp tác kỹ thuật. Sahoo và Nayak (2007) cho rằng ngân hàng xanh ở Ấn Độ cần học hỏi kinh nghiệm quốc tế để đưa yếu tố

môi trường vào quyết định tín dụng. Pant và Pathak (2023) cũng nhấn mạnh rằng phát triển tài chính xanh giúp Ấn Độ thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải.

Bên cạnh đó, Bhatnagar và Kaveri (2023) cho thấy khuôn khổ tiền gửi xanh góp phần tăng tính minh bạch và củng cố hệ sinh thái tài chính xanh. Vì vậy, hợp tác quốc tế không chỉ giúp Ấn Độ mở rộng nguồn vốn xanh, mà còn hỗ trợ chuẩn hóa công cụ, giảm rủi ro xanh giả và nâng cao năng lực quản trị tín dụng xanh.

3.3.3. Công cụ hỗ trợ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ

Khác với Trung Quốc - nơi Nhà nước can thiệp mạnh mẽ bằng các công cụ hành chính - và Thái Lan - nơi nhấn mạnh điều phối mềm dựa trên thị trường, Ấn Độ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh thông qua hệ thống công cụ hỗ trợ mang tính phân tán, thận trọng và dựa nhiều vào cơ chế thị trường và các định chế tài chính phát triển. Các công cụ này phản ánh đặc trưng của một nền kinh tế lớn, đa tầng, chịu áp lực đồng thời từ tăng trưởng, bao trùm tài chính và ổn định hệ thống ngân hàng.

3.3.3.1. Nhóm công cụ pháp lý - thể chế

Nhóm công cụ pháp lý - thể chế của Ấn Độ mang tính tích hợp và phân tán, thay vì hình thành một khung pháp lý riêng cho tín dụng xanh. Chính phủ Ấn Độ không ban hành luật hay hướng dẫn bắt buộc riêng về tín dụng xanh, mà lồng ghép các nội dung liên quan đến tài chính xanh và quản trị rủi ro môi trường - xã hội vào hệ thống pháp luật tài chính, ngân hàng và môi trường hiện hành. Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (Reserve Bank of India - RBI) đóng vai trò trung tâm trong định hướng thể chế thông qua các thông báo chính sách, hướng dẫn giám sát và quản trị rủi ro, trong khi Bộ Tài chính và các bộ chuyên ngành (năng lượng, môi trường, nông nghiệp) chịu trách nhiệm thiết kế các chương trình phát triển xanh cụ thể. Các ngân hàng phát triển như NABARD, SIDBI và IREDA đóng vai trò cầu nối quan trọng giữa chính sách và thực thi tín dụng xanh trên thực tế.

Với cách tiếp cận thể chế phân tán giúp Ấn Độ duy trì tính linh hoạt chính sách và phù hợp với cấu trúc tài chính đa dạng, song đồng thời làm gia tăng thách thức về tính nhất quán và mức độ lan tỏa của chính sách tín dụng xanh trong toàn hệ thống.

3.3.3.2. Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng

Ấn Độ tiếp cận công cụ tiền tệ - tín dụng theo hướng hạn chế can thiệp trực tiếp, nhằm bảo đảm ổn định tiền tệ và tránh méo mó phân bổ tín dụng trong bối cảnh hệ thống ngân hàng còn đối mặt với nợ xấu và yêu cầu bao trùm tài chính. RBI không áp dụng tái cấp vốn ưu đãi riêng cho tín dụng xanh, cũng không áp đặt hạn mức tín dụng xanh bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại. Thay vào đó, RBI từng bước lồng ghép rủi ro

khí hậu và môi trường vào khung khổ giám sát an toàn vĩ mô, coi đây là nguồn rủi ro tài chính dài hạn cần được theo dõi. Các ngân hàng được khuyến khích chủ động đánh giá tác động của rủi ro môi trường đối với chất lượng tài sản và khả năng trả nợ của khách hàng (IMF, 2022). Ngoài ra, một số lĩnh vực xanh như năng lượng tái tạo và hạ tầng bền vững được hưởng lợi gián tiếp thông qua các chương trình tín dụng phát triển và tín dụng ưu tiên, song quy mô và phạm vi còn tương đối hạn chế. Cách tiếp cận này phản ánh sự thận trọng của RBI trong việc cân bằng giữa mục tiêu phát triển tín dụng xanh và ổn định hệ thống tài chính.

3.3.3.3. Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính

Trong hệ thống công cụ hỗ trợ tín dụng xanh của Ấn Độ, các công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính giữ vai trò đặc biệt quan trọng, do hạn chế trong sử dụng công cụ tiền tệ. Chính phủ Ấn Độ sử dụng ngân sách nhà nước và các định chế tài chính phát triển để triển khai các chương trình hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng và đồng tài trợ cho các dự án xanh. Các ngân hàng phát triển như NABARD và IREDA cung cấp tín dụng ưu đãi cho năng lượng tái tạo, nông nghiệp bền vững và phát triển nông thôn xanh. Bên cạnh đó, các cơ chế bảo lãnh tín dụng giúp giảm rủi ro cho ngân hàng thương mại khi tài trợ cho các dự án xanh có thời gian hoàn vốn dài. Thực tiễn cho thấy, vai trò của các định chế tài chính phát triển là yếu tố then chốt giúp kích hoạt tín dụng xanh tại Ấn Độ (OECD, 2022). Ngoài nguồn lực trong nước, Ấn Độ tích cực huy động vốn từ các tổ chức tài chính quốc tế và quỹ khí hậu nhằm chia sẻ rủi ro và giảm áp lực lên ngân sách. Cách tiếp cận này giúp mở rộng tín dụng xanh mà không làm suy yếu kỷ luật tài khóa.

3.3.3.4. Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư

Ấn Độ đặc biệt chú trọng các công cụ thị trường để hỗ trợ triển khai tín dụng xanh, phù hợp với mức độ phát triển của thị trường vốn và vai trò lớn của khu vực tư nhân. Thị trường trái phiếu xanh là trụ cột quan trọng, tạo kênh huy động vốn trung và dài hạn cho các dự án xanh và giảm áp lực lên hệ thống ngân hàng. Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ (SEBI) ban hành các hướng dẫn về phát hành trái phiếu xanh và trái phiếu bền vững, giúp nâng cao minh bạch và niềm tin của nhà đầu tư. Kết quả là, sự phát triển của thị trường vốn xanh giúp cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực cho tăng trưởng xanh tại Ấn Độ (OECD (2022)). Ngoài ra, Chính phủ Ấn Độ sử dụng các chính sách đầu tư, năng lượng và hạ tầng để tạo tín hiệu thị trường khuyến khích đầu tư xanh, qua đó gián tiếp thúc đẩy tín dụng xanh phát triển.

3.3.3.5. Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội

Quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng tại Ấn Độ chủ yếu được triển khai theo hướng khuyến nghị và nâng cao năng lực, thay vì bắt buộc. RBI khuyến khích các ngân hàng tích hợp tiêu chí ESG vào thẩm định tín dụng, đặc biệt đối với các dự án hạ tầng và năng lượng có tác động môi trường lớn. Các hướng dẫn này nhấn mạnh việc coi rủi ro môi trường - xã hội là một phần của rủi ro tín dụng và rủi ro danh mục trong dài hạn. Cách tiếp cận mềm dẻo giúp các ngân hàng Ấn Độ từng bước nâng cao năng lực quản trị rủi ro mà không gây gián đoạn hoạt động tín dụng, song mức độ áp dụng còn không đồng đều (UNEP FI, 2019).

3.3.3.6. Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo

Minh bạch thông tin là một trụ cột quan trọng trong hệ thống công cụ hỗ trợ tín dụng xanh của Ấn Độ, đặc biệt trên thị trường vốn. SEBI ban hành quy định về Khung báo cáo trách nhiệm doanh nghiệp và phát triển bền vững (Business Responsibility and Sustainability Reporting - BRSR), yêu cầu các doanh nghiệp niêm yết và tổ chức tài chính công bố thông tin liên quan đến ESG và hoạt động bền vững. Các yêu cầu này tạo nền tảng để thị trường đánh giá mức độ “xanh” của hoạt động tài chính, qua đó gián tiếp định hướng dòng vốn tín dụng (OECD, 2022).

3.3.3.7. Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái

Chính phủ Ấn Độ chú trọng phát triển năng lực và hệ sinh thái tài chính xanh thông qua đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng hạ tầng dữ liệu và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Các chương trình hỗ trợ kỹ thuật giúp nâng cao năng lực thẩm định dự án xanh và quản trị rủi ro của các ngân hàng và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, chính phủ Ấn Độ tích cực tham gia các sáng kiến tài chính xanh toàn cầu và hợp tác với các tổ chức quốc tế để tiếp cận nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Việc phát triển hệ sinh thái là điều kiện quan trọng để tín dụng xanh tại Ấn Độ chuyển từ giai đoạn thử nghiệm sang giai đoạn mở rộng bền vững (World Bank, 2020).

3.3.4. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Ấn Độ

3.3.4.1. Gia tăng quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh

Xét theo cách tiếp cận phân tích chính sách, kết quả về quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh tại Ấn Độ phản ánh đặc trưng của một mô hình thận trọng, phân tán và dựa nhiều vào các định chế tài chính phát triển, thay vì can thiệp hành chính trực tiếp vào phân bổ tín dụng. Trong bối cảnh hệ thống ngân hàng chịu áp lực nợ xấu và yêu cầu bao trùm tài chính, Chính phủ Ấn Độ lựa chọn thúc đẩy tín dụng xanh theo lộ trình, tập trung

vào các lĩnh vực ưu tiên chiến lược và thông qua vai trò dẫn dắt của khu vực ngân hàng quốc doanh và ngân hàng chính sách.

Thứ nhất, quy mô dư nợ tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng Ấn Độ có xu hướng gia tăng rõ rệt trong thập kỷ gần đây, dù chưa đạt mức mở rộng nhanh như Trung Quốc. Tăng trưởng tín dụng xanh chủ yếu tập trung ở các lĩnh vực năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, cùng với hạ tầng bền vững. Hiện nay, Ấn Độ đã trở thành một trong những thị trường năng lượng tái tạo lớn nhất thế giới, kéo theo nhu cầu và quy mô tài trợ xanh ngày càng tăng trong hệ thống ngân hàng.

Bảng 3.3. Dư nợ tín dụng xanh của Ấn Độ

Năm	Tổng dòng vốn/Dư nợ xanh (Tỷ USD)	Ghi chú
2019	~37 tỷ	Tăng trưởng mạnh ở mảng năng lượng mặt trời.
2020	~44 tỷ	Chiếm khoảng 1/4 nhu cầu vốn xanh thực tế của Ấn Độ.
2021	~50 tỷ	Bắt đầu xu hướng dịch chuyển sang xe điện (EV).
2022	~55 tỷ	Trái phiếu xanh bắt đầu đóng góp tỷ trọng lớn hơn.
2023	~68 tỷ	Tăng 40% so với mức trung bình giai đoạn 2016-2020.
2024	~75-80 tỷ	Gắn liền với mục tiêu 500 GW năng lượng tái tạo vào 2030.
2025	~85-90 tỷ (Dự kiến)	Dự kiến tăng trưởng nhờ các quy định mới về "Green Credit Program".

(Nguồn: Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ (RBI) và Climate Policy Initiative (CPI) 2026)

Song song với sự gia tăng về quy mô tuyệt đối, tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ cũng có xu hướng tăng dần theo thời gian, dù vẫn ở mức khiêm tốn so với các nền kinh tế áp dụng mô hình Nhà nước dẫn dắt mạnh. Xu hướng này phản ánh tác động tích lũy của các chính sách định hướng tài chính bền vững, các chương trình tín dụng ưu tiên và áp lực ngày càng lớn từ nhà đầu tư quốc tế đối với tiêu chuẩn ESG. Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ từng bước lồng ghép rủi ro khí hậu và môi trường vào khung khổ giám sát an toàn hệ thống, qua đó tạo động lực gián tiếp để các ngân hàng mở rộng danh mục tín dụng xanh (IMF, 2022).

Một kết quả quan trọng khác là phạm vi lĩnh vực và loại hình dự án được cấp tín dụng xanh ngày càng đa dạng. Bên cạnh năng lượng sạch, tín dụng xanh tại Ấn Độ đã mở rộng sang hiệu quả năng lượng, giao thông công cộng sạch, quản lý nước và xử lý chất thải, cũng như nông nghiệp bền vững. Sự mở rộng này cho thấy chính sách tín dụng xanh của Ấn Độ không chỉ phục vụ mục tiêu giảm phát thải, mà còn gắn với các ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội trong dài hạn (Asian Development Bank, 2021).

Đặc biệt, ngân hàng quốc doanh và ngân hàng chính sách giữ vai trò trung tâm trong tăng trưởng tín dụng xanh. Các định chế như NABARD, IREDA và SIDBI cung cấp nguồn vốn dài hạn, tín dụng ưu đãi và cơ chế chia sẻ rủi ro cho các dự án xanh, đồng thời đóng vai trò “vốn môi” để thu hút khu vực tư nhân. Đồng thời, vai trò dẫn dắt của khu vực ngân hàng nhà nước là yếu tố then chốt giúp Ấn Độ mở rộng tín dụng xanh trong bối cảnh thị trường tài chính còn phân mảnh (OECD, 2022).

Tóm lại, kết quả về quy mô và tốc độ mở rộng tín dụng xanh cho thấy chính sách của Chính phủ Ấn Độ đã tạo được đà tăng trưởng ổn định, có chọn lọc và phù hợp với điều kiện thể chế trong nước, qua đó đặt nền tảng cho việc mở rộng tài trợ xanh trong giai đoạn tiếp theo.

3.3.4.2. Về cơ cấu phân bổ vốn và chuyển dịch danh mục tín dụng

Theo cách tiếp cận phân tích chính sách, kết quả về cơ cấu phân bổ vốn và chuyển dịch danh mục tín dụng tại Ấn Độ phản ánh đặc trưng của mô hình điều tiết gián tiếp, dựa trên tín hiệu thị trường và vai trò dẫn dắt của các định chế tài chính phát triển, hơn là áp đặt hành chính. Trong bối cảnh mục tiêu tăng trưởng nhanh đi kèm thách thức môi trường lớn, Chính phủ Ấn Độ đã tạo điều kiện để tín dụng dịch chuyển dần từ các ngành phát thải cao sang các lĩnh vực xanh và ít phát thải hơn.

Thứ nhất, danh mục tín dụng có xu hướng chuyển dịch khỏi các ngành phát thải cao sang các ngành xanh/ít phát thải, đặc biệt là năng lượng tái tạo, hiệu quả năng lượng, giao thông công cộng sạch và hạ tầng bền vững. Sự dịch chuyển này chủ yếu diễn ra thông qua các chương trình tín dụng ưu tiên, đồng tài trợ và bảo lãnh của các ngân hàng phát triển, qua đó cải thiện khả năng tiếp cận vốn cho các dự án xanh có thời gian hoàn vốn dài. Việc mở rộng tài trợ cho năng lượng tái tạo đã góp phần tái định hình cấu trúc đầu tư và tín dụng tại Ấn Độ trong thập kỷ qua (World Bank, 2020).

Thứ hai, việc kiểm soát tín dụng đối với các ngành “nâu” như than, thép và xi măng được thực hiện chủ yếu bằng công cụ gián tiếp, thông qua nâng cao tiêu chuẩn thẩm định rủi ro môi trường - xã hội và yêu cầu minh bạch ESG. Thay vì cắt giảm tín dụng

một cách đột ngột, các ngân hàng gia tăng chi phí vốn và điều kiện cho vay đối với dự án phát thải cao, qua đó tạo động lực cho doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất. Cách tiếp cận thận trọng này phù hợp với thực tế Ấn Độ khi nền kinh tế vẫn phụ thuộc đáng kể vào các ngành công nghiệp nặng để bảo đảm tăng trưởng và việc làm.

Thứ ba, phân bổ vốn theo vùng/địa phương và theo loại hình doanh nghiệp có cải thiện nhất định, đặc biệt thông qua vai trò của các ngân hàng chính sách trong việc mở rộng tín dụng xanh tới khu vực nông thôn và các bang kém phát triển. Các chương trình tài trợ cho năng lượng phân tán, nông nghiệp bền vững và quản lý nước giúp giảm chênh lệch tiếp cận vốn giữa các vùng, đồng thời tăng tính bao trùm của chuyển đổi xanh. Bên cạnh đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các chuỗi giá trị xanh được hưởng lợi từ cơ chế bảo lãnh và hỗ trợ kỹ thuật.

Cuối cùng, những thay đổi trong cơ cấu phân bổ tín dụng đã tác động tích cực đến hiệu quả sử dụng nguồn lực và tiến trình tái cơ cấu kinh tế. Việc điều hướng vốn vào các ngành có tiềm năng tăng trưởng dài hạn và ít phát thải góp phần giảm rủi ro “tài sản mắc kẹt” và nâng cao năng suất tổng thể. Theo định hướng giám sát của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, việc tích hợp rủi ro khí hậu vào quản trị ngân hàng sẽ tiếp tục củng cố quá trình tái cơ cấu danh mục tín dụng theo hướng bền vững trong trung và dài hạn (IMF, 2022).

3.3.4.3. Đối với thị trường tài chính xanh và huy động vốn dài hạn

Theo cách tiếp cận phân tích chính sách, kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ thể hiện rõ ở sự hình thành và mở rộng dần của thị trường tài chính xanh, cùng với mức độ liên thông ngày càng tăng giữa tín dụng ngân hàng và thị trường vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn trung - dài hạn cho chuyển đổi xanh. Khác với mô hình chỉ đạo tập trung, Ấn Độ lựa chọn lộ trình dựa trên chuẩn hóa, khuyến khích thị trường và vai trò dẫn dắt của các định chế phát triển.

Thứ nhất, thị trường trái phiếu xanh của Ấn Độ đã có bước phát triển đáng kể, trở thành kênh bổ trợ quan trọng cho tín dụng xanh ngân hàng. Kể từ các đợt phát hành đầu tiên của khu vực doanh nghiệp và tổ chức tài chính, quy mô phát hành trái phiếu xanh tăng dần, tập trung vào năng lượng tái tạo, giao thông sạch và hạ tầng bền vững. Sự liên thông giữa tín dụng xanh và thị trường vốn thể hiện ở việc các dự án được ngân hàng tài trợ giai đoạn đầu, sau đó tái cấp vốn hoặc mở rộng thông qua phát hành trái phiếu xanh, qua đó giảm rủi ro kỳ hạn cho hệ thống ngân hàng và cải thiện cấu trúc tài trợ dài hạn (Asian Development Bank, 2021).

Thứ hai, vai trò của nhà đầu tư và các định chế tài chính trong hệ sinh thái xanh được tăng cường. Các ngân hàng quốc doanh, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư và nhà đầu tư tổ chức ngày càng tích cực tham gia phát hành, bảo lãnh và đầu tư vào trái phiếu xanh. Định hướng chính sách và giám sát của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ đã góp phần ổn định kỳ vọng thị trường, trong khi các hướng dẫn công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ giúp nâng cao niềm tin của nhà đầu tư đối với sản phẩm tài chính xanh (SEBI, 2023).

Thứ ba, mức độ minh bạch thông tin được cải thiện, góp phần hạn chế hiện tượng “xanh giả”. Việc áp dụng các yêu cầu báo cáo bền vững, công bố mục đích sử dụng vốn và đánh giá tác động môi trường đối với trái phiếu xanh đã nâng cao kỷ luật thị trường. Minh bạch thông tin là yếu tố then chốt trong bối cảnh Ấn Độ dựa nhiều vào cơ chế tự nguyện và chuẩn mực thị trường, bởi nó cho phép nhà đầu tư giám sát độc lập và định giá rủi ro - lợi ích một cách chính xác hơn (OECD, 2022).

Cuối cùng, tác động đến chi phí vốn và đa dạng hóa kênh huy động vốn cho dự án xanh ngày càng rõ nét. Sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh và các công cụ bền vững giúp dự án xanh tiếp cận nguồn vốn dài hạn với chi phí cạnh tranh hơn, giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng truyền thống. Việc đa dạng hóa kênh huy động vốn là điều kiện cần để Ấn Độ mở rộng đầu tư xanh ở quy mô lớn, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng và cam kết khí hậu trong dài hạn.

3.3.4.4. Đối với thị trường tài chính xanh và huy động vốn dài hạn

Theo cách tiếp cận phân tích chính sách, kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh tại Ấn Độ thể hiện rõ ở sự hình thành và mở rộng dần của thị trường tài chính xanh, đồng thời tăng cường liên thông giữa tín dụng xanh của hệ thống ngân hàng và thị trường vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn trung - dài hạn cho chuyển đổi xanh. Thay vì áp đặt chỉ tiêu hành chính, Chính phủ Ấn Độ ưu tiên chuẩn hóa khung pháp lý, nâng cao minh bạch và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân.

Thứ nhất, thị trường trái phiếu xanh của Ấn Độ đã phát triển đáng kể, trở thành kênh hỗ trợ quan trọng cho tín dụng ngân hàng trong tài trợ các dự án năng lượng tái tạo, giao thông sạch và hạ tầng bền vững. Việc ban hành và cập nhật các hướng dẫn phát hành trái phiếu xanh của Ủy ban Chứng khoán và Giao dịch Ấn Độ đã tạo nền tảng pháp lý tương đối rõ ràng, giúp chuẩn hóa mục đích sử dụng vốn và tăng khả năng so sánh của sản phẩm tài chính xanh. Cơ chế liên thông được thể hiện qua việc nhiều dự án được ngân hàng tài trợ giai đoạn đầu, sau đó huy động vốn quy mô lớn hơn thông qua phát hành trái

phiếu xanh, qua đó giảm rủi ro kỳ hạn cho ngân hàng và cải thiện cấu trúc tài trợ dài hạn (Asian Development Bank, 2021).

Thứ hai, vai trò của nhà đầu tư và các định chế tài chính trong hệ sinh thái xanh ngày càng được củng cố. Các ngân hàng quốc doanh, công ty bảo hiểm và quỹ đầu tư trong nước tăng cường tham gia phát hành, bảo lãnh và đầu tư vào trái phiếu xanh, trong khi dòng vốn quốc tế quan tâm nhiều hơn tới thị trường Ấn Độ nhờ quy mô dự án lớn và cam kết khí hậu rõ ràng. Định hướng giám sát của Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ về rủi ro khí hậu - môi trường đã góp phần ổn định kỳ vọng thị trường và khuyến khích các định chế tài chính tích hợp yếu tố bền vững vào quyết định đầu tư (IMF, 2022).

Thứ ba, mức độ minh bạch thông tin được cải thiện, góp phần giảm thiểu hiện tượng “xanh giả”. Yêu cầu công bố thông tin về sử dụng vốn, báo cáo bền vững và đánh giá tác động môi trường đối với trái phiếu xanh giúp nâng cao kỷ luật thị trường, cho phép nhà đầu tư giám sát độc lập và định giá rủi ro chính xác hơn. Minh bạch trở thành trụ cột quan trọng trong bối cảnh Ấn Độ dựa nhiều vào cơ chế tự nguyện và chuẩn mực thị trường (OECD, 2022).

Thứ tư, tác động đến chi phí vốn và đa dạng hóa kênh huy động vốn cho dự án xanh ngày càng rõ nét. Sự phát triển của thị trường trái phiếu xanh và các công cụ tài chính bền vững giúp dự án xanh tiếp cận nguồn vốn dài hạn với chi phí cạnh tranh hơn, giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng truyền thống (World Bank, 2020). Chính sự đa dạng hóa kênh huy động vốn là điều kiện then chốt để Ấn Độ mở rộng đầu tư xanh ở quy mô lớn, phù hợp với mục tiêu tăng trưởng và cam kết khí hậu trong dài hạn.

Tóm lại, kết quả nổi bật nhất của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Ấn Độ là: tăng dư nợ cho năng lượng tái tạo, mở rộng vai trò của IREDA, hình thành thị trường trái phiếu xanh chính phủ, tăng nhanh quy mô nợ bền vững và thúc đẩy mạnh công suất năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, điểm hạn chế là Ấn Độ vẫn cần hoàn thiện hệ thống thống kê riêng về tổng dư nợ tín dụng xanh toàn hệ thống ngân hàng, thay vì chỉ công bố theo từng kênh tài trợ hoặc từng lĩnh vực xanh. (Bảng 3.4)

Bảng 3.4. Tổng hợp kết quả của chính phát triển tín dụng xanh của Ấn Độ

<i>Khía cạnh kết quả</i>	<i>Số liệu cụ thể</i>	<i>Ý nghĩa chính sách</i>
Dư nợ tín dụng ngân	Đến cuối tháng 3/2020, dư nợ tín dụng ngân hàng cho lĩnh vực năng lượng phi	Cho thấy việc RBI đưa năng lượng tái tạo vào

hàng cho năng lượng phi truyền thống	truyền thống đạt khoảng 365.43 tỷ INR, chiếm 7,9% dư nợ tín dụng ngành phát điện, tăng so với 5,4% năm 2015.	danh mục cho vay ưu tiên đã bắt đầu chuyển hướng dòng vốn ngân hàng sang lĩnh vực xanh.
Tài trợ của IREDA cho năng lượng tái tạo	Năm tài chính 2024-2025, IREDA phê duyệt khoản vay 474.53 tỷ INR, tăng 27%; giải ngân 301.68 tỷ INR, tăng 20%; dư nợ cho vay đạt 762.50 tỷ INR, tăng 28% so với năm trước.	IREDA trở thành định chế tài chính nhà nước nòng cốt trong thúc đẩy tín dụng cho năng lượng tái tạo.
Trái phiếu xanh chính phủ	Chính phủ Ấn Độ phát hành 160 tỷ INR trái phiếu xanh trong năm tài chính 2022-2023 và tiếp tục phát hành 200 tỷ INR trong năm tài chính 2023-2024.	Tạo nguồn vốn công dài hạn cho hạ tầng xanh và hình thành đường cong lợi suất xanh trên thị trường tài chính.
Phân bổ vốn trái phiếu xanh năm 2023-2024	Trong năm 2023-2024, vốn trái phiếu xanh được phân bổ chủ yếu cho giao thông sạch 160.88 tỷ INR, năng lượng tái tạo 45.78 tỷ INR, và quản lý bền vững tài nguyên sinh học/đất đai 1.19 tỷ INR.	Cho thấy tín dụng/tài chính xanh của Ấn Độ ưu tiên giao thông công cộng sạch, năng lượng tái tạo và phục hồi hệ sinh thái.
Thị trường nợ bền vững	Đến tháng 12/2024, tổng phát hành nợ xanh, xã hội, bền vững và gắn với bền vững của Ấn Độ đạt 55,9 tỷ USD, tăng 186% so với năm 2021; trái phiếu xanh chiếm 83% tổng phát hành.	Thị trường tài chính xanh chuyển từ giai đoạn thử nghiệm sang mở rộng nhanh.
Trái phiếu xanh chính phủ tích lũy	Từ tháng 1/2023 đến cuối năm 2024, Chính phủ Ấn Độ đã phát hành 8 đợt trái phiếu xanh, tổng cộng 477 tỷ INR, tương đương khoảng 5,7 tỷ USD.	Khẳng định vai trò dẫn dắt của Nhà nước trong tạo chuẩn thị trường cho tài chính xanh.
Tăng công suất năng lượng tái tạo	Công suất năng lượng tái tạo, gồm thủy điện lớn, tăng từ 81,22 GW năm 2014-2015 lên 190,57 GW vào năm 2023-2024, tăng 134,63%. Riêng nhóm mặt	Đây là kết quả đầu ra quan trọng phản ánh tác động của các kênh tài trợ

	trời, gió, sinh khối và thủy điện nhỏ tăng từ 39,95 GW lên 143,64 GW, tăng 259,55%.	xanh, trong đó có tín dụng xanh.
Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong hệ thống điện	Đến cuối năm tài chính 2023-2024, năng lượng tái tạo chiếm 43,12% tổng công suất lắp đặt; nguồn phi hóa thạch chiếm 44,97% tổng công suất lắp đặt.	Cho thấy dòng vốn xanh đã hỗ trợ đáng kể cho chuyển dịch cơ cấu năng lượng.
Sản lượng điện tái tạo	Năm 2023-2024, nguồn năng lượng tái tạo đóng góp 359,89 BU, tương đương 20,75% tổng sản lượng điện của Ấn Độ.	Tác động không chỉ ở quy mô vốn mà còn ở kết quả sản xuất năng lượng sạch.

(Tổng hợp của tác giả từ Ranjan et al. (2021), Press Information Bureau (2025), Department of Economic Affairs (2024, 2026), Climate Bonds Initiative (2025), và Ministry of New and Renewable Energy (2024).

Kết luận chương 3.

Chương 3 phân tích kinh nghiệm phát triển tín dụng xanh tại ba quốc gia tiêu biểu: Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ. Mỗi quốc gia mang đến một mô hình tiếp cận riêng biệt, phù hợp với đặc thù kinh tế - xã hội của mình. Trung Quốc cho thấy sức mạnh của việc áp dụng các chỉ thị hành chính nghiêm ngặt và hệ thống phân loại xanh chi tiết. Thái Lan lại nổi bật với việc kết hợp hài hòa giữa các tiêu chuẩn khu vực ASEAN và các chương trình hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong khi đó, Ấn Độ tập trung vào việc lồng ghép các chỉ tiêu tín dụng xanh vào quy định về lĩnh vực ưu tiên cho vay của ngân hàng trung ương. Qua việc phân tích nội dung chính sách, các công cụ hỗ trợ và kết quả đạt được tại các quốc gia này, chương này đã làm sáng tỏ mối liên hệ mật thiết giữa sự quyết tâm của Chính phủ và tốc độ tăng trưởng của dư nợ xanh. Kết quả nghiên cứu tại chương này chỉ ra rằng, mặc dù có sự khác biệt về phương thức triển khai, nhưng các quốc gia thành công đều có điểm chung là thiết lập được một hệ thống báo cáo minh bạch và các cơ chế giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng khi cho vay các dự án xanh.

CHƯƠNG 4. KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH CỦA MỘT SỐ NƯỚC VÀ MỘT SỐ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

4.1. Kinh nghiệm rút ra từ chính sách phát triển tín dụng xanh của một số nước

Thực tiễn triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ cho thấy tín dụng xanh không phải là kết quả tự phát của thị trường, mà là sản phẩm của một quá trình can thiệp chính sách có chủ đích của Nhà nước, được thiết kế theo logic phối hợp nhiều công cụ (policy mix), với mức độ can thiệp, cách thức triển khai và trọng tâm chính sách khác nhau, phù hợp với điều kiện thể chế và trình độ phát triển của từng quốc gia. Việc tổng hợp kinh nghiệm từ ba quốc gia này cho phép rút ra những bài học có giá trị lý luận và thực tiễn đối với các nền kinh tế đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

4.1.1. Kinh nghiệm thành công

Thứ nhất, một kinh nghiệm có tính xuyên suốt là vai trò trung tâm của Nhà nước trong việc định hướng và dẫn dắt phát triển tín dụng xanh. Tại Trung Quốc, tín dụng xanh được xác lập như một công cụ chính sách quan trọng nhằm phục vụ tái cơ cấu kinh tế, giảm phát thải và thực hiện mục tiêu trung hòa carbon. Nhà nước không chỉ xác định mục tiêu chiến lược, mà còn trực tiếp can thiệp thông qua khung khổ pháp lý, giám sát ngân hàng và các công cụ tiền tệ - tín dụng. Trong khi đó, Thái Lan và Ấn Độ áp dụng cách tiếp cận mềm dẻo hơn, nhưng vẫn thể hiện rõ vai trò định hướng của Nhà nước thông qua việc lồng ghép tín dụng xanh vào chiến lược phát triển bền vững, ổn định tài chính và chuyển đổi năng lượng. Kinh nghiệm này cho thấy, tín dụng xanh khó có thể phát triển nếu thiếu vai trò dẫn dắt của Nhà nước, đặc biệt trong giai đoạn đầu khi thị trường chưa đủ động lực và năng lực tự điều chỉnh.

Thứ hai, xác lập mục tiêu và định hướng rõ ràng là điều kiện tiên quyết để chính sách tín dụng xanh phát huy hiệu lực. Trung Quốc nổi bật với việc lượng hóa mục tiêu tín dụng xanh và gắn chặt với các mục tiêu phát triển quốc gia, qua đó tạo ra “neo chính sách” mạnh cho toàn bộ hệ thống tài chính. Ngược lại, Thái Lan và Ấn Độ không áp đặt chỉ tiêu cứng, nhưng vẫn xây dựng mục tiêu trung hạn và dài hạn có thể theo dõi, gắn với các ưu tiên chuyển đổi năng lượng và giảm phát thải. Kinh nghiệm này cho thấy, dù mức độ can thiệp khác nhau, nhưng việc thiếu mục tiêu rõ ràng sẽ làm suy giảm hiệu lực điều

phối chính sách và khiến tín dụng xanh phát triển mang tính tự phát, thiếu định hướng dài hạn.

Thứ ba, khung khổ pháp lý và thể chế thống nhất, đồng bộ là nền tảng bảo đảm khả năng thực thi chính sách. Trung Quốc xây dựng hệ thống pháp lý tương đối đầy đủ, với cơ chế điều phối tập trung và mức độ ràng buộc cao đối với các tổ chức tài chính. Thái Lan và Ấn Độ lựa chọn cách tiếp cận thể chế linh hoạt hơn, dựa nhiều vào hướng dẫn, chuẩn mực và cơ chế phối hợp liên ngành. Tuy nhiên, điểm chung là cả ba quốc gia đều tránh tình trạng chính sách phân tán và chồng chéo. Bài học rút ra là: khung khổ pháp lý cho tín dụng xanh không nhất thiết phải “cứng” ngay từ đầu, nhưng cần thống nhất, có đầu mối điều phối rõ ràng và được hoàn thiện theo lộ trình ổn định.

Thứ tư, thiết lập hệ thống tiêu chí, chuẩn mực và phân loại tín dụng xanh là trụ cột kỹ thuật quyết định chất lượng và tính minh bạch của chính sách. Trung Quốc là quốc gia đi đầu trong việc xây dựng hệ thống phân loại xanh quốc gia, thường xuyên cập nhật để phù hợp với mục tiêu chính sách và thực tiễn thị trường. Thái Lan và Ấn Độ chú trọng hài hòa với chuẩn mực quốc tế nhằm giảm chi phí tuân thủ và thu hút dòng vốn quốc tế. Một bài học quan trọng là việc mở rộng hệ thống phân loại xanh theo hướng bao gồm tài chính chuyển đổi giúp hỗ trợ các ngành phát thải cao nhưng có lộ trình cải thiện môi trường, tránh “cú sốc loại trừ tín dụng” đối với nền kinh tế.

Thứ năm, chính sách tiền tệ và tín dụng chỉ nên đóng vai trò hỗ trợ có mục tiêu, không thay thế thị trường. Trung Quốc sử dụng các công cụ tiền tệ - tín dụng một cách chủ động để tạo lực đẩy ban đầu cho tín dụng xanh, trong khi Thái Lan và Ấn Độ thận trọng hơn, ưu tiên phát tín hiệu chính sách và quản trị rủi ro. Kinh nghiệm cho thấy, sự can thiệp hiệu quả là can thiệp có điều kiện, có thời hạn và gắn với tiêu chí xanh rõ ràng, nhằm tránh méo mó thị trường và rủi ro đạo đức.

Thứ sáu, cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro đóng vai trò then chốt trong việc mở rộng quy mô tín dụng xanh. Trung Quốc phát triển tương đối đầy đủ các cơ chế ưu đãi, bảo lãnh và chia sẻ rủi ro, qua đó giảm chi phí vốn cho dự án xanh. Thái Lan và Ấn Độ nhấn mạnh vai trò của các định chế tài chính phát triển và cơ chế tài chính pha trộn (blended finance) để huy động vốn tư nhân. Bài học quan trọng là tín dụng xanh khó có thể phát triển bền vững nếu chỉ dựa vào ưu đãi lãi suất ngắn hạn, mà cần cơ chế chia sẻ rủi ro ở cấp hệ thống.

Thứ bảy, quản trị rủi ro môi trường - xã hội (E&S) được coi là công cụ bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, không chỉ là yêu cầu tuân thủ môi trường. Trung Quốc tích

hợp E&S vào giám sát ngân hàng với mức độ ràng buộc cao, trong khi Thái Lan và Ấn Độ áp dụng lộ trình linh hoạt, kết hợp hướng dẫn và giám sát dựa trên rủi ro. Kinh nghiệm chung cho thấy, quản trị E&S cần được tích hợp xuyên suốt vòng đời tín dụng và gắn với giám sát vĩ mô để phòng ngừa rủi ro chuyển đổi và rủi ro hệ thống.

Thứ tám, minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh là điều kiện để nâng cao kỷ luật thị trường và hạn chế “xanh giả”. Trung Quốc và Thái Lan đã xây dựng được hệ thống báo cáo tương đối chuẩn hóa, hỗ trợ hiệu quả cho điều hành chính sách. Ấn Độ cũng đạt tiến bộ đáng kể trong công bố thông tin bền vững. Bài học rút ra là minh bạch không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, mà còn giúp thị trường định giá rủi ro tốt hơn, qua đó thúc đẩy phân bổ vốn hiệu quả.

Thứ chín, phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ là điều kiện để tín dụng xanh mở rộng bền vững trong dài hạn. Cả ba quốc gia đều chú trọng phát triển thị trường vốn xanh, định chế trung gian, hạ tầng dữ liệu và nguồn nhân lực. Kinh nghiệm cho thấy, nếu thiếu hệ sinh thái hỗ trợ, tín dụng xanh sẽ phụ thuộc quá mức vào hệ thống ngân hàng và các ưu đãi hành chính, làm suy giảm tính bền vững của chính sách.

Tóm lại, Trung Quốc đại diện cho mô hình dẫn dắt mạnh của Nhà nước; Thái Lan và Ấn Độ đại diện cho mô hình định hướng - kích hoạt thị trường. Dù khác biệt về cách tiếp cận, cả ba đều khẳng định rằng tín dụng xanh không thể phát triển bền vững nếu thiếu nền tảng thể chế, chuẩn mực kỹ thuật, cơ chế chia sẻ rủi ro và hệ sinh thái hỗ trợ đồng bộ. Đây chính là những bài học cốt lõi có giá trị tham chiếu quan trọng cho Việt Nam trong quá trình hoàn thiện chính sách phát triển tín dụng xanh trong thời gian tới.

4.1.2. Kinh nghiệm chưa thành công

Bên cạnh những kết quả tích cực, thực tiễn triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh tại Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ cũng bộc lộ không ít hạn chế và kinh nghiệm chưa thành công, phản ánh những thách thức phổ biến trong quá trình chuyển đổi hệ thống tài chính theo hướng bền vững. Việc nhận diện đầy đủ các hạn chế này có ý nghĩa quan trọng nhằm tránh khuynh hướng lý tưởng hóa mô hình quốc tế, đồng thời cung cấp bài học cảnh báo cho các quốc gia đang hoàn thiện chính sách tín dụng xanh.

Thứ nhất, nguy cơ mở rộng tín dụng xanh theo chiều rộng nhưng thiếu chiều sâu là hạn chế đáng chú ý, đặc biệt trong trường hợp Trung Quốc. Việc Nhà nước can thiệp mạnh mẽ thông qua chỉ tiêu, ưu đãi và định hướng hành chính đã giúp quy mô tín dụng xanh tăng nhanh, song cũng dẫn đến hiện tượng một số tổ chức tài chính ưu tiên đạt chỉ tiêu hơn là bảo đảm chất lượng dự án. Thực tiễn cho thấy, không ít khoản tín dụng được

gắn nhãn “xanh” nhưng tác động môi trường thực tế còn hạn chế, hoặc chỉ đạt được cải thiện biên (marginal improvement). Đây là hệ quả của việc chính sách tập trung nhiều vào quy mô và tốc độ, trong khi cơ chế đánh giá tác động và giám sát chất lượng chưa theo kịp.

Thứ hai, rủi ro “xanh giả” vẫn tồn tại, ngay cả tại những quốc gia có hệ thống phân loại tín dụng xanh tương đối phát triển. Tại Trung Quốc, mặc dù hệ thống phân loại xanh quốc gia đã được ban hành và cập nhật, song trong giai đoạn đầu, việc cho phép một số hoạt động “xanh tương đối” được xếp vào danh mục tín dụng xanh đã gây tranh luận về mức độ nghiêm ngặt của tiêu chí. Tại Thái Lan và Ấn Độ, nơi chuẩn mực phân loại còn mang tính định hướng, nguy cơ “xanh giả” càng rõ nét do thiếu cơ chế kiểm chứng độc lập và chế tài đủ mạnh. Điều này cho thấy hệ thống phân loại xanh nếu không gắn chặt với giám sát và minh bạch thông tin sẽ khó phát huy vai trò bảo đảm tính liên chính của thị trường.

Thứ ba, sự thiếu đồng bộ giữa chính sách tín dụng xanh và các chính sách ngành, chính sách năng lượng và công nghiệp là một hạn chế phổ biến. Tại Ấn Độ, dù tín dụng xanh được khuyến khích, nhưng các chính sách hỗ trợ năng lượng hóa thạch trong một số giai đoạn đã làm suy giảm hiệu quả điều hướng vốn của hệ thống ngân hàng. Tại Trung Quốc, xung đột giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế ngắn hạn và mục tiêu môi trường ở một số địa phương khiến tín dụng xanh chưa thực sự thay thế tín dụng “nâu”. Điều này cho thấy, nếu thiếu sự đồng bộ giữa chính sách tài chính và chính sách phát triển ngành, tín dụng xanh khó tạo ra tác động chuyển đổi mang tính cấu trúc.

Thứ tư, chi phí tuân thủ và năng lực thực thi là rào cản đáng kể, đặc biệt đối với các tổ chức tài chính quy mô nhỏ và vừa. Tại Thái Lan và Ấn Độ, nhiều ngân hàng thương mại nhỏ gặp khó khăn trong việc áp dụng các tiêu chí E&S, báo cáo ESG và đo lường rủi ro khí hậu do thiếu nguồn lực và chuyên môn. Ngay cả tại Trung Quốc, nơi hệ thống ngân hàng có quy mô lớn, sự khác biệt về năng lực giữa các ngân hàng và giữa các địa phương vẫn tạo ra mức độ tuân thủ không đồng đều. Kinh nghiệm này cho thấy, việc ban hành chuẩn mực nếu không đi kèm hỗ trợ kỹ thuật và lộ trình phù hợp có thể làm gia tăng chi phí và giảm mức độ chấp nhận của thị trường.

Thứ năm, chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội chưa được tích hợp đầy đủ vào giám sát an toàn vĩ mô. Mặc dù cả ba quốc gia đều đã có những bước tiến trong việc lồng ghép rủi ro E&S vào hoạt động tín dụng, song việc sử dụng các thông tin này để đánh giá rủi ro hệ thống và đưa ra phản ứng chính sách vĩ mô vẫn còn hạn chế. Điều

này khiến tín dụng xanh chủ yếu được xem là công cụ hỗ trợ môi trường, thay vì một cấu phần của quản trị ổn định tài chính trong dài hạn.

Thứ sáu, phát triển thị trường vốn xanh chưa theo kịp tốc độ mở rộng tín dụng ngân hàng là một điểm yếu chung. Tại Trung Quốc, dù thị trường trái phiếu xanh phát triển nhanh, nhưng vẫn chịu sự chi phối mạnh của khu vực công, trong khi vai trò của nhà đầu tư tư nhân và cơ chế định giá thị trường chưa thực sự đầy đủ. Tại Thái Lan và Ấn Độ, quy mô thị trường vốn xanh còn nhỏ, khiến tín dụng xanh vẫn phụ thuộc lớn vào hệ thống ngân hàng và các ưu đãi chính sách. Hạn chế này làm gia tăng rủi ro tập trung và hạn chế khả năng huy động vốn dài hạn.

Thứ bảy, thiếu cơ chế đánh giá tổng thể và dài hạn về hiệu quả chính sách tín dụng xanh là một khoảng trống đáng kể. Tại cả ba quốc gia, các đánh giá chính sách chủ yếu tập trung vào quy mô tín dụng và số lượng dự án, trong khi việc đo lường tác động thực chất đối với giảm phát thải, tái cơ cấu kinh tế và ổn định tài chính còn hạn chế. Điều này làm suy giảm khả năng điều chỉnh chính sách dựa trên bằng chứng và làm mờ đi mối liên hệ giữa tín dụng xanh và các mục tiêu phát triển bền vững.

Tóm lại, từ kinh nghiệm chưa thành công cho thấy, trong chính sách phát triển tín dụng xanh, nếu thiên về mở rộng nhanh, thiếu kiểm soát chất lượng, thiếu đồng bộ và thiếu đánh giá tác động dài hạn, có thể làm suy giảm hiệu lực và tính bền vững của chính sách. Đây là những bài học cảnh báo quan trọng, giúp các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, tránh lặp lại những hạn chế đã bộc lộ trong thực tiễn quốc tế, đồng thời thiết kế chính sách phát triển tín dụng xanh theo hướng thận trọng, cân bằng và dựa trên thực tiễn của nền kinh tế.

4.2. Khái quát về chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam

4.2.1. Nội dung chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, phát triển tín dụng xanh đã từng bước được Chính phủ xác định là một bộ phận quan trọng của chính sách tài chính - tiền tệ phục vụ phát triển bền vững. Khác với các quốc gia áp dụng mô hình can thiệp mạnh, chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam hình thành theo lộ trình thận trọng, từng bước, gắn với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và nâng cao năng lực của hệ thống tài chính - ngân hàng (Chính phủ Việt Nam, 2021; (NHNN, 2022).

4.2.1.1. Xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh

Mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh của Việt Nam được thể hiện xuyên suốt trong các chiến lược phát triển quốc gia, đặc biệt là Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó nhấn mạnh yêu cầu huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính cho các hoạt động giảm phát thải, sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường (Chính phủ Việt Nam, 2021). Đáng chú ý, cam kết phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 được Việt Nam đưa ra tại COP26 đã tạo ra một “neo chính sách” quan trọng, qua đó đặt tín dụng xanh vào vị trí trung tâm của quá trình chuyển đổi xanh và chuyển đổi năng lượng.

Trong lĩnh vực ngân hàng, Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 xác định rõ yêu cầu phát triển ngân hàng xanh và tín dụng xanh như một trụ cột hiện đại hóa hệ thống tài chính (Chính phủ Việt Nam, 2022). Tuy nhiên, các mục tiêu này hiện vẫn mang tính định hướng tổng quát, chưa được lượng hóa thành các chỉ tiêu cụ thể về quy mô, tỷ trọng hay lộ trình phát triển tín dụng xanh, phản ánh cách tiếp cận thận trọng nhằm bảo đảm ổn định tài chính.

4.2.1.2. Xây dựng khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh

Về khung khổ pháp lý, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã lần đầu tiên tạo cơ sở pháp lý cho việc gắn hoạt động tài chính - tín dụng với mục tiêu bảo vệ môi trường thông qua các công cụ kinh tế và trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020). Trong lĩnh vực ngân hàng, Quyết định số 1552/QĐ-NHNN về Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh đã xác lập vai trò của hệ thống ngân hàng trong việc cấp tín dụng cho các dự án thân thiện với môi trường (NHNN, 2015).

Tuy nhiên, tín dụng xanh hiện chưa được xác lập như một đối tượng chính sách độc lập trong hệ thống pháp luật tài chính - ngân hàng, và chưa có văn bản pháp lý ở cấp luật hoặc nghị định chuyên biệt điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực này. Sự phối hợp thể chế giữa các cơ quan quản lý nhà nước (tiền tệ, tài chính, môi trường, đầu tư) còn hạn chế, làm giảm tính đồng bộ và hiệu lực điều phối chính sách.

4.2.1.3. Thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh

Việt Nam đã bước đầu tiếp cận việc xây dựng khung phân loại dự án xanh, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, nhằm làm cơ sở định hướng dòng vốn tài chính xanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023). Trong hệ thống ngân hàng, NHNN đã ban hành các hướng dẫn mang tính tham chiếu về lĩnh vực ưu tiên cấp tín dụng xanh, bao gồm năng lượng tái tạo, xử lý chất thải, nông nghiệp bền vững và hạ tầng môi trường (NHNN, 2022).

Tuy nhiên, chưa tồn tại một hệ thống phân loại tín dụng xanh mang tính bắt buộc và áp dụng thống nhất, dẫn đến sự khác biệt trong cách xác định khoản vay xanh giữa các tổ chức tín dụng. Điều này làm gia tăng rủi ro “xanh giả” và hạn chế khả năng thống kê, giám sát và đánh giá hiệu quả chính sách ở cấp vĩ mô.

4.2.1.4. Chính sách tiền tệ và tín dụng hỗ trợ phát triển tín dụng xanh

Chính sách tiền tệ của Việt Nam trong phát triển tín dụng xanh được triển khai chủ yếu theo hướng hỗ trợ gián tiếp, thông qua định hướng tín dụng ưu tiên và khuyến khích các ngân hàng thương mại phát triển sản phẩm tín dụng xanh (NHNN, 2021). Một số ngân hàng thương mại nhà nước như BIDV, Vietcombank và Agribank đã triển khai các gói tín dụng xanh, chủ yếu dựa trên nguồn vốn thương mại kết hợp với vốn vay ưu đãi từ các tổ chức quốc tế.

Tuy nhiên, Việt Nam chưa áp dụng các công cụ tiền tệ chuyên biệt như tái cấp vốn xanh hay ưu đãi dự trữ bắt buộc gắn trực tiếp với tín dụng xanh, phản ánh cách tiếp cận thận trọng nhằm tránh méo mó thị trường và bảo đảm ổn định tiền tệ (IMF, 2022).

4.2.1.5. Cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro

Các cơ chế khuyến khích tài chính cho tín dụng xanh tại Việt Nam hiện chủ yếu thông qua hỗ trợ lãi suất, đồng tài trợ và nguồn vốn ưu đãi từ các định chế tài chính phát triển quốc tế như World Bank, ADB, JICA và KfW (World Bank, 2022). Mô hình tài chính hỗn hợp (blended finance) đã được áp dụng cho nhiều dự án năng lượng tái tạo và hạ tầng môi trường.

Tuy nhiên, Việt Nam chưa hình thành các công cụ hỗ trợ rủi ro mang tính hệ thống, như quỹ bảo lãnh tín dụng xanh hoặc cơ chế chia sẻ rủi ro khí hậu cho ngân hàng, khiến khả năng mở rộng tín dụng xanh trong dài hạn còn hạn chế.

4.2.1.6. Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội (Environmental and Social risks - E&S) trong hoạt động tín dụng ngày càng được Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước quan tâm như một cấu phần không thể tách rời của phát triển tín dụng xanh. Về mặt định hướng, quản trị rủi ro E&S được xem vừa là công cụ hỗ trợ mục tiêu môi trường, vừa là biện pháp phòng ngừa rủi ro dài hạn đối với sự an toàn của hệ thống ngân hàng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

Thực tiễn cho thấy, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các hướng dẫn yêu cầu tổ chức tín dụng lồng ghép yếu tố môi trường - xã hội vào quy trình thẩm định và cấp tín dụng, đặc biệt đối với các dự án có nguy cơ gây tác động tiêu cực đến môi trường. Một

số ngân hàng thương mại lớn đã chủ động xây dựng khung quản trị rủi ro E&S theo thông lệ quốc tế, áp dụng các tiêu chuẩn của IFC hoặc các nguyên tắc tài chính bền vững. Tuy nhiên, việc triển khai hiện nay chủ yếu dựa trên cơ chế khuyến khích và tự nguyện, chưa được luật hóa hoặc chuẩn hóa ở cấp hệ thống.

Hạn chế nổi bật là sự không đồng đều về năng lực quản trị rủi ro E&S giữa các tổ chức tín dụng, đặc biệt giữa ngân hàng quy mô lớn và ngân hàng nhỏ. Bên cạnh đó, thiếu dữ liệu môi trường, thiếu công cụ đo lường rủi ro khí hậu và rủi ro chuyển đổi khiến việc tích hợp E&S vào quản trị danh mục tín dụng còn mang tính hình thức. Điều này làm giảm hiệu quả phòng ngừa các rủi ro tài sản mắc kẹt và rủi ro hệ thống trong dài hạn.

Do đó, chính sách của Chính phủ Việt Nam trong giai đoạn tới cần chuyển từ khuyến khích sang từng bước chuẩn hóa quản trị rủi ro E&S, gắn yêu cầu quản trị rủi ro môi trường - xã hội với giám sát an toàn ngân hàng, qua đó tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển của tín dụng xanh.

4.2.1.7. Chính sách minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh

Minh bạch, báo cáo và giám sát là trụ cột quan trọng bảo đảm tính hiệu lực và độ tin cậy của chính sách phát triển tín dụng xanh. Tại Việt Nam, chính sách trong lĩnh vực này đang ở giai đoạn hình thành, với trọng tâm là khuyến khích công bố thông tin và nâng cao trách nhiệm giải trình của các tổ chức tín dụng đối với hoạt động tín dụng xanh.

Hiện nay, các ngân hàng thương mại chủ yếu thực hiện báo cáo liên quan đến tín dụng xanh thông qua báo cáo phát triển bền vững hoặc báo cáo ESG mang tính tự nguyện, dựa trên các chuẩn mực quốc tế như GRI hoặc các hướng dẫn của nhà tài trợ quốc tế. Ngân hàng Nhà nước bước đầu thu thập thông tin về tín dụng xanh phục vụ công tác điều hành và đánh giá chính sách, song chưa ban hành hệ thống chỉ tiêu báo cáo thống nhất và bắt buộc cho toàn hệ thống ngân hàng.

Hệ quả là dữ liệu về tín dụng xanh hiện còn phân tán, thiếu tính so sánh và chưa đủ độ tin cậy để phục vụ giám sát vĩ mô. Đồng thời, việc thiếu chuẩn báo cáo rõ ràng cũng làm gia tăng nguy cơ “xanh giả”, khi các khoản tín dụng được gắn nhãn xanh nhưng chưa đáp ứng đầy đủ tiêu chí môi trường. Công tác giám sát tín dụng xanh hiện nay chủ yếu được lồng ghép trong giám sát ngân hàng truyền thống, chưa áp dụng cách tiếp cận giám sát dựa trên rủi ro môi trường và khí hậu.

4.2.1.8. Chính sách phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ là điều kiện cần thiết để tín dụng xanh không chỉ mở rộng về quy mô mà còn bền vững về chất lượng. Nhận thức được điều này,

Chính phủ Việt Nam đã từng bước thúc đẩy hệ sinh thái tài chính xanh, trong đó tín dụng xanh đóng vai trò khởi nguồn và kết nối với các kênh huy động vốn khác của nền kinh tế. Về thị trường, Việt Nam đã ban hành các quy định cho phép phát hành trái phiếu xanh của doanh nghiệp và chính quyền địa phương, tạo thêm kênh huy động vốn dài hạn cho các dự án môi trường và chuyển đổi năng lượng. Một số dự án đã triển khai thí điểm thành công, góp phần giảm áp lực lên tín dụng ngân hàng. Tuy nhiên, mối liên kết giữa tín dụng xanh và thị trường vốn xanh hiện vẫn còn hạn chế, chưa hình thành chuỗi tài chính xanh khép kín từ ngân hàng đến thị trường vốn.

Về hệ sinh thái hỗ trợ, các dịch vụ trung gian như xếp hạng tín nhiệm xanh, thẩm định dự án xanh, tư vấn kỹ thuật và dữ liệu môi trường còn thiếu và yếu. Nguồn nhân lực am hiểu đồng thời về tài chính và môi trường chưa đáp ứng yêu cầu mở rộng tín dụng xanh ở quy mô lớn. Bên cạnh đó, hạ tầng dữ liệu phục vụ đánh giá tác động môi trường và giám sát tín dụng xanh chưa được kết nối đồng bộ giữa các cơ quan quản lý và khu vực tư nhân.

4.2.2. Công cụ triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam

4.2.2.1. Nhóm công cụ pháp lý - thể chế

Nhóm công cụ pháp lý - thể chế tạo nền tảng để Nhà nước định hướng và điều phối dòng vốn tín dụng vào các hoạt động xanh, đồng thời xác lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý. Ở cấp chiến lược, Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh 2021-2030, tầm nhìn 2050 và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh 2021-2030, qua đó đặt yêu cầu huy động tài chính xanh, lồng ghép mục tiêu môi trường vào chính sách phát triển và điều hành kinh tế vĩ mô (Chính phủ Việt Nam, 2021, 2022). Ở cấp ngành, Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng đến 2025, định hướng 2030 làm rõ nhiệm vụ “xanh hóa” hoạt động ngân hàng, qua đó hợp thức hóa vai trò điều phối của Ngân hàng Nhà nước trong thúc đẩy tín dụng xanh (Chính phủ Việt Nam, 2018).

Trong khung khổ pháp luật môi trường, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 05/2025/NĐ-CP) đã mở rộng việc sử dụng công cụ kinh tế, tạo hành lang cho các cơ chế tài chính xanh, đồng thời tăng yêu cầu tuân thủ môi trường đối với dự án đầu tư—một cơ sở quan trọng để “xanh hóa” tiêu chuẩn cấp tín dụng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020; Chính phủ Việt Nam, 2022; Chính phủ Việt Nam, 2025).

Đối với ngành ngân hàng, Quyết định 1552/QĐ-NHNN và Quyết định 1604/QĐ-NHNN cụ thể hóa chương trình hành động/đề án phát triển ngân hàng xanh, tạo khung tổ

chức thực hiện trong hệ thống (NHNN, 2015; NHNN, 2018). Nhìn chung, Việt Nam đã hình thành “khung thể chế định hướng”. Tuy nhiên, tính hiệu lực còn phụ thuộc vào mức độ chuẩn hóa dưới luật (quy trình, tiêu chí kỹ thuật) và cơ chế phối hợp liên ngành.

4.2.2.2. Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng

Nhóm công cụ tiền tệ - tín dụng của Việt Nam triển khai theo hướng “khuyến khích - định hướng” hơn là can thiệp mạnh bằng các cơ chế tái cấp vốn xanh hoặc hạn mức chuyên biệt. Trục chính sách được thể hiện sớm qua Chỉ thị 03/CT-NHNN, yêu cầu hệ thống tổ chức tín dụng thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và tăng cường quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng (NHNN, 2015). Cùng với đó, Quyết định 1552/QĐ-NHNN đặt ra lộ trình hành động theo tinh thần gắn tín dụng với mục tiêu tăng trưởng xanh ở cấp ngành (NHNN, 2015).

Ở cấp chương trình dài hạn, Quyết định 1604/QĐ-NHNN (Đề án phát triển ngân hàng xanh) tạo “khung nhiệm vụ” cho các ngân hàng: xây dựng chiến lược/ sản phẩm tín dụng xanh, lồng ghép yếu tố môi trường trong thẩm định, hướng dòng vốn vào lĩnh vực thân thiện môi trường (NHNN, 2018). Gần đây, việc điều chỉnh, bổ sung Đề án thông qua Quyết định 1663/QĐ-NHNN cho thấy xu hướng cập nhật công cụ điều hành theo yêu cầu chuyển đổi xanh và thông lệ mới (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2024).

Về thực thi, NHNN chủ yếu sử dụng các công cụ “mềm”: ban hành định hướng, hướng dẫn nghiệp vụ, yêu cầu báo cáo, kết hợp với phân bổ tín dụng theo ưu tiên và điều hành an toàn hệ thống. Cách tiếp cận này giúp giảm rủi ro méo mó thị trường, song cũng làm hạn chế “độ sắc” của policy mix so với mô hình có công cụ tiền tệ xanh trực tiếp. Do đó, để tăng hiệu lực, công cụ tiền tệ - tín dụng cần gắn chặt hơn với tiêu chí phân loại xanh và cơ chế giám sát dựa trên rủi ro, thay vì dừng ở cấp khuyến khích.

4.2.2.3. Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính

Nhóm công cụ tài khóa và khuyến khích tài chính trong triển khai tín dụng xanh ở Việt Nam được vận dụng theo hướng hỗ trợ tạo “cầu dự án xanh” và giảm chi phí vốn, nhưng còn phân tán giữa các chương trình, chưa hình thành cơ chế chia sẻ rủi ro cấp hệ thống. Ở cấp chiến lược, Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh 2021-2030 đặt ra các nhiệm vụ huy động nguồn lực, lồng ghép đầu tư công xanh, thúc đẩy cơ chế tài chính xanh và khuyến khích khu vực tư nhân tham gia (Chính phủ Việt Nam, 2022). Đây là cơ sở chính sách để thiết kế các gói hỗ trợ lãi suất có mục tiêu, đồng tài trợ hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho dự án xanh.

Trong thực tế, nhiều khoản tài trợ/dòng vốn ưu đãi cho dự án xanh được “kích hoạt” thông qua hợp tác với các định chế tài chính phát triển quốc tế, dưới dạng vốn vay ưu đãi, bảo lãnh từng phần, hoặc cấu trúc blended finance nhằm giảm rủi ro và kéo vốn thương mại vào dự án dài hạn (World Bank, 2022). Đối với hệ thống ngân hàng, các cơ chế này thường được nội địa hóa dưới dạng chương trình tín dụng có điều kiện, gắn với tiêu chí môi trường và cơ chế giám sát của nhà tài trợ.

Tuy nhiên, khoảng trống đáng kể là Việt Nam chưa phổ biến các công cụ hỗ trợ rủi ro “ở tầng hệ thống” như quỹ bảo lãnh tín dụng xanh, cơ chế chia sẻ rủi ro chuyển đổi, hoặc cơ chế bù đắp phần chi phí thẩm định/đo lường phát thải. Khi các cơ chế ưu đãi chủ yếu dựa vào nguồn lực dự án và đối tác quốc tế, khả năng mở rộng tín dụng xanh theo quy mô nền kinh tế sẽ bị giới hạn. Do đó, yêu cầu chính sách là phải phối hợp chặt hơn công cụ tài khóa (đầu tư công xanh, ưu đãi có mục tiêu) với công cụ tiền tệ và tiêu chí phân loại xanh để tạo hiệu ứng “đòn bẩy” bền vững.

4.2.2.4. Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư

Nhóm công cụ thị trường và định hướng đầu tư nhằm bổ sung vốn trung - dài hạn cho chuyển đổi xanh, giảm phụ thuộc vào tín dụng ngân hàng và tạo kỷ luật thị trường đối với chất lượng “xanh”. Ở Việt Nam, trụ cột quan trọng là khung khổ thị trường trái phiếu doanh nghiệp, được quy định tại Nghị định 153/2020/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 65/2022/NĐ-CP, cùng các điều chỉnh tiếp theo tại Nghị định 08/2023/NĐ-CP (Chính phủ Việt Nam, 2020, 2022, 2023). Dù các nghị định này không chỉ riêng cho trái phiếu xanh, nhưng chúng tạo “hạ tầng pháp lý thị trường vốn” để các sản phẩm tài chính bền vững (trong đó có trái phiếu xanh) hình thành, vận hành và được giám sát.

Đáng chú ý, khung môi trường đã tăng mức độ cụ thể hóa phân loại xanh: Quyết định 21/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, qua đó tạo cơ sở để thị trường vốn và ngân hàng “định danh” dự án xanh một cách chuẩn hóa hơn (Chính phủ Việt Nam, 2025). Sự kết nối giữa phân loại xanh và công cụ thị trường có ý nghĩa then chốt: nếu dự án được xác nhận thuộc danh mục phân loại xanh, khả năng huy động vốn dài hạn và giảm chi phí vốn về nguyên tắc sẽ được cải thiện do giảm bất cân xứng thông tin.

Tuy nhiên, công cụ thị trường ở Việt Nam hiện vẫn ở giai đoạn “hình thành - thử nghiệm”, liên thông ngân hàng-thị trường vốn chưa sâu; hệ thống xếp hạng, thẩm định xanh và dữ liệu đo lường tác động còn thiếu. Vì vậy, chính sách cần chuyển từ “khung

pháp lý cho phép” sang “khung chuẩn mực vận hành” (standardization) để thị trường thực sự trở thành kênh dòng hành của tín dụng xanh.

4.2.2.5. Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội

Nhóm công cụ quản trị rủi ro môi trường - xã hội (E&S) là cơ chế then chốt để chuyển tín dụng xanh từ “mục tiêu định hướng” sang “kỷ luật tín dụng” trong phân bổ vốn. Việt Nam triển khai nhóm công cụ này khá sớm trong ngành ngân hàng thông qua Chỉ thị 03/CT-NHNN về thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng (NHNN, 2015). Trên nền tảng đó, Đề án phát triển ngân hàng xanh (Quyết định 1604/QĐ-NHNN) yêu cầu các tổ chức tín dụng lồng ghép yếu tố môi trường vào quy trình thẩm định và quản trị danh mục, từng bước “xanh hóa” hoạt động ngân hàng (NHNN, 2018).

Điểm tiến bộ mang tính chuẩn hóa là Thông tư 17/2022/TT-NHNN, hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng đối với tổ chức tín dụng/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (NHNN, 2022). Thông tư này giúp tăng tính chính danh pháp lý của yêu cầu quản trị rủi ro môi trường, đồng thời tạo cơ sở cho công tác thanh tra, giám sát theo hướng dựa trên tuân thủ quy trình.

Dẫu vậy, thách thức chính sách vẫn nằm ở (i) năng lực đánh giá rủi ro khí hậu và rủi ro chuyển đổi còn hạn chế; (ii) thiếu dữ liệu môi trường và công cụ lượng hóa; (iii) mức độ áp dụng không đồng đều giữa các tổ chức tín dụng. Do đó, để policy mix phát huy hiệu quả, nhóm công cụ E&S cần được triển khai đồng bộ với hệ thống phân loại xanh, chuẩn báo cáo, và cơ chế khuyến khích/giảm rủi ro, qua đó biến quản trị rủi ro môi trường - xã hội thành một cấu phần “cứng” của an toàn ngân hàng thay vì chỉ là thực hành tự nguyện.

4.2.2.6. Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo

Nhóm công cụ thông tin, minh bạch và báo cáo đóng vai trò tạo kỷ luật thị trường, giảm bất cân xứng thông tin, hạn chế “xanh giả”, đồng thời cung cấp dữ liệu cho điều hành và giám sát chính sách. Ở Việt Nam, công cụ này được triển khai trước hết thông qua cơ chế báo cáo và thống kê của ngành ngân hàng gắn với định hướng tín dụng xanh. Chỉ thị 03/CT-NHNN đã kèm theo hệ thống biểu mẫu và yêu cầu báo cáo về tăng trưởng tín dụng xanh, các đề nghị cấp tín dụng bị từ chối sau khi đánh giá rủi ro môi trường - xã hội, qua đó hình thành “hạ tầng báo cáo sơ khởi” cho quản trị chính sách (NHNN, 2015).

Trên bình diện ngành, các văn bản như Quyết định 1552/QĐ-NHNN và Quyết định 1604/QĐ-NHNN tiếp tục củng cố yêu cầu thu thập thông tin, lồng ghép nội dung

tín dụng xanh trong chiến lược, báo cáo và truyền thông nội bộ của tổ chức tín dụng (NHNN, 2015; NHNN, 2018). Đồng thời, việc ban hành Thông tư 17/2022/TT-NHNN làm rõ thêm nghĩa vụ và quy trình quản lý rủi ro môi trường trong cấp tín dụng, tạo cơ sở để tăng cường kiểm tra - giám sát dựa trên hồ sơ và bằng chứng (NHNN, 2022).

Tuy nhiên, điểm hạn chế là chuẩn báo cáo tín dụng xanh/ESG ở cấp hệ thống chưa thống nhất theo bộ chỉ tiêu có khả năng so sánh theo thời gian và theo ngân hàng; dữ liệu phân tán, thiếu tiêu chuẩn hóa theo hệ thống phân loại xanh; cơ chế công bố thông tin ra thị trường chưa đủ mạnh để tạo áp lực “tự tuân thủ”. Vì vậy, để nâng cao tính đầy đủ, nhóm công cụ này cần tiến tới chuẩn hóa bộ chỉ tiêu báo cáo, liên thông dữ liệu môi trường-đầu tư-tín dụng, và từng bước tiệm cận chuẩn mực công bố thông tin bền vững, qua đó tăng chất lượng giám sát chính sách và niềm tin của nhà đầu tư.

4.2.2.7. Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái

Nhóm công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và hệ sinh thái nhằm giải quyết “nút thắt thực thi” của tín dụng xanh: năng lực thẩm định dự án xanh, đo lường tác động, quản trị rủi ro khí hậu, và sự thiếu vắng các dịch vụ trung gian (xếp hạng, xác minh, tư vấn kỹ thuật). Tại Việt Nam, công cụ nền tảng là Đề án phát triển ngân hàng xanh theo Quyết định 1604/QĐ-NHNN, trong đó bao hàm các nhiệm vụ về nâng cao nhận thức, đào tạo, hoàn thiện quy trình nội bộ và thúc đẩy chuyển đổi hoạt động ngân hàng theo hướng xanh (NHNN, 2018). Việc cập nhật Đề án thông qua Quyết định 1663/QĐ-NHNN cũng phản ánh yêu cầu nâng cấp năng lực và nhiệm vụ các đơn vị liên quan để phù hợp bối cảnh chuyển đổi xanh (Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, 2024).

4.2.3. Đánh giá kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam

4.2.3.1. Những kết quả tích cực

Nhìn tổng thể, chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam trong những năm gần đây đã đạt được các kết quả bước đầu đáng ghi nhận, thể hiện ở xu hướng mở rộng quy mô dư nợ, hình thành cấu phần “dòng vốn xanh” trong hệ thống ngân hàng, đồng thời từng bước định hướng chuyển dịch danh mục tín dụng theo hướng hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Về quy mô, số liệu thống kê cho thấy dư nợ tín dụng xanh đã tăng nhanh và dần xác lập vị trí nhất định trong tổng dư nợ toàn nền kinh tế. Dựa trên số liệu thống kê giai đoạn 2019-2025 (bảng 1), quy mô tín dụng xanh tại Việt Nam thể hiện rõ xu hướng tăng trưởng tích cực nhưng vẫn còn nhiều dư địa để bứt phá. Dư nợ tín dụng xanh đã tăng gần gấp 3 lần, từ khoảng 340.000 tỷ VNĐ (2019) lên mức dự kiến hơn 900.000 tỷ VNĐ vào năm 2025. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt

trên 20%, cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế. Điều này cho thấy sự chuyển dịch ưu tiên của các ngân hàng thương mại dưới áp lực của các cam kết quốc tế (COP26) và sự gia tăng nhận thức về ESG.

Tuy nhiên, xét về tỷ trọng, tín dụng xanh hiện chỉ chiếm khoảng 4,5% - 5,5% tổng dư nợ toàn ngành. Đây là một con số khiêm tốn so với nhu cầu vốn khổng lồ cho chuyển đổi năng lượng. Sự phân bổ cũng đang bị mất cân đối khi tập trung quá lớn vào năng lượng tái tạo và nông nghiệp xanh (chiếm trên 70-80%), trong khi các lĩnh vực tiềm năng như giao thông sạch hay xây dựng xanh vẫn còn chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Giai đoạn 2024-2025 được coi là “điểm rơi” quan trọng khi Chính phủ hoàn thiện Danh mục phân loại xanh. Đây chính là chìa khóa để chuẩn hóa quy trình thẩm định, giúp dòng vốn xanh chảy vào nền kinh tế minh bạch và mạnh mẽ hơn, từng bước đưa tín dụng xanh trở thành động lực chính cho chiến lược tăng trưởng bền vững của Việt Nam.

Bảng 4.1. Dư nợ Tín dụng xanh của Việt Nam

Năm	Dư nợ (Tỷ VNĐ)	Tỷ trọng trong tổng dư nợ nền kinh tế	Ghi chú
2019	~340.000	~4,1%	Tập trung mạnh vào các dự án điện mặt trời áp mái.
2020	~368.000	~4,2%	Tốc độ tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng của đại dịch.
2021	~441.000	~4,3%	Cam kết Net Zero tại COP26 tạo cú hích lớn.
2022	~500.000	~4,2%	Dư nợ tăng nhưng tỷ trọng giảm nhẹ do tổng tín dụng nền kinh tế tăng quá nhanh.
2023	~620.000	~4,5%	Các ngân hàng thương mại bắt đầu phát hành khung tín dụng xanh riêng.
2024	~750.000	~4,9%	Đẩy mạnh vào nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế tuần hoàn.
2025	~920.000 (Ước tính)	~5,5% - 6%	Dự thảo Danh mục phân loại xanh chính thức đi vào thực hiện đồng bộ.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo định kỳ của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN), Báo cáo thường niên của các Ngân hàng Thương mại và Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC))

Về cơ cấu phân bổ vốn và chuyển dịch danh mục tín dụng, xu hướng tập trung vào các lĩnh vực có tác động môi trường trực tiếp và có “khả năng đo lường” tương đối rõ nét đang hình thành. Theo thông tin do cơ quan quản lý và các kênh chuyên ngành dẫn lại, tín dụng xanh tập trung chủ yếu vào nhóm năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (hơn 37%) và nông nghiệp xanh (trên 29%). Đây là hai nhóm vừa có mức độ ưu tiên cao trong chiến lược giảm phát thải, vừa gắn với chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng ít các-bon. Ở cấp độ ngân hàng, các chương trình tín dụng xanh đã dần đi vào thực chất hơn thông qua danh mục khách hàng/dự án cụ thể. Ví dụ, đến 30/6/2025, BIDV công bố dư nợ tín dụng xanh (green outstanding loans) là 78.930 tỷ đồng cho 1.565 khách hàng (*BIDV, 2025*) - *Green & Sustainability Bond Allocation and Impact Report 2025* (Báo cáo sử dụng vốn & đánh giá tác động trái phiếu xanh và bền vững). Agribank đến hết quý III/2025 đạt dư nợ tín dụng xanh 28.355,5 tỷ đồng, trong đó có phân bổ theo các cấu phần như nông nghiệp xanh, lâm nghiệp bền vững và năng lượng tái tạo/năng lượng sạch (*BIDV, 2025*). Các dẫn chứng này cho thấy quá trình chuyển dịch danh mục tín dụng đã không dừng ở khẩu hiệu, mà đã được “định danh” bằng hoạt động cấp vốn theo dự án, theo lĩnh vực, và từng bước gắn với quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong thẩm định tín dụng.

Xét về tác động môi trường và đóng góp cho mục tiêu phát triển bền vững, kết quả nổi bật là tín dụng xanh đã hỗ trợ mở rộng đầu tư vào các lĩnh vực giảm phát thải (năng lượng tái tạo, năng lượng sạch), sử dụng tài nguyên hiệu quả và các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững. Cơ cấu ưu tiên nêu trên (năng lượng tái tạo/năng lượng sạch và nông nghiệp xanh chiếm tỷ trọng lớn) hàm ý đóng góp trực tiếp vào mục tiêu giảm cường độ phát thải của nền kinh tế và thích ứng biến đổi khí hậu, đồng thời có khả năng tạo “đồng lợi ích” về việc làm xanh, an ninh năng lượng và an ninh lương thực. Ở góc độ chính sách, việc dư nợ tín dụng xanh tăng nhanh hơn tăng trưởng tín dụng chung còn phản ánh nỗ lực của cơ quan quản lý trong việc định hướng dòng vốn theo ưu tiên phát triển bền vững, phù hợp với yêu cầu tái cấu trúc mô hình tăng trưởng.

4.2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, chính sách phát triển tín dụng xanh vẫn bộc lộ các tồn tại đáng chú ý.

Thứ nhất, quy mô tín dụng xanh tuy tăng nhanh nhưng tỷ trọng vẫn quanh mức hơn 4% tổng dư nợ, cho thấy “độ sâu” của xanh hóa danh mục tín dụng toàn hệ thống còn hạn chế; trong khi đó, nhu cầu vốn cho chuyển đổi năng lượng, hạ tầng thích ứng, và chuyển đổi xanh của doanh nghiệp dự kiến lớn và kéo dài.

Thứ hai, cơ cấu tín dụng xanh còn có xu hướng tập trung vào một số lĩnh vực “dễ nhận diện” (như năng lượng tái tạo), trong khi các lĩnh vực cần xanh hóa mạnh nhưng khó đo lường/chuẩn hóa (như công nghiệp chế biến, xây dựng, logistics, kinh tế tuần hoàn theo chuỗi giá trị) có thể chưa được tiếp cận tương xứng; điều này làm giảm hiệu quả lan tỏa của tín dụng xanh đến chuyển đổi mô hình sản xuất.

Thứ ba, chất lượng “xanh” và mức độ bổ sung của tín dụng xanh chưa đồng đều giữa các tổ chức tín dụng, do khác biệt về năng lực thẩm định dự án xanh, hệ thống dữ liệu phát thải, và công cụ lượng hóa tác động môi trường - xã hội. *Thứ tư*, các rào cản phía cầu vẫn hiện hữu: nhiều doanh nghiệp thiếu danh mục dự án đạt chuẩn xanh, thiếu báo cáo ESG/đo lường phát thải, hoặc gặp khó về phương án tài chính và dòng tiền nên khó đáp ứng yêu cầu tín dụng, làm giảm tốc độ hấp thụ vốn.

Về nguyên nhân, có thể khái quát ở ba nhóm chính. *Một là*, nhóm nguyên nhân thể chế - chuẩn hóa, bao gồm việc hệ thống tiêu chí/định nghĩa dự án xanh và cơ chế xác nhận còn chưa thật sự đồng bộ, khiến ngân hàng và doanh nghiệp gặp khó trong phân loại, chứng minh tính “xanh” và kiểm toán tác động; từ đó làm tăng chi phí giao dịch và rủi ro “xanh giả” trong thực hành. *Hai là*, nhóm nguyên nhân về kinh tế - tài chính của dự án xanh: nhiều dự án có chi phí đầu tư ban đầu lớn, thời gian hoàn vốn dài, phụ thuộc vào cơ chế giá/đầu ra, nên làm tăng rủi ro kỳ hạn và rủi ro thị trường đối với ngân hàng; trong bối cảnh đó, ưu đãi lãi suất hoặc cơ chế chia sẻ rủi ro chưa đủ mạnh sẽ hạn chế động lực mở rộng tín dụng xanh theo chiều sâu. *Ba là*, nhóm nguyên nhân về năng lực thực thi, liên quan đến dữ liệu, nhân sự và công nghệ: năng lực thẩm định rủi ro khí hậu, rủi ro môi trường - xã hội, cũng như hệ thống theo dõi - báo cáo tác động sau giải ngân còn chưa đồng đều giữa các tổ chức tín dụng; đồng thời, doanh nghiệp (đặc biệt là DNNVV) còn thiếu năng lực lập dự án, chuẩn hóa báo cáo và đáp ứng các yêu cầu minh bạch.

Tóm lại, chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam đã tạo được nền tảng và ghi nhận tăng trưởng đáng kể về quy mô, bước đầu định hình cơ cấu phân bổ vốn theo hướng ưu tiên các lĩnh vực giảm phát thải và bền vững. Tuy vậy, để tín dụng xanh thực sự trở thành động lực tài chính cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cần tiếp tục khắc phục các hạn chế về chuẩn hóa “xanh”, cơ chế chia sẻ rủi ro và năng lực thực thi, qua đó nâng tỷ trọng, chất lượng và tác động đo lường được của danh mục tín dụng xanh trong toàn hệ thống.

4.3. So sánh chính sách phát triển tín dụng xanh giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và một số hàm ý đối với Việt Nam

4.3.1. So sánh chính sách phát triển tín dụng xanh giữa Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ

Xét trên bình diện tổng thể, chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ phản ánh bốn mô hình can thiệp khác nhau của Nhà nước vào thị trường tài chính xanh, với sự khác biệt rõ nét về mức độ hoàn thiện chính sách, tính đồng bộ của công cụ và khả năng thực thi trong thực tiễn. Việc so sánh theo từng cấu phần chính sách cho thấy những điểm tương đồng, khác biệt và khoảng trống chính sách đáng chú ý của Việt Nam trong tương quan quốc tế.

Thứ nhất, về mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh, Trung Quốc nổi bật với cách tiếp cận định hướng mạnh, khi tín dụng xanh được tích hợp trực tiếp vào chiến lược quốc gia về giảm phát thải, tái cơ cấu công nghiệp và trung hòa carbon, với các mục tiêu và lộ trình tương đối rõ ràng. Trong khi đó, Thái Lan và Ấn Độ tiếp cận theo hướng linh hoạt hơn, gắn tín dụng xanh với chiến lược phát triển bền vững, chuyển đổi năng lượng và ổn định tài chính, nhưng tránh áp đặt các chỉ tiêu cứng lên hệ thống ngân hàng. Việt Nam về cơ bản đã xác lập được định hướng chiến lược tương đối rõ ràng thông qua tăng trưởng xanh và cam kết phát thải ròng bằng “0”, song các mục tiêu tín dụng xanh vẫn chủ yếu dừng ở cấp định hướng, chưa được lượng hóa thành các chỉ tiêu cụ thể theo thời gian, do đó làm giảm khả năng theo dõi và đánh giá hiệu lực chính sách.

Thứ hai, về khung khổ pháp lý và thể chế, Trung Quốc thể hiện mức độ hoàn thiện và đồng bộ cao, với hệ thống văn bản pháp lý, cơ chế điều phối liên ngành và vai trò dẫn dắt rõ ràng của Nhà nước. Thái Lan và Ấn Độ xây dựng khung khổ pháp lý theo hướng “mềm” hơn, dựa nhiều vào hướng dẫn, chuẩn mực và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý tài chính - môi trường - thị trường vốn. Trong khi đó, Việt Nam đã hình thành được nền tảng thể chế bước đầu, nhưng còn thiếu một khung khổ pháp lý thống nhất cho tín dụng xanh và cơ chế điều phối đủ mạnh giữa các bộ, ngành. Điều này khiến chính sách tín dụng xanh của Việt Nam chưa đạt được tính đồng bộ cao trong triển khai.

Thứ ba, đối với tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh, Trung Quốc đã xây dựng được hệ thống phân loại xanh tương đối hoàn chỉnh và thường xuyên cập nhật, tạo nền tảng kỹ thuật cho báo cáo, giám sát và điều hành chính sách. Thái Lan chú trọng tính tương thích với chuẩn mực khu vực và quốc tế, giúp giảm chi phí tuân thủ cho thị trường. Ấn Độ tiếp cận theo lộ trình thận trọng, từng bước hoàn thiện phân loại

xanh. Việt Nam hiện đang trong giai đoạn xây dựng khung phân loại, song hệ thống này chưa mang tính bắt buộc, chưa áp dụng thống nhất và chưa bao phủ đầy đủ các hoạt động chuyển đổi (transition finance), qua đó làm hạn chế hiệu lực của toàn bộ policy mix tín dụng xanh.

Thứ tư, xét các công cụ tiền tệ và tín dụng hỗ trợ, Trung Quốc áp dụng phối hợp nhiều công cụ can thiệp trực tiếp và gián tiếp, tạo lực đẩy mạnh mẽ cho tín dụng xanh. Thái Lan và Ấn Độ sử dụng công cụ tiền tệ theo hướng hỗ trợ có chọn lọc, nhấn mạnh quản trị rủi ro và ổn định hệ thống. Việt Nam hiện chủ yếu dựa vào các công cụ định hướng và khuyến khích gián tiếp, chưa triển khai các công cụ tiền tệ chuyên biệt quy mô lớn gắn trực tiếp với tiêu chí xanh, dẫn đến tác động thúc đẩy tín dụng xanh còn hạn chế về chiều sâu.

Thứ năm, về cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro, Trung Quốc xây dựng được hệ thống ưu đãi và chia sẻ rủi ro tương đối đầy đủ, giúp giảm chi phí vốn và rủi ro cho ngân hàng. Thái Lan và Ấn Độ chú trọng kích hoạt vốn tư nhân thông qua cơ chế thị trường và vai trò của các định chế tài chính phát triển. Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào các chương trình, dự án và nguồn vốn hỗ trợ quốc tế, chưa hình thành được cơ chế chia sẻ rủi ro ở cấp hệ thống. Đây là một trong những điểm hạn chế lớn nhất ảnh hưởng đến khả năng mở rộng tín dụng xanh trong dài hạn.

Thứ sáu, đối với chính sách quản trị rủi ro môi trường - xã hội, Trung Quốc đã tích hợp yêu cầu quản trị rủi ro vào giám sát ngân hàng với mức độ ràng buộc cao. Thái Lan và Ấn Độ tiếp cận theo hướng chuẩn hóa dần, kết hợp giữa hướng dẫn và giám sát dựa trên rủi ro. Việt Nam đã ban hành các hướng dẫn quan trọng, song việc áp dụng chưa mang tính bắt buộc và còn không đồng đều giữa các tổ chức tín dụng. Điều này làm giảm hiệu quả phòng ngừa rủi ro chuyển đổi và rủi ro hệ thống.

Thứ bảy, về minh bạch, báo cáo và giám sát tín dụng xanh, Trung Quốc và Thái Lan đã xây dựng được cơ chế báo cáo và công bố thông tin tương đối đầy đủ, hỗ trợ hiệu quả cho điều hành chính sách và kỷ luật thị trường. Ấn Độ cũng đạt tiến bộ đáng kể trong chuẩn hóa công bố thông tin bền vững. Trong khi đó, Việt Nam vẫn thiếu chuẩn báo cáo tín dụng xanh thống nhất ở cấp hệ thống, dữ liệu còn phân tán và giám sát chưa dựa trên rủi ro khí hậu, làm giảm hiệu lực thực thi chính sách và khả năng kiểm soát “xanh giả”.

Thứ tám, về phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ, Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ đều đã đạt được mức độ phát triển nhất định về thị trường vốn xanh, dịch vụ trung gian và liên thông giữa tín dụng ngân hàng với thị trường vốn. Việt Nam mới ở giai đoạn

hình thành, với thị trường vốn xanh còn mỏng, hệ sinh thái trung gian và hạ tầng dữ liệu chưa phát triển đồng bộ. Điều này khiến tín dụng xanh tại Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào hệ thống ngân hàng và thiếu nguồn vốn dài hạn.

Từ kết quả phân tích, so sánh ở trên cho thấy, Việt Nam đã đạt mức độ đầy đủ tương đối về định hướng chính sách, nhưng còn hạn chế đáng kể về mức độ hoàn thiện công cụ, tính đồng bộ và hiệu lực triển khai so với Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ. Khoảng cách chủ yếu không nằm ở thiếu chủ trương, mà ở khâu chuẩn hóa kỹ thuật, cơ chế chia sẻ rủi ro, minh bạch dữ liệu và năng lực thực thi. Đây chính là cơ sở quan trọng để luận án đề xuất các hàm ý chính sách nhằm hoàn thiện chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam trong giai đoạn tới.

4.3.2. Điều kiện vận dụng kinh nghiệm quốc tế nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam

Việc vận dụng kinh nghiệm quốc tế về phát triển tín dụng xanh vào Việt Nam cần được đặt trong bối cảnh cụ thể của nền kinh tế đang chuyển đổi, nơi các điều kiện về thể chế, thị trường tài chính và năng lực quản lý nhà nước có nhiều khác biệt so với các quốc gia đi trước.

Thứ nhất, điều kiện về cam kết chính trị và tính nhất quán của định hướng phát triển. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tín dụng xanh chỉ phát triển bền vững khi được đặt trong một định hướng chiến lược rõ ràng, ổn định và có tính ràng buộc ở cấp quốc gia. Do đó, Việt Nam cần duy trì cam kết chính trị mạnh mẽ đối với mục tiêu tăng trưởng xanh, chuyển đổi năng lượng và phát thải ròng bằng “0”, đồng thời bảo đảm sự nhất quán giữa các chiến lược, quy hoạch và chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Sự thiếu nhất quán hoặc thay đổi định hướng một cách ngắn hạn sẽ làm suy giảm niềm tin của các tổ chức tín dụng và nhà đầu tư, qua đó cản trở việc triển khai các giải pháp tín dụng xanh trong dài hạn.

Thứ hai, về điều kiện thể chế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, chỉ có thể phát huy hiệu quả khi Việt Nam xây dựng được khung pháp lý đủ rõ ràng, ổn định và có tính phối hợp liên ngành. Các công cụ như danh mục phân loại xanh, tiêu chí môi trường đối với dự án được cấp tín dụng xanh, cơ chế báo cáo và giám sát rủi ro môi trường - xã hội cần được thiết kế thống nhất giữa các cơ quan quản lý, đặc biệt là giữa Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ quản lý ngành và hệ thống ngân hàng thương mại. Nếu thiếu sự thống nhất về tiêu chí nhận diện xanh, các kinh nghiệm

như ưu đãi tín dụng, tái cấp vốn xanh hoặc yêu cầu báo cáo xanh có thể dẫn đến tình trạng thực hiện hình thức, khó đo lường hiệu quả và gia tăng nguy cơ “xanh giả”.

Thứ ba, về năng lực quản lý nhà nước, điều kiện quan trọng để áp dụng kinh nghiệm quốc tế là nâng cao năng lực thiết kế, thực thi, giám sát và đánh giá chính sách. Chính sách tín dụng xanh không chỉ là việc ban hành định hướng khuyến khích ngân hàng cho vay các dự án xanh, mà còn đòi hỏi một hệ thống quản trị chính sách có khả năng theo dõi dòng vốn, đánh giá tác động môi trường, kiểm soát rủi ro và điều chỉnh công cụ phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Trong điều kiện Việt Nam, cần đặc biệt chú trọng năng lực phối hợp giữa cơ quan quản lý tài chính - ngân hàng với cơ quan môi trường và cơ quan quản lý ngành, bởi tín dụng xanh liên quan trực tiếp đến cả mục tiêu tài chính, mục tiêu môi trường và mục tiêu phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, cần tăng cường minh bạch thông tin, chuẩn hóa báo cáo, phát triển hệ thống dữ liệu về phát thải và hiệu quả môi trường của dự án, cũng như cơ chế kiểm chứng độc lập để bảo đảm các khoản tín dụng xanh phản ánh đúng giá trị xanh thực chất.

Thứ tư, về mức độ phát triển thị trường tài chính, Việt Nam cần lựa chọn cách tiếp cận phù hợp với đặc điểm hệ thống tài chính vẫn phụ thuộc lớn vào tín dụng ngân hàng, trong khi thị trường vốn xanh, trái phiếu xanh và các quỹ đầu tư bền vững còn đang phát triển. Do đó, không nên áp dụng cơ học các mô hình của những quốc gia có thị trường tài chính sâu rộng và công cụ tài chính đa dạng. Kinh nghiệm quốc tế cần được chuyển hóa theo hướng từng bước: trước hết hoàn thiện tiêu chí phân loại xanh và năng lực thẩm định tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng; tiếp đó mở rộng các công cụ hỗ trợ như bảo lãnh tín dụng, ưu đãi lãi suất có điều kiện, tái cấp vốn xanh, chia sẻ rủi ro và phát triển cơ sở dữ liệu môi trường của doanh nghiệp. Đồng thời, cần tránh mở rộng tín dụng xanh theo mục tiêu định lượng đơn thuần, bởi điều này có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng nếu các dự án xanh chưa đủ năng lực tài chính hoặc thiếu hiệu quả thực chất.

Thứ năm, điều kiện về năng lực và mức độ sẵn sàng của các tổ chức tín dụng. Các giải pháp về tín dụng xanh chỉ có thể được triển khai hiệu quả khi các tổ chức tín dụng có đủ năng lực quản trị, nguồn nhân lực và hệ thống thông tin phù hợp. Việt Nam cần hỗ trợ các ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng quy mô nhỏ và vừa, trong việc xây dựng quy trình nội bộ về thẩm định dự án xanh, quản trị rủi ro môi trường - xã hội và báo cáo tín dụng xanh. Đồng thời, cần có lộ trình phù hợp để các tổ chức tín dụng từng bước thích ứng, tránh tạo ra cú sốc chi phí tuân thủ hoặc làm suy giảm khả năng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế.

Thứ sáu, điều kiện về hạ tầng dữ liệu, thông tin và minh bạch thị trường. Các giải pháp về phân loại tín dụng xanh, giám sát rủi ro và báo cáo đòi hỏi hệ thống dữ liệu đầy đủ, chính xác và liên thông. Việt Nam cần đầu tư xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia về tài chính xanh, kết nối thông tin giữa các cơ quan quản lý và các tổ chức tín dụng. Việc thiếu dữ liệu hoặc dữ liệu không thống nhất sẽ làm suy giảm hiệu quả giám sát và hạn chế khả năng đánh giá tác động của chính sách.

Thứ bảy, điều kiện về phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ. Tín dụng xanh không thể phát triển bền vững nếu chỉ dựa vào hệ thống ngân hàng. Do đó, việc thực hiện các giải pháp phát triển thị trường vốn xanh, các định chế trung gian, dịch vụ xác minh và xếp hạng là điều kiện quan trọng. Việt Nam cần tạo môi trường thuận lợi cho sự tham gia của khu vực tư nhân, các tổ chức trung gian và nhà đầu tư dài hạn, qua đó hình thành hệ sinh thái tài chính xanh đồng bộ và năng động.

Thứ tám, điều kiện về nhận thức và sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội. Cuối cùng, hiệu quả của các giải pháp phát triển tín dụng xanh phụ thuộc lớn vào nhận thức và hành vi của doanh nghiệp - đối tượng thụ hưởng trực tiếp của tín dụng xanh. Việt Nam cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lợi ích dài hạn của đầu tư xanh, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng dự án, báo cáo và lộ trình chuyển đổi phù hợp. Sự tham gia tích cực của doanh nghiệp và xã hội sẽ tạo cầu tín dụng xanh bền vững, qua đó bảo đảm tính khả thi của các giải pháp chính sách.

4.3.3. Một số hàm ý chính sách nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam

Từ kinh nghiệm phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ, kết hợp với việc đánh giá thực tiễn xây dựng và triển khai chính sách phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam, các hàm ý chính sách đối với Việt Nam cần được tiếp cận theo hướng có chọn lọc, phù hợp với điều kiện thể chế, mức độ phát triển của thị trường tài chính và năng lực quản lý nhà nước. Điểm chung rút ra từ các trường hợp nghiên cứu là tín dụng xanh không thể phát triển bền vững nếu chỉ dựa vào nỗ lực riêng lẻ của hệ thống ngân hàng hoặc các cam kết tự nguyện của doanh nghiệp, mà cần được đặt trong một cấu trúc chính sách tổng thể, bao gồm cả nền tảng pháp lý, cơ chế điều hành, công cụ khuyến khích, hệ thống giám sát và hạ tầng thị trường. Vì vậy, các hàm ý chính sách nhằm phát triển tín dụng xanh ở Việt Nam có thể được chia thành hai nhóm lớn: nhóm hàm ý chính sách lập pháp và nhóm hàm ý chính sách hành pháp. Nhóm lập pháp tập trung tạo lập khuôn khổ pháp lý, chuẩn mực và “luật chơi” thống nhất cho thị trường; trong khi nhóm

hành pháp tập trung vào tổ chức thực thi, điều hành, giám sát và chuyển hóa các quy định thành kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế.

4.3.3.1. Nhóm hàm ý chính sách đối với cơ quan lập pháp

Nhóm hàm ý chính sách lập pháp có ý nghĩa nền tảng trong việc tạo dựng khuôn khổ thể chế cho phát triển tín dụng xanh. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, khi Nhà nước ban hành các quy định có tính định hướng rõ ràng, hệ thống phân loại xanh cụ thể và yêu cầu báo cáo tương đối chặt chẽ, tín dụng xanh có thể nhanh chóng trở thành một bộ phận quan trọng trong hoạt động của các tổ chức tài chính. Tuy nhiên, bài học từ Thái Lan và Ấn Độ cũng cho thấy việc thiết kế chính sách cần chú ý đến năng lực hấp thụ của thị trường, tránh áp đặt các nghĩa vụ pháp lý vượt quá khả năng thực thi của ngân hàng và doanh nghiệp. Đối với Việt Nam, hàm ý chính sách lập pháp đặt ra là hướng tới việc hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ, có tính ràng buộc theo lộ trình, đồng thời đủ linh hoạt để thích ứng với đặc điểm của một nền kinh tế đang chuyển đổi.

Thứ nhất, hàm ý về hoàn thiện khung khổ pháp lý và thể chế cho phát triển tín dụng xanh

Trước hết, Việt Nam cần xác lập rõ địa vị pháp lý của tín dụng xanh trong hệ thống pháp luật tài chính - ngân hàng. Hiện nay, các quy định liên quan đến tín dụng xanh, tài chính xanh, bảo vệ môi trường và tăng trưởng xanh còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, làm giảm tính thống nhất trong quá trình thực thi. Bài học từ Trung Quốc cho thấy khung pháp lý có hiệu lực cao và được thiết kế tương đối tập trung có thể tạo ra “neo thể chế” cho các chủ thể tài chính, trong khi Thái Lan và Ấn Độ cho thấy cách tiếp cận mềm dẻo hơn vẫn có thể phát huy tác dụng nếu có sự phối hợp liên ngành và hệ thống hướng dẫn rõ ràng. Do đó, Việt Nam cần rà soát, sửa đổi và bổ sung các quy định pháp luật hiện hành nhằm hình thành một khung khổ pháp lý thống nhất cho tín dụng xanh, trong đó làm rõ phạm vi, nguyên tắc, chủ thể tham gia, cơ chế quản lý, trách nhiệm giải trình và mối quan hệ giữa tín dụng xanh với các chính sách tài chính bền vững khác.

Cùng với đó, cần thể chế hóa cơ chế điều phối liên ngành trong phát triển tín dụng xanh. Chính sách tín dụng xanh liên quan đồng thời đến lĩnh vực tiền tệ - ngân hàng, tài chính công, thị trường vốn, môi trường, năng lượng, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển doanh nghiệp. Nếu không có cơ chế phối hợp chính thức, dễ phát sinh tình trạng chồng chéo, thiếu nhất quán hoặc khoảng trống chính sách. Vì vậy, cần quy định rõ vai trò của Chính phủ trong định hướng và điều phối, vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong hướng dẫn và giám sát hoạt động tín dụng xanh, vai trò của các bộ quản lý ngành trong

xác nhận tiêu chí kỹ thuật và vai trò của các tổ chức tín dụng trong thẩm định, cấp tín dụng, theo dõi và báo cáo. Đây là điều kiện cần thiết để bảo đảm các bài học quốc tế được nội địa hóa phù hợp với năng lực quản lý nhà nước của Việt Nam.

Thứ hai, hàm ý về thiết lập tiêu chí, chuẩn mực và hệ thống phân loại tín dụng xanh

Một trong những hàm ý chính sách lập pháp quan trọng nhất là xây dựng và ban hành hệ thống phân loại tín dụng xanh quốc gia. Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy hệ thống phân loại xanh chi tiết, được cập nhật định kỳ và gắn với cơ chế báo cáo có thể tạo nền tảng kỹ thuật cho việc thống kê, giám sát và điều hành chính sách. Trong khi đó, Thái Lan và Ấn Độ lại nhấn mạnh yêu cầu hài hòa với thông lệ quốc tế để giảm chi phí tuân thủ và tăng khả năng huy động dòng vốn bên ngoài. Đối với Việt Nam, việc thiếu một hệ thống phân loại có tính pháp lý rõ ràng đang làm cho các tổ chức tín dụng gặp khó khăn trong việc xác định khoản vay xanh, đánh giá mức độ xanh của dự án và kiểm soát rủi ro “xanh giả”. Vì vậy, cần sớm ban hành danh mục phân loại xanh quốc gia, trong đó quy định rõ tiêu chí môi trường, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện xác nhận và nguyên tắc cập nhật theo từng giai đoạn phát triển.

Hệ thống phân loại của Việt Nam không nên chỉ giới hạn ở các hoạt động “xanh thuần túy”, mà cần bao gồm cả tài chính chuyển đổi đối với các ngành, lĩnh vực phát thải cao nhưng có lộ trình cải thiện môi trường rõ ràng. Đây là điểm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, bởi nền kinh tế vẫn phụ thuộc đáng kể vào các ngành sử dụng nhiều năng lượng, tài nguyên và vốn đầu tư dài hạn. Nếu khung phân loại quá hẹp, nhiều doanh nghiệp có nhu cầu chuyển đổi sẽ không tiếp cận được vốn, làm giảm tác động lan tỏa của tín dụng xanh. Ngược lại, nếu tiêu chí quá rộng và thiếu kiểm chứng, nguy cơ gắn nhãn xanh hình thức sẽ gia tăng. Do đó, khung phân loại cần được thiết kế theo nguyên tắc vừa chặt chẽ, vừa có lộ trình chuyển đổi, bảo đảm cân bằng giữa yêu cầu bảo vệ môi trường và yêu cầu duy trì sản xuất, việc làm và tăng trưởng.

Thứ ba, hàm ý về hoàn thiện cơ sở pháp lý về quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động tín dụng

Quản trị rủi ro môi trường - xã hội cần được luật hóa hoặc quy định bắt buộc theo lộ trình trong hoạt động tín dụng. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy khi yêu cầu quản trị rủi ro môi trường được tích hợp vào khuôn khổ giám sát ngân hàng, các tổ chức tín dụng có động lực rõ hơn trong việc điều chỉnh quy trình thẩm định và quản trị danh mục. Trong khi đó, Thái Lan và Ấn Độ lựa chọn cách tiếp cận từng bước, bắt đầu từ hướng

dẫn và chuẩn mực tự nguyện, sau đó nâng dần mức độ ràng buộc. Đối với Việt Nam, cách tiếp cận phù hợp là ban hành khung quản trị rủi ro môi trường - xã hội tối thiểu áp dụng cho toàn hệ thống, nhưng có lộ trình phân nhóm theo quy mô, năng lực quản trị và mức độ phức tạp của từng tổ chức tín dụng.

Về mặt lập pháp, cần quy định rõ nghĩa vụ của tổ chức tín dụng trong việc tích hợp rủi ro môi trường - xã hội vào toàn bộ vòng đời tín dụng, từ tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, phê duyệt, ký kết hợp đồng, giải ngân, giám sát sau cho vay đến đánh giá lại danh mục. Đồng thời, pháp luật cần phân biệt giữa rủi ro môi trường không thể chấp nhận và rủi ro có thể quản lý trong lộ trình chuyển đổi, qua đó tránh việc loại trừ tín dụng một cách cơ học đối với các ngành phát thải cao nhưng có phương án chuyển đổi thực chất. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm an toàn hệ thống tài chính, vừa phù hợp với điều kiện chuyển đổi của doanh nghiệp Việt Nam.

Thứ tư, hàm ý về hoàn thiện quy định về minh bạch hóa, báo cáo và giám sát tín dụng xanh

Minh bạch hóa, báo cáo và giám sát tín dụng xanh là cấu phần pháp lý quan trọng nhằm nâng cao trách nhiệm giải trình và hạn chế hiện tượng “xanh giả”. Bài học từ Trung Quốc cho thấy khung phân loại xanh chỉ phát huy hiệu quả khi được tích hợp trực tiếp với hệ thống thống kê và báo cáo ngân hàng. Thái Lan và Ấn Độ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của công bố thông tin bền vững và chuẩn hóa dữ liệu để hỗ trợ giám sát và kỷ luật thị trường. Đối với Việt Nam, cần ban hành bộ chỉ tiêu báo cáo tín dụng xanh và ESG thống nhất theo lộ trình, trong đó quy định rõ khái niệm, phạm vi, phương pháp đo lường, tần suất báo cáo, trách nhiệm kiểm chứng và hình thức công bố.

Các quy định về giám sát tín dụng xanh cần chuyển từ tiếp cận tuân thủ hình thức sang tiếp cận dựa trên rủi ro. Cơ quan quản lý không chỉ cần biết quy mô dư nợ xanh, mà còn phải nắm được cơ cấu lĩnh vực, mức độ tập trung rủi ro, hiệu quả môi trường, khả năng tuân thủ tiêu chí xanh và tác động đến an toàn tài chính. Vì vậy, pháp luật cần tạo cơ sở cho việc sử dụng dữ liệu tín dụng xanh, dữ liệu rủi ro khí hậu và dữ liệu môi trường - xã hội trong giám sát an toàn vĩ mô. Đồng thời, cần quy định cơ chế xử lý đối với hành vi báo cáo sai, gắn nhãn xanh không đúng bản chất hoặc sử dụng vốn sai mục đích, nhằm bảo đảm tính nghiêm minh của chính sách.

Thứ năm, hàm ý về hoàn thiện cơ sở pháp lý cho các công cụ tài chính xanh và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Để tín dụng xanh phát triển bền vững, Việt Nam cần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho các công cụ tài chính xanh và hệ sinh thái hỗ trợ. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy tín dụng xanh sẽ khó mở rộng nếu chỉ dựa vào nguồn vốn của ngân hàng thương mại, đặc biệt đối với các dự án có vòng đời dài, suất đầu tư lớn và rủi ro công nghệ cao. Do đó, pháp luật cần tạo nền tảng cho các cơ chế bảo lãnh tín dụng xanh, quỹ hỗ trợ rủi ro, tài chính pha trộn, trái phiếu xanh, trái phiếu chuyển đổi, đồng tài trợ và các công cụ chia sẻ rủi ro khác. Các công cụ này cần được thiết kế theo nguyên tắc có điều kiện, có thời hạn và gắn với kết quả môi trường nhằm tránh bao cấp dàn trải và giảm gánh nặng ngân sách.

Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ sở pháp lý cho các định chế trung gian trong hệ sinh thái tài chính xanh như tổ chức xác minh độc lập, tổ chức xếp hạng ESG, tư vấn xanh, kiểm toán môi trường và cơ sở dữ liệu xanh. Đối với Việt Nam, nơi tình trạng bất cân xứng thông tin giữa ngân hàng và doanh nghiệp còn khá lớn, các định chế trung gian có vai trò quan trọng trong việc giảm chi phí giao dịch, nâng cao chất lượng thẩm định và củng cố niềm tin thị trường. Vì vậy, pháp luật cần quy định chuẩn mực hoạt động, điều kiện cấp phép, trách nhiệm nghề nghiệp và cơ chế giám sát các tổ chức này, qua đó tạo nền tảng thể chế cho hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh phát triển lành mạnh.

4.3.3.2. Nhóm hàm ý chính sách đối với cơ quan hành pháp

Nhóm hàm ý chính sách hành pháp có vai trò quyết định trong việc chuyển hóa các quy định pháp luật và định hướng chính sách thành kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế. Nếu nhóm hàm ý chính sách lập pháp tạo lập khung khổ và chuẩn mực, thì nhóm hàm ý chính sách hành pháp bảo đảm khung khổ đó được triển khai một cách hiệu quả, có giám sát và có điều chỉnh phù hợp. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy sự điều hành quyết liệt của Nhà nước có thể tạo ra tốc độ mở rộng nhanh của tín dụng xanh, nhưng cũng cần kiểm soát rủi ro gắn nhãn xanh và rủi ro phân bổ vốn sai lệch. Trong khi đó, Thái Lan và Ấn Độ cho thấy việc triển khai thận trọng, từng bước và dựa trên năng lực thị trường có thể giúp giảm chi phí tuân thủ, nhưng nếu thiếu công cụ đủ mạnh thì hiệu quả chính sách có thể bị hạn chế. Vì vậy, đối với Việt Nam, hàm ý chính sách hành pháp đặt ra là kết hợp giữa định hướng rõ ràng, công cụ hỗ trợ có mục tiêu, nâng cao năng lực thực thi và cơ chế đánh giá kết quả.

Thứ nhất, hàm ý về xác lập mục tiêu và định hướng phát triển tín dụng xanh theo giai đoạn

Trước hết, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần cụ thể hóa mục tiêu phát triển tín dụng xanh theo hướng có thể đo lường, theo dõi và điều chỉnh. Bài học từ Trung Quốc

cho thấy việc gắn tín dụng xanh với các mục tiêu quốc gia về giảm phát thải, tái cơ cấu ngành và trung hòa carbon đã tạo ra tín hiệu chính sách mạnh đối với hệ thống tài chính. Tuy nhiên, trong điều kiện Việt Nam, việc áp dụng chỉ tiêu cứng cần được cân nhắc thận trọng để tránh gây áp lực tăng trưởng tín dụng hình thức hoặc làm suy giảm chất lượng danh mục. Do đó, Việt Nam nên xây dựng bộ chỉ tiêu mục tiêu theo giai đoạn, bao gồm tỷ trọng tín dụng xanh trong tổng dư nợ, tốc độ tăng trưởng theo từng thời kỳ, lĩnh vực ưu tiên, mức độ đáp ứng tiêu chí xanh và hiệu quả môi trường của khoản vay.

Định hướng phát triển tín dụng xanh cũng cần gắn chặt với chiến lược chuyển đổi xanh, ổn định tài chính và mục tiêu tăng trưởng bền vững. Tín dụng xanh không nên được hiểu đơn thuần là mở rộng cho vay đối với một số lĩnh vực thân thiện với môi trường, mà cần được xem là công cụ điều chỉnh cấu trúc dòng vốn, quản trị rủi ro khí hậu, hỗ trợ đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì vậy, mục tiêu tín dụng xanh cần được lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược tăng trưởng xanh, chiến lược tài chính toàn diện và khuôn khổ giám sát an toàn vĩ mô. Việc phân vai giữa Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các bộ ngành, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp cần được cụ thể hóa trong chương trình hành động theo từng giai đoạn nhằm bảo đảm tính khả thi.

Thứ hai, hàm ý về tổ chức thực thi chính sách tiền tệ và tín dụng xanh

Về hành pháp, Ngân hàng Nhà nước cần chuyển từ định hướng khuyến khích chung sang điều hành các công cụ hỗ trợ tín dụng xanh có mục tiêu, có điều kiện và có khả năng giám sát. Kinh nghiệm Trung Quốc cho thấy các công cụ tái cấp vốn, ưu đãi thanh khoản hoặc hỗ trợ tín dụng có mục tiêu có thể tạo lực đẩy ban đầu cho thị trường, trong khi Thái Lan và Ấn Độ nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm ổn định tài chính và tránh can thiệp hành chính quá mức. Đối với Việt Nam, có thể thí điểm cơ chế tái cấp vốn xanh hoặc ưu đãi thanh khoản với quy mô phù hợp, tập trung vào một số lĩnh vực ưu tiên như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, nông nghiệp bền vững, xử lý chất thải, giao thông xanh và các dự án chuyển đổi có tác động giảm phát thải rõ ràng.

Các công cụ tiền tệ - tín dụng xanh cần được thiết kế theo nguyên tắc không thay thế thị trường, mà chỉ đóng vai trò kích hoạt, giảm rủi ro ban đầu và tạo tín hiệu chính sách. Ưu đãi tín dụng cần gắn với chất lượng danh mục, khả năng quản trị rủi ro môi trường - xã hội và hiệu quả môi trường của dự án, thay vì chỉ dựa trên quy mô dư nợ. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước cần từng bước đưa rủi ro khí hậu và rủi ro chuyển đổi

vào giám sát an toàn vĩ mô, qua đó tạo động lực nội sinh để các ngân hàng tái cấu trúc danh mục tín dụng theo hướng xanh mà không làm suy giảm an toàn hệ thống.

Thứ ba, hàm ý về triển khai cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro

Một hàm ý hành pháp quan trọng là triển khai các cơ chế khuyến khích tài chính và hỗ trợ rủi ro nhằm mở rộng khả năng tiếp cận vốn xanh của doanh nghiệp. Kinh nghiệm Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ đều cho thấy các dự án xanh, đặc biệt là dự án đổi mới công nghệ, hạ tầng xanh và chuyển đổi trong ngành phát thải cao, thường có nhu cầu vốn lớn, thời gian hoàn vốn dài và mức độ rủi ro cao hơn so với dự án thông thường. Nếu thiếu cơ chế chia sẻ rủi ro, các tổ chức tín dụng có xu hướng thận trọng và tín dụng xanh khó mở rộng. Vì vậy, Việt Nam cần triển khai các chương trình bảo lãnh tín dụng xanh, bảo lãnh một phần rủi ro, hỗ trợ lãi suất có điều kiện, đồng tài trợ, tài chính pha trộn và sử dụng vốn ngân sách hoặc ODA như nguồn vốn môi để thu hút vốn tư nhân.

Cơ chế hỗ trợ cần được thực hiện theo nguyên tắc có điều kiện và theo kết quả. Mức ưu đãi không nên được xác định chỉ dựa trên việc dự án được gắn nhãn xanh, mà cần phụ thuộc vào mức độ đáp ứng tiêu chí phân loại, hiệu quả giảm phát thải, khả năng quản trị rủi ro của doanh nghiệp và mức độ tuân thủ báo cáo. Việt Nam cũng cần ưu tiên thí điểm ở một số lĩnh vực và địa bàn trọng điểm, sau đó đánh giá và mở rộng dần, nhằm tránh dàn trải nguồn lực và giảm rủi ro tài khóa. Cách tiếp cận này phù hợp với điều kiện năng lực ngân sách còn hạn chế và thị trường tài chính xanh đang trong giai đoạn phát triển.

Thứ tư, hàm ý về tổ chức thực thi quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hệ thống ngân hàng

Bên cạnh việc hoàn thiện quy định, Việt Nam cần chú trọng tổ chức thực thi quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong hệ thống ngân hàng. Các tổ chức tín dụng cần được hướng dẫn xây dựng quy trình nội bộ để tích hợp rủi ro môi trường - xã hội vào thẩm định, phê duyệt, định giá, giám sát sau cho vay và quản trị danh mục. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cùng một khung quy định nhưng hiệu quả thực hiện phụ thuộc rất lớn vào năng lực cán bộ, hệ thống dữ liệu, công cụ đánh giá và mức độ cam kết của ban lãnh đạo ngân hàng. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần ban hành hướng dẫn kỹ thuật, tổ chức đào tạo chuyên sâu, xây dựng bộ công cụ đánh giá rủi ro và hỗ trợ các ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng quy mô nhỏ và vừa, nâng cao năng lực thực thi.

Quản trị rủi ro môi trường - xã hội trong thực tiễn cũng cần gắn với mục tiêu hỗ trợ chuyển đổi, không chỉ nhằm kiểm soát rủi ro. Đối với các ngành phát thải cao nhưng

có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, ngân hàng cần có khả năng đánh giá lộ trình chuyển đổi của doanh nghiệp, thay vì từ chối tín dụng một cách cơ học. Do đó, quá trình thực thi cần phân biệt rõ giữa dự án không đáp ứng tiêu chí môi trường và dự án có tiềm năng chuyển đổi nếu được hỗ trợ vốn, công nghệ và quản trị phù hợp. Đây là điểm đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam, nơi khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế về năng lực lập dự án xanh, minh bạch dữ liệu và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật.

Thứ năm, hàm ý về minh bạch hóa dữ liệu, giám sát thực thi và phát triển hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh

Để chính sách tín dụng xanh phát huy hiệu quả, cần xây dựng hệ thống dữ liệu, báo cáo và giám sát thực thi ở cấp quốc gia. Cơ quan quản lý cần thu thập, chuẩn hóa và kết nối dữ liệu về danh mục xanh, dư nợ tín dụng xanh, trái phiếu xanh, phát thải, hiệu quả môi trường, rủi ro ngành và tình hình tuân thủ của các tổ chức tín dụng. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy hạ tầng dữ liệu tập trung giúp hỗ trợ báo cáo, giám sát và điều hành chính sách; trong khi Thái Lan và Ấn Độ cho thấy việc công bố thông tin theo lộ trình có thể tạo kỷ luật thị trường mà không gây quá tải chi phí tuân thủ. Đối với Việt Nam, cần triển khai hệ thống báo cáo điện tử, cơ chế kiểm chứng độc lập và quy trình đánh giá định kỳ để bảo đảm số liệu tín dụng xanh phản ánh đúng bản chất và có thể sử dụng cho điều chỉnh chính sách.

Song song với đó, Việt Nam cần chủ động phát triển thị trường và hệ sinh thái hỗ trợ tín dụng xanh. Trên thực tế, tín dụng xanh sẽ khó phát triển bền vững nếu thiếu thị trường vốn xanh, tổ chức xác minh độc lập, tư vấn kỹ thuật, xếp hạng ESG, kiểm toán xanh, cơ sở dữ liệu môi trường và nguồn nhân lực chuyên sâu. Vì vậy, cơ quan hành pháp cần thúc đẩy liên thông giữa tín dụng ngân hàng và thị trường vốn xanh, hỗ trợ phát triển trái phiếu xanh, khuyến khích hình thành các tổ chức trung gian độc lập, đẩy mạnh đào tạo nhân lực và hợp tác quốc tế. Cách tiếp cận này giúp tín dụng xanh không phụ thuộc quá mức vào ưu đãi hành chính, mà dần trở thành một phân khúc thị trường có khả năng tự vận hành trên nền tảng minh bạch, quản trị rủi ro và lợi ích kinh tế - môi trường thực chất.

Thứ sáu, hàm ý về thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chính sách

Cần thiết lập cơ chế theo dõi, đánh giá và điều chỉnh chính sách phát triển tín dụng xanh theo chu kỳ. Kinh nghiệm của Thái Lan và Ấn Độ cho thấy việc thí điểm, đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh chính sách theo từng giai đoạn giúp tăng mức độ chấp nhận của thị trường và giảm rủi ro chính sách. Đối với Việt Nam, điều này đặc biệt cần

thiết vì khung chính sách tín dụng xanh vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, năng lực quản lý nhà nước chưa đồng đều và thị trường tài chính xanh còn mới. Do đó, các chương trình hành động cần có chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu kết quả, cơ quan chịu trách nhiệm, thời hạn thực hiện và cơ chế công bố kết quả định kỳ.

Cơ chế đánh giá không chỉ tập trung vào quy mô tăng trưởng dư nợ xanh, mà cần xem xét chất lượng xanh, hiệu quả môi trường, mức độ giảm rủi ro, khả năng tiếp cận vốn của doanh nghiệp và tác động đến ổn định tài chính. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước cần điều chỉnh công cụ, tiêu chí, ưu đãi và lộ trình thực thi cho phù hợp với diễn biến thị trường và năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Đây là điều kiện bảo đảm chính sách phát triển tín dụng xanh của Việt Nam không dừng ở định hướng, mà trở thành một chính sách có khả năng tạo tác động thực chất, đo lường được và phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước.

Tóm lại, nhóm hàm ý chính sách lập pháp tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện nền tảng pháp lý cho tín dụng xanh, bao gồm khung khổ pháp luật, hệ thống phân loại xanh, tiêu chí xác định dự án xanh, quy định về quản trị rủi ro môi trường - xã hội, cơ chế báo cáo, giám sát và cơ sở pháp lý cho các công cụ tài chính xanh. Trong khi đó, nhóm hàm ý chính sách hành pháp tập trung vào tổ chức thực thi các định hướng và quy định đã được ban hành. Sự kết hợp đồng bộ giữa hai nhóm hàm ý chính sách này, trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ, sẽ giúp Việt Nam thúc đẩy tín dụng xanh theo hướng thực chất, phù hợp với điều kiện thể chế trong nước, mức độ phát triển của thị trường tài chính và năng lực quản lý nhà nước hiện nay.

Kết luận chương 4

Thông qua việc tổng hợp những thành công và thất bại từ kinh nghiệm quốc tế, chương này đúc kết được các bài học cốt lõi: Cần có một danh mục phân loại xanh thống nhất, cần các cơ chế hỗ trợ lãi suất và bảo lãnh tín dụng, và đặc biệt là sự cần thiết của việc nâng cao năng lực thẩm định rủi ro môi trường cho đội ngũ ngân hàng. Khi đối chiếu với thực trạng tại Việt Nam, nghiên cứu đã chỉ rõ những nút thắt về pháp lý và sự thiếu hụt các công cụ tài chính phái sinh hỗ trợ tín dụng xanh.

Nội dung chương này cũng đưa ra các hàm ý chính sách mang tính chiến lược và đồng bộ. Đối với Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước, cần hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn xanh và đẩy mạnh các gói tái cấp vốn ưu đãi. Đối với các ngân hàng thương mại, hàm ý tập trung vào việc xây dựng bộ tiêu chuẩn ESG nội bộ và đa dạng hóa các

sản phẩm trái phiếu/tín dụng xanh. Cuối cùng, chương này khẳng định rằng phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn nhưng cũng đầy thách thức. Để hiện thực hóa các giải pháp đã đề xuất, cần có sự phối hợp liên ngành và lộ trình thực hiện cụ thể theo từng giai đoạn. Kết luận của Chương 4 không chỉ đóng lại các mục tiêu nghiên cứu của luận án mà còn mở ra những định hướng ứng dụng thực tiễn, góp phần thúc đẩy Việt Nam tiến nhanh hơn trên lộ trình tăng trưởng xanh và bền vững.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu về kinh nghiệm phát triển tín dụng xanh của Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ và những bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng trong việc làm sáng tỏ các yếu tố then chốt thúc đẩy sự tăng trưởng của tín dụng xanh tại một số nền kinh tế có tính tương đồng đối với Việt Nam, đồng thời đưa ra những gợi ý có giá trị cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thị trường tài chính xanh của riêng mình.

1. Những đóng góp mới về lý luận và thực tiễn

Thứ nhất, Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về chính sách phát triển tín dụng xanh theo hướng phân biệt rõ giữa “phát triển tín dụng xanh” và “chính sách phát triển tín dụng xanh”. Nếu các nghiên cứu trước đây thường tiếp cận tín dụng xanh như một sản phẩm tín dụng, một cấu phần của tài chính xanh hoặc một công cụ hỗ trợ tăng trưởng bền vững, thì luận án tiếp cận vấn đề từ góc độ chính sách công và quản trị phát triển. Theo đó, “phát triển tín dụng xanh” được xem là kết quả thể hiện qua quy mô, cơ cấu, tốc độ tăng trưởng, mức độ tham gia của các tổ chức tín dụng và hiệu quả tài trợ cho các lĩnh vực xanh; trong khi “chính sách phát triển tín dụng xanh” được hiểu là hệ thống mục tiêu, công cụ, quy định, cơ chế khuyến khích, giám sát và điều phối của Nhà nước nhằm định hướng quá trình phát triển đó. Điểm mới của luận án là không đồng nhất hai khái niệm này, mà làm rõ mối quan hệ giữa chính sách với kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế.

Thứ hai, Luận án xây dựng khung phân tích chính sách phát triển tín dụng xanh có tính hệ thống hơn so với nhiều nghiên cứu đi trước. Các nghiên cứu nền tảng và thực nghiệm hiện nay thường tập trung vào một số khía cạnh riêng lẻ như vai trò của tín dụng xanh, thực trạng triển khai tại ngân hàng thương mại, rào cản phát triển hoặc tác động của tín dụng xanh đến hiệu quả tài chính ngân hàng. Trong khi đó, luận án tiếp cận chính sách phát triển tín dụng xanh như một cấu trúc đa chiều, bao gồm mục tiêu chính sách, khung pháp lý và thể chế, hệ thống phân loại xanh, công cụ tiền tệ – tín dụng, cơ chế khuyến khích tài chính, quản trị rủi ro môi trường – xã hội, minh bạch hóa thông tin, báo cáo, giám sát và phát triển hệ sinh thái hỗ trợ. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá không chỉ nội dung chính sách, mà còn cả mức độ đầy đủ, tính đồng bộ, khả năng thực thi và cơ chế tác động của chính sách đối với phát triển tín dụng xanh.

Thứ ba, Luận án có đóng góp mới trong việc phân tích kinh nghiệm quốc tế về chính sách phát triển tín dụng xanh thông qua lựa chọn các trường hợp Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ. Khác với các nghiên cứu thường tham khảo kinh nghiệm của các nền kinh tế phát triển hoặc trình bày kinh nghiệm quốc tế theo hướng mô tả, luận án lựa chọn ba nền kinh tế đang phát triển có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về nhu cầu vốn cho chuyển đổi xanh, vai trò định hướng của Nhà nước, mức độ phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng và yêu cầu dung hòa giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững. Điểm mới ở đây là luận án không chỉ mô tả kinh nghiệm của từng quốc gia, mà còn so sánh cách thức Nhà nước thiết kế mục tiêu, công cụ, cơ chế điều phối và giám sát chính sách, từ đó rút ra các bài học có điều kiện áp dụng đối với Việt Nam, tránh cách tiếp cận sao chép cơ học kinh nghiệm quốc tế.

Thứ tư, Luận án góp phần làm rõ mối quan hệ giữa chính sách phát triển tín dụng xanh và kết quả phát triển tín dụng xanh trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây thường dừng lại ở việc nêu thực trạng tín dụng xanh hoặc đề xuất giải pháp chung, nhưng chưa phân tích đầy đủ cơ chế qua đó chính sách tác động đến hành vi của tổ chức tín dụng, khả năng tiếp cận vốn xanh của doanh nghiệp và kết quả phát triển tín dụng xanh trên thực tế. Luận án bổ sung khoảng trống này bằng cách chỉ ra rằng chính sách phát triển tín dụng xanh chỉ phát huy hiệu quả khi có sự phù hợp giữa mục tiêu chính sách, công cụ thực thi, năng lực thể chế, trình độ phát triển thị trường tài chính và năng lực hấp thụ vốn xanh của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các hàm ý chính sách cho Việt Nam theo hai nhóm lập pháp và hành pháp, qua đó làm rõ hơn yêu cầu vừa hoàn thiện “luật chơi”, vừa nâng cao năng lực tổ chức thực thi để phát triển tín dụng xanh một cách thực chất, bền vững và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

2. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù Luận án đã đạt được các mục tiêu nghiên cứu đề ra, góp phần làm rõ cơ sở lý luận, nội dung và kết quả của chính sách phát triển tín dụng xanh tại một số quốc gia tiêu biểu, cũng như rút ra các hàm ý chính sách đối với Việt Nam, song trong khung khổ nghiên cứu hiện tại, Luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Việc nhận diện rõ các hạn chế này không chỉ nhằm bảo đảm tính khách quan khoa học của Luận án, mà còn là cơ sở quan trọng để định hướng các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực tín dụng xanh.

Thứ nhất, hạn chế về phạm vi tiếp cận nghiên cứu.

Luận án tiếp cận phát triển tín dụng xanh chủ yếu dưới góc độ phân tích chính sách vĩ mô của Chính phủ, tập trung vào thiết kế chính sách, công cụ chính sách và kết quả thực thi ở cấp quốc gia. Do đó, Luận án chưa đi sâu phân tích hoạt động phát triển tín dụng xanh ở cấp vi mô, cụ thể là hành vi, chiến lược và hiệu quả triển khai tín dụng xanh của từng tổ chức tín dụng, cũng như mức độ đáp ứng và thích ứng của doanh nghiệp đối với các chính sách này. Hạn chế này khiến Luận án chưa phản ánh đầy đủ sự tương tác hai chiều giữa chính sách công và thực tiễn thị trường tín dụng xanh.

Thứ hai, hạn chế về dữ liệu và khả năng so sánh quốc tế.

Do sự khác biệt đáng kể về khung khái niệm, tiêu chí phân loại và chế độ công bố thông tin giữa các quốc gia, Luận án gặp khó khăn trong việc xây dựng các bộ số liệu so sánh trực tiếp về dư nợ tín dụng xanh giữa Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam. Phần lớn các số liệu về tín dụng xanh ở Thái Lan và Ấn Độ được công bố ở cấp ngân hàng hoặc theo hình thức “tài trợ xanh” rộng hơn, thay vì dư nợ tín dụng xanh chuẩn hóa ở cấp toàn hệ thống. Do đó, các phân tích định lượng trong Luận án chủ yếu mang tính minh họa, hỗ trợ cho phân tích chính sách, chưa thể phản ánh đầy đủ mức độ tác động của chính sách tín dụng xanh trên bình diện so sánh quốc tế.

Thứ ba, hạn chế về phương pháp lượng hóa tác động chính sách.

Luận án chủ yếu sử dụng các phương pháp phân tích định tính, phân tích so sánh chính sách và tổng hợp kinh nghiệm quốc tế, trong khi chưa áp dụng các mô hình kinh tế lượng hoặc các phương pháp định lượng nâng cao để đo lường trực tiếp mối quan hệ nhân - quả giữa chính sách phát triển tín dụng xanh và các kết quả kinh tế - môi trường như tăng trưởng xanh, giảm phát thải hay hiệu quả phân bổ vốn. Điều này xuất phát từ hạn chế về dữ liệu dài hạn và tính đồng nhất của các chỉ tiêu đo lường tín dụng xanh giữa các quốc gia nghiên cứu.

Thứ tư, hạn chế về độ bao phủ của các quốc gia nghiên cứu.

Luận án lựa chọn Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ làm các trường hợp nghiên cứu điển hình do có sự đa dạng về trình độ phát triển, thể chế và cách tiếp cận chính sách tín dụng xanh. Tuy nhiên, việc giới hạn số lượng quốc gia nghiên cứu cũng khiến Luận án chưa bao quát được đầy đủ các mô hình phát triển tín dụng xanh tiên tiến, đặc biệt là kinh nghiệm từ các nền kinh tế phát triển như Liên minh châu Âu, Nhật Bản hay Hàn Quốc - nơi khung chính sách tín dụng xanh gắn chặt với hệ thống phân loại xanh và thị trường tài chính bền vững ở mức độ cao.

Từ những hạn chế nêu trên, Luận án đề xuất một số định hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, mở rộng nghiên cứu theo hướng kết hợp giữa phân tích chính sách vĩ mô và nghiên cứu vi mô. Các nghiên cứu tiếp theo có thể đi sâu khảo sát hành vi của các tổ chức tín dụng, mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp và các rào cản thực tiễn trong triển khai tín dụng xanh, qua đó làm rõ cơ chế truyền dẫn chính sách từ Nhà nước đến thị trường.

Thứ hai, phát triển các bộ dữ liệu chuẩn hóa về tín dụng xanh. Trong tương lai, khi các quốc gia, trong đó có Việt Nam, hoàn thiện hệ thống phân loại tín dụng xanh và cơ chế báo cáo thống nhất, các nghiên cứu tiếp theo có thể xây dựng các bộ dữ liệu dài hạn và so sánh được, tạo điều kiện áp dụng các phương pháp định lượng để đánh giá tác động chính sách.

Thứ ba, áp dụng các phương pháp kinh tế lượng và mô hình đánh giá tác động chính sách. Việc sử dụng các mô hình như difference-in-Differences (phương pháp ước lượng tác động nhân quả), panel data models (sử dụng dữ liệu theo không gian và theo thời gian) hay structural models (mô hình cấu trúc) sẽ giúp lượng hóa rõ hơn hiệu quả của các công cụ chính sách tín dụng xanh, từ đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc hơn cho việc hoạch định chính sách.

Thứ tư, mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các quốc gia và khu vực khác. Các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung kinh nghiệm từ các nền kinh tế phát triển và các khu vực đang dẫn dắt tài chính xanh toàn cầu, qua đó làm phong phú hơn cơ sở so sánh và nâng cao giá trị tham khảo cho Việt Nam.

Những hướng nghiên cứu tiếp theo này sẽ giúp làm sâu sắc hơn hiểu biết về các yếu tố thúc đẩy và cản trở sự phát triển của tín dụng xanh, đồng thời cung cấp những cơ sở khoa học vững chắc hơn cho việc xây dựng và triển khai các chính sách tín dụng xanh hiệu quả tại Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

- 1) Báo Công Thương. (2025). *Ngân hàng Nhà nước: 57 tổ chức tín dụng đã thực hiện đánh giá rủi ro môi trường - xã hội*. Truy cập từ <https://congthuong.vn>
- 2) BIDV. (2023). *Green Bond Allocation and Impact Report*. Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV). Retrieved from <https://bidv.com.vn>
- 3) Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2021). *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- 4) Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). *Khung phân loại dự án xanh tại Việt Nam* (Tài liệu định hướng).
- 5) Bộ Tài nguyên và Môi trường. (2020). *Luật Bảo vệ môi trường* (Luật số 72/2020/QH14).
- 6) Chính phủ Việt Nam. (2021). *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* (Quyết định số 1658/QĐ-TTg).
- 7) Chính phủ Việt Nam. (2022). *Chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* (Quyết định số 986/QĐ-TTg).
- 8) Chính phủ Việt Nam. (2022). *Chương trình hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030* (Quyết định số 882/QĐ-TTg).
- 9) Hồ Hạnh Mỹ (2016) “Tài chính xanh cho tăng trưởng và phát triển bền vững tại Việt Nam”. Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 171 - 08/2016
- 10) Hoài Linh, Thảo Vy, Thanh Tú, Phương Hoa, Phương Mai (2021). Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị chính sách. Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 09/2021.
- 11) Hương. H. T. (2025) Tín dụng xanh: Động lực phát triển kinh tế xanh, bền vững, *Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*
- 12) IFC. (2023). *IFC supports BIDV's first green bond issuance in Vietnam*. International Finance Corporation.
- 13) Lê Thị Anh Quyên (2021). *Thực trạng tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ số 19, 2021. <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/thuc-trang-tin-dung-xanh-tai-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-40481.html>.

- 14) Lê Thị Hường (2013), *xanh hóa ngành ngân hàng: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, TCMT 01-02/2013
- 15) Lê Thị Tuấn Nghĩa (2019), “Giải pháp thúc đẩy tín dụng xanh”, Kỷ yếu hội thảo Tăng trưởng tín dụng xanh: cơ hội, thách thức và giải pháp.
- 16) Lưu Ánh Tuyết (2020). *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển tín dụng xanh và hàm ý chính sách cho Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế tài chính Việt Nam số 5/2020
- 17) Ngân hàng BIDV. (2024). *Báo cáo thường niên và phát triển bền vững 2024*. Hà Nội.
- 18) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam & Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC). (2025, May 21). *Sổ tay Hệ thống quản lý rủi ro môi trường - xã hội (ESMS) trong hoạt động cấp tín dụng*. Hà Nội.
- 19) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2015). *Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh* (Quyết định số 1552/QĐ-NHNN).
- 20) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2018). *Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam*.
- 21) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2018a). *Quyết định số 1604/QĐ-NHNN ngày 07/8/2018 về phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam*.
- 22) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2021). *Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030*.
- 23) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2022). *Báo cáo về hoạt động tín dụng xanh năm 2022*. Hà Nội. Retrieved from <https://www.sbv.gov.vn>
- 24) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2022). *Định hướng phát triển tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng*.
- 25) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024, September). *Báo cáo tình hình triển khai tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng*. Hà Nội.
- 26) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2025, March 31). *Thông cáo báo chí về tình hình tín dụng xanh của các tổ chức tín dụng*. Hà Nội.
- 27) Nguyễn Bá Minh, Lê Vũ Thanh Tâm, Nguyễn Đình Đức (2022). *Phát triển hệ thống tài chính xanh: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý cho Việt Nam*. Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán, số 07 (228) - 2022

28) Nguyễn Đức Bình, Dương Minh An (2022). *Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam. Tạp chí Tài chính số kỳ 1 tháng 3/2022*. <https://tapchitaichinh.vn/phat-trien-tin-dung-xanh-tai-viet-nam.html>

29) Nguyễn Thanh Phương và Nguyễn Thị Liên Hương (2019), *Tín dụng xanh ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Ngân hàng, chuyên đề đặc biệt 2019.

30) Nguyễn Thị Ánh Ngọc (2023). *Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị*. <https://bom.so/QtXeZS>

31) Nguyễn Thị Minh Châu (2017), *Kinh nghiệm phát triển trái phiếu xanh của Trung Quốc cho Việt Nam*, <https://gec.edu.vn/tong-hop/kinh-nghiem-phat-trien-trai-phieu-xanh-cua-trung-quoc-cho-viet-nam.html>

32) Nguyễn Thị Thùy Linh. (2021). Phát triển thị trường tài chính xanh tại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, 13(24), 25-30.

33) Nguyễn Trọng Tài và Nguyễn Kim Oanh (2019), *Một số vấn đề đặt ra trong phát triển tín dụng xanh*, Tạp chí Ngân hàng, chuyên đề đặc biệt 2019

34) Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*.

35) Trần Thế Anh (2022). *Thực trạng triển khai tín dụng xanh đề xuất một số đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển tín dụng xanh trong thời gian tới*. Tạp chí Môi trường số 11/2022

36) Trần Thị Thanh Tú (2018). *Phát triển hệ thống tài chính xanh nhằm thúc đẩy kinh tế xanh: Kinh nghiệm của một số nước và gợi ý cho Việt Nam*. Tạp chí Cộng sản, 2018

37) Trần, Q. H., & Nguyễn, T. T. (2022). Phát triển tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng Việt Nam: Thực trạng và định hướng. *Tạp chí Ngân hàng*, 12(4), 15-22.

38) Vũ Thị Hải Yến (2020). *Giải pháp phát triển tài chính xanh tại Việt Nam*. Hà Nội, 2020

II. Tiếng Anh

39) Aizawa, M., & Yang, C. (2010). Green credit, green stimulus, green revolution? China's mobilization of banks for environmental cleanup. *Journal of Environment & Development*, 19(2), 119-144. DOI: 10.1177/1070496510371192

40) Akihisa, M. (2008). Environmental soft loan program in Asian countries: Industrial pollution control or mal-use of foreign aid resources? *Journal of Cleaner Production*, 16(5), 612-621. DOI: 10.1016/j.jclepro.2007.02.001

- 41) Ariyapruchya, S., & Volz, U. (2022). Sustainable finance in Southeast Asia. In D. Schoenmaker & U. Volz (Eds.), *Scaling up sustainable finance and investment in the Global South* (pp. 281–293). CEPR Press.
- 42) Asian Development Bank. (2021). *Green finance strategies in ASEAN*. Manila: ADB.
- 43) Asian Development Bank. (2022). *Scaling up green finance in developing Asia*. Manila: ADB.
- 44) Bandyopadhyay, A., Roy, A., & Manickaraj, M. (2022). Green finance market in India: Trends, status and potential for bank lending. In *India banking and finance report 2022* (pp. 119–130). Academic Foundation.
- 45) Bank of Thailand. (2022). *Directional paper on sustainable finance* (PDF).
- 46) Bank of Thailand. (2023). *Thailand Taxonomy: A reference tool for sustainable economy*.
- 47) Bhatnagar, S., & Kaveri, V. S. (2023). *Green deposits acceptance framework: Fostering a green finance eco-system* (NIBM Working Paper No. 28). National Institute of Bank Management. https://www.nibmindia.org/static/working_paper/NIBM_WP28_SBVS.pdf
- 48) Campiglio, E., Dafermos, Y., Monnin, P., Ryan-Collins, J., Schotten, G., & Tanaka, M. (2018). Climate change challenges for central banks and financial regulators. *Nature Climate Change*, 8(6), 462-468. <https://doi.org/10.1038/s41558-018-0175-0>
- 49) Chen, N., Huang, H. H., & Lin, C. H. (2018). Equator principles and bank liquidity. *International Review of Economics & Finance*, 55, 185-202. <https://doi.org/10.1016/j.iref.2017.07.020>
- 50) Cheng, W. (2023). The green investment principles: From a nodal governance perspective. *International Environmental Agreements: Politics, Law and Economics*, 23, 373–393. <https://doi.org/10.1007/s10784-023-09595-w>
- 51) Chinavicharana, P., & Chotiyaputta, V. (2024). *Assessment of green finance products impacts on commercial bank performance: A study of Thai 3 major banks (2018-2022)* (PDF).
- 52) Choi, J., Escalante, D., & Larsen, M. L. (2020). Green banking in China - Emerging trends. *Climate Policy Initiative*. Retrieved from Climate Policy Initiative
- 53) Climate Bonds Initiative. (2024). *India sustainable debt: State of the market 2024* (PDF).
- 54) Climate Policy Initiative. (2024). *Landscape of green finance in India* (PDF).

- 55) D’Orazio, P., & Popoyan, L. (2019). Fostering green investments and tackling climate-related financial risks: Which role for macroprudential policies? *Ecological Economics*, 160, 25–37. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2019.01.029>
- 56) Delmas, M. A., & Burbano, V. C. (2011). The drivers of greenwashing. *California Management Review*, 54(1), 64–87. <https://doi.org/10.1525/cmr.2011.54.1.64>
- 57) Dikau, S., & Volz, U. (2021). Central bank mandates, sustainability objectives and the promotion of green finance. *Ecological Economics*, 184, 107022. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2021.107022>
- 58) Dörny S, Schulz C (2018) Green financing, interrupted. Potential directions for sustainable finance in Luxembourg. *Local Environ* 23: 717-733. doi: 10.1080/13549839.2018.1428792
- 59) Dương Bích Tuyền. (2022). Một số vấn đề về phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam. *Journal of Science and Development Economics*, (18), 3-14.
- 60) Dwillis (2025) South Korea targets carbon neutrality with New Green Finance Training Programme, FinTech Global. Available at: <https://fintech.global/2025/05/29/south-korea-targets-carbon-neutrality-with-new-green-finance-training-programme/> (Accessed: 15 August 2025).
- 61) European Commission. (2020). *EU taxonomy for sustainable activities*. Brussels.
- 62) European Union Technical Expert Group on Sustainable Finance (EU TEG). (2020). EU Taxonomy: Technical report on the EU taxonomy. Retrieved from <https://ec.europa.eu>
- 63) EXIM Thailand. (2025, January 29). *EXIM Thailand announces 2024 operating results...*
- 64) Financial Services Commission (2024) [Press Release] Bank Presidents’ Meeting on Financial Support for Climate Crisis Response. Available at: <https://www.fsc.go.kr/no010101/81911?curPage=&srchBeginDt=&srchCtgry=&srchEndDt=&srchKey=&srchText=> (Accessed: 19 August 2025).
- 65) Financial Services Commission (2024). Authorities introduce administrative guidelines on green finance for application on K-taxonomy
- 66) Green Economy Tracker (2023). Can the Korean New Deal deliver? Available at: <https://greeneconomytracker.org/country/south-korea> (Accessed: 18 August 2025).

- 67) Green Finance Development Committee. (2025). China Green Finance Status and Trends 2024-2025. Green FDC
- 68) Howlett, M., & Rayner, J. (2007). *Design principles for policy mixes*. Policy Studies Journal, 35(1), 1-26.
- 69) Huang, T., & Yue, Q. (2020). How the game changer was generated? An analysis on the legal rules and development of China's green bond market. *International Environmental Agreements: Politics, Law and Economics*, 20(1), 85–102. <https://doi.org/10.1007/s10784-019-09460-9>
- 70) Huy, N. Q., & Loan, N. T. (2022). Factors affecting green credit development at commercial banks in Vietnam. *International Transaction Journal of Engineering, Management, & Applied Sciences & Technologies*, 13(12), 13A12R, 1-9. <https://doi.org/10.14456/ITJEMAST.2022.249>
- 71) Hyndman, R. J., & Athanasopoulos, G. (2021). *Forecasting: Principles and practice* (3rd ed.). OTexts.
- 72) IFC. (2012). *Performance standards on environmental and social sustainability*. International Finance Corporation.
- 73) IFC. (2019). *Green finance and competitiveness of firms*. International Finance Corporation.
- 74) IMF. (2022). *Climate change and financial sector policies*. International Monetary Fund.
- 75) Inderst, G., Kaminker, C., & Stewart, F. (2012). *Defining and measuring green investments: Implications for institutional investors' asset allocations* (OECD Working Papers on Finance, Insurance and Private Pensions, No. 24). OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/5k9312twnn44-en>
- 76) International Renewable Energy Agency. (2024). Renewable Energy and Jobs - Annual Review 2024. Retrieved from <https://www.irena.org/publications>
- 77) Jeucken, M. (2010). Sustainable finance and banking: The financial sector and the future of the planet. Routledge.
- 78) Jumlongnark, W. (2024). *Microfinance in Thailand: Navigating challenges and unlocking opportunities*. arXiv. <https://arxiv.org/abs/2409.03157>
- 79) Keqiang. L. (2019) Report on the Work of the Government, https://english.www.gov.cn/premier/speeches/2019/03/16/content_281476565265580.htm

- 80) Krungthai Bank. (2024). *Sustainability Report 2024* (EN). One Bangkok. (2024, November 26). *Thailand's largest green loan... THB 50 billion*.
- 81) Labatt, S., & White, R. R. (2002). *Environmental finance: A guide to environmental risk assessment and financial products*. New York: John Wiley and Sons Ltd.
- 82) Lian, Y., Gao, J., & Ye, T. (2022). How does green credit affect the financial performance of commercial banks? Evidence from China. *Journal of Cleaner Production*, 344, 131069.
- 83) Liu, X., Wang, E., & Cai, D. (2019). Green credit policy, property rights and debt financing: Quasi-natural experimental evidence from China. *Finance Research Letters*, 29, 129–135. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2019.03.014>
- 84) Luo, S., Yu, S. & Zhou, G. (2021). Does green credit improve the core competence of commercial banks? Based on quasi-natural experiments in China. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2021.105335>
- 85) METI. (2022). *Basic guidelines on climate transition finance*. Ministry of Economy, Trade and Industry of Japan.
- 86) Mukul Bhatnagar, Sanjay Taneja and Ercan Ozen (2022). A wave of green start-ups in India-The study of green finance as a support system for sustainable entrepreneurship. *Green Finance*, 4(2): 253-273.
- 87) Network for Greening the Financial System. (2019). *A call for action: Climate change as a source of financial risk*. NGFS Secretariat.
- 88) NGFS. (2019). *A call for action: Climate change as a source of financial risk*. Network for Greening the Financial System.
- 89) Nguyễn Thị Phương Liên. (2022). Phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số định hướng giải pháp. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 170, 3-12.
- 90) Nguyen, D. H., Nguyen, H. H., Nguyen, T. H. M., & Chen, X. H. (2025). Green credit's impact on pollution and economic development: A study from Vietnam. *Research in International Business and Finance*, 73, Article 102570. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2024.102570>
- 91) Nguyen, M. P., & Phan, A. (2025). Impact of green credit policy on the operation of Vietnamese commercial banks: An empirical study using difference-in-differences model. *PLOS ONE*.
- 92) North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.

- 93) OECD. (2020). *Green finance and investment: Measurement and capacity building*. OECD Publishing.
- 94) OECD. (2023). Rural transitions to net-zero GHG emissions in Korea (Regional Development Papers No. 55).
- 95) Organisation for Economic Co-operation and Development. (2017). *Mobilising bond markets for a low-carbon transition*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/9789264272323-en>
- 96) Pant, V., & Pathak, P. (2023). Reflections on climate finance in India and the way forward. *FIIB Business Review*, 12(1), 1–6. <https://doi.org/10.1177/22779787221147992>
- 97) People’s Bank of China. (2021). Catalogue of Green Bond Endorsed Projects (2021 Edition). Beijing.
- 98) Pigou, A. C. (1920). *The economics of welfare*. Macmillan.
- 99) Pollin, R., Wicks-Lim, J., Chakraborty, S., Semieniuk, G., & Yoon, J. (2022). A green economy transition program for South Korea. *PERI, Amherst*.
- 100) Prukprakarn, T. (2021). *The central bank roles to drive sustainable banking in Thailand: Focus on green loan policy* [Master’s thesis, KDI School of Public Policy and Management].
- 101) Ragin, C. C. (2014). *The comparative method: Moving beyond qualitative and quantitative strategies*. University of California Press.
- 102) Reuters. (2024). South Korea to offer KRW 420 trillion in policy loans to finance carbon-cutting projects.
- 103) Sahoo, P., & Nayak, B. P. (2007). Green banking in India. *The Indian Economic Journal*, 55(3), 82–98. <https://doi.org/10.1177/0019466220070306>
- 104) Shao, C., Lu, S., Yang, Z., et al.). (2021). Empirical analysis of the influence of green credit on the environment and corporate performance in China. *Sustainability*, 13(11), Article 5997. <https://www.mdpi.com/2071-1050/13/11/5997> MDPI
- 105) Sharma, M., & Choubey, A. (2022). Green banking initiatives: A qualitative study on Indian banking sector. *Environment, Development and Sustainability*, 24(1), 293–319. <https://doi.org/10.1007/s10668-021-01426-9>
- 106) Shinhan Financial Group. (2024). 2023 ESG Report: Sustainable Finance Framework. Shinhan Financial Group.
- 107) Singh, S. K., Del, G., Chierici, R., & Graziano, D. (2020). Green innovation and environmental performance: The role of green transformational leadership and green

human resource management. *Technological Forecasting & Social Change*, 150(2020), 119762. DOI: 10.1016/j.techfore.2019.119762

108) Stiglitz, J. E. (1989). *Markets, market failures, and development*. American Economic Review, 79(2), 197-203.

109) Sun, J., Wang, F., Yin, H., & Zhang, B. (2019). Money talks: The environmental impact of China's green credit policy. *Journal of Policy Analysis and Management*, 38(3), 653–680. <https://doi.org/10.1002/pam.22137>

110) UN Environment Programme. (2021). *Net-zero banking and sustainable finance*. Nairobi: UNEP.

111) UNDP. (2021). *Aligning finance with the Sustainable Development Goals*. United Nations Development Programme.

112) UNEP FI. (2019). *Principles for responsible banking*. United Nations Environment Programme Finance Initiative.

113) UNEP. (2015). *The financial system we need: Aligning the financial system with sustainable development*. United Nations Environment Programme.

114) UNEP. (2016). *The financial system we need: From momentum to transformation*. United Nations Environment Programme.

115) Vietnam News. (2024, July 10). *Green finance fuels push for sustainable growth*. Retrieved from <https://vietnamnews.vn>

116) VnEconomy. (2024, July 15). *Green credit grows over 21% annually*. Retrieved from <https://en.vneconomy.vn>

117) Volz, U. (2018). *Fostering green finance for sustainable development in Asia* (ADB Working Paper No. 814). Asian Development Bank Institute.

118) Wang, E., Liu, X., Wu, J., & Cai, D. (2019). Green credit, debt maturity, and corporate investment—Evidence from China. *Sustainability*, 11(3), Article 583. <https://doi.org/10.3390/su11030583>

119) Wang, Y., & Zhi, Q. (2016). The role of green finance in environmental protection: Two aspects of market mechanism and policies. *Energy Procedia*, 104, 311–316. <https://doi.org/10.1016/j.egypro.2016.12.053>

120) Working Group on Sustainable Finance. (2021). *Sustainable finance initiatives for Thailand*. Bank of Thailand.

121) World Bank. (2020). *Developing a national green taxonomy: A World Bank guide*. World Bank.

- 122) World Bank. (2020). *Green finance and sustainable development*. World Bank Publications.
- 123) World Bank. (2022). *Aligning financial systems with climate goals*. Washington, DC: World Bank.
- 124) Xiaowei, M., et al. (2021). The impact of green credit policy on energy-efficient utilization in China. *Environmental Science and Pollution Research*, 28(1), 52514-52528. DOI: 10.1007/s11356-021-14405-4
- 125) Xie, Q., & Zhang, Y. (2021). Green credit policies, supporting hand and innovation transformation of enterprises. *Science Research Management*, 42(1), 124-134.
- 126) Xing, C., Zhang, Y., & Tripe, D. (2021). Green credit policy and corporate access to bank loans in China: The role of environmental disclosure and green innovation. *International Review of Financial Analysis*, 77, Article 101838. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2021.101838>
- 127) Xu, S. (2020). International comparison of green credit and its enlightenment to China. *Green Finance*, 2(1), 75.
- 128) Xu, S. (2020). International comparison of green credit and its enlightenment to China. Available online at <https://www.aimspress.com/fileOther/PDF/GF/GF-02-01-005.pdf>
- 129) Xu, S., et al.). (2024). How does green credit guidelines affect environmentally friendly enterprises? *PLOS ONE*. <https://journals.plos.org/plosone/article?id=10.1371/journal.pone.0304384> PLOS
- 130) Yadav, R., & Pathak, G. S. (2013). Environmental sustainability through green banking: A study on private and public sector banks in India. *OIDA International Journal of Sustainable Development*, 6(8), 37–48.
- 131) Yoshida, K. and Temple-West, P. (2025) Investors risk overlooking Japan's Green Investment Opportunities. Available at: <https://www.ft.com/content/3cd9e83f-166f-49c7-8a97-aa6d09504471>
- 132) Yue Li, Ting Ding, Wenzhong Zhu (2022). Can Green Credit Contribute to Sustainable Economic Growth? An Empirical Study from China. *Sustainability* 2022, 14(11), 6661; <https://doi.org/10.3390/su14116661>
- 133) Zhang, B., Yang, Y., & Bi, J. (2011). Tracking the implementation of green credit policy in China: Top-down perspective and bottom-up reform. *Journal of*

Environmental Management, 92(4), 1321–1327.
<https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2010.12.019>

134) Zhang, J., Nedopil Wang, C., & Zadek, S. (2024). *China green finance status and trends 2023–2024*. Green Finance & Development Center, FISF Fudan University.

135) Zhou, G., Liu, C., & Luo, S. (2021). Resource Allocation Effect of Green Credit Policy: Based on DID Model. *Mathematics*, 9(15), 1-28. DOI: 10.3390/math9020159

136) Zhou, X. Y., et al.). (2022). Bank green lending and credit risk: An empirical analysis of Chinese banks. *Business Strategy and the Environment*.
<https://onlinelibrary.wiley.com/doi/full/10.1002/bse.2973>

137) Zhou, X., Wang, H., et al.). (2024). *Green credit, carbon emission trading and corporate behavior*. ScienceDirect.
<https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0927538X24001963>
ScienceDirect